

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN HỢI

**TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN
GÂY RA THEO PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI – 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN HỢI

**TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN
GÂY RA THEO PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật dân sự và tố tụng dân sự

Mã số: 62.38.01.03

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu**
- 2. TS. Hoàng Thị Thúy Hằng**

HÀ NỘI – 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những phân tích, kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Văn Hợi

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu và TS. Hoàng Thị Thúy Hằng - hai người hướng dẫn đã tận tình chỉ bảo trong quá trình tác giả thực hiện luận án. Tác giả cũng xin cảm ơn các thầy, cô, anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã động viên, khuyến khích, giúp đỡ, đóng góp ý kiến quý báu để tác giả hoàn thành bản Luận án này.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Văn Hợi

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS 2005	: Bộ luật dân sự năm 2005
BLDS 2015	: Bộ luật dân sự năm 2015
BTTH	: Bồi thường thiệt hại
CSH	: Chủ sở hữu
NQ 03	: Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng
NCS	: Nghiên cứu sinh
NCH	: Người chiếm hữu
NSD	: Người sử dụng
TNBT	: Trách nhiệm bồi thường
TNBTTH	: Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI	6
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN GÂY RA	13
1.1. Khái niệm, bản chất của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra.....	13
1.1.1. Khái niệm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra	13
1.1.2. Bản chất của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra.....	20
1.2. Đặc điểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra	23
1.3. Điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra	25
1.4. Cơ sở xác định chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra	34
1.5. Phân loại trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra	40
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	43
Chương 2. CÁC TRƯỜNG HỢP BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN GÂY RA	45
2.1. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra	45
2.1.1. Khái niệm và những đặc trưng của nguồn nguy hiểm cao độ	45
2.1.2. Thực trạng pháp luật về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.....	47
2.1.3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.....	63
2.2. Bồi thường thiệt hại do động vật gây ra.....	70
2.2.1. Khái niệm, đặc điểm động vật	70
2.2.2. Thực trạng về bồi thường thiệt hại do động vật gây ra.....	72
2.2.3. Thực tiễn bồi thường thiệt hại do động vật gây ra	91
2.3. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra	99
2.3.1. Khái niệm, đặc điểm của cây cối.....	99
2.3.2. Thực trạng pháp luật về bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra.....	100
2.3.3. Thực tiễn bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra	108
2.4. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra	111
2.4.1. Khái niệm, đặc điểm nhà cửa, công trình xây dựng.....	111
2.4.2. Thực trạng pháp luật về bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.....	114
2.4.3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.....	128
2.5. Bồi thường thiệt hại do các loại tài sản khác gây ra	130
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	134

Chương 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN GÂY RA	135
3.1. Hoàn thiện những quy định chung về bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra trong Bộ luật dân sự năm 2015	135
3.1.1. <i>Những ưu điểm đã đạt được</i>	135
3.1.2. <i>Những hạn chế và định hướng hoàn thiện</i>	135
3.2. Hoàn thiện quy định về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra trong Bộ luật dân sự năm 2015	137
3.2.1. <i>Những ưu điểm đạt được</i>	137
3.2.2. <i>Những hạn chế cần khắc phục và quan điểm hoàn thiện pháp luật</i>	138
3.3. Hoàn thiện quy định về bồi thường thiệt hại do động vật gây ra trong Bộ luật dân sự năm 2015	141
3.3.1. <i>Những ưu điểm đạt được</i>	141
3.3.2. <i>Những hạn chế và quan điểm hoàn thiện</i>	141
3.4. Hoàn thiện quy định về bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra trong Bộ luật dân sự năm 2015	144
3.4.1. <i>Những ưu điểm đạt được</i>	144
3.4.2. <i>Những hạn chế và quan điểm hoàn thiện</i>	145
3.5. Hoàn thiện quy định về bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra trong Bộ luật dân sự năm 2015	146
3.5.1. <i>Những ưu điểm đạt được</i>	146
3.5.2. <i>Những hạn chế và kiến nghị hoàn thiện</i>	147
3.6. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra	151
3.6.1. <i>Những tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra</i>	151
3.6.2. <i>Một số kiến nghị trong việc áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra</i>	152
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	156
KẾT LUẬN CHUNG	157
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	159
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	160
PHỤ LỤC 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	168
PHỤ LỤC 2 KHÁI QUÁT QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN GÂY RA QUA CÁC THỜI KỲ	207
PHỤ LỤC 3 MỘT SỐ BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH, VỤ VIỆC THỰC TẾ VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN GÂY RA.....	212

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xã hội càng phát triển, đời sống ngày càng được nâng cao. Để thoả mãn các nhu cầu ăn, mặc, ở, con người ngày càng tạo ra và sở hữu những loại tài sản với rất nhiều những tính năng, công dụng khác nhau (các loại vật liệu mới, các loại chất mới, các loại máy móc thiết bị hiện đại, robot, ...). Những loại tài sản này tạo ra hiệu quả lao động cao và có thể thay thế một số lượng lớn sức lao động của con người. Bên cạnh những lợi ích mang lại cho con người, tài sản cũng luôn tiềm ẩn những nguy cơ gây ra thiệt hại cho con người và môi trường xung quanh (các loại vật liệu phát nổ, cháy, robot giết người, ...). Cũng giống như thiệt hại do hành vi của con người gây ra, khi tài sản gây thiệt hại, việc bảo đảm quyền lợi của người bị thiệt hại cũng như của người chịu trách nhiệm bồi thường là một đòi hỏi khách quan và pháp luật trở thành công cụ hữu hiệu đáp ứng đòi hỏi khách quan đó. Tính khách quan của đòi hỏi này thể hiện ở chỗ việc quy định và áp dụng quy định về TNBT do tài sản gây ra là tất yếu mà không phụ thuộc vào ý chí của CSH, NCH, NSD tài sản cũng như người bị thiệt hại. Chỉ khi giải quyết tốt các vấn đề có liên quan đến TNBTTH do tài sản gây ra thì quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị thiệt hại cũng như người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại mới được bảo đảm.

Trước khi BLDS 2015 có hiệu lực, văn bản pháp luật quy định về BTTH do tài sản gây ra là BLDS 2005, trong đó có những quy định được hướng dẫn bởi NQ 03/2006. Về cơ bản, TNBTTH do tài sản gây ra đã được quy định thành các trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, các quy định về BTTH do tài sản gây ra trong hai văn bản này bất cập ở chỗ: (1) Bộ luật dân sự mới chỉ quy định thành 4 trường hợp cụ thể về BTTH do tài sản gây ra tại các điều 623 - "BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra", 625 - "BTTH do súc vật gây ra", 626 - "BTTH do cây cối gây ra", 627 - "BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra" mà chưa bao quát được tất cả các trường hợp xảy ra trên thực tiễn; (2) Các quy định trong hai văn bản này chưa rõ ràng, tản mát, việc hướng dẫn áp dụng pháp luật cũng chưa phù hợp với bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra. Cụ thể, có thể thấy Điều 623 chưa chỉ rõ khi nào được coi là nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, khi nào là việc sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, đồng thời việc hướng dẫn thi hành Điều 623 cũng chưa phù hợp; Điều 626 mới chỉ dừng lại ở việc quy định trường hợp BTTH do cây cối đổ, gãy gây ra chứ chưa bao quát được các trường hợp khác như quả trên cây rụng xuống gây thiệt hại; Điều 627 mới chỉ dừng lại ở việc BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra trong ba trường hợp sụp đổ, hư hỏng, sạt lở chứ chưa bao quát được các trường hợp khác như nhà cửa, công trình xây dựng bị cháy gây ra. Những bất cập này dẫn đến thiếu cơ sở cho việc thực hiện, chấp hành pháp luật, đồng thời thiếu cơ sở để các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát

sinh. Điều này chứng minh bởi thực tiễn giải quyết tranh chấp về BTTT ngoài hợp đồng nói chung, BTTT do tài sản gây ra nói riêng, Tòa án thường vận dụng quy định không phù hợp làm căn cứ để đưa ra quyết định giải quyết vụ việc. Đồng thời, cùng một vụ việc hoặc những vụ việc tương tự nhau nhưng còn mâu thuẫn giữa các cấp xét xử hoặc các Hội đồng xét xử trong cùng một cấp Tòa trong việc xác định các vấn đề có liên quan như chủ thể phải bồi thường, mức bồi thường, ...

Những bất cập của BLDS 2005 đã phần nào được khắc phục bởi các quy định trong BLDS 2015. Trong đó, khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 là quy định mang tính bao quát và là cơ sở để áp dụng cho các trường hợp tài sản gây thiệt hại mà không thuộc các trường hợp cụ thể. Ngoài ra, các quy định về BTTT do tài sản gây ra trong các trường hợp cụ thể cũng được sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các quy định này, NCS nhận thấy vẫn còn nhiều điểm bất cập phải được hoàn thiện để bảo đảm việc áp dụng hiệu quả trong giải quyết các vụ việc thực tiễn.

TNBTTH do tài sản gây ra là một trong những nội dung quan trọng của chế định TNBTTH ngoài hợp đồng. Tuy nhiên hiện nay còn tồn tại nhiều quan điểm trái ngược nhau về các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTT do tài sản gây ra. Những mâu thuẫn này xoay quanh các vấn đề pháp lý quan trọng như: các điều kiện phát sinh TNBT; cơ sở để xác định chủ thể chịu TNBT; tài sản gây thiệt hại có tồn tại hành vi trái pháp luật của CSH, NCH, sử dụng tài sản không; thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra và thiệt hại do hành vi của con người gây ra có liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ có cùng cơ sở pháp lý là Điều 601 BLDS 2015 không; ... Ngay cả khi BLDS 2015 đã được thông qua và có nhiều sửa đổi thì những quan điểm trái chiều này vẫn tồn tại. Nguyên nhân của những mâu thuẫn này là do những quy định pháp luật chưa thực sự rõ ràng. Nếu như những mâu thuẫn này vẫn tồn tại sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn, và điều này sẽ gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể.

Từ thực tế trên cho thấy, việc nghiên cứu để làm rõ các vấn đề lý luận, các vấn đề pháp lý về TNBTTH do tài sản gây ra, bảo đảm việc hiểu và áp dụng thống nhất các quy định pháp luật vào thực tiễn là yêu cầu bức thiết. Do đó, việc lựa chọn và nghiên cứu đề tài "*Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam*" sẽ có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

TNBTTH do tài sản gây ra là một nội dung quan trọng trong chế định TNBTTH ngoài hợp đồng. Có nhiều công trình khoa học của nhiều tác giả được nghiên cứu dưới các hình thức khác nhau như: luận án, luận văn, khóa luận, sách, bài tạp chí, ... Tuy nhiên, các công trình này hoặc mới chỉ nghiên cứu về một khía cạnh nhỏ mà chưa có

công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện các quy định về BTTT do tài sản gây ra. Đặc biệt, từ khi BLDS 2015 được thông qua vào ngày 24 tháng 11 năm 2015, chưa có một công trình nghiên cứu dưới góc độ luận án được thực hiện. Do đó, việc nghiên cứu đề tài trên cơ sở các quy định của BLDS 2005 và BLDS 2015 là hoàn toàn cần thiết và có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc. (Nội dung chi tiết sẽ được thể hiện trong phần tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài)

3. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

Thứ nhất, trên cơ sở những quy định của pháp luật về TNBTTH ngoài hợp đồng nói chung và TNBTTH do tài sản gây ra nói riêng, luận án sẽ tập trung nghiên cứu và làm rõ cơ sở lý luận về TNBTTH do tài sản gây ra.

Thứ hai, luận án tập trung làm rõ các quy định của BLDS 2005, BLDS 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan về TNBTTH do tài sản gây ra. Thông qua đó làm rõ những thay đổi của BLDS 2015 so với BLDS 2005. Ngoài ra, luận án cũng nghiên cứu pháp luật một số nước trên cơ sở so sánh với các quy định của pháp luật Việt Nam. Cùng với việc nghiên cứu các quy định của pháp luật thực định, luận án cũng đi vào nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về TNBTTH ngoài hợp đồng trên thực tế để làm nổi bật thực trạng quy định pháp luật về vấn đề này.

Thứ ba, trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về TNBTTH do tài sản gây ra, luận án sẽ đưa ra những ý kiến đánh giá và những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về vấn đề này.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, thực trạng quy định pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về TNBTTH do tài sản gây ra. Trên cơ sở đó, luận án cũng nhằm đưa ra các kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về TNBTTH do tài sản gây ra. Với những mục đích như này, luận án có những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

Thứ nhất, làm rõ bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra, xây dựng được khái niệm và chỉ ra được những đặc điểm của TNBTTH do tài sản gây ra. Phân tích được các vấn đề lý luận về các điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra cũng như phân tích được nguyên tắc xác định chủ thể chịu TNBT. Qua đó, chỉ ra sự khác biệt với TNBTTH do hành vi của con người gây ra.

Thứ hai, làm rõ các trường hợp BTTT do tài sản gây ra với các nội dung cơ bản như: đặc điểm, thực trạng pháp luật, thực tiễn áp dụng pháp luật và những căn cứ loại trừ trách nhiệm. Đồng thời, nghiên cứu quy định pháp luật của một số nước trên thế giới theo hướng so sánh với các quy định pháp luật của Việt Nam, nhằm hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam.

Thứ ba, chỉ ra những ưu điểm, hạn chế của các quy định và kiến nghị cụ thể để hoàn thiện các quy định pháp luật về TNBTTH do tài sản gây ra.

5. phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

* *Phương pháp luận*: việc nghiên cứu luận án sẽ dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây được coi là kim chỉ nam cho việc định hướng các phương pháp nghiên cứu cụ thể của tác giả trong quá trình thực hiện luận án. Phương pháp này được NCS sử dụng để nghiên cứu các vấn đề lý luận trong luận án.

* *Phương pháp nghiên cứu cụ thể*: trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong quá trình nghiên cứu luận án, NCS sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

- Phương pháp phân tích và bình luận để làm rõ những vấn đề lý luận và quy định pháp luật hiện hành về TNBTTH do tài sản gây ra;
- Phương pháp tổng hợp nhằm khái quát hoá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về TNBTTH do tài sản gây ra, nhằm đưa ra những kiến nghị phù hợp;
- Phương pháp so sánh để nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa quy định của pháp luật Việt Nam với pháp luật của một số nước trên thế giới.

6. Những đóng góp mới của việc nghiên cứu đề tài

Kết quả nghiên cứu đề tài “*Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam*” có thể mang lại những điểm mới sau:

Thứ nhất, việc xác định bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra là điểm mới đầu tiên của luận án mà chưa có một công trình nào chỉ ra;

Thứ hai, nghiên cứu và chỉ ra những nét tổng quát nhất về TNBTTH do tài sản gây ra. Trong đó, phân tích và bình luận những nội dung phù hợp cũng như chưa phù hợp của các khái niệm về TNBTTH do tài sản gây ra của một số tác giả. Qua đó, xây dựng được khái niệm phù hợp nhất về vấn đề này.

Thứ ba, việc phân tích và xác định được các điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra là điểm mới có giá trị lý luận và thực tiễn cao. Trong đó, việc phân tích về tính tự thân hoạt động gây thiệt hại của tài sản là một vấn đề lý luận nổi bật xuyên suốt toàn bộ luận án.

Thứ tư, việc phân tích nguyên tắc chung trong việc xác định chủ thể chịu TNBTTH trên cơ sở quy định về năng lực chịu TNBTTH của cá nhân sẽ góp phần xác định TNBT của từng chủ thể trong các trường hợp cụ thể.

Thứ năm, việc nghiên cứu và xác định chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp tài sản vô chủ, tài sản của người được giám hộ, của người chưa

thành viên gây thiệt hại thể hiện tính bao quát của việc nghiên cứu của luận án, góp phần tích cực vào việc nâng cao nhận thức trong việc nghiên cứu cũng như công tác thực tiễn.

Thứ sáu, việc nghiên cứu các trường hợp BTTH do tài sản gây ra theo hướng khái quát hoàn toàn mới nhằm xây dựng một bức tranh toàn diện các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật. Qua đó, giúp các nhà lập pháp cũng như các nhà nghiên cứu có được cái nhìn bao quát nhất về vấn đề này.

Thứ bảy, việc nghiên cứu quy định pháp luật của một số quốc gia theo hướng so sánh sẽ góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam, và bảo đảm sự phù hợp của pháp luật Việt Nam với thế giới.

Thứ tám, những đánh giá của luận án về những quy định pháp luật sẽ giúp các nhà lập pháp và các nhà nghiên cứu thấy rõ những lỗ hổng trong quy định pháp luật hiện hành về TNBTTH do tài sản gây ra. Qua đó góp phần hoàn thiện những quy định về TNBTTH ngoài hợp đồng nói chung và các quy định về TNBTTH do tài sản gây ra nói riêng.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

Chương 2: Các trường hợp bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

Chương 3: Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1. Các công trình nghiên cứu đã được công bố liên quan đến đề tài luận án

1.1. Một số công trình khoa học trong nước:

1.1.1. Luận án, luận văn, khoá luận:

- Luận án tiến sĩ luật học của Nguyễn Thanh Hồng (2001) về “TNBTTH trong các vụ tai nạn giao thông đường bộ”. Trong luận án, tác giả đưa ra khái niệm nguồn nguy hiểm cao độ và đưa ra một số nhận định về nguồn nguy hiểm cao độ;

- Luận văn thạc sĩ luật học của Lê Mai Anh (1997) về “Những vấn đề cơ bản về TNBTTH ngoài hợp đồng trong Bộ luật dân sự”. Trong luận văn, tác giả đưa ra khái niệm nguồn nguy hiểm cao độ và chỉ ra một số đặc điểm của nguồn nguy hiểm cao độ.

- Luận văn thạc sĩ luật học của Trần Trà Giang (2011) về “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”. Trong luận văn, tác giả cũng đưa ra khái niệm và một số đặc điểm về nguồn nguy hiểm cao độ. Đồng thời phân tích những quy định trong BLDS 2005 về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra;

1.1.2. Đề tài khoa học

Đề tài khoa học cấp trường (2009) về “Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn” do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Đề tài bao gồm 12 chuyên đề, nghiên cứu tổng hợp các vấn đề lý luận và thực tiễn về trách nhiệm dân sự khi tài sản gây thiệt hại.

1.1.3. Bài đăng tạp chí

- Bài viết của tác giả Phạm Kim Anh về “Trách nhiệm dân sự và chế định BTTH ngoài hợp đồng trong Bộ luật dân sự 2005, thực trạng và giải pháp hoàn thiện”, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 6 năm 2009, tr.03-13. Trong bài viết này, tác giả có đưa ra một số quan điểm về vấn đề BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra và BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.

- Bài viết của tác giả Nguyễn Xuân Quang về “Một số vấn đề pháp lý về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 03 năm 2011, tr.34-38. Tác giả cho rằng, trên thực tế, việc nghiên cứu và áp dụng TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra vẫn có sự nhầm lẫn trong việc xác định thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra với thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra. Tác giả cũng khẳng định việc xác định chính xác thiệt hại do hành vi trái pháp luật và thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra có ý nghĩa hết sức quan trọng về lý luận cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật, đảm bảo tính chính xác, khách quan và đúng đắn.

- Bài viết của tác giả Đỗ Văn Đại và Lê Hà Huy Phát về “BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra”, Tạp chí Khoa học Pháp lý, số 05/2012, tr.72-80.

Trên cơ sở việc nghiên cứu Quyết định số 322/2011/DS-GĐT ngày 28/4/2011 và Quyết định số 19/2012/DS-GĐT ngày 13/01/2012 của Toà dân sự Toà án nhân dân

tối cao, tác giả đã đưa ra một số quan điểm về các vấn đề pháp lý có liên quan đến TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.

- Bài viết của tác giả Phạm Vũ Ngọc Quang với tiêu đề “Cần có thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”, Tạp chí Kiểm sát, số 07/2012, tr.45-53. Đây là công trình nghiên cứu cả về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

- Bài viết của tác giả Vũ Thị Hồng Yến với tiêu đề “Bàn về TNBT trong trường hợp tài sản gây ra thiệt hại”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 11/2012, tr.02-10. Trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật có liên quan đến điều kiện xác định TNBTTH do tài sản gây ra, chủ thể phải chịu TNBT và những kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

- Bài viết của tác giả Bùi Thị Thanh Hằng và Đỗ Giang Nam về “TNBTTH do tác động của tài sản gây ra dưới nhìn so sánh”, Tạp chí Luật học, số 03 năm 2013, tr.61-72. Trong bài viết này, tác giả đi vào nghiên cứu so sánh pháp luật về BTTH do tác động của tài sản gây ra trong pháp luật của Mỹ, Pháp, Đức, Châu Âu với Việt Nam.

- Bài viết của tác giả Hoàng Đạo và Vũ Thị Lan Hương về “Yếu tố lỗi trong TNBTTH ngoài hợp đồng”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 13, tháng 7/2013, tr.34-40. Đây là công trình nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề lỗi khi xem xét các điều kiện phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

- Bài viết của tác giả Nguyễn Thị Minh Phượng với tiêu đề “Bàn về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra theo Điều 627 BLDS 2005”, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 15, tháng 8/2013, tr.11-13 và tr.34. Đây là công trình đi vào nghiên cứu làm rõ thực tiễn áp dụng quy định này khi giải quyết tranh chấp và những bất cập đã nảy sinh trong thực tiễn. Thông qua bài viết này, tác giả thể hiện một số quan điểm về Điều 627 BLDS 2005.

- Bài viết của tác giả tác giả Nguyễn Văn Hối về “BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số chuyên đề tháng 8/2014, tr.116-127. Đây là công trình nghiên cứu một cách cơ bản vấn đề BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra.

1.1.4. Sách chuyên khảo

- Cuốn sách của tác giả Nguyễn Mạnh Bách với nhan đề “Nghĩa vụ dân sự trong luật dân sự Việt Nam”, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998. Đây là công trình nghiên cứu tổng hợp các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 về nghĩa vụ dân sự. Liên quan đến luận án, công trình này cũng đưa ra nhưng quan điểm về lỗi trong trách nhiệm do tác động của các vật (bao gồm công trình kiến trúc, cây cối, súc vật và các vật vô tri khác mà việc sử dụng tạo ra một nguồn nguy hiểm cao độ) khi phân tích về các điều kiện phát sinh trách nhiệm.

- Cuốn sách chuyên khảo về “Luật BTTH ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án”, TS Đỗ Văn Đại, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2010. Đây là cuốn sách nghiên cứu một cách có hệ thống các bản án có liên quan đến BTTH ngoài hợp đồng. Trong đó, tác giả phân tích, đánh giá và đưa ra quan điểm cá nhân về một số vụ việc liên quan đến TNBTTH do tài sản gây ra.

- Cuốn sách chuyên khảo về “TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam”, TS Trần Thị Huệ (chủ biên), Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội - 2013. Đây là cuốn sách đã kế thừa hầu hết các nội dung trong đề tài khoa học cấp trường với nhan đề “Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại - Vấn đề lý luận và thực tiễn”, bảo vệ năm 2009, do TS Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài.

1.2. Một số công trình khoa học nước ngoài

- Tác phẩm “*Liability in Roman Law for damage caused by Animals*” của tác giả D.I.C Ashton – Cross, (Nguồn: The Cambridge Law Journal, Vol. 11, No 3 (1953), tr. 395 – 403). Trong đó tác giả đưa ra quan điểm về TNBT khi các loại động vật hoang dã và động vật thuần dưỡng gây ra.

- Cuốn sách “*The Law of Torts*”, John G. Fleming, 4th Edition, The Law Book Company limited, Australia, 1971, p.298-308. Đây là công trình nghiên cứu một cách cơ bản nhất về luật bồi thường. Tại chương 16 của cuốn sách, tác giả nghiên cứu về vấn đề BTTH do động vật gây ra.

- Cuốn sách “*Modern Tort Law*” (7th Edition), Vivienne Harpwood, published 2009 by Routledge-Cavendish, 2 Park Square, Milton Park, Abingdon, Oxon, OX14 4RN. Công trình này nghiên cứu một cách cơ bản những nội dung liên quan đến luật bồi thường hiện đại. Trong đó, tác giả cho rằng động vật được coi là nguy hiểm nếu thỏa mãn 2 điều kiện sau: *Một là*, một loài thông thường không được thuần hóa tại quần đảo Anh; *Hai là*, loài khi phát triển đầy đủ thường có những đặc tính mà chắc chắn, trừ khi bị giam cầm, sẽ gây ra những thiệt hại nghiêm trọng hoặc bất kỳ loại thiệt hại mà nó có thể gây ra chắc chắn là nghiêm trọng.

- Tác phẩm “*Liability for damage caused by Animals*” [113;25/3/2014], European Council. Khi đánh giá về pháp luật Cộng hòa Séc đã khái quát lại rằng việc BTTH do động vật hoang dã gây ra được điều chỉnh bởi Luật Săn bắn số 512 năm 1992.

- Trong bài viết “*Damage-from-trees-and-neighbours-trees*”, Penrith city, Australia nhận định rằng người CSH cây cối có thể phải chịu trách nhiệm với bất kỳ thiệt hại nào do cây cối trực tiếp gây ra nếu có chứng cứ cho rằng người đó mắc lỗi cấu thả trong việc chăm sóc, hoặc biết rõ về việc thiệt hại do cây cối gây ra nhưng không thể khắc phục dẫn đến thiệt hại xảy ra.

- Thông qua bài nghiên cứu về “*Damage caused by trees. Not just a residential problem*”, Công ty Luật Herrington & Carmichael đã phân tích về một tình huống pháp lý điển hình, trong đó nếu cây cối của bạn gây ra một loại thiệt hại nào đó cho bất

động sản liền kề, bạn sẽ phải chịu TNBTTH. Điều này vẫn được áp dụng ngay cả khi bạn không nhận thức được khả năng xảy ra thiệt hại đó.

- Trong bài viết “*Cars of the Future: Seventeenth Report of Session 2003-04*”, Great Britain: Parliament: House of Commons. Trong đó có bình luận về phương pháp xác định mức độ bồi thường và cách thức giảm thiệt hại do ô tô gây ra.

- Bài viết “*Animals as a source of increased danger*” by Dmitry E. ZaKharov đăng trên tạp chí Pháp luật Nga: giáo dục, thực hành và khoa học, số 9 (62), năm 2009. Trong bài viết này, tác giả phân tích những khả năng tăng nguy cơ gây thiệt hại của các loại động vật hoang dã cũng như vật nuôi trong nhà (bao gồm cả những loại động vật được huấn luyện). Trên cơ sở phân tích những cơ sở tăng nguy cơ các loài động vật gây thiệt hại, tác giả cũng đưa ra những phân tích cụ thể về trách nhiệm của các chủ thể có liên quan.

- Công trình “*The Japanese Product Liability Law*” by Jason F.Cohen – University (USA) đăng trên tạp chí “Fordham International Law Journal, November 1997”. Trong công trình này, tác giả đã đi nghiên cứu để làm rõ cơ sở chính sách của Nhà nước đối với chế độ trách nhiệm sản phẩm ở Nhật Bản. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra những đặc điểm cơ bản của chế độ trách nhiệm sản phẩm ở Nhật Bản.

- Cuốn sách “*The Law of Product Liability*” của tác giả Grubb, Andrew and Others - Butterworths, London năm 2000. Trong cuốn sách này, tác giả đã đưa ra những nhận định về luật trách nhiệm sản phẩm của Vương quốc Anh. Trong đó, tác giả tập trung nghiên cứu những điều khoản về trách nhiệm nghiêm ngặt tại phần 1 của luật Bảo vệ người tiêu dùng năm 1987 và các quy định về an toàn sản phẩm.

2. Đánh giá kết quả nghiên cứu các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án

2.1. Về mặt lý luận

- *Bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra*: Chưa có công trình nào nghiên cứu về bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra.

- *Khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra*

Chỉ có đề tài khoa học cấp trường (2009) về “*Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn*” do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài và cuốn sách chuyên khảo “*TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam*”, xuất bản năm 2013, do TS Trần Thị Huệ làm chủ biên đưa ra khái niệm về TNBTTH do tài sản gây ra. Tuy nhiên, cả hai công trình này đều đưa ra khái niệm với góc nhìn là một chế định pháp luật mà chưa nghiên cứu dưới góc nhìn của một loại chế tài dân sự, nên mới chỉ dừng lại ở việc coi TNBTTH như một căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật dân sự.

- *Đặc điểm TNBTTH do tài sản gây ra*

Chỉ có đề tài khoa học cấp trường (2009) về “*Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn*” do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài và cuốn sách chuyên khảo “*TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt*

Nam”, xuất bản năm 2013, do TS Trần Thị Huệ làm chủ biên đưa ra các đặc điểm của TNBTTH do tài sản gây ra. Tuy nhiên, qua nghiên cứu, cho thấy những đặc điểm mà công trình này đưa ra vẫn chưa làm nổi bật một sự khác biệt của TNBTTH do tài sản gây ra.

- *Điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra*

Hầu hết các công trình nghiên cứu đều khẳng định mà không lý giải vì sao lỗi không phải là một trong các điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra.

- *Cơ sở xác định chủ thể BTTH do tài sản gây ra*

Các công trình chỉ khẳng định quy định tại Điều 606 BLDS 2005 về năng lực chịu TNBTTH của cá nhân không thể áp dụng đối với trường hợp tài sản gây ra thiệt hại mà không có công trình nào đưa ra cơ sở để xác định chủ thể BTTH do tài sản gây ra.

- *Phân biệt TNBTTH do hành vi của con người gây ra và do tài sản gây ra*

Chỉ có Đề tài khoa học cấp trường (2009) về “*Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn*” do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài, có phân biệt giữa TNBTTH do hành vi của con người gây ra với TNBTTH do tài sản gây ra. Tuy nhiên, sự phân biệt mới chỉ dừng lại ở một điểm khác biệt duy nhất đó là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại.

2.2. Về các trường hợp BTTH do tài sản gây ra

2.2.1. BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

Các công trình chỉ đi vào nghiên cứu quy định chung nhất tại Điều 623 BLDS 2005 mà chưa có công trình nào nghiên cứu quy định tại Điều 601 BLDS 2015. Mặt khác, khi nghiên cứu cứu chung về nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, các tác giả cũng thể hiện những quan điểm trái ngược nhau về cũng một vấn đề.

2.2.2. BTTH do động vật gây ra

Nhìn về tổng thể, không ít công trình đã nghiên cứu về vấn đề này. Tuy nhiên, các công trình này mới chỉ nghiên cứu xoay quanh vấn đề BTTH do thú dữ (một loại nguồn nguy hiểm cao độ) gây ra và BTTH do súc vật gây ra mà chưa có công trình nào nghiên cứu về TNBTTH do các loài động vật khác gây ra.

2.2.3. BTTH do cây cối gây ra

Các công trình này mới chỉ nghiên cứu các quy định trong BLDS 2005 và cũng chưa nghiên cứu chuyên sâu về thực tiễn áp dụng quy định về BTTH do cây cối gây ra.

2.2.4. BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra

Các công trình nói trên mới chỉ nghiên cứu về vấn đề BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra ở mức độ cơ bản nhất. Chưa công trình nào đưa ra những đặc điểm pháp lý cơ bản của hai loại bất động sản này. Ngoài ra, từ khi BLDS 2015 được thông qua, cũng chưa có công trình nào nghiên cứu một cách cơ bản về vấn đề này nên chưa có những kiến nghị phù hợp.

2.2.5. BTTH do các loại tài sản khác gây ra

Hầu hết các công trình nghiên cứu chỉ tập trung vào nghiên cứu các trường hợp tài sản gây thiệt hại đã được pháp luật quy định cụ thể tại các Điều 623, 625, 626, 627 BLDS 2005. Một số công trình có đề cập đến các loại tài sản khác gây ra thiệt hại nhưng chưa nghiên cứu cụ thể các nội dung có liên quan. Đặc biệt, BLDS 2015 được thông qua đã có quy định mang tính nguyên tắc xác định TNBTTH do tài sản nói chung gây ra tại khoản 3 Điều 584 và một số quy định khác có liên quan. Song những quy định này vẫn còn nhiều điểm bất cập cần được giải quyết mà chưa có một công trình nào nghiên cứu và đưa ra hướng hoàn thiện.

2.3. Về kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Có thể thấy, hầu hết các công trình nghiên cứu đều chỉ tập trung vào một khía cạnh nhỏ của TNBTTH do tài sản gây ra, nên tác giả chỉ đưa ra kiến nghị về một trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, từ khi BLDS 2015 có hiệu lực pháp luật, chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách tổng hợp các quy định về TNBTTH do tài sản gây ra nên chưa công trình nào có kiến nghị hoàn thiện toàn bộ các quy định có liên quan.

3. Hệ thống các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của luận án

3.1. Cơ sở lý luận về TNBTTH do tài sản gây ra

- Về bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra: Luận án sẽ là công trình đầu tiên nghiên cứu về bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra.

- Về khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra: luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện khái niệm này dưới góc độ của một chế tài dân sự.

- Về đặc điểm TNBTTH do tài sản gây ra: luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu làm rõ những đặc điểm cơ bản của TNBTTH do tài sản gây ra.

- Về điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra: Luận án sẽ tập trung nghiên cứu để lý giải vì sao lỗi không phải là điều kiện làm phát sinh TNBTTH, đồng thời sẽ đi vào bình luận từng điều kiện cụ thể.

- Về cơ sở xác định chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra: luận án sẽ nghiên cứu để đưa ra cơ sở xác định chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra.

- Về sự khác nhau giữa TNBTTH do hành vi của con người gây ra và TNBTTH do tài sản gây ra: luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu làm rõ những điểm giống và khác nhau cơ bản giữa TNBTTH do hành vi và do tài sản gây ra.

- Về lược sử quy định pháp luật về BTTH do tài sản gây ra: luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu những quy định pháp luật Việt Nam qua các thời kì để xác định cơ sở pháp lý cho việc áp dụng TNBTTH do tài sản gây ra trong từng giai đoạn.

3.2. Các trường hợp BTTH do tài sản gây ra

3.2.1. BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

Luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu các quy định trong BLDS 2015 trên cơ sở so sánh, đối chiếu với BLDS 2005. Đồng thời, luận án sẽ đi vào nghiên cứu quy định

pháp luật một số nước, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc hoàn thiện pháp luật.

3.2.2. BTTH do động vật gây ra

Về TNBT do súc vật gây ra: Luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu làm rõ các vấn đề như: đặc điểm của súc vật, các điều kiện phát sinh TNBT, chủ thể chịu TNBT và các trường hợp loại trừ trách nhiệm, ... Đặc biệt, luận án sẽ tập trung nghiên cứu các quy định trong BLDS 2015 nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định về vấn đề này.

Về TNBTTH do thú dữ gây ra: Luận án sẽ đi vào nghiên cứu cụ thể vấn đề BTTH do thú dữ gây ra. Trong đó tập trung làm rõ các đặc điểm khác biệt của thú dữ do với các loài động vật khác, cơ chế hoạt động gây thiệt hại, TNBTTH của các chủ thể khi thú dữ gây thiệt hại.

Về TNBTTH do các loài động vật khác gây ra: Luận án sẽ nghiên cứu làm rõ các vấn đề có liên quan đến BTTH khi các loài động vật khác trên cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 584 BLDS 2015.

3.2.3. BTTH do cây cối gây ra

Luận án sẽ tập trung nghiên cứu quy định trong BLDS 2015 về TNBTTH do cây cối gây ra, những đặc điểm của loại tài sản này so với các loại tài sản khác. Đồng thời sẽ nghiên cứu thực tiễn vấn đề BTTH do cây cối gây ra.

3.2.4. BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra

Luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện quy định pháp luật về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra theo quy định của BLDS 2015.

3.2.5. BTTH do các loại tài sản khác gây ra

Luận án sẽ nghiên cứu quy định chung về BTTH do tài sản gây ra trong BLDS 2015. Qua đó sẽ đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định về vấn đề này.

3.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

3.3.1. Đánh giá quy định pháp luật hiện hành về TNBTTH do tài sản gây ra

Trên cơ sở phân tích những quy định pháp luật hiện hành, luận án sẽ đánh giá quy định pháp luật hiện hành về TNBTTH do tài sản gây ra. Qua đó tìm ra những điểm tích cực và hạn chế trong quy định của pháp luật, làm cơ sở cho việc đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

3.3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Mặc dù các tác giả khi nghiên cứu về TNBTTH do tài sản gây ra, đều đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Tuy nhiên, những kiến nghị này chỉ nhỏ lẻ đối với từng trường hợp cụ thể. Đặc biệt, từ khi BLDS 2015 có hiệu lực pháp luật, chưa có một công trình nào đưa ra những kiến nghị tổng thể về vấn đề này. Do đó, việc nghiên cứu và đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về TNBTTH do tài sản gây ra là một trong những nhiệm vụ mà luận án cần phải giải quyết.

Trên đây là nội dung tóm tắt tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài. Nội dung chi tiết được NCS trình bày cụ thể trong bản PHỤ LỤC 1 đính kèm luận án này.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN GÂY RA

1.1. Khái niệm, bản chất của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

1.1.1. Khái niệm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

Trong lịch sử xã hội loài người, ở mỗi một giai đoạn khác nhau, con người ta được sinh ra và được hưởng thụ những giá trị tinh thần và vật chất khác nhau. Nhưng có một điểm chung của con người trong các giai đoạn phát triển đó là con người được sinh ra trong xã hội nào cũng đều có những nhu cầu cơ bản. Từ những nhu cầu thiết yếu nhất như ăn, mặc, ở cho đến những nhu cầu cao hơn về kinh tế, chính trị, xã hội, ... Đây là những nhu cầu khách quan gắn với sự tồn tại, phát triển tất yếu của con người và xã hội. “Các nhu cầu khách quan của con người tạo ra quyền con người. Một nhu cầu cơ bản của con người, về logic, sẽ tạo ra một quyền” [110; tr.12]. Như vậy, về bản chất, quyền con người không phải là ý chí chủ quan của một giai cấp, một tầng lớp hay một con người cụ thể, mà nó là quyền tự nhiên và được hình thành một cách khách quan ngay từ khi con người được sinh ra. Ở mỗi một thời kì lịch sử khác nhau, mỗi một quốc gia khác nhau, quyền con người được ghi nhận và bảo vệ ở các mức độ và phạm vi khác nhau. Trong xã hội ngày nay, vấn đề bảo vệ quyền con người ngày càng được quan tâm sâu sắc và nó giống như một cuộc cách mạng đang hàng ngày được tiến hành ở mỗi Châu lục, mỗi quốc gia, mỗi tầng lớp, ... khác nhau. Việc bảo vệ quyền con người được thực hiện bằng nhiều công cụ khác nhau, mà một trong những công cụ có tính hiện thực nhất đó là công cụ pháp lý. Tức là “để thực hiện quyền con người ở nghĩa tự nhiên cần phải thể chế hóa quyền đó thành các quyền pháp lý” [110;tr.14].

Thực tế hiện nay cho thấy, pháp luật Việt Nam đang ngày càng thể hiện sự hoàn thiện trong việc ghi nhận và bảo đảm quyền con người ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Điều đó thể hiện ngay trong bản Hiến pháp năm 2013, trong đó quyền con người tiếp tục được ghi nhận và được khẳng định ở một vị trí quan trọng. Trong các văn bản pháp luật được ban hành sau đó, quyền con người cũng được ghi nhận và bảo đảm cả về mức độ và phạm vi. Và để bảo đảm cho công dân được hưởng các quyền con người thực sự, quan điểm lập pháp của Nhà nước ta cũng hướng tới việc ghi nhận cho các công dân được quyền tự do trong việc thực hiện các hành vi nhằm thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của mình. Tuy nhiên, sự tự do của mỗi người luôn nằm trong mối quan hệ với sự tự do của những người khác, tức là việc thực hiện quyền tự do của mình cũng phải bảo đảm quyền tự do của người khác. Nhà tư tưởng Montesquieu cũng đã đưa ra quan điểm về tự do như sau: “*Tự do là quyền được làm tất cả những điều mà pháp luật không cấm. Nếu một công dân làm điều trái luật thì anh ta không còn được tự do nữa; vì nếu để anh ta tự do làm thì mọi người đều được làm trái luật cả*” [37;tr.99]. Tư tưởng này về sau được cụ thể hóa trong nhiều văn kiện quốc tế về quyền con người,

trong đó tại Điều 4 Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1789 cũng khẳng định: *“Tự do bao gồm quyền có thể làm mọi điều không gây hại cho người khác. Như vậy việc thực hành các quyền tự nhiên của mỗi người chỉ bị giới hạn trong việc bảo đảm cho các thành viên khác của xã hội được hưởng các quyền đó; các giới hạn này chỉ có thể do pháp luật quy định”* [93; Điều 4].

Theo các tư tưởng trên, tự do phải nằm trong khuôn khổ của pháp luật và sự tôn trọng các quyền của người khác. Sự tự do của mỗi người khi đã vượt quá giới hạn cho phép của luật (làm những điều trái luật) có thể gây ra những thiệt hại cho người khác. Suy rộng ra, điều đó có nghĩa rằng việc ghi nhận và bảo đảm hiện thực hóa các quyền con người nếu không có sự kiểm soát bằng các thiết chế sẽ gây ra những ảnh hưởng tiêu cực không chỉ đối với từng cá nhân, mà nó còn có thể ảnh hưởng đến sự phát triển và tồn vong của cả một quốc gia, dân tộc. Như vậy, bảo đảm quyền con người không chỉ là sự ghi nhận và cho phép mỗi công dân được tự do thực hiện các hành vi mà luật không cấm, mà đó còn là việc xây dựng các thiết chế nhằm ngăn chặn hành vi lạm dụng quyền tự do và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi chủ thể trước những sự vi phạm đó. Qua những phân tích này cho thấy, việc ghi nhận và bảo vệ quyền con người là một trong những cơ sở quan trọng cho việc hình thành và phát triển của các chế định pháp luật, trong đó có chế định TNBTTH ngoài hợp đồng.

Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của các chế định pháp luật có thể thấy chế định TNBTTH ngoài hợp đồng là một trong những chế định có lịch sử hình thành và phát triển sớm trong các chế định pháp luật dân sự (xem chi tiết trong phụ lục 2). Trên thế giới, quá trình hình thành và phát triển của chế định TNBTTH ngoài hợp đồng trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, trong đó có hai giai đoạn điển hình đó là giai đoạn bồi thường dựa trên chế độ tư nhân phục cừu và bồi thường dựa trên chế độ thực kim. Ở Việt Nam, trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài, chế định TNBTTH ngoài hợp đồng được hình thành và phát triển cũng chịu ảnh hưởng của các tư tưởng pháp luật của các quốc gia trên thế giới trong từng thời kỳ khác nhau. Do đó, quan điểm về BTTH trong các thời kỳ khác nhau cũng có sự thay đổi rõ rệt. Trong thời kì phong kiến, chế định trách nhiệm dân sự nói chung, TNBTTH ngoài hợp đồng nói riêng “được quy định sơ sài và tản mát, các quy định này không phân biệt rõ trách nhiệm dân sự và trách nhiệm hình sự” [111;tr.141]. Tức là trong thời kỳ này, TNBTTH được thể hiện trong các văn bản pháp luật về hình sự và người gây thiệt hại thường phải chịu cả trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự. Các quy định pháp luật đều nhằm hướng tới bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị chứ không chú trọng vào việc bảo vệ quyền con người trong xã hội. Cùng với sự phát triển của xã hội và công cuộc đấu tranh giành độc lập, các quy định về BTTH ngoài hợp đồng cũng có những thay đổi cho phù hợp với thực tế đời sống xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, chế định TNBTTH ngoài hợp đồng dựa trên nền tảng của các quy định mang tính nguyên tắc của trách nhiệm dân sự. Theo đó, TNBTTH

ngoài hợp đồng là trách nhiệm của người phải bồi thường với người được bồi thường. Các quy định về BTTH ngoài hợp đồng hướng tới bảo vệ quyền lợi của những người bị thiệt hại, và sâu xa hơn là nhằm hướng tới bảo vệ quyền con người và các quyền cơ bản của công dân. Trong khoa học pháp lý dân sự, khi nói đến TNBTTH ngoài hợp đồng, hầu hết các nhà nghiên cứu đều đồng nhất cho rằng TNBTTH ngoài hợp đồng xuất phát từ hành vi vi phạm pháp luật (hành vi gây thiệt hại). Đây không chỉ là quan điểm của các học giả nghiên cứu các vấn đề mang tính lý luận về BTTH ngoài hợp đồng, mà đó cũng là quan điểm của các học giả nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH ngoài hợp đồng. Có thể minh chứng cho quan điểm này bằng một số khái niệm như sau:

“Trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng là trách nhiệm của người có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho người khác về tài sản, sức khỏe, tính mạng, các quyền nhân thân ...” [76;tr.8]; hay

“TNBTTH ngoài hợp đồng là quy định của luật dân sự nhằm buộc người có hành vi xâm phạm đến tài sản, sức khỏe, tính mạng, ... của các chủ thể khác mà gây thiệt hại phải bồi thường những thiệt hại mà mình gây ra” [42;tr.389].

Các khái niệm này đều được xây dựng dựa trên căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được quy định tại Điều 604 BLDS 2005, trong đó nguyên nhân gây ra thiệt hại được xác định là hành vi xâm phạm các đối tượng được pháp luật bảo vệ. Trước thời điểm BLDS 2015 có hiệu lực, các khái niệm được đưa ra hoàn toàn phù hợp với quan điểm lập pháp của Việt Nam. Tuy nhiên, BLDS 2015 được thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017) đã có sự thay đổi cơ bản về TNBTTH ngoài hợp đồng, trong đó nguyên nhân dẫn đến thiệt hại được đề cập tại Điều 584 Bộ luật này không chỉ có hành vi mà còn có hoạt động của tài sản. Điều này cho thấy, khi BLDS 2015 có hiệu lực thi hành, các quan điểm về TNBTTH ngoài hợp đồng sẽ phải thay đổi cho phù hợp với quan điểm của các nhà lập pháp. Tức là khái niệm TNBTTH ngoài hợp đồng không chỉ được xây dựng trên cơ sở hành vi gây thiệt hại, mà còn phải dựa vào cả trường hợp tài sản gây ra thiệt hại, nhưng vẫn dựa trên nền tảng của trách nhiệm dân sự nói chung. Theo đó, khái niệm TNBTTH ngoài hợp đồng có thể được hiểu như sau:

“TNBTTH ngoài hợp đồng là trách nhiệm dân sự mà trong đó một hoặc nhiều chủ thể phải bù đắp những tổn thất về vật chất và tinh thần mà người bị thiệt hại phải gánh chịu khi các đối tượng được pháp luật bảo vệ bị xâm phạm”

Trong khoa học pháp lý thế giới, có nhiều học thuyết về TNBTTH ngoài hợp đồng được hình thành, phát triển qua nhiều thời kì lịch sử khác nhau. Trong đó có hai học thuyết điển hình vẫn còn tồn tại trong khoa học pháp lý dân sự hiện đại, đó là học thuyết cổ điển (quan điểm cổ điển) và học thuyết trách nhiệm khách quan (quan điểm trách nhiệm khách quan; hay còn gọi là lý thuyết rủi ro).

Những người theo thuyết cổ điển cho rằng, “cần phải có một sự quá thất (có lỗi) mới có trách nhiệm dân sự” [60; tr.481]. Theo học thuyết này, người bị thiệt hại muốn được bồi thường thì phải chứng minh lỗi của người gây thiệt hại. Những tư tưởng trong học thuyết này còn tồn tại cho đến tận ngày nay và được cụ thể hóa trong nhiều hệ thống pháp luật trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Căn cứ quy định tại Điều 604 BLDS 2005 có thể nhận thấy, TNBTTH phát sinh khi có lỗi cố ý hoặc vô ý của người gây thiệt hại. Thực tế cho thấy, học thuyết này chỉ phù hợp với trường hợp BTTH do hành vi của con người gây ra. Tuy nhiên, học thuyết này cũng có những hạn chế mà nếu không khắc phục được sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại. Bởi vì, trên thực tế, trong nhiều trường hợp, sự kiện gây thiệt hại xảy ra nhưng người bị thiệt hại không thể chứng minh được lỗi của người gây thiệt hại hoặc thiệt hại xảy ra mà không một chủ thể nào có lỗi. Do đó, “nếu buộc nạn nhân phải dẫn chứng lỗi, tức là gián tiếp bác bỏ quyền đòi bồi thường của nạn nhân” [20; tr.242]. Mặt khác, quan điểm lập pháp trong BLDS 2015 dường như chống lại quan điểm cổ điển này. Theo quy định tại Điều 584 BLDS 2015, TNBTTH do hành vi hay do tài sản gây ra đều không phụ thuộc vào điều kiện lỗi, tức là người bị thiệt hại chỉ cần chứng minh có thiệt hại xảy ra, có nguyên nhân gây thiệt hại và có mối quan hệ nhân quả là đã có thể yêu cầu người gây thiệt hại hoặc người có liên quan phải BTTH.

Theo quan điểm của những người theo học thuyết trách nhiệm khách quan (lý thuyết rủi ro), TNBTTH phát sinh không phụ thuộc vào yếu tố lỗi của bất cứ chủ thể nào. Theo đó, chỉ cần có thiệt hại xảy ra, có hành vi hoặc hoạt động của tài sản gây ra thiệt hại và có mối quan hệ nhân quả thì người bị thiệt hại đã có thể yêu cầu BTTH mà không cần chứng minh lỗi của người phải bồi thường. Do đó, học thuyết này gắn liền với TNBTTH do tài sản gây ra. Những người ủng hộ cho học thuyết này thường đưa ra nhiều lý do để bảo vệ, và một trong những lý do có tính thuyết phục nhất đó là “lý do công bằng xã hội” [20; tr.243]. Đây không phải là học thuyết mới xuất hiện trong pháp luật dân sự hiện đại, mà nó xuất hiện từ thời La Mã cổ đại. Trong thời kỳ La Mã cổ đại, “khi một sự tổn hại đã do một súc vật hay một người nô lệ gây nên, người chủ phải chịu trách nhiệm” [60; tr.560]. Cho đến ngày nay, học thuyết này vẫn tồn tại và được nhiều luật gia, học giả, nhà nghiên cứu thừa nhận. Ủng hộ cho học thuyết này, một số luật gia của Pháp đã căn cứ vào các án lệ của Pháp để khẳng định rằng “trách nhiệm do tác động của các vật vô tri phải là một trách nhiệm khách quan rõ rệt không căn cứ vào quá thất (lỗi)” [60; tr.560]. Khi nghiên cứu về TNBTTH do tài sản gây ra, quan điểm của nhiều học giả Việt Nam cũng phù hợp với học thuyết này khi cho rằng TNBTTH do tài sản gây ra không cần điều kiện về lỗi. Để xác định TNBTTH chỉ cần 3 điều kiện sau đây: (i) Có thiệt hại thực tế xảy ra; (ii) Có sự kiện gây thiệt hại trái pháp luật; (iii) Có mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện gây thiệt hại trái pháp luật và thiệt hại thực tế đã xảy ra [54; tr.20]. Quan điểm này không chỉ được thể hiện khi nghiên cứu tổng thể các điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra, mà khi nghiên cứu về trách

nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra, những người theo quan điểm này cũng khẳng định “TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra là loại trách nhiệm không cần điều kiện lỗi” [76; tr.82].

Trên cơ sở những phân tích ở trên có thể thấy rằng, trong khoa học pháp lý thế giới vẫn còn tồn tại các học thuyết đối lập nhau về TNBTTH ngoài hợp đồng. Mặc dù vậy, mỗi học thuyết đều dựa trên nền tảng những lý luận vững chắc và vẫn được áp dụng ở các quốc gia khác nhau cho đến tận ngày này. Thông qua quá trình lập pháp dân sự ở Việt Nam, có thể nhận thấy việc xây dựng chế định TNBTTH ngoài hợp đồng không định hình trên một học thuyết cụ thể, mà dường như dựa trên nền tảng của các học thuyết khác nhau. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy thông qua quy định trong BLDS 2015, trong đó khoản 2 Điều 584 đưa ra hai căn cứ loại trừ TNBTTH mà trong đó đều thể hiện người chịu TNBTTH không có lỗi (thiệt hại xảy ra do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại). Điều này cho thấy, nếu người gây thiệt hại có lỗi sẽ không được loại trừ TNBT (tức là lỗi vẫn được coi là một trong các điều kiện phát sinh TNBTTH). Tuy vậy, theo nguyên tắc giảm mức bồi thường được quy định tại khoản 2 Điều 585 có thể thấy, việc người chịu TNBTTH “không có lỗi” chỉ là một trong các điều kiện để có thể xem xét giảm mức bồi thường chứ không phải là căn cứ loại trừ TNBT (tức là chủ thể phải bồi thường ngay cả khi không có lỗi, hay lỗi không phải là một trong các điều kiện phát sinh TNBTTH ngoài hợp đồng). Liệu rằng, với những quy định này có thể đi đến kết luận chế định TNBTTH ngoài hợp đồng trong pháp luật dân sự Việt Nam được xây dựng dựa trên sự pha trộn nền tảng lý luận của cả học thuyết cổ điển và học thuyết trách nhiệm khách quan như đã phân tích ở trên?

Theo quan điểm của NCS, có thể việc xây dựng chế định TNBTTH ngoài hợp đồng ở Việt Nam dựa trên nền tảng lý luận của nhiều học thuyết khác nhau, nhưng đó không phải là sự pha trộn mà là sự vận dụng linh hoạt các nền tảng lý luận từ các học thuyết này. Điều này có thể là cơ sở lý luận quan trọng cho việc phân định rõ ràng TNBTTH do hành vi gây ra với TNBTTH do tài sản gây ra trong BLDS 2015. Nghiên cứu các quy định về trách nhiệm dân sự nói chung, TNBTTH nói riêng cho thấy, hành vi gây thiệt hại chỉ làm phát sinh TNBTTH nếu hành vi đó là hành vi trái pháp luật (những hành vi gây thiệt hại mà không trái pháp luật thì không làm phát sinh TNBTTH, ví dụ như hành vi thi hành án tử hình đối với phạm nhân mặc dù gây ra thiệt hại về tính mạng cho phạm nhân nhưng hành vi đó không trái pháp luật nên không phát sinh TNBTTH). Một hành vi trái pháp luật được thực hiện sẽ luôn kéo theo yếu tố lỗi của một chủ thể nhất định, chủ thể đó có thể chính là người thực hiện hành vi trái pháp luật hoặc có thể là người có trách nhiệm quản lý người thực hiện hành vi trái pháp luật. Như vậy, các quy định về BTTH do hành vi trái pháp luật gây ra phù hợp với học thuyết cổ điển (trách nhiệm dựa trên lỗi).

Đối với trường hợp tài sản gây thiệt hại, TNBTTH phát sinh không phụ thuộc vào yếu tố lỗi (lỗi không phải là một trong các điều kiện phát sinh TNBTTH). Bởi vì, lỗi chỉ gắn với hành vi trái pháp luật của một chủ thể nhất định mà quan điểm lập pháp dân sự trong BLDS 2015 đã tách biệt TNBTTH do tài sản gây ra với TNBTTH do hành vi gây ra như đã đề cập ở trên. Thông qua những nghiên cứu của mình, NCS cho rằng cơ sở lý luận để tách biệt quy định về BTTH do tài sản gây ra chính là nền tảng lý luận của học thuyết trách nhiệm khách quan (hay còn được gọi là học thuyết trách nhiệm nghiêm ngặt - trách nhiệm không dựa trên điều kiện lỗi). Như vậy, học thuyết trách nhiệm khách quan (trách nhiệm nghiêm ngặt) sẽ là học thuyết mà NCS sử dụng làm chủ thuyết nghiên cứu cho quá trình thực hiện luận án.

Cho đến thời điểm hiện nay, không có nhiều công trình khoa học nghiên cứu một cách tổng quát những quy định về TNBTTH do tài sản gây ra. Các công trình nếu có cũng chỉ nghiên cứu về từng trường hợp riêng biệt liên quan đến TNBT do các loại tài sản cụ thể gây thiệt hại. Do đó, khái niệm về TNBTTH do tài sản gây ra không được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm xây dựng. Một trong những công trình có xây dựng khái niệm này đó là cuốn sách chuyên khảo về “TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam”, xuất bản năm 2013, do Tiến sĩ Trần Thị Huệ làm chủ biên. Trong đó, tại trang 16 có đưa ra khái niệm như sau:

“TNBTTH do tài sản gây ra là quy định của luật Dân sự mà khi áp dụng sẽ phát sinh một quan hệ pháp luật dân sự. Theo đó, CSH, NCH, sử dụng để tài sản gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác phải BTTH do tài sản gây ra” [54; tr.16].

Với khái niệm này, NCS nhận thấy một số vấn đề cần bàn luận như sau:

Thứ nhất, khái niệm này được xây dựng dưới góc độ của một chế định luật mà không phải một loại trách nhiệm dân sự. Bởi vì nếu nhìn nhận dưới góc độ là một loại trách nhiệm dân sự thì TNBTTH do tài sản gây ra phải là một hậu quả bất lợi mà không phải “là quy định của luật Dân sự”. Sự nhìn nhận dưới góc độ này chưa làm toát lên bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra so với các loại trách nhiệm dân sự khác;

Thứ hai, theo khái niệm này thì khi áp dụng quy định của luật Dân sự về TNBTTH do tài sản gây ra sẽ phát sinh một quan hệ pháp luật dân sự. NCS không đồng nhất với nhận định này. Bởi vì, về mặt lý luận, quan hệ pháp luật dân sự nói chung, quan hệ BTTH do tài sản gây ra nói riêng phát sinh không phải do việc áp dụng quy định của luật mà nó phát sinh từ sự kiện pháp lý xảy ra trên thực tế. Lý luận này cũng được thể hiện cụ thể trong giáo trình Luật dân sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội: *“Cũng như những quan hệ pháp luật khác, quan hệ pháp luật dân sự phát sinh, thay đổi, hay chấm dứt do những sự kiện nhất định - những sự kiện pháp lý”* [90; tr.75]. Do đó, ngay khi có sự kiện tài sản gây thiệt hại cho con người cũng như môi trường xung quanh thì quan hệ pháp luật về BTTH do tài sản gây ra sẽ phát sinh mà không phải đến khi áp dụng pháp luật thì mới làm phát sinh quan hệ BTTH. Việc

áp dụng pháp luật nếu có chỉ nhằm giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ;

Thứ ba, NCS cũng không đồng nhất với việc sử dụng từ “đề” trong đoạn “... Theo đó, CSH, NCH, sử dụng để tài sản gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác ...”. Bởi vì điều này có thể dẫn đến cách hiểu rằng CSH, NCH, sử dụng cố ý để cho tài sản gây ra thiệt hại cho chủ thể khác. Nghĩa là CSH, NCH, sử dụng tài sản đã dùng tài sản như một công cụ nhằm gây ra thiệt hại cho chủ thể khác. Đây chính là hành vi dùng tài sản gây thiệt hại chứ không còn là tự bản thân tài sản gây ra thiệt hại nữa. Điều này có thể dẫn đến sự nhầm lẫn trong việc xác định giữa TNBTTH do tài sản gây ra với TNBTTH do hành vi gây ra.

Quan điểm lập pháp về BTTH ngoài hợp đồng của Việt Nam khi xây dựng BLDS 2005 và NQ 03 cho thấy, về nguyên tắc chung, TNBTTH phát sinh khi có bốn điều kiện đó là: có thiệt hại xảy ra; có hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại; có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra; có lỗi của người gây thiệt hại. Tức là TNBTTH không thể phát sinh nếu thiếu điều kiện về hành vi trái pháp luật và điều kiện về lỗi. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp thiệt hại do tài sản gây ra và bản thân CSH cũng như các chủ thể có liên quan đã tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý, sử dụng tài sản (tức là không thể gắn lỗi cho CHS, NCH, NSD). Theo đó, trong trường hợp tài sản gây thiệt hại, nếu bắt buộc người bị thiệt hại phải chứng minh có hành vi trái pháp luật và có lỗi thì vô hình chung pháp luật đã tước đi quyền yêu cầu BTTH của người bị thiệt hại. Thực tế này đòi hỏi một giải pháp phù hợp nhằm bảo đảm quyền lợi của các bên khi tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự. Theo đó, pháp luật sẽ ràng buộc TNBTTH đối với một chủ thể có liên quan đến hành vi gây thiệt hại hoặc liên quan đến tài sản đã gây ra thiệt hại cho chủ thể khác, nhằm khắc phục những tổn thất mà người bị thiệt hại phải gánh chịu.

TNBTTH do tài sản gây ra là một loại trách nhiệm dân sự xuất phát từ hoạt động của tài sản mà không có sự can thiệp từ hành vi của con người. Trên cơ sở học thuyết trách nhiệm khách quan (trách nhiệm nghiêm ngặt), có thể thấy rằng đây là trách nhiệm không dựa trên yếu tố lỗi của CSH, NCH, NSD tài sản. Khi tài sản gây thiệt hại, người chịu TNBT không chỉ có CSH mà còn có thể là các chủ thể khác. Cơ sở để xác định chủ thể chịu TNBT là sự vi phạm quy định pháp luật về quản lý tài sản hoặc những lợi ích mà họ được hưởng do tài sản đó mang lại. Cho dù việc bồi thường thiệt hại có thể được thực hiện theo những phương thức khác nhau do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định thì nó cũng đều thể hiện những hậu quả bất lợi về vật chất mà chủ thể bồi thường phải gánh chịu. Người được bồi thường có thể là người chịu sự xâm phạm trực tiếp từ tài sản hoặc là những người có liên quan (ví dụ như thân nhân của người bị xâm phạm tính mạng, người chăm sóc người bị xâm phạm sức khỏe trong thời gian điều trị, ...), nhưng đó phải là người phải bỏ ra những chi phí để khắc phục những thiệt hại do tài sản gây nên, bao gồm những thiệt hại về

vật chất và cả những tổn thất về tinh thần. Do đó, thiệt hại được bồi thường cũng bao gồm những tổn thất về vật chất và những tổn thất về tinh thần. Từ những phân tích này, TNBTTH do tài sản gây ra có thể được hiểu như sau:

“TNBTTH do tài sản gây ra là một loại trách nhiệm dân sự mà theo đó chủ sở hữu, người chiếm hữu, người sử dụng tài sản phải gánh chịu hậu quả bất lợi về vật chất nhằm bù đắp những tổn thất do tài sản gây ra cho một chủ thể nhất định”.

Qua khái niệm này và những phân tích ở trên, có thể nhận thấy những dấu hiệu cơ bản của TNBTTH do tài sản gây ra, cụ thể: *Một là*, nó luôn là hậu quả bất lợi đối với người phải bồi thường, nhằm bù đắp tổn thất về vật chất và tinh thần mà người bị thiệt hại phải gánh chịu; *Hai là*, nó có tính bắt buộc thực hiện đối với chủ thể nhất định; *Ba là*, nó phát sinh từ hoạt động gây thiệt hại của tài sản; *Bốn là*, chủ thể phải bồi thường có thể là CSH, NCH, hoặc NSD tài sản - những người vi phạm quy định về nghĩa vụ quản lý tài sản hoặc được hưởng các lợi ích mà tài sản mang lại. Đây là khái niệm về TNBTTH do tài sản gây ra được nhìn nhận dưới góc độ của một loại trách nhiệm dân sự. Trong khoa học pháp lý hiện đại, khái niệm này còn có thể được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau như một quan hệ pháp luật, một chế định pháp luật. Dưới góc độ là một quan hệ pháp luật dân sự, TNBTTH do tài sản gây ra là quan hệ xã hội (quan hệ giữa người phải bồi thường và người được bồi thường) được các quy phạm pháp luật về BTTH ngoài hợp đồng điều chỉnh. Dưới góc độ là một chế định pháp luật, TNBTTH do tài sản gây ra là tổng hợp các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo đúng trình tự, thủ tục luật định nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra. Như vậy, có rất nhiều góc nhìn đối với khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra mà chỉ khi đứng ở các góc độ đó, khái niệm này mới được nhìn nhận một cách toàn diện nhất. Việc phân tích và đưa ra khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra có vai trò quan trọng trong việc triển khai nghiên cứu các nội dung trong luận án.

1.1.2. Bản chất của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

Thực tế cho thấy, trách nhiệm dân sự có thể phát sinh từ sự vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng (trách nhiệm dân sự theo hợp đồng), hoặc phát sinh từ hành vi vi phạm quy định của pháp luật mà không liên quan đến các thỏa thuận trong hợp đồng (trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng). Nghĩa là, về nguyên tắc chung, một chủ thể chỉ phải chịu trách nhiệm dân sự nếu có sự vi phạm thỏa thuận hoặc vi phạm quy định của pháp luật xảy ra trên thực tế. Minh chứng cho điều này, chúng ta có thể đề cập tới rất nhiều các quy định pháp luật có liên quan như: (i) quy định về nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự tại Điều 7 BLDS 2005 cũng như khoản 5 Điều 3 BLDS 2015; (ii) quy định về trách nhiệm dân sự từ Điều 302 đến 308 BLDS 2005 cũng như Điều 351 đến Điều 364 BLDS 2015; (iii) quy định về căn cứ phát sinh TNBTTH tại Điều 604 BLDS 2005 cũng như Điều 584 BLDS 2015; ... Nếu căn cứ vào những quy định này có thể thấy, không thể có trách nhiệm dân sự tồn tại mà không có sự vi phạm xảy ra. Điều đó có nghĩa là, trách nhiệm dân

sự giống như hệ quả tất yếu của sự vi phạm. Nói đến trách nhiệm dân sự là nói đến việc chủ thể phải gánh chịu một hậu quả bất lợi từ sự vi phạm của mình.

TNBTTH do tài sản gây ra cũng là một trong các loại trách nhiệm dân sự nên cũng đi liền với sự vi phạm của CSH, của người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản. Thực chất của sự vi phạm đó là gì? Có phải mọi trường hợp TNBTTH do tài sản gây ra đều gắn liền với sự vi phạm hay không? Và cuối cùng thì bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra là gì?

Pháp luật được tạo ra là để bảo vệ con người, bảo vệ sự công bằng mà tất cả mọi người sống trong xã hội đều đáng được hưởng. Điều này thể hiện ở chỗ, pháp luật quy định cho con người ta các quyền lợi và bảo đảm cho các quyền lợi đó được thực thi một cách tốt nhất. Một trong các quyền quan trọng mà pháp luật của tất cả các quốc gia đều hướng tới bảo vệ đó là quyền sở hữu tài sản. Theo đó, CSH có quyền thực hiện mọi hành vi mà pháp luật cho phép để hiện thực hóa các quyền năng của mình, nhằm đạt được những lợi ích mong muốn. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền sở hữu cũng dựa trên những nguyên tắc nhất định nhằm bảo đảm quyền lợi của các chủ thể khác.

Ở nước ta, ngay từ thời kì đầu thành lập, nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu đã được thể hiện một cách rõ ràng thông qua quy định tại Điều 12 Sắc lệnh của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa số 97/SL ngày 22 tháng 5 năm 1950: *“Người ta chỉ được hưởng dụng và sử dụng các vật thuộc quyền sở hữu của mình một cách hợp pháp và không thiệt hại đến quyền lợi của nhân dân”*. Năm 1995, Bộ luật dân sự đầu tiên được ban hành, nguyên tắc này tiếp tục được thể hiện một cách rõ ràng, cụ thể hơn. Theo đó, Điều 178 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định về nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu như sau: *“CSH được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản, nhưng không được làm thiệt hại và ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác”*. Năm 2005, Bộ luật dân sự thứ hai được ban hành trên cơ sở sự kế thừa có sửa đổi, bổ sung các quy định trong Bộ luật dân sự năm 1995. Trong đó, nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu tiếp tục được ghi nhận như một nguyên tắc cơ bản nhất trong chế định tài sản và quyền sở hữu. Điều 165 BLDS 2005 quy định: *“CSH được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác”*. Bộ luật dân sự năm 2015 được thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015, nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu tài sản được quy định tại Điều 160 và vẫn kế thừa hầu như hoàn toàn quy định trong BLDS 2005. Theo đó, *“CSH được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”*. BLDS 2015 còn có sự bổ sung so với BLDS 2005 đó là nguyên tắc xác lập và thực hiện các quyền khác đối với tài sản của các chủ thể không phải là CSH. Khoản 3 Điều 160 BLDS 2015 quy định: *“Chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành*

vi trong phạm vi quyền được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của CSH tài sản hoặc của người khác”.

Không chỉ quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật chuyên ngành, mà nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu cũng được quy định một cách gián tiếp trong các bản hiến pháp như một nguyên tắc hiến định. Hiến pháp năm 2013 được ban hành cũng gián tiếp quy định nguyên tắc này tại Điều 15: “*Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân*” (khoản 1), “*Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác*” (khoản 4).

Việc quy định các nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu là cần thiết. Bởi vì sự bất cân dù là nhỏ nhất của CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản cũng có thể xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Tài sản mà họ quản lý có thể gây thiệt hại cho chủ thể khác nếu có sự vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản. Thông qua các quy định về nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu, chúng ta nhận thấy rằng, khi CSH thực hiện quyền sở hữu thì phải đảm bảo không xâm phạm tới quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Điều đó có nghĩa là song song với các quyền lợi được hưởng, CSH cũng phải tuân thủ các nghĩa vụ tương ứng mà pháp luật quy định. Nếu CSH vi phạm các quy định pháp luật về chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản mà dẫn đến thiệt hại xảy ra với các chủ thể khác thì phải bồi thường. Mặc dù sự vi phạm được nói đến ở đây không phải là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại, nhưng nó lại là cơ sở có tính thực tế nhất để quy trách nhiệm cho CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc những chủ thể khác có liên quan.

Thực tế cũng chứng minh, trong nhiều trường hợp, sự hoạt động của tài sản đôi khi nằm ngoài sự kiểm soát của con người. Điều đó có nghĩa là, mặc dù CSH, NCH, sử dụng tài sản đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý tài sản nhưng vẫn không thể ngăn chặn hết các nguy cơ tài sản gây ra thiệt hại cho con người cũng như môi trường xung quanh. Trong những trường hợp này, CSH, NCH, NSD tài sản được coi là không có lỗi đối với thiệt hại xảy ra. Tức là không tồn tại sự vi phạm của CSH, NCH, NSD tài sản trong việc quản lý tài sản. Vậy có đặt ra vấn đề BTTH trong trường hợp này không? Nếu chỉ dựa vào nguyên tắc xác lập và thực hiện quyền sở hữu cũng như các quyền khác đối với tài sản như đã nói ở trên thì CSH, NCH, NSD tài sản không phải BTTH cho người bị thiệt hại. Bởi vì thiệt hại xảy ra mà không có bất kỳ sự vi phạm nào của CSH, NCH, NSD tài sản. Tuy nhiên, có thể coi thiệt hại xảy ra trong trường hợp này chính là rủi ro mà tài sản mang lại. Nếu đem vấn đề lợi ích ra so sánh thì chúng ta thấy CSH, NCH, NSD tài sản đã được quyền khai thác công dụng và hưởng các lợi ích mà tài sản mang lại. Trong khi đó, người bị thiệt hại không được hưởng bất kỳ lợi ích gì từ tài sản đó. Nếu người bị thiệt hại không được hưởng bất kỳ lợi ích gì từ tài sản lại phải gánh chịu những rủi ro do tài sản mang lại trong khi CSH, NCH, NSD tài sản được

hưởng lợi ích do tài sản mang lại không phải gánh chịu rủi ro là điều hết sức vô lý và không phù hợp với lẽ công bằng mà các hệ thống pháp luật đều hướng tới. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của người bị thiệt hại cũng như bảo đảm sự công bằng giữa các chủ thể trong việc hưởng lợi ích từ tài sản và gánh chịu những thiệt hại mà tài sản mang lại, CSH, NCH, NSD tài sản phải BTTH ngay cả khi không có lỗi.

Qua những phân tích ở trên cho thấy, TNBTTH do tài sản gây ra có thể gắn liền hoặc không gắn liền với sự vi phạm nghĩa vụ quản lý tài sản của CSH, của NCH, sử dụng tài sản. Do đó, theo quan điểm của NCS, bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra là hậu quả bất lợi mà một chủ thể phải gánh chịu do sự vi phạm các quy định pháp luật về quản lý tài sản hoặc do họ là người được hưởng các lợi ích mà tài sản mang lại nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa những giá trị mà hoạt động của tài sản mang lại với thiệt hại mà nó gây ra.

1.2. Đặc điểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

TNBTTH do tài sản gây ra cũng là một trong các loại TNBTTH ngoài hợp đồng. Về cơ bản, nó cũng mang đầy đủ các đặc điểm của TNBTTH ngoài hợp đồng nói chung như:

Thứ nhất, là một loại trách nhiệm dân sự

TNBTTH ngoài hợp đồng nói chung là trách nhiệm của người phải bồi thường đối với người được bồi thường (những chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự) mà không phải là trách nhiệm của người gây thiệt hại với nhà nước. Việc xác định thiệt hại, chủ thể phải bồi thường, nguyên tắc, năng lực bồi thường, ... được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật dân sự mà không phải quy phạm pháp luật hình sự hay quy phạm pháp luật hành chính.

Thứ hai, là trách nhiệm mang tính tài sản (trách nhiệm vật chất)

Thiệt hại xảy ra trên thực tế có thể là thiệt hại về tài sản, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín. Nhưng người chịu TNBT không phải chịu một sự tổn thất tương tự về sức khỏe, tính mạng, ... mà thiệt hại phải bồi thường luôn được xác định bằng một lượng tài sản nhất định, người phải bồi thường chỉ phải chịu tổn thất về tài sản.

Thứ ba, là hậu quả bất lợi mà một chủ thể phải gánh chịu

Về nguyên tắc, các bên có thể thỏa thuận về phương thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật, phải thực hiện một công việc, ... Tuy nhiên, việc bồi thường dù có được thực hiện bằng phương thức nào đi chăng nữa thì cũng hướng tới việc bù đắp những thiệt hại mà người bị thiệt hại phải gánh chịu. Tức là người có TNBT phải bù đắp những thiệt hại được tính toán bằng một lượng tài sản nhất định (phải chấp nhận mất đi một lợi ích nhất định).

Thứ tư, chỉ phát sinh khi có thiệt hại xảy ra

Thực tế, nhiều loại trách khác phát sinh ngay khi có hành vi vi phạm xảy ra, cho dù hành vi đó chưa gây ra hậu quả (ví dụ trách nhiệm hình sự). Tuy nhiên, TNBTTH

ngoài hợp đồng chỉ phát sinh nếu đã có thiệt hại đối với một chủ thể nhất định. Tức là sự vi phạm phải gây ra thiệt hại cho người bị vi phạm. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của thiệt hại trong việc xác định các điều kiện làm phát sinh TNBTTH ngoài hợp đồng. Nếu hành vi trái pháp luật (không thực hiện đúng quy định về quản lý tài sản) đã được thực hiện mà không có thiệt hại thực tế xảy ra thì mục đích bù đắp tổn thất sẽ không được đặt ra.

Thứ năm, được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế.

Việc BTTH ngoài hợp đồng luôn được cụ thể hóa bằng các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận (chuyên giao tài sản, thực hiện một công việc để bù đắp tổn thất, ...). Tức là trong quan hệ đó, bên phải thực hiện nghĩa vụ (bên phải bồi thường) là bên phải gánh chịu những bất lợi, còn bên có quyền (bên được bồi thường) sẽ được hưởng những lợi ích mà bên kia mang lại. Sự đối lập nhau về lợi ích có thể khiến cho bên có TNBT không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên bị thiệt hại, việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế sẽ được đặt ra để ngăn chặn tình trạng này.

Thứ sáu, phát sinh giữa các chủ thể chưa từng có quan hệ hợp đồng hoặc đã có quan hệ hợp đồng nhưng thiệt hại xảy ra không có liên quan đến những thỏa thuận trong hợp đồng.

Đây là đặc điểm quan trọng để phân biệt TNBTTH ngoài hợp đồng với TNBTTH trong hợp đồng. Trong khi TNBTTH trong hợp đồng luôn phát sinh giữa các chủ thể đã có quan hệ hợp đồng với nhau, và thiệt hại xảy ra luôn là hậu quả của sự vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng, thì TNBTTH ngoài hợp đồng lại hoàn toàn ngược lại. Thiệt hại xảy ra là hậu quả tất yếu của hành vi vi phạm pháp luật hoặc sự kiện tài sản gây thiệt hại trái pháp luật, chứ không có bất kỳ sự liên quan nào đến các thỏa thuận trong hợp đồng, kể cả trong trường hợp các bên đã hoặc đang có quan hệ hợp đồng với nhau.

Ngoài những đặc điểm chung của TNBTTH ngoài hợp đồng, TNBTTH do tài sản gây ra cũng có những đặc điểm riêng biệt sau:

Thứ nhất, hoạt động của tài sản là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại

Hiện nay vẫn tồn tại hai luồng ý kiến xung quanh vấn đề tài sản gây thiệt hại có hành vi trái pháp luật của CSH, NCH, sử dụng tài sản hay không? Ý kiến thứ nhất cho rằng khi tài sản gây thiệt hại vẫn tồn tại hành vi trái pháp luật của CSH hoặc các chủ thể khác, và hành vi trái pháp luật này có thể tồn tại dưới dạng hành động hoặc không hành động và đó là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại. Ý kiến thứ hai (cũng là quan điểm của NCS) cho rằng khi tài sản gây thiệt hại có thể tồn tại hành vi trái pháp luật của CSH hoặc các chủ thể khác, nhưng hành vi này không phải là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại. Hành vi đó là hành vi liên quan đến hoạt động quản lý tài sản, và thiệt hại xảy ra không phải là kết quả tất yếu của hành vi quản lý tài sản. Có trường hợp tài sản gây ra thiệt hại, có trường hợp tài sản không gây ra thiệt hại. Vì vậy, có thể thấy thiệt hại xảy ra là hậu

quả của sự hoạt động của tài sản, tức là không tồn tại hành vi gây thiệt hại của CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản.

Thứ hai, lỗi không phải là điều kiện bắt buộc phải chứng minh

Đối với trường hợp tài sản gây thiệt hại, người bị thiệt hại không cần phải chứng minh lỗi của CSH hoặc người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản. Thực tế cho thấy, lỗi là yếu tố gắn liền với hành vi trái pháp luật và có ý thức của con người. Do đó, khi tài sản gây thiệt hại thì bản thân tài sản không thể bị coi là có lỗi, bởi vì hoạt động gây thiệt hại của tài sản không thể coi là một hành vi có ý thức. Tuy nhiên, điều này cũng không thể khẳng định khi tài sản gây thiệt hại thì không có lỗi của bất kỳ một chủ thể nào. Bởi vì, sự tồn tại và hoạt động của tài sản luôn nằm trong sự quản lý của CSH hoặc một chủ thể nhất định. Mặc dù, người quản lý tài sản không có hành vi gây ra thiệt hại, nhưng việc tài sản thuộc sự quản lý của họ gây ra thiệt hại thì mặc nhiên xác định là họ có lỗi trong quản lý tài sản.

Thứ ba, về cơ sở xác định chủ thể chịu TNBTTH

Khi tài sản gây thiệt hại, việc xác định chủ thể bồi thường không chỉ dựa trên cơ sở hành vi trái pháp luật mà còn dựa vào nguyên tắc hưởng lợi và gánh chịu rủi ro do tài sản mang lại. Do đó, khi xác định chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra, chúng ta không chỉ căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức và năng lực về tài sản của CSH, NCH, NSD tài sản tại thời điểm tài sản gây thiệt hại, mà còn phải căn cứ vào việc chủ thể có được hưởng lợi ích và các quyền năng đối với tài sản hay không.

Thứ tư, chủ thể chịu TNBT có thể xác định theo thỏa thuận

Đối với trường hợp tài sản gây thiệt hại, việc xác định chủ thể chịu TNBTTH về cơ bản vẫn do pháp luật quy định. Theo đó, người phải chịu TNBTTH là CSH, người được CSH chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản, hay của chủ thể khác (NCH, sử dụng trái pháp luật, người thứ ba, ...) đều được quy định một cách cụ thể trong từng trường hợp. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra lại phụ thuộc vào sự thỏa thuận của các bên. Ví dụ khoản 2 Điều 601 BLDS 2015 quy định: “... nếu CSH đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng thì những người này phải bồi thường, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

1.3. Điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

** Về điều kiện “có thiệt hại xảy ra”*

Trong TNBTTH ngoài hợp đồng nói chung, thiệt hại thường được xác định là những tổn thất về vật chất và những tổn thất về tinh thần. Thiệt hại do hành vi gây ra hay do tài sản gây ra cũng đều có thể bào gồm hai yếu tố cấu thành này. Thiệt hại về vật chất thường có thể được tính toán một cách cụ thể bằng những đơn vị đo lường, do đó những thiệt hại về vật chất do hành vi hay do tài sản gây ra đều được xác định bằng những đơn vị đo lường cụ thể, biểu hiện thông qua những con số cụ thể mà người bị thiệt hại chứng minh. Tổn thất về tinh thần thường không xác định được một cách cụ

thể bằng các đơn vị đo lường. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận thì mức độ tổn thất về tinh thần sẽ do Hội đồng xét xử xác định phù hợp với từng nhóm đối tượng bị xâm phạm (tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín). Theo quan điểm của NCS, việc xác định nguyên nhân gây ra tổn thất tinh thần là hành vi hay tài sản không ảnh hưởng đến việc xác định mức độ BTTH do tổn thất về tinh thần mà người bồi thường phải gánh chịu. Bởi vì, theo quy định tại tiêu mục 1.1 phần I NQ 03/2006, việc xác định thiệt hại về tinh thần đều dựa trên những yếu tố ảnh hưởng như đau thương, buồn phiền, mất mát về tình cảm, bị giám sát hoặc mất uy tín, bị bạn bè xa lánh do bị hiểu nhầm.

** Về nguyên nhân dẫn đến thiệt hại*

Trong TNBTTH do tài sản gây ra, nguyên nhân dẫn đến thiệt hại chính là hoạt động của tài sản. Hoạt động gây thiệt hại của tài sản có thể có liên quan hay không liên quan đến hành vi của con người, nhưng hành vi của con người không có tác động trong việc gây thiệt hại của tài sản. Tức là hoạt động gây thiệt hại của tài sản phải là “hoạt động tự thân”.

Về mặt khái niệm, hoạt động được hiểu là “vận động, cử động” [112; tr.1390]. Với tính cách là “thuộc tính cố hữu của vật chất” theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, vận động là sự tự thân vận động của vật chất, được tạo nên từ sự tác động lẫn nhau của chính các thành tố nội tại trong cấu trúc vật chất [22;tr.179]. Dựa trên những thành tựu khoa học của thời đại mình, Ph.Ăng-ghe-n đã phân chia vận động thành năm hình thức cơ bản: vận động cơ học (sự di chuyển của các vật thể trong không gian); vận động vật lý (sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt điện, ...); vận động hóa học (vận động của các nguyên tử, các quá trình hóa hợp và phân giải các chất); vận động sinh học (trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường); vận động xã hội (sự thay đổi, thay thế các quá trình xã hội của các hình thái kinh tế - xã hội) [22;tr.181]. Như vậy, trên cơ sở những lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về vận động, chúng ta có thể nhận thấy rằng vận động bao gồm vận động bên trong (vận động vật lý, vận động hóa học) và vận động bên ngoài (vận động cơ học, ...). Theo đó, hoạt động của tài sản cũng có thể là hoạt động diễn ra bên trong cấu tạo vật chất của tài sản hoặc hoạt động diễn ra bên ngoài thế giới tự nhiên của tài sản.

Hoạt động bên ngoài của tài sản trong nhiều trường hợp là hoạt động tự thân (sự di chuyển của động vật), trong nhiều trường hợp lại chịu sự tác động của hành vi con người (xe máy di chuyển từ vị trí này đến vị trí khác), nếu thiếu tác động của con người thì rất nhiều loại tài sản không có hoạt động bên ngoài.

Hoạt động bên trong của tài sản không chịu sự tác động từ hành vi con người mà phụ thuộc vào cấu tạo vật chất (bất động vật), bản tính loài (động vật), không có sự tác động của con người thì hoạt động này vẫn diễn ra một cách liên tục, và đó chính là sự vận động của một dạng vật chất cụ thể, là phương thức tồn tại của vật chất [8;tr.89].

Quá trình hoạt động của tài sản dù là tự thân hay chịu sự tác động của con người thì đều có sự tác động qua lại với môi trường xung quanh. Sự tác động này có thể là sự tác động về mặt cơ học (sự va chạm của tài sản với tài sản khác, với con người, ...), sự tác động về mặt vật lý hoặc hóa học (chất cháy phản ứng với môi trường dẫn đến tự cháy, chất nổ trong điều kiện môi trường thuận lợi có thể tự phát nổ, ...). Sự tác động của tài sản có thể gây ra những thiệt hại cho con người cũng như môi trường xung quanh.

Qua phân tích ở trên chúng ta nhận thấy, sự hoạt động của tài sản có thể là hoạt động tự thân, cũng có thể là hoạt động chịu sự tác động của con người. Tất cả những hoạt động này đều có thể gây ra thiệt hại mà bản thân con người có thể nhận thức hoặc không thể nhận thức được. Nếu hoạt động tự thân tài sản mà gây ra thiệt hại thì thiệt hại đó là do tài sản gây ra. Trong nhiều trường hợp, hoạt động tự thân gây thiệt hại của tài sản cũng chịu sự ảnh hưởng từ hành vi của con người. Tuy nhiên, sự tác động của hành vi con người vào tài sản chỉ có vai trò trong việc quyết định không gian mà tài sản gây ra thiệt hại là ở đâu (việc di chuyển tài sản từ địa điểm này đến địa điểm khác làm thay đổi vị trí tài sản gây thiệt hại) mà không phải là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại. Nếu sự tác động của hành vi của con người vào tài sản mà dẫn đến thiệt hại (ví dụ như điều khiển xe gắn máy từ vị trí này đến vị trí khác mà vượt quá tốc độ cho phép gây ra thiệt hại) thì đó là hành vi gây thiệt hại mà không phải tài sản gây thiệt hại, tài sản chỉ là vật trung gian để chủ thể thực hiện hành vi gây thiệt hại.

Theo quy định trong BLDS 2005 và văn bản hướng dẫn thi hành, cơ sở pháp lý chung để xác định các điều kiện phát sinh TNBTTH ngoài hợp đồng (trong đó có TNBTTH do tài sản gây ra) là Điều 604 BLDS 2005 và mục 1 phần I NQ 03/2006. Hầu như, những quy định này đều được kế thừa những quy định trong Bộ luật dân sự năm 1995 cũng như Nghị quyết số 01/2004/NQ-HĐTP ngày 28/4/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về BTTH ngoài hợp đồng. Tuy nhiên, khi tài sản gây thiệt hại thì có tồn tại hành vi trái pháp luật không? Đây là vấn đề đã tồn tại những quan điểm khác nhau.

Quan điểm thứ nhất cho rằng hành vi trái pháp luật là một trong các điều kiện làm phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra. Điển hình cho quan điểm này là tác giả Nguyễn Thanh Hồng. Trong luận án của mình, tác giả khẳng định rằng: *“nói một cách chính xác thì bản thân nguồn nguy hiểm cao độ không bao giờ gây ra thiệt hại, nếu thiếu hành vi của con người tác động vào chúng (sử dụng, vận hành, bảo quản ...)”* [43;tr.35]. Đặc biệt, tại trang 63 trong mục 2.1 chương 2 của luận án, tác giả khẳng định cơ sở pháp lý của TNBTTH trong các vụ tai nạn giao thông đường bộ bao gồm 4 điều kiện, mà một trong 4 điều kiện đó là hành vi gây thiệt hại (bất kể đó là nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại hay hành vi điều khiển phương tiện giao thông gây thiệt hại).

Quan điểm thứ hai cho rằng *“TNBTTH do tài sản gây ra chỉ được áp dụng khi tự thân tài sản đó gây thiệt hại ... Sự kiện gây thiệt hại của tài sản trong những trường hợp*

này theo cơ chế ‘tự gây thiệt hại’, hoàn toàn không có sự tác động của con người” [54;tr.57&58]. Tức là theo quan điểm này, nguyên nhân dẫn đến thiệt hại không phải là hành vi gây thiệt hại mà là hoạt động tự thân của tài sản gây ra thiệt hại. Đây là quan điểm của hầu hết các tác giả khi nghiên cứu về TNBTTH do tài sản gây ra nói chung cũng như TNBTTH do tài sản gây ra trong từng trường hợp cụ thể. Dưới góc độ cá nhân, NCS cũng đồng ý với quan điểm này. Tuy nhiên, điều đó cũng không thể khẳng định rằng trong mọi trường hợp tài sản gây thiệt hại thì đều không tồn tại hành vi trái pháp luật của CSH, NCH, sử dụng tài sản. Khi tài sản gây thiệt hại mà CSH, NCH, sử dụng tài sản vi phạm quy định về quản lý tài sản thì họ bị xác định là có hành vi trái pháp luật. Trong trường hợp họ chứng minh được mình đã tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý tài sản thì không tồn tại hành vi trái pháp luật. Vấn đề đặt ra là có tồn tại hành vi trái pháp luật thì hành vi đó có phải là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại hay không?

Về nguyên tắc, CSH, NCH, sử dụng tài sản phải tuân thủ tuyệt đối các quy định pháp luật liên quan đến việc quản lý tài sản. Nếu CSH, NCH, sử dụng tài sản không tuân thủ các quy định về quản lý tài sản thì đã tồn tại hành vi trái pháp luật. Người có hành vi vi phạm pháp luật đương nhiên phải chịu trách nhiệm pháp lý ngay cả khi thiệt hại chưa xảy ra, nhưng trách nhiệm này là trách nhiệm hành chính mà không phải TNBTTH. Điều này cho thấy, hành vi vi phạm pháp luật trong trường hợp này không phải là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại. Do đó, nếu thiếu hoạt động của tài sản thì chắc chắn thiệt hại không xảy ra. Ví dụ, ông A buộc trâu ở cổng làng khiến cho mọi người đi lại khó khăn và ảnh hưởng mỹ quan (hành vi của ông A là trái pháp luật – hành vi buộc trâu ở nơi không đúng quy định). Nếu con trâu nhà ông A chỉ nằm một chỗ mà không gây thiệt hại cho ai thì TNBT không phát sinh, nếu con trâu của ông A đứng dậy húc người đi đường bị thương thì TNBTTH phát sinh. Như vậy, dù con trâu nằm im hay đứng dậy húc người thì hành vi của ông A vẫn không thay đổi (vẫn là hành vi buộc trâu ở nơi không đúng quy định). TNBTTH có phát sinh hay không hoàn toàn phụ thuộc vào việc con trâu nằm im hay đi lại húc người chứ không phụ thuộc vào hành vi buộc trâu sai quy định.

Với những phân tích trên đây cho thấy, khi tài sản gây thiệt hại có thể vẫn tồn tại hành vi trái pháp luật của CSH, NCH, sử dụng tài sản. Vấn đề đặt ra là có sự tách bạch giữa hành vi trái pháp luật gây thiệt hại hoạt động tự thân của tài sản gây ra thiệt hại hay không? Đây là vấn đề còn tồn tại hai cách hiểu khác nhau:

Cách hiểu thứ nhất cho rằng không nên tách biệt hoạt động tự thân gây thiệt hại của tài sản với hành vi trái pháp luật gây thiệt hại, bởi vì khi tài sản gây ra thiệt hại thì CSH hoặc người quản lý, sử dụng luôn bị coi là vi phạm pháp luật (tức là tồn tại hành vi trái pháp luật). Những người theo cách hiểu này thường quan niệm hành vi gây thiệt hại theo nghĩa rộng bao gồm hành động trái pháp luật gây thiệt hại và không hành động trái pháp luật gây ra thiệt hại. Theo đó, nếu một người thực hiện hành vi quản lý, sử dụng tài sản nhưng không tuân thủ quy định pháp luật dẫn đến thiệt hại cho người khác (điều

khuyến phương tiện vượt đèn đỏ gây thiệt hại) thì người đó đã thực hiện một hành vi trái pháp luật dưới dạng một hành động. Ngược lại, nếu một người có trách nhiệm trông nom, giám sát, bảo quản tài sản nhưng lơ là, mất cảnh giác hoặc không có sự quan tâm đúng mức đến tài sản, dẫn đến tài sản gây thiệt hại cho người khác (không kiểm tra kỹ xe ô tô trước khi lưu thông nên trong quá trình vận hành, xe ô tô nổ lốp gây thiệt hại) thì người quản lý, sử dụng tài sản trong trường hợp này cũng bị coi là có hành vi trái pháp luật dưới dạng không hành động gây ra thiệt hại. Cách hiểu này chịu ảnh hưởng bởi quan điểm lập pháp của hầu hết các quốc gia trên thế giới, hiện tại các quốc gia này chưa có sự tách biệt rạch ròi giữa hành vi trái pháp luật với hoạt động gây thiệt hại của tài sản [28; Điều 1384,1385,1386], đồng thời cũng phù hợp với quan điểm lập pháp trong BLDS 2005 và NQ 03/2006. Cách hiểu này cũng có những ưu điểm và hạn chế nhất định như:

(i) *Về ưu điểm*, cách hiểu này đảm bảo rằng chỉ cần có sự kiện tài sản gây thiệt hại thì người bị thiệt hại sẽ được bồi thường mà không cần phải chứng minh thiệt hại do tự thân tài sản gây ra hay chịu sự tác động từ hành vi bất cẩn trong quản lý và sử dụng của con người;

(ii) *Về nhược điểm*, cách hiểu này chỉ hướng tới việc bảo vệ quyền lợi của người bị thiệt hại mà không đứng trên phương diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các chủ thể có liên quan. Nếu không tách biệt rạch ròi giữa hành vi trái pháp luật ra khỏi hoạt động tự thân của tài sản sẽ khó có thể xác định chính xác chủ thể phải chịu trách nhiệm cuối cùng (Ví dụ, Pháp nhân A giao xe cho nhân viên B đi chở hàng, khi xe gây thiệt hại mà không xác định cụ thể lái xe có lỗi trong điều khiển xe hay tự thân xe hỏng gây thiệt hại thì khó xác định pháp nhân A có được yêu cầu B hoàn trả số tiền đã bồi thường hay không). Ngoài ra, trong nhiều trường hợp việc buộc một chủ thể không có lỗi cũng không được hưởng lợi từ việc quản lý tài sản phải chịu TNBTTH do tài sản mà mình quản lý gây ra sẽ không phù hợp với lẽ công bằng mà pháp luật của hầu hết các quốc gia đều hướng tới (Ví dụ, vợ chồng A nhờ B trông nhà hộ để đi xem phim, nếu nhà của vợ chồng A sụp đổ gây thiệt hại cho nhà C mà không xác định cụ thể nhà đổ do lỗi của B hay do tự đổ thì sẽ khó có thể xác định B có phải chịu TNBT với tư cách là người quản lý tài sản hay không).

Cách hiểu thứ hai cho rằng nên tách biệt hoạt động tự thân của tài sản gây thiệt hại với hành vi trái pháp luật gây thiệt hại. Theo cách hiểu này, hành vi gây thiệt hại phải được hiểu theo nghĩa hẹp, tức là đó là hành động gây thiệt hại của một chủ thể nhất định, nếu hành vi gây thiệt hại gắn với hoạt động của tài sản thì hành vi đó chỉ có thể là hành vi sử dụng tài sản không đúng quy định của pháp luật (ví dụ vận hành, điều khiển phương tiện cơ giới vận tải vượt quá tốc độ cho phép, đi vào đường ngược chiều, vượt đèn đỏ) gây ra thiệt hại chứ không bao gồm việc không tuân thủ quy định về quản lý tài sản (không quản lý súc vật dẫn đến súc vật phá hoại mùa màng). Dưới góc độ cá nhân, NCS cho rằng cách hiểu thứ hai hợp lý bởi những lý do sau:

(i) Việc tách biệt này đảm bảo xác định cơ sở xác định chủ thể chịu TNBTTH là ai, qua đó xác định chính xác chủ thể phải bồi thường khi tài sản gây ra thiệt hại. Nếu tài sản gây thiệt hại mà có lỗi của CSH, NCH, sử dụng tài sản thì người có lỗi phải bồi thường. Nếu không ai bị coi là có lỗi thì người nào được hưởng lợi cũng như được quyền khai thác lợi ích từ tài sản sẽ chịu TNBT. Ví dụ, A nhờ B trông cửa hàng hộ để đi công việc, sau đó hệ thống điện trong cửa hàng của A bị chập gây ra cháy, dẫn đến thiệt hại cho các nhà xung quanh. Trong trường hợp này, nếu xác định nguyên nhân là do B tự ý sử dụng điện trong cửa hàng quá tải gây ra chập điện (hành vi của B gây ra thiệt hại) thì B phải BTTH, nếu xác định nguyên nhân là do dây điện hở cọ xát vào nhau dẫn đến chập gây thiệt hại thì A phải bồi thường;

(ii) Việc tách biệt giữa hành vi gây thiệt hại có liên quan đến hoạt động của tài sản với tự thân hoạt động của tài sản gây thiệt hại sẽ đảm bảo việc xác định chính xác chủ thể chịu trách nhiệm cuối cùng là ai. *Ví dụ công ty X giao cho Y điều khiển xe chở cán bộ công nhân viên đi làm, khi xe đang vận hành thì gây ra thiệt hại cho người đi đường. Trước hết công ty X phải BTTH với tư cách là CSH phương tiện đồng thời là người giao nhiệm vụ cho Y. Tuy nhiên, nếu xác định nguyên nhân dẫn đến thiệt hại là do lái xe Y phóng nhanh, vượt ẩu, uống rượu say khi lái xe thì công ty X có quyền yêu cầu lái xe Y hoàn lại số tiền đã bồi thường; nếu xác định được nguyên nhân dẫn đến thiệt hại là do xe đang đi bị nổ lốp gây ra thì công ty X không có quyền yêu cầu Y hoàn lại số tiền đã bồi thường.* Qua ví dụ này cho thấy, việc tách biệt giữa hành vi gây thiệt hại với hoạt động tự thân của tài sản gây ra thiệt hại sẽ bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các chủ thể mà không chỉ là người bị thiệt hại;

(ii) Cách hiểu này phù hợp với quan điểm lập pháp hiện tại của Việt Nam được thể hiện trong BLDS 2015. Trong BLDS 2015, TNBTTH do tài sản gây ra nói chung (khoản 3 Điều 584) đã được tách biệt với TNBTTH do hành vi gây ra (khoản 1 Điều 584). Theo quy định trong BLDS 2015, dù thiệt hại do hành vi gây ra hay thiệt hại do tài sản gây ra thì người bị thiệt hại cũng không phải chứng minh lỗi của người gây thiệt hại cũng như của người quản lý, sử dụng tài sản. Do đó, chỉ cần có hành vi gây thiệt hại hoặc có hoạt động gây thiệt hại của tài sản thì người bị thiệt hại có thể yêu cầu BTTH. Việc chứng minh các căn cứ loại trừ TNBTTH thuộc về người gây thiệt hại cũng như CSH, NCH, sử dụng tài sản.

** Về mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của tài sản và thiệt hại*

Phạm trù nguyên nhân và kết quả phản ánh mối quan hệ sản sinh ra nhau giữa các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan [22; tr.233]. Trong mối quan hệ này, hoạt động của tài sản là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại, thiệt hại là hậu quả tất yếu của hoạt động của tài sản. Tuy nhiên, sự hoạt động của tài sản được coi là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại phải là hoạt động tự thân của tài sản, tức là không chịu sự tác động của con người.

Thông thường, hoạt động của tài sản thường gắn liền với hành vi của con người. Như đã phân tích ở phần trên, hoạt động của tài sản bao gồm hoạt động bên trong và hoạt động bên ngoài. Con người chỉ có thể cảm nhận và quát sát được hoạt động bên ngoài của tài sản, và đương nhiên, hoạt động bên ngoài của tài sản thường gắn với hành vi sử dụng của con người (xe máy chuyển động thông qua hoạt động sử dụng của chủ thể nhất định) hoặc chịu sự kiểm soát của con người (sự di chuyển của súc vật được CSH, NCH giám sát). Và đương nhiên, tài sản chỉ gây thiệt hại khi chúng đang hoạt động. Tức là thường thì khi tài sản gây thiệt hại, CSH hoặc chủ thể khác đang sử dụng hoặc kiểm soát sự hoạt động của tài sản. Hơn nữa, khi tài sản gây thiệt hại, người đang quản lý, đang sử dụng có thể bị coi là có lỗi trong việc quản lý, sử dụng tài sản. Tuy nhiên, nguyên nhân dẫn đến thiệt hại không xuất phát từ sự vi phạm của người đang chiếm hữu, sử dụng tài sản, mà bắt nguồn từ hoạt động của tài sản. Nếu không có sự tác động của tài sản thì không có thiệt hại xảy ra. Trong trường hợp, nguyên nhân dẫn đến thiệt hại không bắt nguồn từ hoạt động của tài sản mà từ sự vi phạm của người đang sử dụng tài sản (ví dụ lái xe vượt quá tốc độ gây thiệt hại) thì đây là trường hợp hành vi gây thiệt hại mà không phải tài sản gây thiệt hại. Hoạt động của tài sản (nếu có) cũng không được coi là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại.

Như vậy, chỉ khi hoạt động tự thân của tài sản là nguyên nhân gây ra thiệt hại thì đó mới là mối quan hệ nhân quả mà chúng ta xem xét trong các điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra. Nếu hành vi của con người tác động làm cho tài sản gây ra thiệt hại thì mối quan hệ này là mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra, và đó chính là một trong các điều kiện làm phát sinh TNBTTH do hành vi của con người gây ra.

Qua những phân tích ở trên cho thấy, trong trường hợp tài sản gây thiệt hại vẫn có thể tồn tại hành vi trái pháp luật của CSH, NCH, sử dụng tài sản. Tuy nhiên, hành vi đó chỉ là hành vi có liên quan mà không phải là nguyên nhân của thiệt hại. Nếu xét về mức độ ảnh hưởng của hành vi trái pháp luật trong trường hợp tài sản gây thiệt hại thì hành vi đó là điều kiện, còn hoạt động tự thân của tài sản là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại. Hành vi vi phạm quy định về quản lý chỉ tạo ra một cơ hội để tài sản có thể gây thiệt hại chứ không có tính quyết định thiệt hại có xảy ra hay không. Ví dụ: ông A và ông B đều buộc trâu ở cột điện đầu làng, nhưng con trâu nhà ông A thì nằm một chỗ còn con trâu nhà ông B lại đi lại xung quanh cột điện. Khi C đi qua, con trâu nhà ông B húc C ngã gãy tay. Trong trường hợp này, hành vi của ông A và ông B cùng vi phạm quy định về quản lý tài sản, nhưng chỉ có ông B phải bồi thường vì con trâu của ông gây thiệt hại cho C.

** Về yếu tố lỗi trong TNBTTH do tài sản gây ra:*

Thông thường, TNBTTH do hành vi của con người gây ra phát sinh khi có đủ 4 điều kiện đó là: (i) có thiệt hại xảy ra; (ii) hành vi gây thiệt hại là hành vi trái pháp luật; (iii) có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với thiệt hại xảy ra;

(iv) có lỗi của người gây thiệt hại. Tuy nhiên, đối với trường hợp tài sản gây thiệt hại, việc xác định các điều kiện phát sinh TNBTTH vẫn còn tồn tại các quan điểm khác nhau. Trong đó, các quan điểm đưa ra hầu hết chỉ tồn tại mâu thuẫn xoay quanh việc xác định lỗi có phải là một trong các điều kiện làm phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra hay không.

Quan điểm thứ nhất cho rằng, để xác định TNBTTH do tài sản gây ra chỉ cần 3 điều kiện sau đây: (i) Có thiệt hại thực tế xảy ra; (ii) Có sự kiện gây thiệt hại trái pháp luật; (iii) Có mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện gây thiệt hại trái pháp luật và thiệt hại thực tế đã xảy ra [54;tr.20]. Cùng quan điểm này, tác giả Bùi Thị Thanh Hằng và Đỗ Giang Nam cũng cho rằng “Pháp luật Việt Nam về TNBTTH do tác động của tài sản gây ra tuy còn nhiều thiếu sót nhưng về cơ bản, các quy định này đã khá hoàn chỉnh về nội dung và cũng chỉ ra được hầu hết các trường hợp BTTH do tác động của tài sản gây ra - các trường hợp mà TNBTTH được xác định không dựa trên yếu tố lỗi...” [41; tr.69]. Đây là quan điểm của những người đi theo quan điểm học thuyết trách nhiệm khách quan (trách nhiệm nghiêm ngặt). Theo đó, khi tài sản gây thiệt hại, người bị thiệt hại không cần chứng minh lỗi của CSH, NCH, sử dụng tài sản mà chỉ cần chứng minh có sự kiện tài sản gây ra thiệt hại cho mình là có quyền yêu cầu BTTH.

Quan điểm thứ hai cho rằng lỗi là cơ sở của TNBTTH nói chung và TNBTTH do tài sản gây ra nói riêng. Trong đó, tác giả Nguyễn Mạnh Bách cho rằng: “trách nhiệm của CSH cây cối lệ thuộc vào hai điều kiện: (i) sự thiệt hại phải do cây cối đổ, gãy gây ra; (ii) người bị thiệt hại phải chứng minh rằng việc đổ, gãy xảy ra là do CSH thiếu chăm sóc tu bổ cây cối, tức là do một lỗi của CSH” [20;tr.261]. Theo tác giả Trịnh Khánh Phong, “cơ sở trách nhiệm dân sự của CSH hoặc người trực tiếp sử dụng quản lý súc vật, đồ vật là lỗi của họ trong việc trông coi quản lý súc vật và đồ vật đó” [64;tr.136]. Quan điểm này phù hợp với học thuyết cổ điển như đã đề cập trong tiểu mục 1.1.1, theo đó lỗi là một điều kiện bắt buộc phải chứng minh khi tài sản gây ra thiệt hại. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc nếu không có lỗi của CSH, của NCH, sử dụng tài sản thì người bị thiệt hại sẽ không được bồi thường.

Thông qua những nghiên cứu của mình, NCS đồng ý với quan điểm thứ nhất. Tức là TNBTTH do tài sản gây ra phát sinh khi có ba điều kiện đó là: có thiệt hại xảy ra; có hoạt động gây thiệt hại trái pháp luật của tài sản; có mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của tài sản và thiệt hại xảy ra. Theo đó, khi tài sản gây thiệt hại, lỗi không phải là một trong các điều kiện phát sinh TNBTTH. Điều này được lý giải bởi những lý do sau:

Thứ nhất, “xét về hình thức, lỗi là thái độ tâm lý của người có hành vi gây ra thiệt hại, lỗi được thể hiện dưới dạng cố ý hay vô ý” [91;tr.286]. Như vậy, lỗi là yếu tố gắn liền với hành vi gây thiệt hại trái pháp luật của con người. Một hành vi bị coi là có lỗi nếu người thực hiện hành vi đó có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi. Tức là lỗi không thể tồn tại ngoài hành vi có ý thức của con người. Do đó, khi tài sản gây thiệt hại thì bản thân tài sản không thể bị coi là có lỗi. Bởi vì hoạt động của tài sản

không thể coi là một hành vi có ý thức. Đồng thời, “sẽ là không hợp lý khi một tài sản gây thiệt hại lại xét đến yếu tố hành vi ..., ... gắn lỗi cho tài sản khi chúng gây thiệt hại là không thể xảy ra” [54;tr.20&21].

Thứ hai, trong rất nhiều trường hợp, tài sản có thể gây thiệt hại mà ngay bản thân CSH, NCH, sử dụng tài sản cũng không thể kiểm soát được. Đây là những trường hợp mà CSH, NCH, sử dụng tài sản đã tuân thủ mọi quy định liên quan đến việc quản lý tài sản, nhưng thiệt hại vẫn xảy ra. Điều đó cũng có nghĩa là CSH, NCH, NSD tài sản không có lỗi trong việc quản lý tài sản (không có yếu tố lỗi). Nếu như coi lỗi là một điều kiện phát sinh TNBTTH thì trong những trường hợp này, CSH, NCH, NSD tài sản sẽ không phải chịu TNBTTH. Điều này là rất vô lý và không công bằng đối với người bị thiệt hại. Bởi vì, thiệt hại xảy ra trong những trường hợp này có thể coi là rủi ro mà tài sản mang lại. Việc xác định người gánh chịu rủi ro phải căn cứ vào việc ai là người được hưởng lợi ích do tài sản mang lại. Và đương nhiên, CSH, NCH, sử dụng tài sản mới là người được hưởng lợi ích mà tài sản mang lại. Hơn nữa, về nguyên tắc, CSH được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản, nên CSH phải gánh chịu những nghĩa vụ tương ứng. Do đó, để đảm bảo nguyên tắc công bằng và nguyên tắc quyền không tách rời nghĩa vụ mà Hiến pháp năm 2013 đã quy định thì CSH, NCH, sử dụng tài sản phải gánh chịu rủi ro mà tài sản mang lại, tức là phải BTTH cho người bị thiệt hại ngay cả khi không có lỗi.

Với những phân tích trên có thể thấy, yếu tố lỗi không gắn với hoạt động của tài sản mà chỉ gắn với hoạt động quản lý tài sản của con người. Khi tài sản gây thiệt hại, CSH, NCH, sử dụng tài sản bị suy đoán là có lỗi trong việc quản lý tài sản. Tức là họ bị suy đoán rằng đã không thực hiện, thực hiện không đúng, thực hiện không đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý tài sản. Tuy nhiên, lỗi trong việc quản lý tài sản không phải là một trong các yếu tố cấu thành các điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra mà nó chỉ là yếu tố xác định người quản lý tài sản có được loại trừ TNBT hay không, có được giảm mức bồi thường theo các nguyên tắc chung hay không. Để chứng minh mình không có lỗi khi tài sản gây thiệt hại, CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản phải đưa ra bằng chứng để chứng minh đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quản lý tài sản. Việc đưa ra bằng chứng để chứng minh có thể bằng cách trực tiếp (quy trình quản lý tài sản đã thực hiện, quy trình bảo quản tài sản, hoạt động kiểm tra tài sản đã thực hiện trước khi sử dụng, ...) hoặc gián tiếp thông qua người làm chứng, ... Tuy nhiên, hoạt động chứng minh thuộc lĩnh vực pháp luật tố tụng dân sự và do Tòa án có thẩm quyền quyết định. Do đó, NCS không đi sâu vào nội dung này.

Như vậy, mặc dù lỗi không phải là điều kiện làm phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra, nhưng việc xác định lỗi của các bên cũng có những vai trò nhất định trong việc giải quyết vấn đề BTTH do tài sản gây ra trên thực tế. Việc chứng minh có lỗi hay không có lỗi không phải là trách nhiệm của Tòa án, mà là trách nhiệm của người phải

bồi thường hoặc người bị thiệt hại. BLDS 2015 có một điểm khác biệt so với BLDS 2005 đó là ngoài việc xác định lỗi là một căn cứ loại trừ trách nhiệm thì còn xác định lỗi là căn cứ để xác định mức độ bồi thường mà CSH hoặc người được giao quản lý, sử dụng tài sản phải gánh chịu trong trường hợp người bị thiệt hại cũng có một phần lỗi.

1.4. Cơ sở xác định chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

Có thể nhận thấy rằng, thực chất của quy định về năng lực chịu TNBTTH của cá nhân tại Điều 606 BLDS 2005 cũng như Điều 586 BLDS 2015 chính là nguyên tắc chung trong việc xác định chủ thể phải chịu TNBTTH. Đây là quy định được áp dụng để xác định chủ thể chịu TNBT với cả trường hợp hành vi gây thiệt hại và tài sản gây thiệt hại. Theo những quy định này có thể thấy, việc xác định chủ thể chịu TNBTTH dường như luôn gắn với trường hợp hành vi gây thiệt hại. Tức là thiệt hại xảy ra luôn gắn với yếu tố lỗi của người chịu TNBT (trách nhiệm xuất phát từ sự vi phạm). Tuy nhiên, TNBTTH do tài sản gây ra không phải lúc nào cũng xuất phát từ sự vi phạm quy định về quản lý tài sản mà nó còn xuất phát từ nguyên tắc chịu rủi ro do tài sản mang lại. Do đó, trong trường hợp tài sản gây thiệt hại thì việc xác định chủ thể chịu TNBTTH của cá nhân sẽ không chỉ dựa vào yếu tố lỗi của người phải bồi thường mà còn sự vào nguyên tắc “người được hưởng lợi ích từ tài sản hoặc được quyền khai thác lợi ích từ tài sản phải gánh chịu rủi ro do tài sản mang lại”. Cụ thể như sau:

* *TNBTTH của CSH:*

Quyền sở hữu tài sản là một trong những quyền dân sự của cá nhân, đó chính là năng lực pháp luật dân sự mà pháp luật quy định cho cá nhân được hưởng. Mặt khác, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra. Do đó, CSH của tài sản có thể là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, cũng có thể là người có một phần hoặc không có năng lực hành vi dân sự. Nên tài sản có thể do CSH tự quản lý hoặc do người khác quản lý theo quy định. Tại thời điểm tài sản gây thiệt hại, bản thân chủ thể quản lý tài sản có thể bị coi là vi phạm quy định về quản lý tài sản. Dựa trên cơ sở những phân tích về bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra, TNBT của CSH được xác định theo hai trường hợp cụ thể như sau:

Thứ nhất, trong trường hợp có sự vi phạm quy định về quản lý tài sản, TNBTTH cũng được xác định dựa trên nguyên tắc chung tại Điều 606 BLDS 2005 cũng như Điều 586 BLDS 2015. Theo đó, nếu CSH có năng lực quản lý tài sản và người trực tiếp quản lý tài sản thì CSH phải BTTH cho người bị thiệt hại. Nếu CSH không có năng lực quản lý tài sản, tức là tài sản do cha mẹ, hoặc người giám hộ quản lý theo quy định của pháp luật, thì TNBTTH được xác định cụ thể như sau: (*Một là*), nếu cha mẹ là người quản lý tài sản của con theo quy định tại Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc quản lý tài sản của con không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ của cha mẹ, nên nếu cha mẹ không tuân thủ quy định về quản lý tài sản thì được xác định là có lỗi trong trường hợp tài sản gây thiệt hại. Do đó, cha mẹ phải chịu TNBTTH; (*Hai là*), nếu tài sản do người giám hộ quản lý theo quy định tại khoản 3

Điều 65, khoản 2 Điều 66, khoản 3 Điều 67 và khoản 1 Điều 69 BLDS 2005; cũng như khoản 3 Điều 55, khoản 2 Điều 56, điểm c khoản 1 Điều 57 và Điều 59 BLDS 2015, thì khi tài sản gây thiệt hại, người giám hộ bị suy đoán là có lỗi trong việc quản lý tài sản nên phải chịu TNBTTH.

Thứ hai, trong trường hợp không có sự vi phạm về quản lý tài sản (thiệt hại xảy ra là rủi ro mà tài sản mang lại) thì việc xác định nhiệm vụ BTTH phải dựa trên nguyên tắc “quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân” [1; Điều 15] và phải căn cứ trên lẽ công bằng, tức là người có quyền hưởng lợi ích do tài sản mang lại phải có nghĩa vụ gánh chịu rủi ro do chính tài sản đó gây ra. Trong trường hợp này, tài sản đang do CSH trực tiếp quản lý hay do cha mẹ, người giám hộ quản lý thì CSH vẫn là người được hưởng các lợi ích từ tài sản. Do đó, CSH phải chịu TNBTTH. Nếu tài sản đang do cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý thì cha mẹ hoặc người giám hộ có quyền lấy tài sản của CSH để bồi thường. Đây có thể coi là trường hợp CSH có đủ năng lực về tài sản để bồi thường, nhưng không có đủ năng lực hành vi để thực hiện việc bồi thường (không tự thực hiện nghĩa vụ) nên việc bồi thường được thực hiện thông qua người đại diện của họ. Nếu tài sản của CSH không đủ thì cha mẹ, người giám hộ không phải bồi thường, bởi vì họ không có lỗi trong việc quản lý tài sản, đồng thời họ không phải là người được hưởng lợi ích từ sản. Như vậy, đối với phần thiệt hại mà CSH chưa có tài sản để bồi thường sẽ giải quyết như thế nào? Với câu hỏi này, có thể sẽ xuất hiện hai cách giải quyết như sau:

Một là, phần thiệt hại mà CSH không có đủ tài sản để bồi thường sẽ là phần rủi ro mà người bị thiệt hại phải gánh chịu. Điều này được lý giải bởi vì: (i) Thiệt hại xảy ra trong trường hợp này hoàn toàn là một rủi ro do tài sản gây ra, bởi không có lỗi trong việc quản lý tài sản của bất kỳ chủ thể nào. Toàn bộ tài sản của CSH không đủ để bồi thường nên người bị thiệt hại gánh chịu một phần rủi ro cũng là lẽ thông thường liên quan đến việc chia sẻ rủi ro; (ii) Về nguyên tắc BTTH, người chịu TNBT có thể được giảm mức bồi thường nếu có lỗi vô ý và thiệt hại xảy ra quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình. Như vậy, ngay cả khi chủ thể có lỗi vẫn có thể được giảm mức bồi thường, nên việc giảm một phần bồi thường cho CSH trong trường hợp này cũng là hợp lý. Bởi vì bản thân họ không có lỗi và toàn bộ tài sản của họ đã được dùng để BTTH mà vẫn không đủ. Tức là lúc này, CSH đã chịu TNBTTH với toàn bộ khả năng về mặt tài sản mà mình có.

Hai là, phần thiệt hại chưa bồi thường này nên coi là một khoản nghĩa vụ chưa thực hiện xong của CSH. Phần nghĩa vụ này sẽ tiếp tục được thực hiện cho đến khi có khả năng về mặt kinh tế. Điều này được lý giải bởi vì việc CSH không có đủ tài sản để BTTH không phải là một trong những căn cứ loại trừ TNBT. Đồng thời, đây cũng không phải là một trong những căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ dân sự (trong đó có nghĩa vụ bồi thường). Hơn nữa, cách giải quyết này cũng thể hiện sự phù hợp đối với quy định trong Điều 606 BLDS 2005 cũng như Điều 586 BLDS 2015. Theo tinh thần

của 2 Điều luật này, việc xác định năng lực chịu TNBTTH là xác định khả năng của người BTTH. Còn việc BTTH được thực hiện ở thời điểm nào không phải vấn đề năng lực chịu TNBT.

Theo quan điểm của NCS, nếu có đủ điều kiện để giảm mức bồi thường theo quy định, thì CSH sẽ được giảm mức BTTH theo nguyên tắc chung. Nhưng không phải bất cứ phần thiệt hại nào chưa được bồi thường vì lý do không đủ tài sản cũng đều được xác định là phần được giảm. Do đó, không thể lấy nguyên tắc giảm mức bồi thường để làm căn cứ giải quyết đối với phần thiệt hại mà CSH chưa bồi thường xong. Tức là phần thiệt hại mà CSH chưa có tài sản để bồi thường sẽ coi như phần nghĩa vụ dân sự chưa thực hiện xong, và sẽ phải tiếp tục bồi thường khi có tài sản.

** TNBTTH của người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản:*

Đây là trường hợp CSH thông qua một giao dịch hợp pháp mà chuyển giao tài sản cho người khác chiếm hữu, sử dụng. Trong những trường hợp này, bản thân người nhận chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản thường là người có đủ năng lực xác lập và thực hiện giao dịch nên bản thân họ sẽ đủ khả năng chịu TNBT. Tuy nhiên, người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản có phải chịu TNBTTH do tài sản gây ra hay không phụ thuộc vào thỏa thuận giữa họ với CSH tài sản. Nếu khi chuyển giao tài sản, giữa CSH và người được chuyển giao đã có thỏa thuận thì việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra sẽ căn cứ vào thỏa thuận đó. Nếu giữa CSH và người được chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản không có thỏa thuận về việc xác định chủ thể chịu TNBTTH thì khi tài sản gây thiệt hại, người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản sẽ phải BTTH. Vậy trong trường hợp người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản không có lỗi trong việc quản lý tài sản mà phải BTTH do tài sản gây ra thì có phù hợp với lẽ công bằng? Theo quan điểm của NCS, bản thân người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản có quyền đưa ra yêu cầu xác định chủ thể phải bồi thường khi tài sản gây ra thiệt hại. Khi giao kết giao dịch chuyển giao, nếu họ không đưa ra yêu cầu này thì coi như họ từ chối quyền được đưa ra yêu cầu, và nếu tài sản gây thiệt hại, chủ thể phải bồi thường sẽ được xác định theo quy định của pháp luật.

Như vậy, khi xác lập giao dịch dân sự, bản thân người được chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản mà có đủ năng lực thì khi tài sản gây thiệt hại, họ cũng có đủ năng lực chịu TNBTTH. Theo đó, việc họ có lỗi hay không có lỗi, việc họ có được hưởng lợi hay không được hưởng lợi từ việc chiếm hữu, sử dụng tài sản cũng không ảnh hưởng đến việc họ phải chịu TNBTTH. Điều đó cho thấy, năng lực chịu TNBTTH của người được chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản phụ thuộc vào năng lực xác lập giao dịch của họ và sự thỏa thuận giữa họ và CSH.

Thông qua những phân tích trên cho thấy, việc xác định tính hợp pháp của việc chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản cũng là yếu tố ảnh hưởng đến việc xác định chủ thể chịu TNBTTH và năng lực chịu TNBTTH của chủ thể. BLDS 2005 và BLDS 2015 không quy định cụ thể về tính hợp pháp của việc chuyển giao. Tuy nhiên, theo

hướng dẫn về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra tại phần III NQ 03/2006 có thể thấy rằng nếu việc chuyển giao hợp pháp thì người được chuyển giao phải BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra nếu không có thỏa thuận khác, nếu việc chuyển giao không hợp pháp thì CSH phải bồi thường nếu không có thỏa thuận.

** TNBTTH của NCH, sử dụng trái pháp luật tài sản:*

NCH, NSD trái pháp luật tài sản của người khác là những NCH, sử dụng tài sản mà không được sự đồng ý của CSH và cũng không thuộc các trường hợp pháp luật quy định được chiếm hữu, sử dụng tài sản. Khi tài sản gây thiệt hại, nhóm chủ thể này có thể vi phạm quy định về quản lý tài sản hoặc không có vi phạm về quản lý tài sản thì bản thân họ cũng luôn được xác định lại có lỗi (bởi hành vi chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật tài sản của người khác luôn bị coi là có lỗi). Do đó, kể cả trong trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn là rủi ro mà tài sản mang lại (không có lỗi trong quản lý tài sản tại thời điểm xảy ra thiệt hại) thì NCH, sử dụng trái pháp luật cũng phải bồi thường. Bởi vì lúc này, việc chiếm hữu, sử dụng tài sản của họ đã làm gián đoạn việc hưởng lợi ích mà tài sản mang lại của CSH (tức là tại thời điểm tài sản gây thiệt hại, CSH không chiếm hữu được tài sản và không khai thác được các lợi ích từ tài sản). Vì vậy, việc xác định chủ thể chịu TNBT không thể dựa trên nguyên tắc “CSH hưởng lợi ích từ tài sản phải gánh chịu rủi ro do tài sản mang lại”, mà vẫn phải xuất phát từ sự vi phạm của NCH, sử dụng trái pháp luật. Tuy nhiên, trong trường hợp này, chúng ta vẫn phải căn cứ vào năng lực hành vi dân sự của NCH, NSD trái pháp luật, tức là việc xác định năng lực chịu TNBTTH dựa theo nguyên tắc chung tại Điều 606 BLDS 2005 cũng như Điều 586 BLDS 2015. Theo đó, TNBTTH có thể thuộc về bản thân NCH, sử dụng trái pháp luật hoặc thuộc về cha, mẹ, người giám hộ hoặc các chủ thể khác có trách nhiệm quản lý họ.

** TNBTTH của người thứ ba làm cho tài sản gây thiệt hại cho người khác:*

Trong BLDS 2005 và BLDS 2015, trách nhiệm của người thứ ba có lỗi chỉ được đề cập trong trường hợp súc vật gây thiệt hại. Theo đó, khoản 2 Điều 603 BLDS 2015 kế thừa khoản 2 Điều 625 BLDS 2005 có quy định: “Trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải BTTH”. Theo quan điểm của NCS, đây là trường hợp BTTH do hành vi trái pháp luật gây ra. Bởi vì theo quy định này, cụm từ “làm cho súc vật gây thiệt hại” được hiểu là sự tác động của người thứ ba là nguyên nhân dẫn đến tài sản gây thiệt hại, tài sản chỉ là phương tiện, là vật trung gian để người thứ ba thực hiện hành vi tác động gây ra thiệt hại. Do đó, năng lực chịu TNBTTH của người thứ ba được nhắc đến trong quy định này được áp dụng hoàn toàn theo quy định tại Điều 606 BLDS 2005 cũng như Điều 586 BLDS 2015. Theo đó, TNBTTH có thể thuộc về người thứ ba hoặc cha mẹ, người giám hộ, chủ thể khác chịu trách nhiệm quản lý họ.

** TNBTTH của NCH có căn cứ pháp luật khác:*

BLDS 2005 chỉ đề cập tới TNBTTH của CSH, của người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng tài sản, của NCH, sử dụng trái pháp luật và của người thứ ba có lỗi mà không có quy định nào đề cập tới TNBTTH của những người chiếm tài sản có căn cứ pháp luật khác mà không phải là CSH hay người được chuyển giao (Ví dụ: người quản lý tài sản không xác định được ai là CSH, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc, ...). Đây là hạn chế của BLDS 2005 và đã được khắc phục bởi các quy định trong BLDS 2015. Trên thực tế, tài sản do những chủ thể này quản lý cũng có thể gây ra thiệt hại, nên cũng cần đặt ra vấn đề xác định TNBTTH của họ. Theo quan điểm của NCS, việc xác TNBTTH của NCH có căn cứ pháp luật khác sẽ đặt ra trong hai trường hợp như sau:

Thứ nhất, nếu NCH có căn cứ pháp luật có lỗi trong việc quản lý tài sản thì phải chịu TNBTTH do tài sản mà mình quản lý gây ra (trách nhiệm xuất phát từ sự vi phạm). Tuy nhiên, nếu NCH có căn cứ pháp luật là người chưa đủ 18 tuổi, người bị mất năng lực hành vi dân sự (không đủ năng lực chịu TNBTTH), thì TNBTTH thuộc về ai? Theo quan điểm của NCS, TNBTTH trong trường hợp này sẽ thuộc về cha mẹ, người giám hộ, hoặc người có trách nhiệm quản lý họ. Bởi vì, trong trường hợp này đã xuất hiện sự vi phạm trong việc quản lý tài sản, đương nhiên bản thân NCH có căn cứ pháp luật không bị coi là có lỗi. Người bị xác định là có lỗi ở đây là cha mẹ, người giám hộ hoặc chủ thể có trách nhiệm quản lý họ. Lỗi ở đây được suy đoán là do họ đã không kiểm soát chặt chẽ hành vi của người thuộc nghĩa vụ quản lý của mình.

Thứ hai, nếu NCH có căn cứ pháp luật không có lỗi trong việc quản lý tài sản thì việc xác định TNBTTH dựa trên nguyên tắc hưởng quyền phải gánh chịu rủi ro do từ sản mang lại. Theo đó, CSH phải BTTH do tài sản gây ra, bởi vì lúc này CSH vẫn là người có quyền được hưởng lợi ích từ tài sản. Hơn nữa bản thân NCH hợp pháp trong những trường hợp này đã và đang thực hiện một hành vi để mang lại lợi ích cho CSH (bảo quản, giữ gìn tài sản hộ CSH). Tuy nhiên, nếu tài sản là gia súc và gia cầm trước khi gây thiệt hại mà sinh ra hoa lợi, và CSH đã hưởng một nửa số gia súc con hoặc toàn bộ số trứng thì có phải chịu một phần thiệt hại do tài sản gây ra hay không? Theo quan điểm của NCS, người quản lý gia súc, gia cầm bị thất lạc được hưởng gia súc con hoặc trứng cũng coi như họ được hưởng một khoản tiền công trông giữ gia súc, gia cầm hộ CSH mà không phải họ đương nhiên có được khoản lợi đó. Do vậy, người quản lý gia súc, gia cầm bị thất lạc sẽ không chịu TNBT.

Thực tế có thể tồn tại luồng ý kiến cho rằng, bản thân NCH hợp pháp tài sản cũng phải bồi thường khi tài sản gây thiệt hại ngay cả khi họ không có lỗi trong việc quản lý tài sản. Bởi vì bản thân họ có quyền quản lý và chi phối hoạt động của tài sản. Hơn nữa, khi phát hiện ra các loại tài sản này, họ hoàn toàn có thể từ chối việc chiếm hữu tài sản đó, nhưng họ không từ chối thì phải chấp nhận những rủi ro xảy ra khi đã thực hiện quyền chiếm hữu tài sản.

Như vậy, nếu dựa theo các quy định trong BLDS 2005, có thể tồn tại những luồng ý kiến khác nhau về việc xác định năng lực chịu TNBTTH và chủ thể chịu TNBTTH. Đây có thể coi là bất cập của BLDS 2005. Tuy nhiên, BLDS 2015 lại có những quy định khắc phục những hạn chế này. Theo đó, trong BLDS 2015, chủ thể chịu TNBTTH được quy định chung tại khoản 3 Điều 584 bao gồm CSH, NCH, sử dụng tài sản, trong đó sẽ bao gồm cả NCH có căn cứ pháp luật khác. Do đó, khi BLDS 2015 có hiệu lực, việc xác định năng lực chịu TNBTTH cũng như chủ thể chịu TNBTTH là NCH, sử dụng hợp pháp sẽ có cơ sở pháp lý rõ ràng, bảo đảm việc áp dụng thống nhất trên thực tế.

** TNBTTH trong trường hợp tài sản vô chủ gây thiệt hại:*

Việc CSH từ bỏ quyền sở hữu tài sản chính là quyền của họ trong việc định đoạt tài sản. Hậu quả của việc thực hiện quyền từ bỏ quyền sở hữu tài sản sẽ dẫn đến tài sản đó trở thành tài sản vô chủ, tức là tài sản không thuộc sở hữu của ai. Do đó, khi tài sản vô chủ gây thiệt hại, việc xác định chủ thể chịu TNBTTH cũng là một vấn đề pháp lý quan trọng cần đặt ra. Tuy nhiên, trong BLDS 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng như BLDS 2015 không quy định về trường hợp này. Thông qua việc nghiên cứu các quy định pháp luật có liên quan, NCS cho rằng, trong trường hợp tài sản vô chủ mà gây thiệt hại thì việc xác định chủ thể chịu TNBT được đặt ra trong hai trường hợp sau đây:

Trường hợp thứ nhất, nếu xác định được người từ bỏ quyền sở hữu thì người đó phải chịu TNBTTH nếu việc từ bỏ quyền sở hữu vi phạm quy định pháp luật có liên quan. Điều này xuất phát từ nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu tại Điều 165 BLDS 2005 và khoản 2 Điều 160 BLDS 2015: “CSH được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản (kể cả quyền từ bỏ quyền sở hữu) nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác”. Tuy nhiên, nếu CSH đã biết việc từ bỏ quyền sở hữu có thể gây thiệt hại cho chủ thể khác mà vẫn thực hiện hành vi từ bỏ đó (Ví dụ: A đổ thuốc trừ sâu còn thừa trong bình xuống ao cá nhà B) thì TNBTTH trong trường hợp này là do hành vi trái pháp luật gây ra. Nếu CSH

Trường hợp thứ hai, nếu không xác định được ai là người đã từ bỏ quyền sở hữu hoặc phát hiện được người đã từ bỏ quyền sở hữu nhưng việc từ bỏ không vi phạm nguyên tắc chung về thực hiện quyền sở hữu thì người đã từ bỏ quyền sở hữu tài sản (Ví dụ: Sau khi sử dụng thuốc diệt chuột, A đã vứt toàn bộ các vỏ hộp vào thùng rác công cộng theo quy định, sau đó con mèo nhà B đi kiếm ăn đã ăn phải số nguyên liệu dính thuốc chuột còn thừa nên đã bị chết) thì không phải chịu TNBTTH. Bởi vì, bản thân người từ bỏ quyền sở hữu không còn là CSH của tài sản, nên họ không phải chịu trách nhiệm liên quan đến tài sản. Khi đó, người bị thiệt hại phải chịu rủi ro đối với thiệt hại xảy ra.

1.5. Phân loại trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

1.5.1. Căn cứ loại tài sản gây thiệt hại, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra bao gồm:

** Thứ nhất, TNBTTH do động vật gây ra*

Hiện nay, khi động vật gây thiệt hại, tùy từng trường hợp mà việc giải quyết vấn đề BTTH sẽ được áp dụng theo các quy định khác nhau. Theo đó, nếu động vật gây thiệt hại được xác định là thú dữ, thì việc BTTH được giải quyết theo quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Nếu động vật gây thiệt hại là súc vật thì áp dụng quy định về BTTH do súc vật gây ra. Nếu động vật gây thiệt hại là các loại khác như bò sát, côn trùng, gia cầm, ... thì việc giải quyết vấn đề BTTH sẽ theo một trong hai hướng: (i) áp dụng tương tự pháp luật; (ii) áp dụng các nguyên tắc chung về thực hiện quyền sở hữu. Tuy nhiên, khi BLDS 2015 có hiệu lực pháp luật, vấn đề BTTH do động vật khác gây ra sẽ được giải quyết trên cơ sở chung thống nhất tại khoản 3 Điều 584. Chương 2 của luận án sẽ đi vào phân tích cụ thể các quy định có liên quan đến động vật gây thiệt hại.

** Thứ hai, TNBTTH do cây cối gây ra*

Cây cối thông thường là những tài sản gắn liền với đất và là những loại tài sản bất động, tức là không thể tự di chuyển về mặt cơ học nếu không có sự tác động của con người. Điều đó cho thấy, cây cối gây thiệt hại khi đang ở trạng thái đứng yên nên phạm vi tác động về mặt không gian của cây cối hẹp hơn so với các loại tài sản khác. Việc quản lý cây cối không có nhiều tác động đến hoạt động gây thiệt hại của chúng. Bởi vì, hoạt động quản lý cây cối chỉ là trông coi, trông giữ, kiểm tra tình trạng của cây cối ... (chủ yếu là quan sát) mà không phải là nắm giữ, cất giữ, dịch chuyển vị trí này đến vị trí khác (tức là không tác động vào cây cối). Nếu chủ thể có lỗi không quản lý tốt cây cối, dẫn đến tình trạng cây cối gây thiệt hại thì hành vi quản lý bị coi là có lỗi ở đây chỉ tồn tại dưới dạng “không thực hiện” (không không cắt rế, tĩa cành, không chặt hạ cây nguy hiểm...). Nếu việc quản lý cây cối tồn tại dưới dạng một hành động (phát rế, tĩa cành, chặt hạ cây nguy hiểm...) mà gây thiệt hại thì đó là hành vi gây thiệt hại mà không phải là tài sản gây thiệt hại.

** Thứ ba, TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra*

Nhà cửa, công trình xây dựng là những loại bất động sản theo quy định trong Bộ luật dân sự. Đó là loại “tài sản ở một chỗ, không dời được” [96; tr.66]. Do đó, nhà cửa, công trình xây dựng cũng chỉ gây thiệt hại tại vị trí mà nó được tạo ra, tức là phạm vi gây thiệt hại về mặt không gian cũng hẹp hơn các loại tài sản khác. Việc quản lý nhà cửa, công trình xây dựng khác cũng chỉ tồn tại dưới dạng hành vi quan sát, theo dõi là chủ yếu và cũng không tác động tới hoạt động gây thiệt hại của nhà cửa, công trình xây dựng. Nếu chủ thể bị coi là vi phạm nghĩa vụ quản lý nhà cửa, công trình xây dựng khi thiệt hại xảy ra thì sự vi phạm đó chỉ tồn tại dưới dạng không theo dõi, không phá bỏ, không tháo dỡ, ... Khi hoạt động phá hủy, tháo dỡ nhà cửa, công trình xây

dựng mà gây thiệt hại thì đó là thiệt hại do hành vi gây ra mà không phải do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra. Một vấn đề khác liên quan cũng cần phải đề cập đó là trường hợp công trình xây dựng được coi là nguồn nguy hiểm cao độ (nhà máy công nghiệp đang hoạt động) gây thiệt hại thì cơ chế giải quyết vấn đề BTTT sẽ áp dụng theo quy định về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, chứ không áp dụng quy định về BTTT do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.

** Thứ tư, TNBTTH do các tài sản khác gây ra*

BLDS 2005 chỉ quy định bốn trường hợp cụ thể về BTTT do tài sản gây ra bao gồm: BTTT do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; do súc vật gây ra; do cây cối gây ra và do nhà cửa; công trình xây dựng khác gây ra. Điều này dẫn đến những bất cập trong việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp về BTTT do những loại tài sản khác (không thuộc bốn trường hợp cụ thể) gây ra, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Điều này được khắc phục khi BLDS 2015 được ban hành. Trong BLDS 2015, ngoài quy định bốn trường hợp cụ thể về BTTT do tài sản gây ra, Bộ luật này còn đưa ra quy định chung về việc xác định TNBTTH do tài sản gây ra tại khoản 3 Điều 584. Mặc dù có thể khắc phục được phần nào những hạn chế của BLDS 2005, song những quy định này vẫn còn tồn tại những vấn đề cần phải được tiếp tục hoàn thiện. Những phân tích cụ thể và quan điểm hoàn thiện sẽ được NCS trình bày cụ thể trong các chương sau của luận án.

Thông qua cách phân loại này, NCS muốn chỉ ra sự khác biệt liên quan đến đặc điểm pháp lý, cơ chế hoạt động gây thiệt hại, những trường hợp loại trừ trách nhiệm, ... khi các loại tài sản khác nhau gây thiệt hại. Tuy nhiên, trong phần phân loại, NCS chỉ điếm quan một vài nét cơ bản liên quan đến hoạt động gây thiệt hại cũng như vấn đề bồi thường. Những nội dung này sẽ được phân tích, đánh giá một cách chi tiết trong nội dung chương 2 luận án.

1.5.2. Căn cứ mức độ nguy hiểm của tài sản, TNBTTH do tài sản gây ra bao gồm:

TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra và TNBTTH do các nguồn nguy hiểm khác gây ra.

Thực tế, mỗi loại tài sản đều tiềm ẩn nguy cơ gây thiệt hại cho con người cũng như môi trường xung quanh. Tuy nhiên, có những loại tài sản tiềm ẩn nguy cơ ở mức độ cao, nhưng cũng có những loại tài sản tiềm ẩn nguy cơ ở mức độ thấp hơn. Việc phân loại mức độ nguy hiểm cao hay thấp của một loại tài sản dựa vào đặc tính của từng loại tài sản đó. Theo đó, “nguồn nguy hiểm cao độ là những vật mà do đặc tính của nó nên trong quá trình chiếm hữu, khai thác, quản lý, vận chuyển chúng luôn chứa đựng tiềm ẩn những nguy hiểm khách quan, dễ xảy ra những thiệt hại ở mức độ lớn cho những người xung quanh” [42; tr.419].

Khoản 1 Điều 623 BLDS 2005 cũng như khoản 1 Điều 601 BLDS 2015 chỉ liệt kê những loại tài sản là nguồn nguy hiểm cao độ, mà không đưa ra khái mang tính khái quát về nguồn nguy hiểm cao độ. Dựa vào những liệt kê này có thể thấy tài sản là nguồn

nguy hiểm cao độ có thể là động vật (thú dữ), có thể là công trình xây dựng (nhà máy công nghiệp đang hoạt động), hoặc các loại tài sản khác (phương tiện cơ giới vận tải, ...). Do đó, khi động vật, công trình xây dựng hoặc các loại tài sản khác thỏa mãn điều kiện của nguồn nguy hiểm cao độ, thì sẽ áp dụng quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra để giải quyết khi các loại tài sản đó gây thiệt hại. Các loại tài sản khác cũng tiềm ẩn nguy cơ gây ra thiệt hại nhưng không ở mức độ cao thì sẽ không xếp vào nguồn nguy hiểm cao độ, và khi các loại tài sản này gây thiệt hại sẽ áp dụng các quy định cụ thể về BTTH do tài sản gây ra (do động vật gây ra, do cây cối gây ra, ...) chứ không áp dụng quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

1.5.3. Căn cứ nguồn gốc phát sinh, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra bao gồm: (i) trách nhiệm bồi thường thiệt hại xuất phát từ sự vi phạm quy định về quản lý tài sản; (ii) trách nhiệm bồi thường thiệt hại xuất phát từ nguyên tắc chịu rủi ro do tài sản mang lại.

Về cơ bản, TNBTTH do tài sản gây ra xuất phát từ sự vi phạm quy định về quản lý tài sản hay từ nguyên tắc chịu rủi ro do tài sản mang lại đã được NCS phân tích trong nội dung mục 1.2 ở trên.

Việc phân biệt này giúp chúng ta có thể xây dựng được nguyên tắc xác định chủ thể phải chịu TNBTTH do tài sản gây ra. Theo đó, nếu cơ sở của TNBTTH do tài sản gây ra là sự vi phạm quy định về quản lý tài sản, thì việc xác định người chịu TNBTTH căn cứ vào việc ai là người chịu trách nhiệm quản lý tài sản tại thời điểm tài sản gây thiệt hại. Nếu cơ sở của TNBTTH do tài sản gây ra xuất phát từ nguyên tắc chịu rủi ro do tài sản mang lại, thì việc xác định chủ thể chịu TNBTTH được căn cứ vào việc xác định ai là người được hưởng các lợi ích trực tiếp từ tài sản. Tuy nhiên, việc xác định chủ thể chịu TNBT này cũng chỉ được áp dụng nếu không có thỏa thuận giữa CSH tài sản với các chủ thể khác.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung chương 1 tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản nhất về TNBTTH do tài sản gây ra. Nội dung đầu tiên được triển khai trong chương 1 là một số vấn đề lý luận cơ bản nhất về TNBTTH ngoài hợp đồng nói chung. Trong đó, NCS chỉ ra cơ sở hình thành chế định TNBTTH ngoài hợp đồng và các học thuyết về TNBTTH ngoài hợp đồng. Qua đó, NCS phân tích cơ sở của TNBTTH do tài sản gây ra, tạo tiền đề xây dựng khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra. Trên cơ sở những vấn đề lý luận và các học thuyết về TNBTTH ngoài hợp đồng, NCS đi vào phân tích để chỉ ra bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra. Thông qua những phân tích về cơ sở hình thành, các học thuyết về TNBTTH do tài sản gây ra cũng như khái niệm, bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra, NCS phân tích những đặc điểm của TNBTTH do tài sản gây ra.

Trong nội dung chương 1, NCS cũng đưa ra những quan điểm bình luận về các điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra. Đồng thời, trên cơ sở quy định về năng lực chịu TNBTTH của cá nhân cũng như các quy định khác có liên quan, cùng với những phân tích về bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra, NCS đã phân tích và đưa ra cơ sở pháp lý để xác định chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra. Một trong những nội dung quan trọng cũng được triển khai trong chương 1 đó là NCS đã đưa ra một số cách phân loại TNBTTH do tài sản gây ra.

Trên cơ sở những vấn đề lý luận cơ bản về TNBTTH do tài sản gây ra, có thể rút ra những điểm khác biệt cơ bản giữa TNBTTH do hành vi gây ra với TNBTTH do tài sản gây ra như sau:

Thứ nhất, về bản chất: TNBTTH do hành vi gây ra là trách nhiệm của chủ thể đối với hành vi gây thiệt hại của mình hoặc của người khác mà mình chịu trách nhiệm quản lý, giám sát. TNBTTH do tài sản gây ra là trách nhiệm của CSH hoặc chủ thể khác do có lỗi trong quản lý tài sản hoặc do được hưởng các lợi ích và các quyền đối với tài sản.

Thứ hai, về điều kiện phát sinh TNBTTH: TNBTTH do hành vi gây ra phát sinh khi có 4 điều kiện (có thiệt hại, hành vi gây thiệt hại trái pháp luật, có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại, có lỗi của người gây thiệt hại). TNBTTH do tài sản gây ra phát sinh khi có 3 điều kiện (có thiệt hại xảy ra, có hoạt động gây thiệt hại của tài sản, có mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của tài sản và thiệt hại xảy ra).

Thứ ba, về nhận thức của chủ thể đối với thiệt hại: Trong TNBTTH do hành vi gây ra, người gây thiệt hại nếu bị coi là có lỗi thì thường nhận thức được thiệt hại xảy ra, thậm chí trong nhiều trường hợp, thiệt hại là mục đích thực hiện hành vi gây thiệt hại của họ (Ví dụ cố ý giết người, cố ý đốt nhà người khác, ...). Trong TNBTTH do tài sản

gây ra, CSH và các chủ thể khác thường không nhận thức được thiệt hại xảy ra, bởi vì thiệt hại xảy ra là hậu quả của hoạt động gây thiệt hại của tài sản.

Thứ tư, về chủ thể chịu TNBT: Trong TNBTTH do hành vi gây ra, chủ thể chịu TNBTTH là do pháp luật quy định (có thể là người gây thiệt hại hoặc chủ thể khác). Trong TNBTTH do tài sản gây ra, chủ thể chịu TNBTTH có thể do pháp luật quy định hoặc có thể do các bên thỏa thuận (ví dụ thỏa thuận giữa CSH với người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ).

Thứ năm, về căn cứ loại trừ TNBT: TNBTTH do hành vi gây ra có thể được loại trừ một cách tuyệt đối khi người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi, bất kể là lỗi cố ý hoặc vô ý. Đối với TNBTTH do tài sản gây ra, “người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi” không phải là căn cứ loại trừ trách nhiệm một cách tuyệt đối. Bởi vì, trong một số trường hợp, TNBTTH chỉ được loại trừ khi người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi cố ý (ví dụ TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra).

Chương 2

CÁC TRƯỜNG HỢP BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN GÂY RA

2.1. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

2.1.1. Khái niệm và những đặc trưng của nguồn nguy hiểm cao độ

Khoản 1 Điều 623 BLDS 2005 cũng như khoản 1 Điều 601 BLDS 2015 chỉ liệt kê những loại tài sản là nguồn nguy hiểm cao độ, mà không đưa ra khái niệm mang tính khái quát về nguồn nguy hiểm cao độ. Trong một số công trình khoa học có liên quan đến TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, một số tác giả cũng đưa ra khái niệm về nguồn nguy hiểm cao độ, có thể trích dẫn một số khái niệm như sau:

Theo tác giả Lê Mai Anh, *“Nguồn nguy hiểm cao độ là vật chất trong thế giới tự nhiên hay hoạt động máy móc, các phương tiện khoa học kỹ thuật ... trong quá trình hoạt động của chúng dễ gây thiệt hại về tài sản, tính mạng, sức khỏe cho người khác mà con người không thể kiểm soát được một cách tuyệt đối”* [16; tr.90]

Trong khái niệm này, NCS nhận thấy vấn đề cần nghiên cứu thêm đó là tác giả xây dựng khái niệm vẫn theo hướng liệt kê một số nguồn nguy hiểm cao độ, nhưng sự liệt kê lại không thống nhất về nội hàm của các thuật ngữ. Tác giả sử dụng các cụm từ như: “hoạt động máy móc”, “các phương tiện khoa học kỹ thuật”, ... mà các cụm từ này lại có các ý nghĩa khác nhau. Trong đó, cụm từ “hoạt động máy móc” nói đến hoạt động của một loại tài sản, “các phương tiện khoa học kỹ thuật” nói đến một loại tài sản. Theo quan điểm của NCS, nói đến nguồn nguy hiểm cao độ là nói đến một loại tài sản mà không phải nói đến hoạt động của một loại tài sản, mặc dù tại thời điểm gây thiệt hại, tài sản đó phải đang hoạt động (trạng thái của tài sản).

Còn theo tác giả Nguyễn Thanh Hồng, *“Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm những động vật hoặc bất động vật mà khi trông giữ, vận hành chúng hoặc cho chúng hoạt động thì có thể gây nguy hiểm cao độ đối với tính mạng, sức khỏe của con người, cũng như có thể gây thiệt hại lớn đến tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân ...”* [43; tr.29].

Trong khái niệm này, tác giả vẫn đi theo hướng liệt kê bằng các cụm từ khác nhau (động vật, bất động vật). Tuy nhiên, việc sử dụng một số cụm từ như “vận hành chúng”, “cho chúng hoạt động” để nói đến hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ là chưa đầy đủ. Việc sử dụng các cụm từ này cho thấy rằng, theo quan điểm của tác giả, hoạt động của các loại nguồn nguy hiểm cao độ phụ thuộc vào ý chí của con người mà không bao gồm “hoạt động tự thân”. Theo phân tích của NCS trong tiểu mục d mục 1.4 trong chương 1, hoạt động của tài sản nói chung, hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ nói riêng có thể chịu sự tác động hoặc không chịu sự tác động của con người. Tức là ngay cả khi con người “không vận hành” hoặc “không cho chúng hoạt động” thì bản thân nguồn nguy hiểm cao độ vẫn có những hoạt động “tự thân” ở bên trong, cùng với tác động của môi trường tự nhiên vẫn có thể gây ra thiệt hại. Ví dụ, các chất

cháy, chất nổ gặp điều kiện tự nhiên thuận lợi có thể tự bốc cháy, phát nổ mà không cần con NSD bất cứ loại chất xúc tác nào tác động vào chúng.

Ngoài ra, một số tác giả cũng xây dựng khái niệm nguồn nguy hiểm cao độ dưới các góc nhìn khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn đi theo hướng liệt kê các loại nguồn nguy hiểm cao độ. Nếu xây dựng khái niệm theo hướng liệt kê như vậy thì hoặc sẽ không thể liệt kê đầy đủ về các loại nguồn nguy hiểm cao độ, hoặc là sẽ thể hiện sự cứng nhắc trong cách xây dựng khái niệm. Về nguồn nguy hiểm cao độ, có thể thấy rằng dù nguồn nguy hiểm cao độ đó gắn với sự hoạt động của bất cứ loại tài sản nào thì cũng đều có những đặc điểm chung đó là:

Thứ nhất, nguồn nguy hiểm cao độ luôn “tiềm ẩn nguy cơ gây ra thiệt hại bất ngờ cho con người hoặc gây thiệt hại về tài sản mà không phải bao giờ con người cũng có thể lường được trước và có thể ngăn chặn” [76; tr.254]. Đặc điểm này cho thấy, con người “không thể kiểm soát được một cách tuyệt đối nguy cơ gây thiệt hại” [54; tr.76]. Hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ thường gây ra thiệt hại một cách bất ngờ, nhanh chóng. Mặc dù con người có thể nắm bắt được quy trình hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ (ví dụ sự vận hành của phương tiện giao thông cơ giới), nhưng hoạt động đó khi nào gây ra thiệt hại thì dường như con người khó có thể nhận biết, tức là việc gây thiệt hại thường xảy ra một cách đột ngột, bất ngờ (ví dụ thuốc súng, bom, ... phát nổ sẽ gây thiệt hại ngay chứ không kéo dài một quá trình). Trong khi đó, hoạt động của các loại tài sản khác thường có quá trình gây thiệt hại kéo dài chứ không đột ngột như nguồn nguy hiểm cao độ (ví dụ, con trâu phá lúa phải trong một khoảng thời gian dài chứ không thể bước xuống ruộng là cả ruộng lúa sẽ bị hư hại)

Thứ hai, tần suất gây thiệt hại của nguồn nguy hiểm cao độ cao hơn các loại tài sản khác. Các loại tài sản khác thường chỉ gây thiệt hại với tần suất thấp (nhà sập xong là chấm dứt hoạt động gây thiệt hại, nhà bên cạnh thường khó có thể sập theo). Tuy nhiên, hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ thường xảy ra liên tục (ví dụ các vụ cháy, nổ xăng dầu, ga, thuốc súng, ... thường kéo dài liên tục cho đến khi các loại chất này được đặt cạnh nhau cháy hoặc nổ hết).

Thứ ba, Hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ thường khó hạn chế, khắc phục. Thường thì các loại tài sản khác gây thiệt hại xong thì dẫn đến hậu quả ngay nên có thể dễ dàng khắc phục hậu quả, và thường thì việc gây thiệt hại sẽ không tiếp tục (ví dụ, nhà đổ gây thiệt hại xong thì không còn gây thiệt hại nữa). Song, nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại thì không những chỉ xảy ra những hậu quả trước mắt (hậu quả ngay), mà còn có thể gây ra những hậu quả tiếp theo mà con người khó có thể ngăn chặn (chất phóng xạ đã nhiễm khó khử sạch, thuốc nổ đã nổ một phần thì khó có thể hạn chế phần còn lại không nổ, ...)

Thứ tư, Có thể gây thiệt hại ngay cả khi đang có sự quản lý chặt chẽ của con người. Do đó, đòi hỏi CSH, NCH, sử dụng không những phải quản lý chặt chẽ mà còn phải ngăn cản những người khác tiếp xúc với nguồn nguy hiểm cao độ. Trong Bộ luật

dân sự quy định TNBT của CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trong trường hợp để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật. Tức là việc quản lý không cẩn thận mà người khác có thể chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì CSH, người quản lý, sử dụng cũng phải chịu TNBT. Ngoài ra, TNBTTH còn phát sinh ngay cả khi hoàn toàn do lỗi vô ý của người bị thiệt hại.

Hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ thường khó kiểm soát, có thể vượt khỏi sự quản lý của con người, nên pháp luật quy định trách nhiệm của CSH, của NCH, sử dụng tài sản rất nghiêm ngặt. Theo đó, các chủ thể có trách nhiệm quản lý không những phải quản lý chặt chẽ nguồn nguy hiểm cao độ, mà còn phải ngăn cản những người xung quanh tiếp xúc với nguồn nguy hiểm cao độ. Điều này thể hiện ở quy định loại trừ TNBTTH. Tại khoản 3 Điều 601 BLDS 2015, nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại thì CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ được loại trừ TNBT. Như vậy, nếu người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi vô ý thì TNBTTH không được loại trừ. Dựa trên những phân tích trên thấy rằng, CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ cao phải chịu trách nhiệm quản lý ở mức độ cao hơn so với trách nhiệm của CSH, NCH, sử dụng các loại tài sản khác. Điều này không phải vì nguồn nguy hiểm cao độ mang lại nhiều lợi ích hơn, mà do khả năng gây thiệt hại của nó cao hơn các loại tài sản khác.

Từ những phân tích trên, NCS đưa ra khái niệm nguồn nguy hiểm cao độ như sau:

Nguồn nguy hiểm cao độ là những loại tài sản mà hoạt động của nó luôn tiềm ẩn nguy cơ gây thiệt hại lớn cho con người và môi trường xung quanh với mức độ cao hơn bình thường, mà CSH, NCH, NSD và những người xung quanh khó có thể phòng tránh và phản ứng kịp thời.

2.1.2. Thực trạng pháp luật về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

2.1.2.1. Về cơ sở pháp lý

BLDS 2005 và BLDS 2015 đều quy định các điều luật riêng biệt để điều chỉnh vấn đề BTTH do tài sản gây ra trong từng trường hợp cụ thể. Trong đó, cơ sở pháp lý của TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra được quy định tại Điều 623 BLDS 2005 và phần III Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08 tháng 7 năm 2006 hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLDS 2005 về BTTH ngoài hợp đồng (sau đây gọi là NQ 03/2006). Trong BLDS 2015, BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra được quy định tại Điều 601. Như vậy, ở thời điểm hiện nay, khi BLDS 2015 chưa có hiệu lực, việc giải quyết tranh chấp liên quan đến BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra không chỉ căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự, mà còn căn cứ vào hướng dẫn trong NQ 03/2006. Song, những hướng dẫn trong Nghị quyết này còn nhiều vấn đề cần phải bàn luận để hoàn thiện hơn, và sẽ được trình bày trong các phần sau.

Trong Bộ luật dân sự Pháp, vấn đề BTTH được quy định rất khái quát. Hầu hết các quy định chỉ mang tính nguyên tắc chung về BTTH. Trong đó, TNBTTH do nguồn

nguy hiểm cao độ gây ra hoàn toàn không được đề cập. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại thì TNBTTH không phát sinh, hoặc pháp luật Pháp không điều chỉnh vấn đề BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Tất cả các trường hợp tài sản gây thiệt hại (bao gồm cả những loại nguồn nguy hiểm cao độ như liệt kê tại khoản 1 Điều 601 BLDS 2015 của Việt Nam), vấn đề BTTH sẽ được điều chỉnh bởi các quy định chung từ Điều 1384 đến Điều 1386, trong đó cơ sở pháp lý áp dụng đối với trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại là Điều 1384. Theo đó “Mỗi người phải chịu trách nhiệm không những về thiệt hại do mình gây ra mà cả thiệt hại do những người mà mình phải chịu trách nhiệm hoặc những vật mà mình coi giữ gây ra” [13; Điều 1384]. Nếu nguồn nguy hiểm cao độ là thú dữ thì cơ sở pháp lý còn bao gồm cả quy định tại Điều 1385. Theo đó, “CSH một con vật hoặc NSD con vật ấy phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do con vật gây ra, dù nó đang được coi giữ hoặc bị xổng ra” [13; Điều 1385].

Bộ luật dân sự Đức cũng không có quy định riêng về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, đồng thời cũng không đưa ra nguyên tắc chung để xác định TNBTTH do tài sản gây ra. Theo đó, TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra (nếu có) chỉ được lồng ghép trong các quy định liên quan đến BTTH do động vật gây ra (Điều 833 và Điều 834), BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác (Điều 836 và Điều 837).

Cũng giống như trong Bộ luật dân sự Pháp, Bộ luật dân sự Nhật Bản cũng không đề cập đến thuật ngữ ‘nguồn nguy hiểm cao độ’, theo đó cũng không có quy định riêng điều chỉnh vấn đề BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Thậm chí, Bộ luật dân sự Nhật Bản không có quy định mang tính nguyên tắc chung về BTTH do tài sản gây ra. Khi tài sản gây thiệt hại, TNBTTH chỉ được giải quyết với hai điều luật cụ thể đó là Điều 717 về BTTH do các cấu trúc trên đất gây ra và Điều 718 về BTTH do động vật gây ra. Vậy, nếu các tài sản được coi là nguồn nguy hiểm cao độ (theo quan điểm của Việt Nam) mà gây thiệt hại thì TNBT sẽ được giải quyết theo quy định nào? Nếu ở Việt Nam, đây được coi là một bất cập lớn. Tuy nhiên, trong Bộ luật dân sự Nhật Bản, quy định mang tính nguyên tắc chung về BTTH có thể sẽ áp dụng đối với trường hợp này. Tức là “Nếu một người do cố ý hoặc do cẩu thả mà vi phạm quyền của người khác, thì phải BTTH phát sinh từ việc vi phạm ấy” [12; tr.709].

Cũng giống như Bộ luật dân sự Nhật Bản, Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan không có quy định cụ thể về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, thậm chí thuật ngữ “nguồn nguy hiểm cao độ” cũng không được đề cập trong Bộ luật này. Tuy nhiên, Điều 437 Bộ luật này lại có thể được áp dụng đối với trường hợp các loại tài sản tương tự như nguồn nguy hiểm cao độ trong Bộ luật dân sự Việt Nam, trong đó Điều luật này có đề cập tới thuật ngữ “vật có thể gây nguy hiểm”. Ngoài ra, những quy định về BTTH do động vật gây ra (Điều 718), BTTH do cấu trúc trên đất gây ra (Điều 717) cũng có thể được áp dụng để giải quyết tranh chấp liên quan đến

BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra nếu động vật hoặc các cấu trúc trên đất đó được xác định là nguồn nguy hiểm cao độ.

Như vậy, so với pháp luật các quốc gia được đề cập, TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra trong pháp luật Việt Nam cũng có cơ sở pháp lý rõ ràng, cụ thể hơn. Sự cụ thể hóa quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra hoàn toàn phù hợp với thực trạng áp dụng pháp luật ở Việt Nam, giúp cho việc giải quyết triệt để các tranh chấp về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Theo đánh giá chủ quan của NCS, việc quy định tách biệt như pháp luật Việt Nam là phù hợp bởi nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm những tài sản với những đặc trưng như đã phân tích ở tiểu mục 2.1.1 nói trên. Sự khác biệt giữa pháp luật Việt Nam so với pháp luật một số quốc gia trên thế giới không phải yếu tố thể hiện trình độ lập pháp cao hay thấp, việc tuân thủ pháp luật tốt hay không tốt, mà nó chỉ là yếu tố thể hiện sự phù hợp của pháp luật với điều kiện kinh tế - xã hội, với yếu tố văn hóa của mỗi quốc gia. Sự khác biệt cũng thể hiện sự khác biệt về cơ sở lý luận và thực tiễn mà mỗi quốc gia vận dụng khi ban hành pháp luật.

2.1.2.2. Xác định nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại

Mặc dù khoản 1 Điều 601 BLDS 2015 kế thừa hoàn toàn khoản 1 Điều 623 BLDS 2005 về việc liệt kê các loại tài sản được coi là nguồn nguy hiểm cao độ. Song, vấn đề đặt ra là có phải mọi trường hợp xảy ra thiệt hại có liên quan đến các loại tài sản này, thì đều áp dụng quy định tại Điều 601 BLDS 2015 để giải quyết không? Theo hướng dẫn tại phần III NQ 03/2006, chỉ cần xác định nguồn gây thiệt hại là nguồn nguy hiểm cao độ thì sẽ áp dụng quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, bất kể thiệt hại do tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra hay do hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Điều này thể hiện ở những ví dụ được sử dụng để minh họa cho các trường hợp liên quan đến TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Cụ thể để minh chứng cho TNBT của CSH khi chuyển giao nguồn nguy hiểm cao độ cho người khác chiếm hữu, sử dụng không đúng quy định pháp luật, Nghị quyết 03/2006 sử dụng các ví dụ như: “CSH biết người đó không có bằng lái xe ô tô, nhưng vẫn giao quyền chiếm hữu, sử dụng cho họ mà gây thiệt hại thì CSH phải BTTH” (ví dụ 1); “A là CSH xe ô tô đã giao xe ô tô đó cho B. B lái xe ô tô tham gia giao thông đã gây ra tai nạn và gây thiệt hại. Nếu B chỉ được A thuê lái xe ô tô và được trả tiền công, có nghĩa B không phải là NCH, sử dụng xe ô tô đó mà A vẫn chiếm hữu, sử dụng; do đó, A phải BTTH” (ví dụ 2). Trong các ví dụ này, TNBTTH không phải do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, mà là do việc sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Điều đó cho thấy, cách giải thích của NQ 03/2006 không phù hợp với bản chất của TNBTTH do tài sản nói chung, do nguồn nguy hiểm cao độ nói riêng gây ra. Sự nhầm lẫn này ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định cơ sở pháp lý và chủ thể phải chịu TNBTTH. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, về cơ sở pháp lý để áp dụng: Nếu thiệt hại do tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thì cơ sở pháp lý được áp dụng để giải quyết vấn đề BTTH là quy định tại Điều 601 BLDS 2015 (TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra); Nếu thiệt hại xảy ra là do NSD nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, tức là thiệt hại có liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ (không phải do tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra) thì cơ sở pháp lý được áp dụng là khoản 1 Điều 584 BLDS 2015 (cơ sở pháp lý của TNBTTH do hành vi gây ra nói chung).

Thứ hai, về chủ thể chịu TNBTTH: Nếu thiệt hại do tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thì chủ thể chịu TNBTTH là CSH, NCH, NSD nguồn nguy hiểm cao độ; Nếu thiệt hại do hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, chủ thể chịu TNBTTH là NSD nguồn nguy hiểm cao độ hoặc các chủ thể có liên quan đến NSD (Pháp nhân BTTH do người của pháp nhân sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại trong thời gian thực hiện nhiệm vụ pháp nhân giao; cha mẹ BTTH do con dưới 15 tuổi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại, ...).

Từ những phân tích trên cho thấy, để đảm bảo việc xác định chính xác cơ sở pháp lý cũng như chủ thể phải chịu TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra cũng như do hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, cần phải chỉ ra những điều kiện để xác định có phải nguồn nguy hiểm cao độ gây ra hay không. Dựa trên cơ sở những vấn đề lý luận về TNBTTH do tài sản gây ra đã phân tích trong chương 1, NCS cho rằng, để xác định thiệt hại do nguồn nguy hiểm gây ra phải xác định được hai yếu tố:

Một là, phải có sự hiện diện của một loại nguồn nguy hiểm cao độ, tức là tài sản gây thiệt hại phải là nguồn nguy hiểm cao độ theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2005 cũng như khoản 1 Điều 601 BLDS 2015;

Hai là, thiệt hại phải do tự thân hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ gây ra (ví dụ xe ô tô đang di chuyển thì bị nổ lốp gây thiệt hại, xe ô tô đang xuống dốc thì đứt phanh dẫn đến tai nạn, ...).

Thực tế cho thấy, tại thời điểm xảy ra thiệt hại, nguồn nguy hiểm cao độ có thể đang được vận hành bởi một chủ thể nhất định (ví dụ, ô tô đang được CSH lái di chuyển trên đường). Nhưng nếu do hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ mà bất cẩn nên đã gây ra thiệt hại thì phải xác định đó là thiệt hại do NSD nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, tức là thiệt hại do hành vi gây ra và người thực hiện hành vi có thể có lỗi cố ý (cố tình lái xe lao vào người khác) hoặc có lỗi vô ý (vừa lái xe vừa nghe điện thoại).

2.1.2.3. Chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Thông thường, khi tài sản gây thiệt hại, việc xác định ai phải BTTH sẽ căn cứ vào từng trường hợp cụ thể. Nếu tài sản gây thiệt hại mà chủ thể đang quản lý có lỗi trong việc quản lý, thì phải bồi thường. Nếu tài sản gây thiệt hại trong trường hợp người quản lý tài sản tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý tài sản, thì ai là người được hưởng quyền khai thác công dụng hoặc hưởng lợi ích do tài sản mang lại sẽ phải chịu TNBT. Nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với lẽ công bằng. Khi tài sản gây thiệt

hại, người quản lý tài sản bị suy đoán là có lỗi cho đến khi chứng minh mình không có lỗi trong việc quản lý tài sản. Những bằng chứng mà người quản lý tài sản đưa ra để loại trừ yếu tố lỗi là căn cứ quan trọng trong việc xác định chủ thể phải bồi thường. Đối với trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, dường như việc chứng minh “không có lỗi” trong quản lý tài sản không ảnh hưởng đến việc xác định chủ thể chịu TNBT. Theo quy định tại khoản 3 Điều 601 BLDS 2015, CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường ngay cả trong trường hợp không có lỗi. Theo quy định này, khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, người đang trực tiếp quản lý nguồn nguy hiểm cao độ sẽ phải BTTH, bất kể người đó có lỗi hay không có lỗi. Người trực tiếp quản lý tài sản này có thể là người được hưởng lợi hoặc không được hưởng lợi ích từ tài sản mình quản lý. Điều này cho thấy, pháp luật đặc biệt đề cao trách nhiệm của CSH, NCH, NSD trong việc quản lý nguồn nguy hiểm cao độ.

Theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 601 BLDS 2015, khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, TNBTTH có thể thuộc về CSH, NCH, sử dụng hoặc NCH, sử dụng trái pháp luật. Tuy nhiên, cơ sở xác định TNBTTH của các chủ thể này cũng khác nhau, cụ thể:

a. Trách nhiệm bồi thường của chủ sở hữu:

CSH là người được thực hiện các quyền năng đối với tài sản, trong đó có quyền khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Theo lẽ công bằng, khi tài sản mang lại lợi ích, CSH được hưởng, thì khi tài sản gây ra thiệt hại, CSH phải bồi thường là hoàn toàn phù hợp. Như vậy, TNBTTH của CSH nguồn nguy hiểm cao độ xuất phát từ việc CSH được hưởng lợi ích mà tài sản mang lại, bất kể trong việc quản lý nguồn nguy hiểm cao độ, CSH có lỗi hay không có lỗi.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 601 BLDS 2015, “*CSH nguồn nguy hiểm cao độ phải vận hành, sử dụng, bảo quản, trông giữ, vận chuyển nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng quy định của pháp luật*”. Đây là nghĩa vụ của CSH trong việc quản lý và sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ. Trong trường hợp CSH vi phạm nghĩa vụ này thì CSH phải chịu TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Điều này cho thấy, TNBT của CSH nguồn nguy hiểm cao độ không chỉ xuất phát từ những quyền mà CSH được hưởng đối với nguồn nguy hiểm cao độ, mà còn xuất phát từ sự vi phạm nghĩa vụ trong việc quản lý, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ. Minh chứng cho điều này là quy định tại khoản 4 Điều 601 BLDS 2015: “*Khi CSH nguồn nguy hiểm cao độ có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới BTTH*”. Theo quy định này, trách nhiệm của CSH xuất phát từ sự vi phạm trong việc quản lý tài sản. Việc nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà CSH cũng có lỗi, tức là CSH đã “không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ các quy định về bảo quản, trông giữ, vận chuyển, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ theo quy định của pháp luật” [15; Mục III tiểu mục 2 điểm d]. Đây là điểm khác biệt trong TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra so với TNBTTH do các

loại tài sản khác gây ra. Thông thường, khi các loại tài sản khác bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà gây thiệt hại thì NCH, sử dụng trái pháp luật sẽ phải BTTH. Ví dụ, theo Điều 604 và Điều 605 BLDS 2015, NCH cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác phải chịu TNBTTH do cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra, bất kể việc chiếm hữu này là có căn cứ hay không có căn cứ pháp luật và CSH có lỗi hay không có lỗi khi cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác bị chiếm hữu trái pháp luật. Sự khác biệt này cho thấy pháp luật quy định CSH nguồn nguy hiểm cao độ phải có trách nhiệm quản lý nguồn nguy hiểm cao độ chặt chẽ hơn so với trách nhiệm của CSH các loại tài sản khác. CSH nguồn nguy hiểm cao độ không những phải quản lý chặt chẽ nguồn nguy hiểm cao độ mà còn phải ngăn chặn người khác tiếp cận với nguồn nguy hiểm cao độ nhằm hạn chế tới mức tối đa khả năng xảy ra thiệt hại.

CSH nguồn nguy hiểm cao độ không phải BTTH nếu chứng minh được nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại trong các trường hợp sau: CSH nguồn nguy hiểm cao độ đã chuyển giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng (nếu không có thỏa thuận khác); xảy ra một trong các căn cứ loại trừ TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; CSH không có lỗi trong việc nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại. Những trường hợp cụ thể này sẽ được phân tích trong các nội dung tiếp theo.

b. Trách nhiệm bồi thường của người được giao chiếm hữu, sử dụng:

Những quy định về TNBTTH của người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trong BLDS 2015 có sự kế thừa hoàn toàn quy định trong BLDS 2005. Thực tế cho thấy, người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ có thể là người được giao thông qua một giao dịch dân sự, hoặc có thể thông qua một quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, quyết định của NSD lao động, ... Vấn đề đặt ra là người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ theo căn cứ nào thì phải BTTH khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại? Cả BLDS 2005 và BLDS 2015 đều không quy định cụ thể, nhưng NQ 03/2006 lại có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này. Theo hướng dẫn tại điểm đ tiểu mục 2 mục III Nghị quyết này, người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải chịu TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra phải là người được giao thông qua một giao dịch.

NCS cũng đồng quan điểm với hướng dẫn của Nghị quyết 03/2006. Theo đó, NCS cũng cho rằng chỉ những người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ thông qua giao dịch dân sự mới phải chịu TNBTTH khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Bởi vì, khi được chuyển giao, những chủ thể này được quản lý, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ theo ý chí của mình. Mặc dù phạm vi chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ vẫn phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên và phải tuân theo quy định của pháp luật một cách nghiêm ngặt, nhưng bản thân người được giao thông qua giao dịch được quyền khai thác công dụng của nguồn nguy hiểm cao độ đó để phục vụ cho các nhu cầu của mình. Người được giao quản lý, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ thông qua một quyết định của cơ quan Nhà nước hoặc NSD lao động sẽ

không phải chịu TNBTTH. Bởi vì, việc quản lý, sử dụng của họ trong trường hợp này phải tuân theo quy định của cơ quan, tổ chức đã giao quyền quản lý, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ đó. Hơn nữa, việc quản lý, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trong trường hợp này nhằm đem lại lợi ích cho cơ quan, tổ chức chứ không mang lại lợi ích cho NCH, sử dụng.

Liên quan đến việc chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ cho người khác, một vấn đề cũng cần xác định là việc chuyển giao này là hợp pháp hay không hợp pháp cũng sẽ ảnh hưởng đến việc xác định chủ thể phải chịu TNBTTH là CSH hay người được chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng. Theo hướng dẫn trong NQ 03/2006, “trong trường hợp CSH nguồn nguy hiểm cao độ giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ *không theo đúng quy định của pháp luật* mà gây thiệt hại, thì CSH phải BTTH”. Để giải thích cho quy định này, trong Nghị quyết đã đưa ra ví dụ sau: “CSH biết người đó không có bằng lái xe ô tô, nhưng vẫn giao quyền chiếm hữu, sử dụng cho họ mà gây thiệt hại thì CSH phải BTTH”.

NCS cho rằng đây là cách giải thích không thỏa đáng. Bởi vì, ví dụ này đang đề cập tới trường hợp thiệt hại do hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, mà không phải do tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Nếu cách giải thích này được áp dụng trong trường hợp thiệt hại do hành vi gây ra để buộc CSH phải BTTH là hoàn toàn phù hợp. Bởi vì, CSH trong ví dụ này được xác định là vi phạm điều cấm của luật tại khoản 10 Điều 8 Luật giao thông đường bộ năm 2008, cụ thể: “Cấm giao xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cho người không đủ điều kiện để điều khiển xe tham gia giao thông đường bộ”. Đồng thời, sự vi phạm này là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại.

Song, nếu cách giải thích này áp dụng cả với trường hợp thiệt hại hoàn toàn do tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thì không phù hợp. Ví dụ: *A là CSH xe ô tô đã cho B mượn để sử dụng, mặc dù đã lái rất thạo nhưng B chưa có giấy phép lái xe, sau đó xe bị nổ lốp gây thiệt hại cho C*. Trong ví dụ này, mặc dù việc A giao xe cho B là vi phạm điều cấm như đã nói ở trên, nhưng thiệt hại xảy ra không phải là hậu quả của việc A giao xe cho B (hành vi vi phạm của A không gây ra thiệt hại), mà thiệt hại xảy ra là do hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ gây ra (tức là không ai có lỗi đối với thiệt hại của C). Theo như những phân tích ở trên, nếu chủ thể không có lỗi thì khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, ai có quyền chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ sẽ phải BTTH. Do đó, trong trường hợp này, không thể buộc A phải BTTH cho C, mà B là người phải bồi thường cho C, vì B đang được quyền khai thác công dụng của nguồn nguy hiểm cao độ để phục vụ cho các lợi ích của mình.

Theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 601 BLDS 2015, trách nhiệm của người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ cũng giống như trách nhiệm của CSH. Tức là họ phải chịu trách nhiệm ngay cả khi không có lỗi trong việc quản lý. Đồng thời, họ cũng phải liên đới BTTH nếu có lỗi để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại. Như vậy, cơ sở TNBTTH của người được giao

chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ cũng xuất phát từ sự vi phạm trong việc quản lý nguồn nguy hiểm cao độ, hoặc từ lẽ công bằng trong việc hưởng lợi và gánh chịu thiệt hại. Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp, người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ đều được hưởng lợi ích từ việc chiếm hữu, sử dụng đó (ví dụ người trông giữ). Vậy, khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại mà người được giao chiếm hữu, sử dụng không có lỗi, đồng thời họ không được hưởng lợi ích mà vẫn phải BTTH, liệu có đảm bảo được lẽ công bằng?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 601 BLDS 2015, khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, việc CSH hay người được giao chiếm hữu, sử dụng phải BTTH còn căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên. Tức là, thông qua quá trình thỏa thuận, người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ hoàn toàn có thể đưa ra nguyên tắc xác định chủ thể phải BTTH khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại mà mình không có lỗi. Thông qua thỏa thuận này, người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ có thể loại trừ TNBT của mình khi nguồn nguy hiểm cao độ mà mình chiếm hữu, sử dụng gây thiệt hại cho người thứ ba. Do đó, việc người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường ngay cả khi không có lỗi cũng phụ thuộc vào ý chí của họ (được quyền thể hiện ý chí trong quá trình thỏa thuận), nên việc họ phải BTTH ngay cả khi không có lỗi vẫn hoàn toàn đảm bảo được lẽ công bằng.

c. Trách nhiệm bồi thường của người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật:

NCH, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ là những NCH, sử dụng tài sản của người khác mà không thông qua việc được chuyển giao và không thuộc các trường hợp chiếm hữu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, họ phải chịu TNBT và cơ sở xác định trách nhiệm của họ luôn xuất phát từ sự vi phạm. Ngay cả khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại mà họ quản lý nghiêm ngặt thì họ vẫn bị coi là vi phạm, bởi vì sự vi phạm này xảy ra ngay khi họ chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ của người khác. Chính việc chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật của họ sẽ làm tăng thêm khả năng nguồn nguy hiểm cao độ có thể gây thiệt hại cho con người và môi trường xung quanh, bởi bản thân họ có thể không nắm được tình trạng của tài sản và cũng không được sự chỉ dẫn của CSH nên khó có thể đề phòng khả năng gây thiệt hại của nguồn nguy hiểm cao độ.

Trách nhiệm của NCH, sử dụng trái pháp luật có thể là trách nhiệm độc lập hoặc trách nhiệm liên đới. Theo quy định tại khoản 4 Điều 601 BLDS 2015, trách nhiệm liên đới sẽ phát sinh nếu CSH, NCH, sử dụng có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật. Việc CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng phải chịu trách nhiệm liên đới là do họ đã không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ các quy định về trông giữ, quản lý nguồn nguy hiểm cao độ. Chính sự kết hợp giữa hành vi bất cẩn của CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ với hành vi chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ đó là nguyên nhân dẫn đến nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Rõ ràng, nếu không có sự kết hợp này

thì thiệt hại không thể xảy ra nên việc họ phải chịu trách nhiệm liên đới BTTH là hoàn toàn phù hợp.

d. Trách nhiệm bồi thường của người thứ ba

Người thứ ba được xác định là những người không chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ, nhưng lại là người có tác động làm cho nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại. Điều 623 Bộ luật 2005 và Điều 601 BLDS 2015 đều không quy định TNBTTH của người thứ ba khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Có thể, theo quan điểm của các nhà làm luật Việt Nam, nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại không chịu sự tác động của người thứ ba. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, rất nhiều trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại do tác động của người thứ ba. Ví dụ, người thứ ba rải đinh trên đường dẫn đến ô tô nổ lốp gây thiệt hại, người thứ ba thả bóng bay gây chập điện gây thiệt hại, ... Có thể liệt kê một số vụ việc thực tế như sau:

Chiều ngày 07 tháng 3 năm 2016, chiếc xe tải chở đầy hàng đông lạnh chạy từ thành phố Hồ Chí Minh đi Bình Phước, đang di chuyển với tốc độ khá cao thì bị nổ lốp trước. Tài xế không làm chủ được tay lái, tông thẳng vào xe đầu kéo nằm bên trái lề đường. Vụ tai nạn làm 3 người trên ca bin trong đó có lái xe tử vong ngay tại chỗ, còn ca bin xe biến dạng nát vụn. Nguyên nhân nổ lốp được cơ quan chức năng nhận định là do cán phải đinh trên đường [132; truy cập ngày 24/3/2016].

Vào khoảng 7 giờ ngày 24 tháng 02 năm 2016, tại khu vực Cầu Nguyệt, thuộc tỉnh lộ 354, đoạn đi qua xã Mỹ Đức, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng đã xảy ra vụ tai nạn giữa xe ô tô và 5 xe máy đi ngược chiều. Vào thời điểm trên chiếc ô tô biển kiểm soát 15A-21013 đi từ hướng Kiến An về An Lão khi đến dốc Cầu Nguyệt đã bất ngờ bị nổ lốp do cán phải đinh và mất lái, tiếp đó xe ô tô đã đâm vào 2 xe máy đi ngược chiều. Cùng lúc đó có 3 xe máy đi đến với tốc độ cao đã va vào ô tô và 2 xe máy vừa bị đâm trước đó. Vụ tai nạn đã khiến 5 người bị thương và 5 xe máy bị hư hỏng [133; truy cập ngày 24/3/2016].

Trong những vụ việc trên, nếu xác định được người đã rải đinh hoặc làm rơi đinh ra đường dẫn đến xe nổ lốp và gây tai nạn, thì trách nhiệm của họ sẽ được xem xét trên cơ sở nào là vấn đề cần phải đặt ra. Đối với những trường hợp này, TNBTTH của người thứ ba (nếu có) sẽ không thể được xác định theo quy định tại Điều 623 BLDS 2005 cũng như Điều 601 BLDS 2015. Tuy nhiên, Điều 604 BLDS 2005 hoặc Điều 584 BLDS 2015 có thể được áp dụng để buộc người thứ ba phải chịu TNBTTH. Vấn đề đặt ra là nếu không xác định được người thứ ba (người rải đinh) thì TNBTTH sẽ thuộc về CSH, NCH, sử dụng hay người bị thiệt hại sẽ phải gánh chịu rủi ro? Nếu theo những quy định hiện nay, khi không xác định được người thứ ba thì TNBTTH sẽ thuộc về CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ. Nhưng nếu trong Điều 601 BLDS 2015 có quy định về trách nhiệm của người thứ ba, thì khi đã xác định được người thứ ba tác động làm cho nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại thì dù không xác định được người thứ ba đó là ai cũng không phải là căn cứ để buộc CSH, NCH, sử dụng phải bồi thường. Ví dụ, nhà A bị chập điện do đèn trời rơi xuống, khiến cho B là

hàng xóm bị tử vong vì điện giật. Trong trường hợp này, người đã thả đèn trời phải chịu TNBT, nếu không xác định được người thả đèn trời thì A phải BTTH sẽ không phù hợp với lẽ công bằng, nếu không bắt A bồi thường thì không phù hợp với các quy định trong Điều 601. Như vậy, việc không xác định TNBTTH của người thứ ba là một điểm bất cập trong quy định của Bộ luật dân sự về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Những quan điểm hoàn thiện cụ thể sẽ được NCS trình bày trong chương 3 của luận án.

Liên quan đến việc xác định chủ thể phải BTTH, pháp luật của một số nước cũng có sự khác biệt với pháp luật Việt Nam. Theo quy định tại Điều 1385 Bộ luật dân sự Pháp về BTTH do động vật (trong đó gồm cả thú dữ) gây ra, TNBTTH chỉ đặt ra đối với CSH hoặc NSD mà không đặt ra đối với NCH mà không sử dụng (ví dụ người trông giữ). Điều này cho thấy TNBT của các chủ thể thường xuất phát trên cơ sở những lợi ích mà chủ thể được hưởng từ việc sử dụng. Pháp luật dân sự của Pháp cũng không quá quan tâm tới việc con vật đó có được trông giữ cẩn thận hay không, mà chỉ cần nó gây thiệt hại thì dù đang được coi giữ hay bị xổng ra thì CSH hoặc NSD sẽ phải bồi thường. Như vậy, trách nhiệm của CSH, của NSD tài sản được đặt ra ở một mức độ cao, và dường như không có một ngoại lệ nào mà các bên có thể đưa ra để loại trừ TNBT của mình. Thậm chí, nếu thiệt hại do công trình xây dựng (bao gồm cả công trình được coi là nguồn nguy hiểm cao độ) gây ra, chỉ có CSH mới phải chịu TNBTTH. Tuy nhiên, Điều 1384 lại xác định chủ thể phải BTTH là người “coi giữ”, tức là bản thân chủ thể đang chiếm hữu tài sản (gồm cả nguồn nguy hiểm cao độ) phải BTTH. Như vậy, Bộ luật dân sự Pháp không quy định thống nhất về chủ thể chịu TNBTTH, việc xác định chủ thể bồi thường sẽ phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Bộ luật dân sự của Nhật Bản và Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan có sự tương đồng gần như hoàn toàn trong việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Pháp luật của cả hai quốc gia này đều có những điểm khác biệt so với Bộ luật dân sự Việt Nam, cụ thể như sau: (i) Pháp luật dân sự Nhật Bản và Thái Lan chỉ quy định TNBTTH của NCH (nói chung) cấu trúc trên đất hoặc động vật (trong đó có nguồn nguy hiểm cao độ). Trong khi đó, Bộ luật dân sự Việt Nam quy định tách biệt trách nhiệm của NCH có căn cứ pháp luật (người được chuyển giao) và TNBTTH của NCH trái pháp luật; (ii) Pháp luật dân sự Nhật Bản và Thái Lan không đề cập tới NSD, nhưng Bộ luật dân sự Việt Nam lại đề cập đến TNBT của NSD (bao gồm cả sử dụng hợp pháp và bất hợp pháp); (iii) Pháp luật dân sự Nhật Bản và Thái Lan quy định cả trách nhiệm của người thứ ba, trong khi đó Bộ luật dân sự Việt Nam lại không đề cập đến trách nhiệm của chủ thể này; (iv) Trong Bộ luật dân sự Nhật Bản và Thái Lan, NCH chỉ phải bồi thường nếu có lỗi trong quản lý. Trong khi đó, theo Bộ luật dân sự Việt Nam, NCH phải bồi thường ngay cả khi không có lỗi.

Theo quy định trong Bộ luật dân sự Đức, khi các tài sản được coi là nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, việc xác định chủ thể cũng không có điểm gì đặc biệt

so với trường hợp các tài sản khác gây thiệt hại. Theo đó, TNBT đặt ra với CSH và NCH tài sản. Cũng giống như Bộ luật dân sự Pháp, Bộ luật dân sự Đức cũng không đề cập đến trách nhiệm của NCH, sử dụng trái pháp luật, và đây cũng là điểm khác biệt so với Bộ luật dân sự Việt Nam.

2.1.2.4. Các căn cứ loại trừ trách nhiệm

a. Các căn cứ cụ thể:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 623 BLDS 2005 cũng như khoản 3 Điều 601 BLDS 2015, khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, TNBTTH được loại trừ trong 3 trường hợp: (i) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại; (ii) Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng; (iii) Thiệt hại xảy ra trong tình thế cấp thiết.

* Về căn cứ “*thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại*”:

Đây là sự khác biệt trong căn cứ loại trừ TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra so với căn cứ loại trừ TNBTTH do các loại tài sản khác gây ra. Thông thường, khi thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại thì sẽ không phát sinh TNBTTH của chủ thể có liên quan. Nội dung này đã được quy định tại khoản 1 Điều 625, Điều 626, Điều 627 BLDS 2005, và khoản 2 Điều 584 BLDS 2015. Theo những quy định này, chỉ cần người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi thì dù lỗi đó là cố ý hay vô ý, CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản sẽ không phải chịu TNBT. Về cơ bản, quy định này là phù hợp, bởi vì một chủ thể chỉ phải chịu trách nhiệm dân sự nói chung, TNBTTH nói riêng khi họ có lỗi đối với thiệt hại xảy ra.

Tuy nhiên, khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, người bị thiệt hại phải hoàn toàn có lỗi cố ý thì CSH, NCH, sử dụng mới được loại trừ trách nhiệm. Nếu người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi nhưng lỗi đó là vô ý thì CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ vẫn phải BTTH. Quy định này cho thấy CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải chịu trách nhiệm quản lý ở mức độ cao hơn CSH, NCH, sử dụng các loại tài sản khác. Họ không những phải quản lý nguồn nguy hiểm cao độ, ngăn chặn nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, mà còn phải ngăn chặn người bị thiệt hại cũng như các chủ thể khác tiếp xúc với nguồn nguy hiểm cao độ thuộc sở hữu của mình hoặc do mình quản lý. Chỉ khi CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ chứng minh được mình đã quản lý tốt nguồn nguy hiểm cao độ, đồng thời đã ngăn cản người bị thiệt hại tiếp xúc nhưng họ vẫn cố tình tiếp cận, thì khi đó TNBTTH mới được loại trừ. Việc ngăn cản người khác tiếp xúc với nguồn nguy hiểm cao độ có thể diễn ra trực tiếp bằng hành động ngăn cản, hoặc thực hiện các hành vi nhằm tạo ra một khoảng cách tiếp xúc an toàn đối với những người xung quanh (làm rào chắn), hoặc thực hiện các hành vi nhằm cảnh báo nguy hiểm để những người xung quanh có thể biết mà đề phòng.

Khi bàn về yếu tố của lỗi của người bị thiệt hại, một vấn đề khác cũng cần phải được xem xét đó là nếu người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi vô ý hoặc có một phần lỗi thì người chịu trách nhiệm có được giảm mức bồi thường không? Tức là người bị thiệt

hại được bồi thường toàn bộ hay chỉ được bồi thường một phần còn phần thiệt hại tương ứng do lỗi của họ gây ra sẽ không được bồi thường?

Trong BLDS 2005, trường hợp “người bị thiệt hại cũng có một phần lỗi” được quy định trong một trường hợp BTTH cụ thể (Điều 617). Dựa vào quy định của Điều 617 BLDS 2005 chúng ta có thể hiểu rằng tinh thần của điều này là chỉ áp dụng với trường hợp thiệt hại do hành vi gây ra (Ví dụ A phóng nhanh vượt ẩu lao vào B đi ngược chiều), chứ không áp dụng với trường hợp thiệt hại do tài sản nói chung, nguồn nguy hiểm cao độ nói riêng gây ra. Sở dĩ nghiên cứu đưa ra khẳng định này là bởi vì, trong Điều 617 BLDS 2005, thay vì sử dụng cụm từ “*người chịu TNBT*”, các nhà làm luật lại sử dụng cụm từ “*người gây thiệt hại*” và lặp đi lặp lại hai lần. Cụm từ “*người gây thiệt hại*” chỉ có thể phù hợp để sử dụng trong trường hợp thiệt hại do hành vi của con người gây ra chứ không phù hợp để sử dụng đối với trường hợp thiệt hại do tài sản nói chung, nguồn nguy hiểm cao độ nói riêng gây ra. Do đó, có thể hiểu theo tinh thần của BLDS 2005, khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại thì hoặc là sẽ bồi thường theo nguyên tắc bồi thường toàn bộ hoặc là TNBT sẽ được loại trừ, chứ không có trường hợp người bị thiệt hại chỉ được bồi thường một phần vì cũng có một phần lỗi. Đây có thể coi là một điểm hạn chế của quy định về BTTH trong trường hợp người bị thiệt hại cũng có lỗi trong BLDS 2005.

Những hạn chế của BLDS 2005 đã được khắc phục bởi các quy định trong BLDS 2015. Khoản 4 Điều 585 BLDS 2015 quy định: “*Khi bên bị thiệt hại có lỗi trong việc gây thiệt hại thì không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra*”. Đây là quy định nằm trong phần nguyên tắc BTTH và thuộc mục những quy định chung. Theo logic thì những quy định chung sẽ áp dụng với cả trường hợp BTTH do hành vi và do tài sản gây ra. Theo đó, khi người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi vô ý hoặc có một phần lỗi thì họ sẽ không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra. Ngoài ra, khoản 2 Điều 585 BLDS 2015 còn quy định: “*Người chịu TNBTTH có thể được giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình*”. Như vậy, nếu nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại mà CSH, NCH, sử dụng không có lỗi nhưng người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi vô ý thì thiệt hại không được loại trừ, nhưng CSH hoặc NCH, sử dụng có thể được xem xét để giảm mức BTTH, song phải chứng minh thiệt hại lớn hơn khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình. Tuy nhiên, việc có được giảm hay không và giảm bao nhiêu lại phụ thuộc vào đánh giá của Tòa án trên cơ sở căn cứ vào những chứng cứ mà đương sự cung cấp.

Một vấn đề có thể nhận thấy đó là sự mâu thuẫn giữa khoản 2 và khoản 4 Điều 585 BLDS 2015 trong trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại mà người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi vô ý. Trường hợp này phải áp dụng quy định tại khoản 2 để xem xét giảm mức bồi thường hay áp dụng quy định tại khoản 4 để xác định phần thiệt hại mà người bị thiệt hại không được bồi thường. Rõ ràng, việc áp dụng quy định tại khoản 4 sẽ có lợi cho người phải bồi thường, vì họ không phải chứng minh

khả năng kinh tế của mình, mà đương nhiên không phải bồi thường phần thiệt hại tương ứng do lỗi của người bị thiệt hại gây ra. Tuy nhiên, trong trường hợp người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi vô ý, tức là CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ sẽ được coi là không có lỗi. Nếu áp dụng quy định tại khoản 4 BLDS 2015 để xác định phần thiệt hại tương ứng do lỗi của người bị thiệt hại gây ra thì người bị thiệt hại sẽ không được bồi thường bất cứ phần thiệt hại nào. Điều này là không hợp lý vì mâu thuẫn với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 601 BLDS 2015. Do đó, chỉ có thể áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 585 để xem xét giảm mức BTTH chứ không áp dụng khoản 4. Nhưng để đảm bảo sự phù hợp giữa các quy định, khoản 4 Điều 585 phải được sửa đổi theo hướng thêm cụm từ “trừ trường hợp luật có quy định khác” vào khoản 4 Điều 585. Quan điểm sửa đổi sẽ được NCS cụ thể hóa trong chương 3 của luận án bằng kiến nghị sửa điều luật.

* Về căn cứ loại trừ TNBT là “*sự kiện bất khả kháng*” và “*tình thế cấp thiết*”:

Khái niệm “*sự kiện bất khả kháng*” được quy định tại khoản 1 Điều 161 BLDS 2005, và khoản 1 Điều 156 BLDS 2015. Theo đó, sự kiện bất khả kháng “*là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép*”. Khái niệm “*tình thế cấp thiết*” cũng được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 262 BLDS 2005. Khái niệm này được khoản 1 Điều 171 BLDS 2015 kế thừa gần như toàn bộ. Theo đó, “*tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn*”. Sự kiện bất khả kháng là căn cứ loại trừ chung đối với tất cả các trường hợp tài sản gây thiệt hại, nhưng tình thế cấp thiết là căn cứ loại trừ chỉ được áp dụng đối với trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Để được loại trừ TNBTTH, CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ không những phải chứng minh thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại mà còn phải chứng minh thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết. Trong phần này, NCS không đi vào phân tích cụ thể các điều kiện để xác định sự kiện bất khả kháng hay tình thế cấp thiết, mà chỉ tập trung chỉ ra sự hợp lý hay không hợp lý của hai căn cứ này.

Trên cơ sở những khái niệm trên, NCS cho rằng việc xác định “*sự kiện bất khả kháng*” là một trong các căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại là hoàn toàn phù hợp. Bởi vì, đây là một sự kiện xảy ra hoàn toàn khách quan, không phụ thuộc vào hành vi cũng như ý chí của con người, con người có thể nhận thức được nhưng lại không thể ngăn chặn nó xảy ra. Tuy nhiên, NCS lại không cho rằng “*tình thế cấp thiết*” lại là một trong những căn cứ loại trừ TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Bởi vì, theo khái niệm được trích dẫn ở trên, thiệt hại xảy ra trong tình thế cấp thiết luôn do hành vi của con người có nhận thức gây ra. Trong tình thế cấp thiết, người gây thiệt hại có đủ nhận thức để đánh giá thiệt hại cần

ngăn chặn lớn hơn hay thiệt hại sẽ gây ra lớn hơn. Do đó, chỉ nên coi đó là căn cứ xác định trách nhiệm của người gây ra tình thế cấp thiết mà không phải trách nhiệm của người gây thiệt hại cũng như của CSH, NCH, sử dụng tài sản gây thiệt hại. Đồng thời, cũng không nên coi đây là căn cứ loại trừ TNBTTH do tài sản nói chung, nguồn nguy hiểm cao độ nói riêng gây ra. Hơn nữa, đây không phải là những căn cứ loại trừ TNBTTH trong mọi trường hợp. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 623 BLDS 2005, cũng như điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 thì trong trường hợp pháp luật có quy định khác thì áp dụng theo quy định đó. Tức là trong trường hợp có một văn bản pháp luật quy định về TNBTTH phát sinh ngay cả khi xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, thì văn bản đó phải được áp dụng để giải quyết vấn đề TNBT của CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ.

b. Chủ thể được áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường

Trong BLDS 2005, căn cứ vào kết cấu của Điều 623 và các quy định khác có liên quan, có thể khẳng định căn cứ loại trừ TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra chỉ áp dụng đối với CSH, người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ. NCH, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ sẽ không được loại trừ TNBTTH. Trong BLDS 2015, khoản 3 Điều 601 cũng đưa ra ba căn cứ loại trừ như khoản 3 Điều 623 BLDS 2005. Nhưng khoản 3 Điều 601 lại sử dụng cụm từ “NCH, NSD” thay vì sử dụng cụm từ “người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng” như khoản 3 Điều 623 BLDS 2005. Hơn nữa, khoản 2 Điều 584 BLDS 2015 lại đưa ra căn cứ loại trừ TNBTTH cho cả trường hợp hành vi và tài sản nói chung gây thiệt hại. Những sự khác biệt này dẫn đến vấn đề là các căn cứ loại trừ TNBTTH này có được áp dụng với NCH, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ không? Quy định trong BLDS 2015 có thể dẫn đến các quan điểm khác nhau, trong đó có thể có quan điểm cho rằng căn cứ loại trừ được áp dụng cho cả NCH, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ. Tuy nhiên, theo quan điểm của NCS, nếu chỉ dựa vào những thay đổi của BLDS 2015 so với BLDS 2005 cũng không thể khẳng định căn cứ loại trừ TNBTTH cũng được áp dụng đối với NCH, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ, bởi vì một số lý do sau:

Một là, về kết cấu thì Điều 601 BLDS 2015 vẫn được thiết kế như Điều 623 BLDS 2005 ở chỗ TNBTTH của NCH, sử dụng trái pháp luật được tách riêng và quy định tại khoản 4, mà căn cứ loại trừ trách nhiệm chỉ được quy định tại khoản 3 và được áp dụng với CSH, NCH, NSD. Việc thay đổi cụm từ “người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng” được thay bằng cụm từ “NCH, sử dụng” không phải là căn cứ để khẳng định NCH, sử dụng tại khoản 3 sẽ bao gồm cả NCH, sử dụng trái pháp luật. Theo quan điểm của NCS, sự thay đổi này nhằm đảm bảo các căn cứ loại trừ TNBT này không chỉ áp dụng với ba chủ thể như khoản 3 Điều 623 BLDS 2005 mà còn áp dụng với các chủ thể chiếm hữu, sử dụng tài sản có căn cứ pháp luật khác (Ví dụ NCH tài sản có căn cứ pháp luật theo quy định tại các điểm d, đ, e khoản 1 Điều 165 BLDS 2015 hoặc

NSD tài sản của người khác để ngăn chặn thiệt hại xảy ra trong tình thế cấp thiết theo quy định tại Điều 171 BLDS 2015).

Hai là, mặc dù khoản 2 Điều 584 BLDS 2015 xác định hai căn cứ loại trừ trách nhiệm nói chung cho cả hành vi gây thiệt hại cũng như tài sản gây thiệt hại, nhưng cuối khoản 2 này lại có đoạn “trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Theo quan điểm của NCS, căn cứ loại trừ TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra là trường hợp pháp luật quy định khác. Tức là, khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, căn cứ loại trừ TNBTTH sẽ được áp dụng theo khoản 3 Điều 601 chứ không áp dụng khoản 2 Điều 584.

Ba là, nếu căn cứ loại trừ TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra tại khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 cũng được áp dụng cho NCH, sử dụng trái pháp luật thì kết cấu của Điều 601 phải thay đổi theo hướng nội dung của khoản 4 phải chuyển lên khoản 3 và nội dung của khoản 3 phải chuyển xuống khoản 4 mới hợp lý. Nhưng rõ ràng, khi BLDS 2015 được thông qua, các nhà làm luật cũng không thay đổi kết cấu này. Điều đó có thể cho thấy rằng tư duy của các nhà làm luật trong trường hợp này không có sự thay đổi so với BLDS 2005.

Từ những phân tích trên đây, có thể khẳng định rằng theo quy định trong BLDS 2015, các căn cứ loại trừ TNBTTH không được áp dụng đối với NCH, sử dụng trái pháp luật. Thực tế cho thấy, khi các căn cứ loại trừ TNBTTH xảy ra, chủ thể được loại trừ trách nhiệm sẽ đều được coi là không có lỗi. Nhưng NCH, sử dụng trái pháp luật thì luôn bị xác định là có lỗi. Lỗi của họ xuất hiện ngay khi hành vi chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà họ thực hiện. Do đó, ngay cả khi các căn cứ loại trừ trách nhiệm xảy ra thì bản thân họ vẫn bị coi là có lỗi, và phải chịu trách nhiệm về hành vi có lỗi của mình. Quy định này không chỉ nhằm hướng tới bảo vệ quyền lợi của người bị thiệt hại, mà sâu xa hơn, nó nhằm ngăn chặn những hành vi chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ. Tuy nhiên, quy định này chỉ phù hợp khi thiệt hại xảy ra do sự kiện bất khả kháng hoặc do tình thế cấp thiết, còn đối với trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại, nếu NCH, sử dụng trái pháp luật vẫn phải bồi thường là không hợp lý. Bởi vì, về nguyên tắc, khi họ có hành vi chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì họ sẽ phải chịu trách nhiệm về việc chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật. Nhưng việc chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật đó không phải là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại xảy ra thì không thể bắt họ phải BTTH. Rõ ràng, chúng ta đều nhận thức được rằng bản thân NCH, sử dụng trái pháp luật không hề có liên quan đến thiệt hại khi người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi cố ý. Đây là vấn đề cần phải được xem xét kỹ để có sự điều chỉnh phù hợp, nhằm đảm bảo nguyên tắc công bằng trong áp dụng pháp luật nói chung, pháp luật về BTTH nói riêng.

Một vấn đề khác cũng cần được xem xét đó là khi CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật dẫn đến thiệt hại, thì các căn cứ loại trừ TNBT có được áp dụng hay không? Theo quan điểm của NCS, trong trường hợp này, CSH, NCH, sử dụng nguồn

nguy hiểm cao độ phải chịu trách nhiệm như NCH, sử dụng không căn cứ pháp luật. Bởi vì, xét về hình thức thì họ bị coi là có lỗi ngay khi nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật, và lỗi này xuất hiện trước khi thiệt hại xảy ra, tức là lỗi này cũng xuất hiện trước khi xảy ra các căn cứ loại trừ TNBT. Điều đó thể hiện rằng CSH, NCH, sử dụng đã bất cẩn trong việc quản lý tài sản và họ phải chịu trách nhiệm về sự bất cẩn đó. Quy định này đòi hỏi sự cẩn trọng cao độ của CSH, NCH, sử dụng trong việc quản lý nguồn nguy hiểm cao độ.

Như đã phân tích ở các nội dung trên cho thấy rằng, pháp luật của các quốc gia được nghiên cứu không có sự tách biệt các quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra với các loại tài sản gây ra. Điều đó cũng có nghĩa rằng, căn cứ loại trừ TNBTTH nguồn nguy hiểm cao độ gây ra được áp dụng với từng trường hợp cụ thể khác nhau (nhà cửa, động vật) chứ không có sự thống nhất.

Pháp luật dân sự của Pháp không quy định căn cứ loại trừ trách nhiệm của CSH, người quản lý tài sản nói chung, nguồn nguy hiểm cao độ nói riêng. Một số quy định xác định CSH, NSD phải bồi thường bất kể có lỗi hay không có lỗi (Điều 1384 quy định “Mỗi người phải chịu trách nhiệm không những về thiệt hại do mình gây ra mà cả thiệt hại do những người mà mình phải chịu trách nhiệm hoặc những vật mà mình coi giữ gây ra ...”; Điều 1385 quy định: “CSH một con vật hoặc NSD con vật ấy phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do con vật gây ra, dù nó đang được coi giữ hoặc bị xổng ra”). Một số quy định lại xác định TNBT trên cơ sở lỗi (Điều 1386 quy định: “CSH một công trình xây dựng phải chịu trách nhiệm về thiệt hại gây ra do công trình bị đổ vì thiếu bảo dưỡng hoặc vì khuyết tật trong khi xây dựng”). Tuy nhiên, trong một số quy định có liên quan nhưng không thuộc chế định BTTH lại có quy định về căn cứ loại trừ TNBTTH. Ví dụ Điều 1733 Bộ luật dân sự Pháp quy định: “Bên thuê phải chịu trách nhiệm về hỏa hoạn, trừ trường hợp chứng minh được rằng hỏa hoạn là do ngẫu nhiên hoặc bất khả kháng, hoặc do khuyết tật trong xây dựng”.

Pháp luật dân sự Nhật Bản cũng không quy định cụ thể về căn cứ loại trừ TNBTTH do động vật (gồm cả thú dữ) và do cấu trúc trên đất (trong đó có nguồn nguy hiểm cao độ) gây ra. Tuy nhiên, trong các quy định tại Điều 717 (BTTH do cấu trúc trên đất gây ra) và Điều 718 (BTTH do động vật gây ra) lại đưa ra nguyên tắc BTTH trên cơ sở lỗi. Tức là nếu họ chứng minh được không có lỗi thì không phải chịu TNBTTH. Điều này cho thấy, mặc dù không quy định về căn cứ loại trừ TNBT, nhưng việc xác định cơ sở của TNBT dựa vào lỗi cũng phần nào khẳng định sự tương đồng của pháp luật dân sự Nhật Bản với pháp luật dân sự Việt Nam. Bởi vì thực tế, trong các căn cứ loại trừ TNBT theo Bộ luật dân sự Việt Nam, CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ cũng đều được xác định là không có lỗi.

Pháp luật dân sự Đức cũng không đưa ra căn cứ loại trừ TNBTTH do các loại tài sản (trong đó có thể gồm cả nguồn nguy hiểm cao độ) gây ra. Theo quy định tại các Điều 833 và 834 (TNBTTH do động vật gây ra), người nuôi giữ hoặc người quản lý có

phải chịu TNBTTH hay không phụ thuộc vào sự cẩn trọng hoặc không cẩn trọng trong việc quản lý động vật. Suy rộng ra, có thể hiểu rằng, theo pháp luật dân sự Đức, lỗi là được coi là cơ sở của TNBTTH do động vật (trong đó có thú dữ) gây ra.

2.1.3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

Thứ nhất, hầu hết các vụ việc về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra đều liên quan đến phương tiện cơ giới vận tải, trong đó chủ yếu là hành vi điều khiển phương tiện cơ giới gây thiệt hại. Nhưng Hội đồng xét xử không phân biệt hành vi điều khiển phương tiện gây thiệt hại với tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại mà đều xác định thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, nên việc áp dụng cơ sở pháp lý về BTTH trong nhiều vụ việc còn chưa chính xác. Để minh chứng cho thực tế này, có thể đề cập đến một số vụ việc điển hình sau:

Vụ việc thứ nhất: Khoảng 05h45 phút ngày 17/8/2006, Nguyễn Tiên Hưng điều khiển ô tô BKS 33H-9278 (thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Long Mã) đi trên đường Phan Trọng Tuệ theo hướng Văn Điển - Hà Đông. Khi đi đến đoạn đường thuộc địa phận xã Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội, Hưng cho xe ô tô lấn trái đường dẫn đến va chạm vào chị Nguyễn Thị Loan, chị Nguyễn Thị Kim Thúy, chị Trần Thị Thạch (các chị đang đỗ xe, đứng ở mép đường bên trái theo chiều xe ô tô chạy) gây ra hậu quả nghiêm trọng: chị Loan chết tại chỗ; chị Thạch bị thương với tỉ lệ thương tật 6%; chị Thúy bị thương nhẹ; xe mô tô của chị Loan, xe đạp của chị Thạch và chị Thúy bị hư hỏng. Những người bị thiệt hại có yêu cầu bồi thường [95].

Nghiên cứu toàn bộ nội dung vụ việc này, NCS nhận thấy vấn đề mâu thuẫn giữa nhận định và quyết định của Hội đồng xét xử như sau: Trong phần xét thấy, Hội đồng xét xử đã kết luận “hậu quả do hành vi của Hưng gây ra là nghiêm trọng”. Tức là theo nhận định này, thiệt hại trong trường hợp này là do hành vi trái pháp luật gây ra mà không phải do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Hơn nữa, Hưng đang là lái xe của Công ty cổ phần Long Mã, nên căn cứ pháp lý được vận dụng để giải quyết vấn đề BTTH phải là Điều 618 về BTTH do người của pháp nhân gây ra mới chính xác. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đã vận dụng quy định tại Điều 623 BLDS 2005 về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra để giải quyết là không chính xác.

Vụ việc thứ hai: Khoảng 01h15 phút ngày 12/10/2007, Nguyễn Ngọc Anh là lái xe của Xí nghiệp bê tông Transmeco, điều khiển xe ô tô BKS 29Y-5740 trên quốc lộ 1A theo hướng Văn Điển - Thường Tín. Khi đến Km14+700 thuộc địa phận xã Liên Ninh - Thanh Trì - Hà Nội, Ngọc Anh cho xe dừng đỗ trên làn đường dành cho xe mô tô để nghe điện thoại di động. Cùng lúc đó, Nguyễn Mạnh Thắng điều khiển xe mô tô chở anh Hoàng Nam Dân và anh Hoàng Văn Lập chạy phía sau cùng chiều, va chạm vào phía sau bên phải xe ô tô nên đã xảy ra tai nạn nghiêm trọng. Hậu quả làm anh Thắng tử vong trên đường đi cấp cứu, anh Dân và anh Lập bị thương nhẹ, xe mô tô bị hư hỏng. Những người bị thiệt hại có yêu cầu bồi thường [96]

Đây là vụ việc liên quan đến một vụ án hình sự nhưng Hội đồng xét xử có giải quyết cả yêu cầu BTTH về dân sự. Nghiên cứu nội dung bản án này, NCS nhận thấy sự mâu thuẫn rất rõ ràng giữa nhận định về các tình tiết của vụ án với phần quyết định (đặc biệt là việc vận dụng cơ sở pháp lý). Trong phần xét thấy, Hội đồng xét xử kết luận rằng “hành vi của bị cáo đã xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác”. Theo nhận định này, có thể hiểu ngay rằng thiệt hại trong vụ việc là do hành vi trái pháp luật của anh Ngọc Anh gây ra. Hơn nữa, Ngọc Anh lại là lái xe của Xí nghiệp bê tông Transmeco, nên đây là trường hợp BTTH do người của pháp nhân gây ra. Do đó, phải vận dụng quy định tại Điều 618 BLDS 2005 để giải quyết vấn đề BTTH. Tuy nhiên, trong phần Quyết định, Hội đồng xét xử lại vận dụng Điều 623 BLDS 2005 về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra để giải quyết vấn đề bồi thường là không chính xác.

Thứ hai, trong một số vụ việc, Hội đồng xét xử còn mâu thuẫn với nhau trong việc xác định căn cứ loại trừ TNBTTH. Nguyên nhân của mâu thuẫn này là do Hội đồng xét xử còn chưa nhận định đúng thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra hay do hành vi gây ra. Để chứng minh cho thực tế này, NCS sẽ phân tích vụ việc có liên quan sau:

Vào lúc 0h30 phút ngày 27/5/2007 tại ngã ba Pháp Vân - Ngọc Hồi xảy ra vụ tai nạn giao thông giữa xe mô tô biển kiểm soát 29U5 - 1102 do anh Nguyễn Đức Thi điều khiển, phía sau chở chị Nguyễn Ngọc Tú và chị Nguyễn Thị Thắm; xe đi theo đường Ngọc Hồi, chiều Văn Điển hướng Đuôi Cá va chạm với xe ô tô biển kiểm soát 29V-7689 của Công ty TNHH Xây dựng Thương Mai và Du lịch Minh Lan do anh Nguyễn Huy Thường (lái xe của Công ty) điều khiển đi đường Giải Phóng chiều Đuôi Cá hướng Văn Điển chuyển hướng rẽ trái vào Pháp Vân về hướng Yên Sở. Xe mô tô đâm vào bánh sau xe ô tô; hậu quả làm anh Thi bị thương nặng được đưa đi cấp cứu tại bệnh viện nhưng đã chết vào hồi 03h cùng ngày; chị Tú và chị Thắm bị thương. Xe mô tô bị hư hỏng nhẹ. Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an quận Hoàng Mai đã xác định nguyên nhân vụ tai nạn giao thông là do nạn nhân Nguyễn Đức Thi điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 29U5-1102 vượt đèn đỏ, không giảm tốc độ khi đến đường giao nhau, chở quá số người qui định, vi phạm Điều 11, Điều 22 và Điều 28 Luật giao thông đường bộ. Do đó, tại Quyết định số 06 ngày 10/9/2007 (BL 35) Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Công an quận Hoàng Mai quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ án hình sự về tai nạn giao thông đường bộ xảy ra tại ngã ba Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội ngày 27/05/2007. Ngày 20/3/2008, ông Nguyễn Văn Quân là bố của nạn nhân Nguyễn Đức Thi khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Du lịch Minh Lan BTTH. Vụ việc đã được Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân xét xử sơ thẩm bằng bản án dân sự sơ thẩm số 04/20009/DSST ngày 03-06-2009, sau đó Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm bằng bản án dân sự phúc thẩm số 217/2009/DS-PT ngày 24-08-2009 [98].

Trong vụ việc này, việc giải quyết của hai cấp Tòa có một số vấn đề như sau:

Một là, cả hai cấp Tòa đều xác định thiệt hại xảy ra trong trường hợp này là do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra và đều áp dụng quy định tại Điều 623 BLDS 2005 để giải quyết là không đúng. Bởi vì, trong vụ việc này, anh Thi điều khiển xe mô tô vượt đèn đỏ, không giảm tốc độ khi đến đường giao nhau, chở quá số người qui định và đã đâm vào bánh sau xe ô tô dẫn đến thiệt hại. Tức là thiệt hại là do anh Thi tự gây ra mà không phải do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

Hai là, hai cấp Tòa mâu thuẫn trong việc áp dụng căn cứ loại trừ TNBTT. Theo đó, Tòa sơ thẩm buộc Công ty Minh Lan phải BTTH vì cho rằng đây là vụ tại nạn giao thông do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, việc bồi thường phải thực hiện ngay cả khi người điều khiển hoặc CSH nguồn nguy hiểm cao độ không có lỗi. Tòa phúc thẩm lại cho rằng, trong trường hợp này lỗi hoàn toàn thuộc người bị thiệt hại là anh Nguyễn Đức Thi, lái xe Nguyễn Huy Thường không có lỗi nên chủ phương tiện là Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan (sau đây viết tắt là Công ty Minh Lan) cũng không có lỗi. Vì vậy, người gây thiệt hại không phải BTTH theo quy định tại Điều 617 của Bộ luật dân sự và tiểu mục 1 Phần I; tiểu mục C mục 2 Phần III NQ 03/2006. Theo quan điểm của NCS, quyết định của cả hai cấp Tòa đều có điểm không hợp lý trong nhận định này:

(i) Tòa sơ thẩm cho rằng Công ty Minh Lan phải bồi thường do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra là không hợp lý nên việc không áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm theo Điều 617 là không chính xác;

(ii) Tòa phúc thẩm mặc dù xác định chính xác căn cứ loại trừ trách nhiệm theo Điều 617 BLDS 2005, nhưng lại cho rằng đây là căn cứ loại trừ trách nhiệm đối với trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại là không chính xác. Bởi vì, tinh thần của Điều 617 là áp dụng đối với trường hợp hành vi gây thiệt hại mà lỗi của hoàn toàn thuộc về người bị thiệt hại. Hơn nữa, nếu áp dụng căn cứ loại trừ TNBTT do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thì phải dựa vào quy định tại khoản 3 Điều 623 mà không phải Điều 617, và người bị thiệt hại phải hoàn toàn có lỗi cố ý thì trách nhiệm mới được loại trừ mà không phải hoàn toàn có lỗi đã được loại trừ như nhận định của Tòa phúc thẩm.

Thứ ba, trong một số vụ việc, Hội đồng xét xử còn chưa xác định chính xác TNBTTH do vi phạm vi phạm hợp đồng hay BTTH ngoài hợp đồng do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, nên việc vận dụng cơ sở pháp lý để giải quyết còn chưa phù hợp. Minh chứng cho thực tế này, có thể xem xét một số vụ việc sau:

Vụ việc thứ nhất: Rạng sáng ngày 14/6/2006, Nguyễn Ngọc Đồng (lái xe thuê cho ông Lương Ngọc Tuyên) điều khiển xe ô tô chở khách biển số 37N-0655 trên đường 1A theo hướng Thường Tín - Hà Nội. Do không làm chủ tốc độ, thiếu chú ý quan sát nên đã để đầu xe bên phải đâm vào góc trái thành sau xe ô tô biển số 36L-2974 do anh Trần Ngọc Quang điều khiển đỗ bên phải đường cùng chiều. Hậu quả là nhiều hành khách trên xe bị thương vong gồm: cháu Trịnh Kim Chi chết tại chỗ; chị

Nguyễn Thị Hương Mai bị thương nặng tử vong trên đường đi cấp cứu; chị Nguyễn Thị Kim Liên bị gãy xương đùi trái, vỡ xương hông, sảy thai, với tỉ lệ thương tật là 33%; anh Cao Xuân Mạnh bị thương nhẹ. Do không thỏa thuận được vấn đề bồi thường với chị Nguyễn Thị Kim Liên, nên chị Liên đã yêu cầu BTTH với số tiền là 48.325.000 đồng [97].

Nghiên cứu phân xét xử về BTTH trong vụ việc này, NCS nhận thấy một số vấn đề mâu thuẫn ở chỗ:

Trong phân xét thấy, Hội đồng xét xử đã kết luận “thiệt hại của chị Liên là do bị cáo đã điều khiển nguồn nguy hiểm cao độ là xe ô tô thuộc sở hữu của ông Lương Ngọc Tuyên gây ra. Do đó, cần buộc ông Lương Ngọc Tuyên bồi thường toàn bộ thiệt hại cho chị Liên theo yêu cầu”. Đây là nhận định hoàn toàn phù hợp với thực tế vụ việc, và thiệt hại trong trường hợp này là do hành vi trái pháp luật của anh Đồng gây ra. Hơn nữa, anh Đồng là lái xe thuê cho ông Tuyên, nên đây là trường hợp người làm công gây thiệt hại, nên việc buộc ông Tuyên bồi thường là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, trong phần Quyết định, Hội đồng xét xử lại vận dụng Điều 623 làm căn cứ xác định TNBTTH là không chính xác. Theo quan điểm của NCS, trong trường hợp này, Hội đồng xét xử phải vận dụng quy định tại Điều 622 BLDS 2005 về BTTH do người làm công gây ra mới phù hợp. Hơn nữa, người bị thiệt hại là hành khách trong hợp đồng vận chuyển hành khách, nên phải vận dụng cả quy định tại Điều 533 BLDS 2005 mới đầy đủ.

Vụ việc thứ hai: Ngày 07 tháng 6 năm 2013, xe ô tô biển kiểm soát 43S-6420 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Du lịch và Dịch vụ vận chuyển Hoàng Hải Tùng (sau đây gọi tắt là Công ty Hoàng Hải Tùng) chở đoàn giáo viên và người thân Trường Tiểu học số 2 Hòa Phước đi tham quan Nha Trang - Đà Lạt. Khi đi qua đèo Khánh Lê - Lâm Đồng tại Km 44+720 thuộc xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa thì bị tai nạn giao thông. Vụ tai nạn làm chết 07 người (trong đó có bà Nguyễn Thị Mai, vợ của nguyên đơn Phạm Công Hải) và 22 người bị thương. Ngày 24 tháng 9 năm 2013, cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa đã xác định nguyên nhân chính dẫn đến vụ tai nạn là do lái xe Nguyễn Hải điều khiển xe ô tô qua đường đèo dốc, quanh co nguy hiểm nhưng không giảm tốc độ xe. Thao tác phanh sai kỹ thuật làm phanh chính liên tục vượt quá tần suất cho phép nên áp suất khí nén của xe ô tô cung cấp liên tục bị giảm dần hiệu quả sau đó phanh xe ô tô bị mất tác dụng làm phương tiện chạy nhanh và mất lái khi xe đang xuống dốc ôm cua phải, đã tông vào vách núi có tảng đá nằm bên trái lề đường hướng Bắc và gây ra vụ tai nạn. Sau tai nạn xảy ra, do thương lượng giải quyết vấn đề BTTH không thành công, ông Phạm Công Hải đã khởi kiện ra Tòa yêu cầu BTTH. Trong phân xét thấy, Hội đồng xét xử đã nhận định yêu cầu của ông Hải là yêu cầu BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra được quy định tại Điều 623 BLDS 2005 và được hướng dẫn bởi NQ 03/2006. Do đó, khi đưa ra quyết định, Hội đồng xét xử đã vận dụng cơ sở pháp lý tại các Điều 604, 605, 610, 623 và 305 BLDS 2005 [99].

Đối với vụ việc này, căn cứ những tình tiết trong vụ việc này, việc giải quyết tranh chấp của Hội đồng xét xử còn một số vấn đề tồn tại như sau: (i) Thiệt hại không phải do tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, mà do hành vi điều khiển phương tiện của lái xe không đúng kỹ thuật, nên không thể kết luận đây là thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; (ii) Hội đồng xét xử vận dụng cả Điều 604 và Điều 623 để giải quyết là chưa phù hợp, bởi vì tinh thần của Điều 604 xác định căn cứ phát sinh TNBTTH do hành vi trái pháp luật gây ra, còn Điều 623 lại xác định TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Việc dẫn chiếu như vậy có thể dẫn đến cách hiểu rằng thiệt hại xảy ra vừa do hành vi trái pháp luật vừa do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; (iii) Người bị thiệt hại chính là hành khách trong hợp đồng vận chuyển nhưng Hội đồng xét xử không dẫn chiếu cơ sở pháp lý là Điều 533 BLDS 2005 là không đầy đủ. Bởi Điều luật này quy định TNBTTH của bên vận chuyển cũng như của hành khách khi gây ra thiệt hại.

Thứ tư, trong một số trường hợp khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, Tòa án lại bác đơn khởi kiện bởi người bị thiệt hại đã khởi kiện không đúng đối tượng. Điều này là không hợp lý, bởi vì việc xác định chủ thể phải BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra trong nhiều trường hợp là rất khó, đòi hỏi phải có những nhà chuyên môn mới có thể vận dụng quy định pháp luật để xác định được chủ thể phải bồi thường. Do đó, trong những vụ việc này, Tòa án phải giải thích cho người bị thiệt hại biết để họ khởi kiện cho đúng, chứ không thể bác đơn khởi kiện. Có thể tham chiếu vụ việc sau:

Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 10-5-2003, cháu Nguyễn Hữu Lợi, sinh năm 1997 (là con của anh Nguyễn Hữu Công) bị điện giật chết tại nhà ông Huỳnh Chí Dũng tại ấp 3 xã Tân Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Nguyên nhân do đường dây hạ thế chạy ngang qua nhà ông Dũng bị hở mạch điện dẫn điện qua mái tole nhà ông Dũng đến dây chằng bằng sắt xuống đất, khi cháu Lợi đi ngang qua chạm vào dây chằng thì bị điện giật chết tại chỗ (theo kết luận của Công an huyện Cái Bè). Đường điện trên do Chi nhánh điện Cái Bè quản lý và ký hợp đồng bán điện cho các anh Trần Văn Ri và Nguyễn Văn Sua nên anh Công yêu cầu chi nhánh điện Cái Bè phải BTTH cho gia đình anh các khoản tổng cộng là 28.000.000 đồng. Tuy nhiên, Chi nhánh điện Cái Bè từ chối bồi thường với lý do ngày 17-01-2003, Công ty điện lực 2, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn Bạch (Trưởng Chi nhánh điện Cái Bè) làm đại diện ký hợp đồng bán điện cho ông Nguyễn Văn Xua (Sua) đại diện tổ điện xã Tân Hưng. Theo hợp đồng thì tổ điện xã Tân Hưng phải chịu trách nhiệm về kỹ thuật đường dây từ sau công tơ tổng. Việc cháu Lợi bị điện giật chết là do đường dây hạ thế (sau công tơ tổng) bị hở mạch điện. Đường dây này do tổ điện quản lý, sử dụng nên Chi nhánh điện huyện Cái Bè không chịu TNBTTH về cái chết của cháu Lợi mà do tổ điện phải chịu trách nhiệm. Chi nhánh tự nguyện hỗ trợ cho gia đình cháu Lợi là 3.000.000 đồng. Vụ việc này đã được Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm với bản án dân

sự sơ thẩm số 226/2006/DS-ST ngày 24-7-2006 và Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã xét xử phúc thẩm với bản án dân sự phúc thẩm số 540/2006/DS-PT ngày 18-10-2006. Trong đó, cả hai cấp Tòa đều bác yêu cầu khởi kiện của anh Công về việc yêu cầu BTTH với lý do anh Công đã không khởi kiện đúng chủ thể [106].

Trong vụ việc này, việc hai cấp Tòa cùng bác đơn yêu cầu BTTH của anh Công vừa không hợp tình vừa không hợp lý. Thực tế cho thấy, trong vụ việc này, để có thể xác định chính xác chủ thể phải BTTH là điều rất khó, đặc biệt là đối với những người không có chuyên môn như anh Công. Lẽ ra trong trường hợp này, Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm phải hướng dẫn anh Công khởi kiện đúng chủ thể thì cả hai cấp Tòa lại bác yêu cầu. Chính vì những phán quyết không hợp lý này đã dẫn đến cả hai bản án đều bị hủy bởi Hội đồng giám đốc thẩm Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao. Đồng thời vụ việc được giao cho Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm lại.

Thứ năm, trong một số vụ việc, do không phân biệt hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại với tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại, nên việc áp dụng căn cứ pháp lý và xác định chủ thể chịu TNBTTH không hợp lý. Minh chứng cho nội dung này, chúng ta cùng xem xét vụ việc sau:

Khoảng 16 giờ ngày 02/10/2010 Trần Trí Việt có giấy phép lái xe hạng C là lái xe thuê cho anh Phạm Văn Ngọc điều khiển xe ô tô taxi BKS 88K-2295 hãng Đồng Tâm thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Sông Lô, Vĩnh Phúc (anh Ngọc được quyền sử dụng chiếc xe ô tô theo hợp đồng góp vốn với Công ty Sông Lô) từ thị trấn Tam Đảo xuống xã Hợp Châu. Khi đến km17+900 quốc lộ 2B thuộc địa phận xã Hồ Sơn, đường cong cua gấp khúc nguy hiểm, đường đèo dốc, Việt đi với tốc độ khoảng 30km/h. Khi đang vào cua tay áo về bên phải, phát hiện phía trước ngược chiều có 01 xe ô tô tải BKS 88H-8974 kéo rơ moóc 88R-0044 do anh Đào Văn Phúc điều khiển chở xi măng lên thị trấn Tam Đảo bị chết máy, không đi được dừng ở ngang dốc, sát lề đường bên phải theo hướng đi. Phần rơ moóc xe ô tô dài nên phần đuôi xe lấn gần hết phần đường của xe đi ngược chiều, anh Phúc chuyển các bao xi măng trên xe xuống rãnh nước bên trái đường để làm đường cho các phương tiện đi qua. Lúc này phía trước cùng chiều Việt có một xe mô tô BKS 88K5-4391 do anh Nguyễn Văn Sơn điều khiển đang dừng ở sát lề đường bên phải, Việt không giảm tốc độ mà đánh tay lái sang bên phải để tránh. Do đi nhanh, không làm chủ tốc độ nên xe ô tô của Việt đã đâm vào đuôi xe mô tô của anh Sơn. Xe ô tô bị rê trượt đẩy xe mô tô vào vách núi bên phải hướng đi, xe mô tô và anh Sơn nằm dưới gầm trước xe ô tô của Việt. Hậu quả anh Sơn bị thương nặng. Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 292/PY/2010/TT ngày 01/12/2010 của Trung tâm pháp y Sở y tế Vĩnh Phúc kết luận: Tổn hại sức khỏe ở thời điểm hiện tại là 91% [99].

Trong vụ việc này, thiệt hại hoàn toàn do hành vi trái pháp luật của lái xe Việt gây ra, nhưng Hội đồng xét xử lại xác định là do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra và áp dụng Điều 623 để xét xử là không đúng. Chính vì sự nhầm lẫn này dẫn đến việc xác

định chủ thể chịu TNBTTH cũng không chính xác. Theo quy định pháp luật, Hội đồng xét xử phải xác định đây là trường hợp người làm công gây thiệt hại và phải áp dụng quy định tại Điều 622 BLDS 2005 để giải quyết mới chính xác. Theo đó, người phải BTTH là anh Ngọc (NSD người làm công) mới đúng quy định. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử lại buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và dịch vụ Sông Lô và anh Phạm Văn Ngọc phải BTTH cho anh Sơn là không đúng.

Thứ sáu, trên thực tế có một số vụ việc liên quan đến thú dữ gây thiệt hại. Nhưng qua nghiên cứu hoạt động xét xử của Tòa án về vấn đề BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, NCS chưa tìm thấy một bản án nào giải quyết tranh chấp về BTTH do thú dữ gây ra. Có thể kể đến một số vụ việc điển hình như sau:

Vụ việc thứ nhất, chiều 10/9/2009, ba nhân viên vườn thú Khu du lịch Đại Nam, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đang trồng cây xanh cho sân chơi trong chuồng hổ trắng thì bất ngờ một con hổ vàng từ chuồng kế bên nhảy qua bờ tường vách ngăn cao khoảng 3 mét được lắp xung điện. Con hổ lao vào tấn công nhóm nhân viên trước sự chứng kiến của nhiều người đang làm việc phía bên ngoài. Một nam nhân viên nhanh trí nhảy xuống hồ nước bảo vệ và lặn trốn bên dưới. Hai nhân viên khác là anh Nguyễn Thanh Giàu (21 tuổi) bị hổ vồ vào vùng cổ và đầu gây thủng sọ, tổn thương não, anh phải trải qua 2 ca phẫu thuật để chữa những vết thương; công nhân còn lại là ông Nguyễn Công Danh (47 tuổi) bị hổ cắn chết tại chỗ [134; truy cập ngày 29/3/2016]. Liên quan đến vấn đề BTTH, trong vụ việc này, các bên đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ việc thứ hai, sáng 23/8/2015, chị Lê Thị Yến (21 tuổi, ngụ huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên-Huế) cùng gia đình chồng đến tham quan tại Khu du lịch sinh thái Trại Bò (xã Diên Lâm, H.Diễn Châu, Nghệ An - nơi đang nuôi nhốt hàng chục loài động vật quý hiếm). Khoảng 10 giờ 30 phút cùng ngày, do không có người hướng dẫn nên chị Yến đi lạc vào khu vực cấm, chỉ dành riêng cho nhân viên chăm sóc hổ. Chị Yến đang nín tay vòng song sắt để xem bày hổ thì bất ngờ một con hổ trắng lao đến vồ cánh tay trái của chị, ngoạm vào sát nách. Ngay sau đó, chị Yến được nhân viên của khu du lịch đưa đi cấp cứu nhưng do cánh tay đã bị hổ vồ nát nên không thể nối lại được. Đại diện Khu du lịch sinh thái Trại Bò cho biết đây là tai nạn hy hữu ngoài ý muốn và đã thỏa thuận bồi thường cho chị Yến 150 triệu đồng [135; truy cập ngày 10/5/2016]. Gia đình chị Yến đồng ý với mức bồi thường và sẽ không khởi kiện.

Như vậy, trên cơ sở những vụ việc được trích dẫn ở trên, có thể thấy rằng các vụ việc liên quan đến thú dữ gây thiệt hại vẫn xảy ra trên thực tế. Thiệt hại thú dữ gây ra bao gồm cả thiệt hại về tài sản, sức khỏe, cũng như tính mạng. Tuy nhiên, không phải vụ việc nào, vấn đề BTTH cũng được đặt ra. Đối với các vụ việc thú dữ gây thiệt hại khi đang được nuôi nhốt và thuộc sở hữu của một chủ thể nhất định thì vấn đề bồi thường sẽ được đặt ra khi thú dữ gây thiệt hại. Tuy nhiên, các bên thường thỏa thuận cụ thể về mức

BTTH, trong đó bên có TNBT thường được ra mức bồi thường lớn hơn so với quy định pháp luật, nên bên bị thiệt hại thường dễ chấp nhận mà không khởi kiện.

2.2. Bồi thường thiệt hại do động vật gây ra

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm động vật

2.2.1.1. Khái niệm động vật

Cho đến thời điểm hiện nay, rất nhiều văn bản pháp luật được ban hành để điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến động vật như: Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Luật đa dạng sinh học năm 2008, ... Nhưng chưa có một văn bản nào đưa ra khái niệm cụ thể về động vật. Khái niệm “động vật” không phải là một khái niệm mang tính pháp lý, mà nó là một khái niệm được nhìn nhận dưới góc độ sinh học. Khi các văn bản pháp luật được ban hành mà có liên quan thì khái niệm “động vật” được thừa nhận như một lẽ tự nhiên, và dường như việc định nghĩa hoặc giải thích thế nào là động vật không phải là vấn đề quan trọng trong việc ban hành các văn bản. Hầu hết các văn bản pháp luật được ban hành đều hướng tới việc bảo tồn, bảo vệ các loài động vật, nên thay vì đưa ra khái niệm động vật, các nhà làm luật thường liệt kê danh mục các loài động vật cần được bảo tồn và bảo vệ trước nguy cơ tuyệt chủng.

BLDS 2005 và 2015 cũng có những quy định liên quan đến những loài động vật cụ thể (gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước, ...). Những quy định này không hướng tới việc bảo vệ các loài động vật, mà hướng tới việc xác lập quyền của các chủ thể liên quan đến những loài động vật này. Đặc biệt trong đó là quyền yêu cầu BTTH khi động vật gây thiệt hại. Mặc dù BLDS 2005 và 2015 cũng không đưa có bất kì khái niệm nào về động vật hoặc khái niệm liên quan đến động vật, nhưng việc đưa ra khái niệm về động vật là vấn đề quan trọng trong việc giải quyết vấn đề BTTH. Chúng ta có thể hiểu “động vật” là: *“loài sinh vật biết tự ý cử động và có sự hiểu biết như: người, thú, côn trùng”* [112; tr.391].

Như vậy, “động vật” là một khái niệm có nội hàm rất rộng. Đó là tất cả những loài sinh vật có khả năng tự cử động và có sự vận động trong môi trường sống. Theo đó, có thể hiểu “động vật” sẽ bao gồm cả gia súc, gia cầm, các loài thú, bò sát, côn trùng, ... Những loài động vật này có thể đã được con người thuần dưỡng để nuôi trong nhà hoặc vẫn là những động vật hoang dã trong tự nhiên. Tuy nhiên, điểm chung của những loài động vật này là sự hoạt động theo bản năng và mang tính loài. Đặc biệt, trong quá trình hoạt động, những loài động vật này đều có khả năng gây ra những thiệt hại cho con người cũng như môi trường xung quanh.

Cũng theo khái niệm trên thì dưới góc độ sinh học, con người cũng là một trong những loài động vật, nhưng là động vật bậc cao. Hoạt động của con người không chỉ mang tính bản năng mà còn là những hoạt động có ý thức. Thông qua quá trình hoạt động của mình, con người thực hiện việc cải tạo tự nhiên, trong đó có hoạt động chi phối các loài động vật khác. Trong quá trình hoạt động của mình, con người cũng có thể gây ra những thiệt hại cho môi trường xung quanh. Tuy nhiên, “con người” dưới

góc độ xã hội cũng như pháp lý không phải là động vật, mà là chủ thể của các quan hệ pháp luật, mà trong đó các loài động vật khác là một trong những đối tượng của quan hệ pháp luật đó. Do đó, trong quan hệ pháp luật nói chung, quan hệ BTTH do động vật gây ra nói riêng, thì khái niệm “động vật” sẽ không bao gồm con người.

2.2.1.2. Đặc điểm của động vật

Động vật là một trong những loại tài sản theo quy định tại Điều 163 BLDS 2005 cũng như Điều 105 BLDS 2015. Do đó, ngoài những đặc điểm chung của tài sản như thuộc về thế giới vật chất, nằm trong sự chiếm hữu của con người, có giá trị, có thể là đối tượng trao đổi trong các giao dịch, ... động vật còn có những đặc điểm riêng so với những loại tài sản khác như sau:

Thứ nhất, động vật là một loại tài sản có thể tự chuyển động trong không gian. Theo khái niệm được đề cập ở trên, động vật là một loài sinh vật biết tự cử động và vận động được. Sự hoạt động của các loài động vật không phụ thuộc vào sự tác động của con người. Trong khi đó, các loại tài sản khác đều là những tài sản bất động, chỉ có thể dịch chuyển vị trí khi có sự tác động của hành vi con người.

Thứ hai, hoạt động của động vật có thể vượt ra khỏi tầm kiểm soát của con người. Thực tế cho thấy, động vật có thể tự hoạt động, di chuyển vị trí mà không cần bất cứ sự tác động nào từ con người. Tức là tính tự thân hoạt động của động vật là rất cao. Do đó, chỉ cần một sự bất cẩn trong quản lý, động vật có thể vượt ra khỏi tầm kiểm soát của con người.

Thứ ba, động vật có thể tự gây thiệt hại mà không có bất kỳ sự tác động nào của con người cũng như môi trường xung quanh. Đây là đặc điểm nổi bật trong hoạt động của động vật so với các loại tài sản khác. Thông thường, các loại tài sản khác chỉ có thể gây thiệt hại khi đang có sự tác động của con người hoặc có sự ảnh hưởng của các điều kiện khách quan (ví dụ: xe máy, ô tô chỉ gây ra thiệt hại khi đang được con NSD; chất cháy, chất nổ chỉ gây thiệt hại khi có những điều kiện môi trường phù hợp, ...). Trong khi đó, động vật có thể gây thiệt hại bất cứ lúc nào, bất cứ điều kiện môi trường nào.

Thứ tư, động vật có thể gây thiệt hại trong phạm vi rộng hơn. Thông thường các loại tài sản khác luôn bất động ở những vị trí mà con người mong muốn, hoặc chỉ hoạt động trong phạm vi có sự hiện diện của con người. Do đó, những loại tài sản này chỉ gây thiệt hại ở những vị trí mà con người quản lý, sử dụng chúng. Trong khi đó, động vật lại có thể tự hoạt động, tự di chuyển khỏi vị trí mà con người mong muốn, nên phạm vi gây thiệt hại của động vật trong nhiều trường hợp cũng nằm ngoài tầm kiểm soát của con người.

Thứ năm, động vật là loại tài sản đòi hỏi mức độ quản lý cao của con người. Thông thường, đối với các loại tài sản khác, việc CSH thực hiện đúng các quy định về quản lý chỉ là đặt trong một vị trí phù hợp, bảo quản trong những điều kiện cho phép, ... Tuy nhiên, đối với động vật, việc CSH thực hiện đúng quy định về quản lý không chỉ biểu hiện thông qua hành vi đặt chúng ở những vị trí phù hợp mà còn phải luôn

quan sát hoạt động của chúng, đồng thời kịp thời ngăn chặn động vật vượt ra khỏi tầm kiểm soát của mình.

2.2.2. Thực trạng về bồi thường thiệt hại do động vật gây ra

2.2.2.1. Bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra

a. Khái niệm, đặc điểm của súc vật

*** Khái niệm súc vật**

Súc vật được hiểu đó là “thú vật nhà” [112; tr.1052], hay “thú vật nuôi trong nhà” [143; truy cập ngày 02/5/2016], “con vật nuôi trong nhà” [142; truy cập ngày 02/5/2016]. Như vậy, có thể hiểu một cách chung nhất thì “súc vật là những loại vật nuôi trong nhà”. Tuy nhiên, vật nuôi trong nhà có thể là thú hoặc chim, mà súc vật là động vật thuộc lớp thú, đó là “một loài động vật có 4 chân, có vú và sinh con” [112; tr.1270], khác với gia cầm là “giống vật có cánh nuôi trong nhà như gà, vịt, ngỗng” [112; tr.431]. Ngoài ra, súc vật còn được hiểu là “thú dữ được thuần hóa, ...” [91; tr.337]. Như vậy, mặc dù cả BLDS 2005 và BLDS 2015 đều không đưa ra khái niệm súc vật, nhưng đã có rất nhiều định nghĩa khác nhau về súc vật được đưa ra. Nhìn chung, các cách định nghĩa này đều khẳng định súc vật là loài thú đã được thuần dưỡng để nuôi ở trong nhà. Chỉ có Giáo trình Luật dân sự (tập II) của Trường Đại học Luật Hà Nội khẳng định súc vật là thú dữ được thuần hóa. NCS cho rằng, không nên quan niệm súc vật là thú dữ được thuần hóa, bởi vì, nghiên cứu đã chỉ ra rằng thú dữ được hiểu là “các loại thú hay ăn thịt thú khác, đôi khi ăn cả người như: Hùm, beo, chó sói, ...” [112; tr.1270]. Thú dữ có những đặc điểm khác biệt so với súc vật, trong đó đặc điểm đặc biệt quan trọng đó là con người chưa thể thuần dưỡng được thú dữ. Còn những loài thú mà có thể thuần dưỡng để nuôi trong nhà thì về bản chất đều “không dữ”. Do đó, theo quan điểm của NCS, chỉ nên coi súc vật là một loài thú (không dữ) chứ không nên coi chúng là thú dữ. Từ những phân tích này, có thể đưa ra khái niệm súc vật như sau:

“Súc vật là những loài động vật đã được con người thuần dưỡng để trở thành những vật nuôi trong nhà, sống thân thiện với con người và môi trường xung quanh, con người có thể điều khiển được hoạt động của chúng để phục vụ cho các nhu cầu của mình”

*** Đặc điểm của súc vật**

Súc vật cũng là một trong các loài động vật như đã phân tích ở trên, nên cũng có đầy đủ các đặc điểm của động vật. Ngoài ra, súc vật cũng có những đặc điểm riêng có thể phân biệt với thú dữ, cụ thể như:

Thứ nhất, súc vật thường là những động vật đã được con người thuần dưỡng.

Trải qua quá trình phát triển lâu dài, từ việc chỉ biết săn bắn, hái lượm các loài động vật, thực vật có sẵn trong tự nhiên, con người đã biết thuần dưỡng một số loài động vật (trong đó có súc vật) trở thành các vật nuôi ở trong nhà. Việc thuần dưỡng này nhằm tạo ra những nguồn lợi phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của con

người. Ban đầu, việc thuần dưỡng nhằm để khai thác những lợi ích về vật chất (các loài động vật được nuôi để lấy thịt, hoặc lấy sức kéo như trâu, bò, lợn, dê, ...). Dần dần, nhu cầu của con người ngày một nâng cao, nên việc thuần dưỡng các loài động vật còn nhằm phục vụ cho các mục đích về tinh thần (các loài động vật được nuôi làm cảnh). Cho dù việc thuần dưỡng nhằm phục vụ cho mục đích nào thì súc vật cũng được coi là những loài động vật có bản chất hiền lành, dễ thích ứng với môi trường sống của con người, sống thân thiện với con người. Ngoài ra, các loài thú hoang dã khác chưa được thuần dưỡng như trâu rừng, bò rừng, lợn rừng, ... cũng thuần tính như súc vật. Những loài động vật này cũng sống thân thiện với môi trường tự nhiên và các loài động vật khác nên không xếp vào nhóm thú dữ, bởi vì thú dữ là loài động vật mà cho dù sống trong môi trường tự nhiên hay sống trong sự quản lý chặt chẽ của con người thì cũng sẵn sàng tấn công bất cứ mục tiêu nào nếu có cơ hội. Tuy nhiên, những loài thú hoang dã này cũng không phải là súc vật, nên vấn đề BTTH do các loài thú hoang dã gây ra sẽ được NCS phân tích trong nội dung về TNBTTH do các loại động vật khác gây ra.

Thứ hai, súc vật là động vật sống cùng với môi trường sống của con người

Thông thường, các loài súc vật thường sống trong cùng khu vực mà con người sinh sống, có sự tiếp xúc với con người hàng ngày, hàng giờ. Bởi vì, mục đích của việc thuần dưỡng các loài súc vật này là để phục vụ cho các nhu cầu của con người. Đây cũng là đặc điểm có thể phân biệt với thú dữ. Thông thường thú dữ thường sống trong môi trường tự nhiên như các khu rừng. Tuy nhiên, nhằm phục vụ các mục đích khác nhau (khai thác lợi ích, bảo tồn và phát triển loài, ...) mà nhiều loài thú dữ cũng sống trong những khu vực mà con người quản lý. Nhưng dù sống trong các khu vực mà con người kiểm soát, thì những loài thú dữ cũng được quản lý chặt chẽ, gần như tránh hoàn toàn sự tiếp xúc của những người xung quanh với chúng.

Thứ ba, súc vật thường gây thiệt hại khi bị đe dọa

Không giống như thú dữ - những loài động vật có bản tính hung dữ, luôn luôn sẵn sàng tấn công bất cứ mục tiêu nào ở gần hoặc ở trong tầm ngắm của chúng, bất kể các mục tiêu đó có hoặc không có biểu hiện đe dọa hoặc tấn công chúng, thì chúng cũng sẵn sàng tấn công mục tiêu. Tuy nhiên, hầu hết các loài súc vật nuôi trong nhà hay sống trong môi trường tự nhiên chỉ tấn công con người cũng như các mục tiêu khác khi bị đe dọa. Hoạt động tấn công của chúng chủ yếu là nhằm tự vệ. Nhưng hoạt động tấn công của thú dữ không nhằm tự vệ mà đó là những hoạt động tấn công một cách chủ động. Điều này cũng cho thấy, khả năng súc vật gây thiệt hại cho con người không cao như thú dữ.

Thứ tư, con người có thể dễ dàng kiểm soát được hoạt động của súc vật

Khi súc vật đã được thuần dưỡng sẽ lành tính hơn và thường chấp nhận sự kiểm soát của con người, tức là hầu hết các loài súc vật được thuần dưỡng nuôi trong nhà không thể vượt khỏi tầm kiểm soát của con người ngay cả khi con người đang không

trực tiếp quản lý chúng (ví dụ: trâu, bò nhốt trong chuồng thường không có phản ứng vượt ra ngoài). Súc vật thường chỉ gây thiệt hại khi CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng không quản lý chúng một cách chặt chẽ. Do đó, hầu hết các trường hợp súc vật gây thiệt hại, đều xuất hiện yếu tố lỗi của người có trách nhiệm quản lý, của người bị thiệt hại, hoặc người thứ ba. Đây cũng là một đặc điểm quan trọng cho thấy sự khác biệt giữa súc vật và thú dữ. Thú dữ là loài động vật “không chấp nhận” sự kiểm soát của con người, chúng luôn có ý thức phản kháng lại trước sự quản lý của con người. Ngay cả khi đang nằm trong sự kiểm soát của con người, nhưng chỉ cần một sơ ý nhỏ của người quản lý, thú dữ sẽ vượt khỏi tầm kiểm soát, thậm chí tấn công cả người đang quản lý. Đây chính là đặc điểm cho thấy yếu tố lỗi không phải là một trong những điều kiện bắt buộc làm phát sinh TNBTTH do thú dữ gây ra.

b. Thực trạng pháp luật về bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra

b1. Cơ sở pháp lý

TNBTTH do súc vật gây ra được quy định cụ thể trong Điều 625 BLDS 2005, và Điều 603 BLDS 2015. Mặc dù súc vật và thú dữ đều là các loài động vật và đều có khả năng gây ra những thiệt hại cho con người và môi trường xung quanh, dẫn đến việc phát sinh TNBTTH của CSH hoặc các chủ thể khác. Tuy nhiên, cơ sở pháp lý để giải quyết vấn đề BTTH do súc vật và thú dữ gây ra lại được quy định khác nhau. Điều này được giải thích bởi những đặc điểm khác biệt về bản năng tính loài giữa súc vật và thú dữ.

Không giống như pháp luật Việt Nam, pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới mà luận án nghiên cứu đều quy định chung về TNBTTH do các loài động vật gây ra chứ không tách biệt giữa TNBTTH do thú dữ hay do súc vật cũng như các loài động vật khác gây ra. Ví dụ như: trong Bộ luật dân sự Pháp, tất cả các trường hợp động vật gây thiệt hại đều được giải quyết trên cơ sở pháp lý tại Điều 1385 với nội dung: “*CSH một con vật hoặc NSD con vật ấy phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do con vật gây ra, dù nó đang được coi giữ hoặc bị xổng ra*”. Hay trong Bộ luật dân sự Nhật Bản, vấn đề BTTH do động vật gây ra đều được thể hiện thông qua quy định tại Điều 718: “*NCH động vật phải BTTH do nó gây ra cho người thứ ba; song điều này không áp dụng nếu NCH đã bảo quản nó với sự quan tâm đúng mức phù hợp với đặc tính và bản chất của động vật. Người chăm sóc động vật thay cho NCH cũng gánh vác trách nhiệm nêu ở phần trên*”. Sự tách biệt các trường hợp BTTH do động vật gây trong Bộ luật dân sự của Việt Nam đảm bảo việc xác định căn cứ phát sinh TNBT trong các trường hợp khác nhau một cách chi tiết hơn. Tuy nhiên, việc tách biệt sẽ rơi vào việc liệt kê các trường hợp BTTH do động vật gây ra, mà việc liệt kê sẽ không thể bao quát được tất cả các trường hợp động vật gây thiệt hại, dẫn đến việc khi giải quyết tranh chấp về BTTH sẽ phải viện dẫn quy định tương tự pháp luật để giải quyết. Điều này dẫn đến nhiều trường hợp, cơ quan áp dụng đã viện dẫn quy định một cách không chính xác. Thực tế này cho thấy việc hoàn thiện cơ cấu các quy định liên quan đến TNBTTH do động vật gây ra là một trong những yêu cầu mà luận án cần phải giải quyết.

b2. Chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường

TNBTTH do súc vật gây ra cũng có thể thuộc về CSH, về người được giao chiếm hữu, sử dụng súc vật, về NCH, sử dụng trái pháp luật súc vật. Tuy nhiên, khác với TNBTTH do thú dữ gây ra, chủ thể chịu TNBTTH do súc vật gây ra còn có thể là người thứ ba có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác. Có thể thấy, quy định về BTTH do súc vật gây ra trong BLDS 2015 có nhiều sự thay đổi so với BLDS 2005. Trong nội dung này, NCS sẽ vừa phân tích cơ sở chịu TNBT của các chủ thể, đồng thời sẽ chỉ ra những điểm mới trong quy định về TNBTTH do súc vật gây ra.

* TNBTTH của CSH súc vật:

Căn cứ vào từng trường hợp súc vật gây thiệt hại mà TNBTTH và mức BTTH của CSH lại được xác định khác nhau. Cụ thể như:

Thứ nhất, trong trường hợp CSH đang trực tiếp quản lý, sử dụng súc vật mà súc vật gây thiệt hại thì CSH phải chịu TNBT, bất kể CSH có lỗi trong việc quản lý súc vật hay không. Điều này được thể hiện cụ thể trong quy định tại khoản 1 Điều 625 BLDS 2005, cũng như khoản 1 Điều 603 BLDS 2015. Cũng giống như đối với trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại đã phân tích ở trên, CSH là súc vật người được thực hiện các quyền năng đối với súc vật, trong đó có quyền khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức mà súc vật mang lại. Do đó, theo lẽ công bằng, thì khi súc vật gây ra thiệt hại, CSH phải bồi thường là hoàn toàn phù hợp. Như vậy, TNBTTH của CSH súc vật cũng xuất phát từ việc CSH được quyền khai thác công dụng và hưởng hưởng lợi ích mà súc vật mang lại. Trong trường hợp này, CSH phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế xảy ra đối với người bị thiệt hại, trừ trường hợp giữa CSH với người bị thiệt hại có thỏa thuận khác về mức bồi thường.

Thứ hai, trong trường hợp súc vật gây thiệt hại khi không thuộc sự quản lý của CSH thì CSH vẫn phải BTTH trong các trường hợp sau đây:

Một là, súc vật gây thiệt hại khi súc vật đang do người được CSH chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng (người thuê, người mượn súc vật, người trông giữ súc vật theo hợp đồng với CSH). Trong trường hợp này, về nguyên tắc thì TNBT thuộc về người được giao quản lý, sử dụng súc vật. Tuy nhiên, nếu có thỏa thuận thì TNBT lại thuộc về CSH. Đây là trường hợp CSH phải BTTH khi đang không thực hiện việc khai thác, sử dụng súc vật (súc vật có thể do người thuê, người mượn đang khai thác công dụng). Nhưng điều này không có nghĩa là không có sự công bằng đối với CSH. Trong trường hợp này, lẽ công bằng thể hiện ở việc CSH và người được giao chiếm hữu, sử dụng súc vật toàn quyền thỏa thuận để xác định chủ thể chịu TNBTTH do súc vật gây ra. Ngoài ra, giữa CSH và người được giao chiếm hữu, sử dụng súc vật cũng có quyền thỏa thuận về việc TNBT thuộc về một bên hay cả hai bên. Trong trường hợp TNBT chỉ thuộc về CSH theo sự thỏa thuận của các bên, thì mức bồi thường cũng có thể phụ thuộc vào sự thỏa thuận với người bị thiệt hại. Nếu không có sự thỏa thuận thì CSH phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

Hơn nữa, theo quy định tại khoản 2 Điều 625 BLDS 2005 và khoản 2 Điều 603 BLDS 2015, nếu việc súc vật gây thiệt hại do sự tác động của người thứ ba mà CSH cũng có lỗi thì CSH súc vật và người thứ ba phải liên đới trong việc bồi thường cho người bị thiệt hại. Trong trường hợp này, súc vật chỉ gây ra thiệt hại khi có đủ hai yếu tố cần thiết và các yếu tố này phải có liên hệ với nhau, mà nếu thiếu một trong hai yếu tố đó súc vật sẽ không có “cơ hội” để gây thiệt hại: (i) CSH không quản lý hoặc quản lý súc vật không chặt chẽ; (ii) người thứ ba phải tác động đến súc vật (đọa, ném đá, giật điện, đập gậy, ...). Có thể thấy, TNBTTH của CSH và người thứ ba trong trường hợp này xuất phát trên cơ sở lỗi của họ, nên để xác định mức bồi thường của mỗi bên phải căn cứ vào mức độ lỗi của họ. Trên thực tế, việc xác định mức độ lỗi của CSH và của người thứ ba hoàn toàn phụ thuộc vào nhận định của Hội đồng xét xử, trên cơ sở những tình tiết thực tế của vụ việc. Việc xác định chính xác mức độ lỗi của mỗi chủ thể sẽ ảnh hưởng tới việc xác định mức thiệt hại mà mỗi bên phải bồi thường. Trong trường hợp không có đủ căn cứ để xác định mức độ lỗi của mỗi bên thì thiệt hại sẽ được chia đều, tức là mỗi bên phải bồi thường một nửa thiệt hại cho người bị thiệt hại.

Hai là, súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà gây thiệt hại. Trong trường hợp này, TNBTTH của CSH phát sinh khi CSH có lỗi trong việc quản lý súc vật. Chính vì CSH quản lý không tốt nên súc vật mới bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật và gây ra thiệt hại. TNBT trong trường hợp này không xuất phát từ việc CSH được quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức do súc vật mang lại, mà phát sinh từ sự vi phạm nghĩa vụ quản lý tài sản của CSH. Chính việc CSH không quản lý tốt súc vật cũng là một trong những yếu tố gián tiếp tác động làm cho súc vật gây thiệt hại. Đối với trường hợp này, CSH súc vật chỉ phải bồi thường tương ứng với mức độ lỗi của mình, nhưng phương thức BTTH trong trường hợp này lại là liên đới bồi thường. Việc liên đới BTTH giữa CSH với NCH, sử dụng trái pháp luật hoàn toàn do pháp luật quy định và các bên không được thỏa thuận thực hiện việc bồi thường riêng rẽ. Mức bồi thường của mỗi bên sẽ được xác định trong từng trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, trong trường hợp này, nếu CSH chứng minh được mình không có lỗi trong việc để súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì không phải liên đới bồi thường.

Có thể thấy, đây là quy định mới của BLDS 2015 so với BLDS 2005. Trong BLDS 2005, TNBTTH trong trường hợp này thuộc về NCH, sử dụng trái pháp luật. Quy định này có tác động đến ý thức của CSH, đó là nâng cao trách nhiệm của CSH trong việc quản lý chặt chẽ súc vật của mình. Ngoài ra, quy định mới này còn nhằm đảm bảo quyền lợi của người bị thiệt hại, bởi vì người bị thiệt hại có thể lựa chọn chủ thể có khả năng để yêu cầu bồi thường một cách nhanh chóng và kịp thời.

Thứ ba, trong trường hợp súc vật thả rông theo tập quán. Khoản 4 Điều 625 BLDS 2005 và khoản 4 Điều 603 BLDS 2015 quy định: “*Trường hợp súc vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì CSH súc vật đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội*”. Có thể thấy, quy định này hướng

tới việc giải quyết hai vấn đề: (i) chủ thể BTTH chỉ có thể là CSH; (ii) Vấn đề BTTH được áp dụng theo tập quán ở địa phương. Về vấn đề này, NCS nhận thấy một số vấn đề tồn tại như sau:

Một là, việc xác định người chịu TNBTTH chỉ là CSH là không phù hợp. Mặc dù việc thả rông súc vật là hành vi vi phạm quy định pháp luật về quản lý, bảo quản tài sản của CSH (xem Điều 5 Nghị định 167/2013/NĐ-CP xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội), nên việc CSH phải BTTH do gia súc mà mình thả rông gây ra là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, trong trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm súc vật thả rông gây thiệt hại thì việc BTTH được xác định theo khoản 2 hay khoản 4, và trong trường hợp súc vật thả rông bị người khác chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà gây thiệt hại thì TNBTTH được xác định theo quy định tại khoản 3 hay khoản hay khoản 4? Rõ ràng, việc áp dụng quy định nào để giải quyết vấn đề BTTH do súc vật thả rông gây ra sẽ ảnh hưởng đến việc xác định chủ thể phải BTTH là CSH, người thứ ba hay NCH, sử dụng trái pháp luật động vật.

Theo quan điểm của NCS, nếu súc vật thả rông gây thiệt hại mà có sự tác động của người thứ ba thì TNBTTH được xác định theo khoản 2 Điều 603 BLDS 2015. Theo đó, nếu người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại thì người thứ ba phải chịu TNBT. Điều này là hợp lý bởi vì về nguyên tắc, đây là trường hợp BTTH do hành vi tác động của người thứ ba làm cho động vật gây thiệt hại, do đó người thứ ba phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình. Còn việc CSH thả rông súc vật thì đương nhiên phải chịu trách nhiệm hành chính theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 5 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Nếu người thứ ba và CSH cùng có lỗi thì phải liên đới BTTH. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý, bởi vì trong trường hợp này CSH có lỗi không quản lý tốt gia súc, còn người thứ ba có lỗi tác động làm gia súc gây thiệt hại. Do đó, họ cùng phải chịu TNBTTH cho người bị thiệt hại. Ngoài ra, nếu súc vật thả rông bị người khác chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì vấn đề BTTH phải được xác định theo khoản 3, và điều này cũng được giải thích hoàn toàn như trường hợp có sự tác động của người thứ ba.

Hai là, quy định vấn đề BTTH do súc vật thả rông theo tập quán gây ra chỉ được giải quyết theo tập quán cũng không hợp lý. Bởi vì theo quy định tại Điều 4 BLDS 2005 cũng như khoản 2 Điều 3 BLDS 2015 về nguyên tắc thỏa thuận, các bên trong quan hệ BTTH do súc vật thả rông gây ra có quyền tự do, thỏa thuận về vấn đề BTTH nếu thỏa thuận đó không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 3 BLDS 2005, cũng như khoản 2 Điều 5 BLDS 2015, việc áp dụng tập quán chỉ được đặt ra khi các bên không có thỏa thuận và pháp luật không có quy định. Do đó, quy định về việc BTTH theo tập quán là trái với nguyên tắc thỏa thuận (một trong những nguyên tắc cơ bản của luật dân sự) cũng như nguyên tắc về việc áp dụng tập quán.

Từ những phân tích ở trên, NCS cho rằng, cần phải sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 603 BLDS 2015 nhằm hoàn thiện quy định này theo hướng xác định TNBTTH của người thứ ba và NCH, sử dụng trái pháp luật súc vật thả rông. Định hướng sửa đổi, bổ sung cụ thể NCS sẽ trình bày trong chương 3 của luận án.

* TNBT của các chủ thể khác:

Thứ nhất, *trách nhiệm của NCH, sử dụng hợp pháp:*

Khoản 1 Điều 603 BLDS 2015 quy định: “*NCH, sử dụng súc vật phải BTTH trong thời gian chiếm hữu, sử dụng súc vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Đây là quy định mới bổ sung vào BLDS 2015. Quy định này là hoàn toàn phù hợp và đã khắc phục hạn chế của BLDS 2005.

NCH, sử dụng súc vật trong quy định này được hiểu là những người được CSH súc vật chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng thông qua giao dịch, ví dụ như người thuê, người mượn súc vật, người trông giữ súc vật, ... Theo đó, họ có quyền chiếm hữu, sử dụng súc vật để phục vụ cho các nhu cầu của mình (lấy sức kéo, lấy trứng, sữa, ...), hoặc họ sẽ được hưởng một khoản tiền công từ việc quản lý gia súc thay cho CSH, hoặc họ sẽ là người có quyền quản lý, giám sát hoạt động của súc vật mà CSH chuyển giao. Do đó, khi súc vật gây thiệt hại thì họ phải chịu TNBTTH.

Nếu chỉ dựa vào quy định này có thể nhận thấy, cơ sở trách nhiệm của NCH, NSD súc vật không phải là lỗi trong việc quản lý súc vật, mà là từ những lợi ích mà họ được hưởng, hoặc những quyền mà họ được thực hiện trong thời gian quản lý, sử dụng súc vật. Đồng thời, chúng ta thấy rằng pháp luật không quan tâm đến việc NCH, sử dụng súc vật có lỗi hay không có lỗi trong việc quản lý súc vật, mà chỉ cần súc vật gây thiệt hại trong thời gian họ quản lý thì họ phải bồi thường. Tuy nhiên, nếu giữa CSH và NCH, sử dụng súc vật có thỏa thuận, thì việc BTTH sẽ được xác định theo thỏa thuận đó.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 4 Điều 603 BLDS 2015, nếu súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng súc vật có lỗi trong việc để súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường cùng với NCH, sử dụng trái pháp luật. Đây cũng là quy định mới của BLDS 2015 so với BLDS 2005. Đối với trường hợp này, cơ sở TNBT của NCH, sử dụng súc vật chính là lỗi của họ trong việc quản lý súc vật. Việc họ được quản lý, sử dụng súc vật do CSH chuyển giao không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ. Do họ quản lý không tốt dẫn đến súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì họ phải BTTH là điều đương nhiên. Có thể thấy, quy định này nhằm nâng cao ý thức của NCH, sử dụng súc vật, đồng thời cũng góp phần bảo đảm cho TNBT được thực thi một cách tốt nhất khi có nhiều chủ thể cùng phải bồi thường.

Pháp luật của một số nước trên thế giới cũng có quy định về TNBTTH của NCH, sử dụng động vật. Điều 1385 Bộ luật dân sự Pháp quy định: “... hoặc NSD con vật phải gánh chịu trách nhiệm về thiệt hại do con vật gây ra”. Điều 718 Bộ luật dân sự Nhật Bản lại quy định chung về “TNBTTH của NCH”. Bộ luật dân sự Đức dành hẳn một điều

(Điều 834) để quy định về TNBTTH của người giám sát động vật trên cơ sở hợp đồng với CSH. Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan cũng quy định TNBTTH của ‘người thay mặt CSH trông coi con vật’ tại Điều 433. Như vậy, việc BLDS 2015 bổ sung quy định về TNBTTH của NCH, sử dụng súc vật có thể coi là một điểm tiến bộ và đã khắc phục hạn chế của BLDS 2005. Đồng thời thể hiện sự thống nhất giữa những quy định về quyền và nghĩa vụ của NCH, sử dụng tài sản với pháp luật về BTTH do tài sản gây ra. Ngoài ra, sự bổ sung này cũng thể hiện sự tương đồng của pháp luật Việt Nam với pháp luật của một số quốc gia có nền lập pháp thành văn phát triển trên thế giới.

Thứ hai, *trách nhiệm của NCH, sử dụng trái pháp luật*:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 625 BLDS 2005 và khoản 3 Điều 603 BLDS 2015: “*Trường hợp súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì NCH, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường*”. Đây không phải là quy định mới trong BLDS 2015, mà đó là sự kế thừa quy định trong BLDS 2005. Theo đó, người nào chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật súc vật của người khác, mà súc vật gây ra thiệt hại cho người thứ ba, thì NCH, sử dụng trái pháp luật sẽ phải BTTH cho người thứ ba.

NCH, sử dụng trái pháp luật có thể được hiểu là những NCH, sử dụng súc vật của người khác mà không dựa trên cơ sở các quy định pháp luật về chiếm hữu, cũng như về sử dụng. Tức là họ không phải là được chiếm hữu có căn cứ pháp luật theo một trong các trường hợp được quy định tại Điều 183 BLDS 2005, và cũng không thuộc một trong các chủ thể có quyền sử dụng tài sản theo quy định tại Điều 193 và 194 BLDS 2005. Ngay khi họ thực hiện hành vi chiếm hữu, sử dụng súc vật của người khác thì đã bị coi là trái pháp luật, và đương nhiên trách nhiệm dân sự của họ đã phát sinh từ thời điểm thực hiện hành vi, kể cả súc vật chưa gây ra thiệt hại. Tuy nhiên, nếu súc vật chưa gây ra thiệt hại thì trách nhiệm của họ với CSH, NCH hợp pháp không phải là TNBT, mà có thể là trách nhiệm hoàn trả súc vật và hoa lợi, lợi tức. Trong trường hợp súc vật gây thiệt hại cho người thứ ba thì NCH, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường thậm chí họ có thể quản lý chặt chẽ súc vật đó. TNBTTH không phải là trách nhiệm với CSH, NCH hợp pháp súc vật mà với người bị thiệt hại. Hành vi chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật súc vật không phải là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại, nhưng hành vi chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật súc vật có thể coi là đã tạo ra môi trường, điều kiện thuận lợi để súc vật gây ra thiệt hại. Do đó, cơ sở chịu TNBTTH của NCH, sử dụng trái pháp luật súc vật chính là hành vi chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật súc vật mà họ đã thực hiện.

Về phương thức và mức bồi thường mà NCH, sử dụng trái pháp luật súc vật phải gánh chịu:

BLDS 2015 đã có sự bổ sung mà NCS cho rằng là hợp lý. Trong BLDS 2005, trong trường hợp súc vật gây thiệt hại thì NCH, sử dụng trái pháp luật súc vật phải tự chịu TNBT toàn bộ thiệt hại. Tuy nhiên, khoản 3 BLDS 2015 lại quy định: “*khi CSH, NCH, sử dụng súc vật có lỗi trong việc để súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới BTTH*”. Như vậy, nếu CSH, NCH, sử dụng súc vật không quản lý tốt

súc vật, dẫn đến việc súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà gây thiệt hại thì họ phải liên đới bồi thường với NCH, sử dụng trái pháp luật súc vật. Mức BTTH phụ thuộc vào mức độ lỗi của mỗi bên và sẽ căn cứ vào từng trường hợp cụ thể. Quy định này là hợp lý bởi vì nếu CSH, NCH, sử dụng súc vật mà quản lý tốt súc vật thì súc vật sẽ không bị người khác chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật, và sẽ không có thiệt hại xảy ra. Do đó, cả CSH, NCH, sử dụng súc vật và NCH, sử dụng trái pháp luật đã cùng có lỗi trong việc tạo ra môi trường và điều kiện thuận lợi cho súc vật gây thiệt hại, nên họ cùng phải chịu trách nhiệm liên đới BTTH là hoàn toàn phù hợp. Ngoài ra, quy định này cũng đảm bảo cho TNBT được thực thi một cách nhanh chóng, kịp thời.

Một vấn đề khác mà NCS cho rằng cũng cần đặt ra là trong trường hợp súc vật đang do một NCH, sử dụng trái pháp luật, đồng thời người này vẫn thực hiện việc quản lý súc vật một cách chặt chẽ. Tuy nhiên, người thứ ba lại có hành vi tác động làm cho súc vật gây thiệt hại thì ai phải bồi thường và TNBTTH trong trường hợp này sẽ được giải quyết theo quy định tại khoản 2 hay khoản 3? Đây là vấn đề chưa được đề cập trong Bộ luật dân sự 2005 cũng như BLDS 2015. Theo quan điểm của NCS, trong trường hợp này nếu người thứ ba hoàn toàn có lỗi thì họ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, bởi vì thiệt hại xảy ra trong trường hợp này là do hành vi có lỗi của người thứ ba đã tác động, kích động súc vật gây ra thiệt hại, chứ súc vật không tự nhiên gây ra thiệt hại. Mặc dù súc vật đang do người khác chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật, nhưng thiệt hại không phải do tự thân súc vật gây ra nên họ không phải BTTH. Việc họ chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải chịu trách nhiệm với CSH hoặc NCH hợp pháp chứ không chịu trách nhiệm với người bị thiệt hại. Tuy nhiên, nếu người thứ ba và NCH, sử dụng trái pháp luật súc vật cùng có lỗi thì phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Qua những phân tích này, NCS cho rằng, đây là quy định trong BLDS 2015 cần phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Quan điểm hoàn thiện cụ thể sẽ được NCS trình bày trong chương 3 của luận án.

Nghiên cứu pháp luật của một số nước như Pháp, Nhật, Đức, Thái Lan, NCS nhận thấy rằng, pháp luật của các quốc gia này không quy định trách nhiệm của NCH, sử dụng trái pháp luật động vật. Tuy nhiên, điều này cũng không nói lên rằng pháp luật của các quốc gia này không chặt chẽ như pháp luật Việt Nam, và cũng không phải là căn cứ để khẳng định pháp luật của quốc gia nào tiến bộ hơn quốc gia nào. Điều này chỉ đơn giản là thể hiện quan điểm lập pháp của mỗi quốc gia, đảm bảo sự phù hợp của quy định pháp luật với thực tiễn đời sống xã hội ở quốc gia đó.

Thứ ba, *TNBTTH của người thứ ba:*

Khoản 2 Điều 625 BLDS 2005 và khoản 2 Điều 603 BLDS 2015 quy định: *“Trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải BTTH; nếu người thứ ba và CSH cùng có lỗi thì phải liên đới BTTH”*.

Người thứ ba được nhắc đến trong quy định này không phải là CSH, NCH, sử dụng súc vật, cũng không phải là NCH, sử dụng trái pháp luật súc vật. Tại thời điểm súc vật gây thiệt hại, người thứ ba không được xác định là người đang quản lý, sử dụng súc vật mà họ là người thực hiện hành vi tác động, kích động súc vật khiến cho súc vật gây thiệt hại. Trong trường hợp này, súc vật không tự nhiên gây ra thiệt hại mà do có tác động của người thứ ba dẫn đến súc vật gây thiệt hại, nên việc súc vật gây ra thiệt hại là hoàn toàn bị động. Chúng không chủ động tấn công người và tài sản, mà chỉ đơn giản là đang thực hiện một hành động tự vệ hoặc chạy trốn khỏi sự tác động của người thứ ba, nên sự tác động, kích động của người thứ ba được coi là nguyên nhân dẫn đến việc súc vật gây thiệt hại cho người khác. Về thực chất, đây là BTTH do hành vi của người thứ ba tác động đến súc vật gây ra, chứ không chỉ đơn thuần là do súc vật tự gây ra. Do đó, cơ sở của TNBTTH của người thứ ba chính là hành vi trái pháp luật mà họ thực hiện.

Về mức bồi thường và phương thức thực hiện bồi thường của người thứ ba:

Cũng như đã phân tích về “TNBTTH của CSH”, trách nhiệm và phương thức BTTH của người thứ ba trong quy định này cũng phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Nếu người thứ ba hoàn toàn có lỗi thì cho dù lỗi đó là cố ý hay vô ý thì họ cũng phải chịu TNBT toàn bộ thiệt hại một cách độc lập.

Tuy nhiên, nếu người thứ ba và CSH cùng có lỗi thì trách nhiệm của người thứ ba được xác định trên cơ sở mức độ lỗi của họ, và trong trường hợp này, họ phải liên đới với CSH trong việc BTTH cho người bị thiệt hại. Trong trường hợp này, mặc dù người thứ ba và CSH được xác định là “cùng có lỗi”, nhưng lỗi của họ lại là khác nhau. Trong đó, lỗi của người thứ ba gắn với hành vi trái pháp luật tác động làm súc vật gây thiệt hại, còn lỗi của CSH gắn với việc không quản lý tốt súc vật nên người thứ ba mới có cơ hội tiếp xúc và tác động đến súc vật, khiến cho súc vật gây ra thiệt hại. Ngoài ra, việc pháp luật quy định họ phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại là hợp lý, bởi vì nếu CSH quản lý súc vật một cách chặt chẽ hoặc người thứ ba không tác động thì súc vật sẽ không gây ra thiệt hại. Tức là giữa việc “không quản lý tốt súc vật” của CSH với việc “tác động đến súc vật” của người thứ ba có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, mà nếu thiếu một trong hai yếu tố này thì súc vật không gây ra thiệt hại.

Một vấn đề cũng cần bàn luận đó là trong trường hợp súc vật đang do NCH, sử dụng súc vật quản lý hoặc đang do người khác chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà người thứ ba lại tác động làm cho súc vật gây thiệt hại thì TNBT thuộc về ai? Đây là vấn đề mà cả BLDS 2005 và BLDS 2015 đều không đề cập. Vấn đề này NCS cũng đã đưa ra quan điểm khi phân tích về TNBTTH của NCH, sử dụng hợp pháp và của NCH, sử dụng trái pháp luật. Theo đó, cần xem xét hai trường hợp: (i) nếu người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác thì phải BTTH; (ii) nếu người thứ ba và NCH, sử dụng hoặc NCH, sử dụng trái pháp luật cùng có lỗi thì họ phải liên đới BTTH. Do đó, quy định tại Điều 603 BLDS 2015 cần được sửa đổi cho phù hợp. Quan điểm sửa đổi NCS sẽ trình bày cụ thể ở chương 3 của luận án.

Pháp luật của hầu hết các quốc gia mà NCS tìm hiểu và nghiên cứu đều không có quy định cụ thể về trách nhiệm của người thứ ba. Chỉ có một vài quốc gia, trong đó có Thái Lan đề cập đến TNBTTH của người thứ ba. Điều 433 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan quy định: “*Người chịu trách nhiệm theo quy định tại đoạn trên có thể thực thi quyền đòi bồi hoàn chống lại người đã kích động, hoặc khiêu khích con vật trái phép, hoặc chống lại người CSH của con vật khác đã gây nên sự kích động hoặc khiêu khích đó*”. Đối chiếu giữa quy định này với quy định tại khoản 2 Điều 603 BLDS 2015 của Việt Nam, có thể nhận thấy một số điểm khác biệt sau:

Một là, theo quy định của pháp luật Việt Nam, nếu người thứ ba có lỗi tác động làm cho súc vật gây thiệt hại thì người thứ ba phải trực tiếp bồi thường cho người bị thiệt hại. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật Thái Lan, kể cả người thứ ba có lỗi kích động hoặc khiêu khích làm cho súc vật gây thiệt hại thì TNBT trực tiếp vẫn thuộc về CSH hoặc người thay mặt CSH trông coi con súc vật. Với điểm khác biệt này cho thấy, pháp luật dân sự Thái Lan vừa có ưu điểm, vừa có hạn chế so với pháp luật Việt Nam. Cụ thể: (i) *ưu điểm* được thể hiện ở chỗ việc quy định CSH, người trông coi súc vật phải chịu trách nhiệm sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người bị thiệt hại có thể tiến hành khởi kiện yêu cầu bồi thường một cách nhanh chóng. Bởi vì, việc xác định người thứ ba kích động hoặc gây ra một sự khiêu khích và việc chứng minh lỗi của họ trong nhiều trường hợp là rất khó khăn. Theo đó, người bị thiệt hại chỉ cần xác định được CSH, người trông coi súc vật là có thể yêu cầu bồi thường; (ii) *nhược điểm* thể hiện ở chỗ sẽ dẫn đến quá trình tố tụng kéo dài. Sẽ phải trải qua ít nhất hai lần khởi kiện và giải quyết tranh chấp mới có thể kết thúc sự việc. Bởi vì, rõ ràng, CSH, người trông coi súc vật muốn yêu cầu bồi hoàn được giải quyết thì phải chứng minh mình đã bồi thường cho người bị thiệt hại, mà việc chứng minh này chỉ có thể thực hiện được khi họ đã bồi thường cho người bị thiệt hại, đồng thời họ phải chứng minh lỗi của người thứ ba. Tuy nhiên, trừ trường hợp giữa CSH hoặc người trông giữ súc vật với người bị thiệt hại có thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa giải quyết thì việc khởi kiện và quá trình tranh tụng mới không diễn ra hai lần, nhưng thực chất thì quá trình BTTH vẫn diễn ra hai giai đoạn độc lập khác nhau.

Hai là, theo pháp luật Việt Nam, TNBTTH của người thứ ba có thể là trách nhiệm độc lập nếu như họ hoàn toàn có lỗi, hoặc có thể là trách nhiệm liên đới bồi thường nếu như CSH, NCH, sử dụng súc vật cũng có lỗi. Tuy nhiên, theo pháp luật Thái Lan, có thể hiểu rằng người thứ ba sẽ phải gián tiếp chịu trách nhiệm toàn bộ thiệt hại. Pháp luật Thái Lan không quy định về trách nhiệm liên đới, mà lại phân định rạch ròi giữa trách nhiệm của người thứ ba với CSH hoặc người trông coi súc vật. Theo đó, hoặc là chủ thể này có lỗi hoặc là chủ thể kia có lỗi và phải chịu trách nhiệm một mình chứ không có trường hợp cả hai cùng có lỗi và phải liên đới bồi thường.

b3. Căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường

Về mặt thuật ngữ, có thể hiểu rằng căn cứ loại trừ trách nhiệm là những căn cứ mà theo đó, CSH, NCH, sử dụng súc vật không phải chịu TNBTTH do súc vật gây ra. Về vấn đề này, có sự khác biệt giữa BLDS 2005 và BLDS 2015. Trong BLDS 2005, chỉ có một căn cứ loại trừ trách nhiệm và căn cứ này được quy định trực tiếp tại khoản 1 Điều 625 đó là “*người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi trong việc làm súc vật gây thiệt hại cho mình*”. Trong BLDS 2015, căn cứ loại trừ TNBT không được quy định trực tiếp trong Điều 603 mà quy định chung trong khoản 2 Điều 584 BLDS 2015. Theo đó, nếu không có thỏa thuận và luật không có quy định gì khác thì TNBTTH do súc vật gây ra được loại trừ theo 2 căn cứ: (i) do sự kiện bất khả kháng; (ii) hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại. Việc chứng minh sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại là nghĩa vụ của CSH, NCH, sử dụng súc vật. Nếu họ không thể chứng minh có một trong hai căn cứ này xảy ra thì họ phải chịu TNBT nếu súc vật gây thiệt hại.

Như vậy, chỉ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi thì TNBTTH mới được loại trừ. Trong trường hợp người bị thiệt hại cũng có một phần lỗi thì TNBTTH sẽ không được loại trừ, nhưng họ có được bồi thường toàn bộ hay không cũng là vấn đề cần xem xét. NCS nhận thấy có sự khác biệt giữa hai BLDS 2005 và 2015 về vấn đề này. Cụ thể:

Trong BLDS 2005, trường hợp “*người bị thiệt hại cũng có một phần lỗi*” được quy định trong một trường hợp BTTH cụ thể (Điều 617). Dựa vào quy định của Điều 617 chúng ta có thể hiểu rằng tinh thần của điều này là chỉ áp dụng với trường hợp thiệt hại do hành vi gây ra (Ví dụ A phóng nhanh, vượt ẩu lao vào B đi ngược chiều), chứ không áp dụng với trường hợp thiệt hại do tài sản nói chung, súc vật nói riêng gây ra. Bởi vì, trong Điều 617 sử dụng lặp lại hai lần cụm từ “*người gây thiệt hại*” chứ không sử dụng cụm từ “*người phải bồi thường*”. Do đó, có thể hiểu theo tinh thần của BLDS 2005, khi súc vật gây thiệt hại thì hoặc là sẽ bồi thường theo nguyên tắc bồi thường toàn bộ hoặc là TNBT sẽ được loại trừ, chứ không có trường hợp người bị súc vật gây thiệt hại chỉ được bồi thường một phần vì cũng có một phần lỗi. Tuy nhiên, trên thực tế, khi giải quyết vấn đề BTTH do súc vật gây ra, Hội đồng xét xử vẫn áp dụng quy định tại Điều 617 BLDS 2005 để xác định lỗi của người bị thiệt hại. Phán quyết của Hội đồng xét xử đưa ra có thể phù hợp với lẽ công bằng, nhưng lại không có cơ sở pháp lý rõ ràng.

Khác với BLDS 2005, kết cấu của BLDS 2015 đã có nhiều thay đổi. Cụ thể là trường hợp “*người bị thiệt hại cũng có lỗi*” không còn được thiết kế thành một trường hợp cụ thể về BTTH nữa, mà đã được quy định thành nguyên tắc chung về BTTH tại khoản 4 Điều 585 đó là: “*Khi bên bị thiệt hại có lỗi trong việc gây thiệt hại thì không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra*”. Quy định này thuộc mục những quy định chung về BTTH. Theo logic thì những quy định chung sẽ áp dụng với cả trường hợp BTTH do hành vi và do tài sản gây ra. Do đó, khi người bị thiệt hại có một phần lỗi thì

họ sẽ không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra. Như vậy, có thể hiểu là tinh thần của BLDS 2015, việc người bị thiệt hại cũng có một phần lỗi không phải là căn cứ loại trừ TNBTTH, nhưng lại là một trong những căn cứ để xác định mức bồi thường tương ứng mà CSH, người quản lý, sử dụng súc vật phải gánh chịu. Đây là sự thay đổi hợp lý, bởi vì theo lẽ công bằng thì bất kì chủ thể nào cũng phải chịu trách nhiệm về lỗi của mình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 625 BLDS 2005, căn cứ loại trừ chỉ áp dụng đối với CSH súc vật chứ không áp dụng đối với các chủ thể khác. Tuy nhiên, theo quy định trong khoản 2 Điều 584 BLDS 2015, căn cứ loại trừ TNBT sẽ được áp dụng với cả CSH, NCH súc vật. Vấn đề ở chỗ, NCH được đề cập ở đây là NCH hợp pháp hay cả NCH trái pháp luật? Theo quan điểm của NCS, vì quy định pháp luật không xác định cụ thể nên “NCH” trong quy định này phải được hiểu bao gồm cả NCH có căn cứ và NCH trái pháp luật.

Nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia, NCS nhận thấy sự khác biệt trong các quy định liên quan đến căn cứ loại trừ TNBTTH, cụ thể như sau:

Pháp luật dân sự của Pháp không quy định căn cứ loại trừ trách nhiệm của CSH, NSD động vật nói chung (trong đó gồm cả súc vật), tức là họ phải chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp động vật gây ra thiệt hại, bất kể họ có lỗi hay không có lỗi trong việc quản lý động vật. Điều này cho thấy, TNBTTH do động vật gây ra theo quy định của pháp luật dân sự Pháp không xuất phát từ lỗi mà xuất phát từ những lợi ích mà họ được hưởng từ việc sử dụng động vật.

Pháp luật dân sự Nhật Bản cũng không quy định cụ thể về căn cứ loại trừ TNBTTH do động vật (trong đó có súc vật) gây ra, nhưng lại quy định trường hợp NCH, người chăm sóc động vật không phải BTTH. Theo đó, Điều 718 Bộ luật dân sự Nhật Bản quy định: “NCH động vật phải BTTH do nó gây ra cho người thứ ba; song điều này không áp dụng nếu NCH đã bảo quản nó với sự quan tâm đúng mức phù hợp với đặc tính và bản chất của động vật”. Việc NCH không phải BTTH theo quy định này đơn giản chỉ là do NCH đã tuân thủ quy định về quản lý động vật và họ không bị coi là có lỗi khi động vật gây thiệt hại. Theo đó, nếu không có đầy đủ các điều kiện làm phát sinh TNBTTH thì việc NCH không phải bồi thường là một lẽ tất nhiên.

Pháp luật dân sự của Đức đưa ra căn cứ loại trừ trách nhiệm khác nhau giữa các chủ thể. Theo quy định tại Điều 833 Bộ luật dân sự Đức, TNBTTH của người nuôi giữ động vật (bao gồm cả súc vật) được loại trừ khi có hai điều kiện sau: *một là*, thiệt hại gây ra bởi vật nuôi trong nhà nhằm phục vụ nghề nghiệp, hoạt động kinh tế hoặc sinh sống của người nuôi giữ động vật; *hai là*, người nuôi giữ động vật đã tuân theo sự cảnh trọng cần thiết khi giám sát động vật hoặc thiệt hại vẫn xảy ra kể cả khi đã vận dụng sự cảnh trọng này. Điều 834 Bộ luật dân sự Đức lại đưa ra căn cứ loại trừ trách nhiệm đối với người giám sát động vật theo hợp đồng với người nuôi giữ. Theo đó, người giám sát động vật sẽ được loại trừ TNBT nếu người giám sát đã tuân theo sự cảnh trọng cần thiết

khi giám sát động vật hoặc thiệt hại vẫn xảy ra kể cả khi đã vận dụng sự cẩn trọng. Như vậy, theo pháp luật dân sự Đức, TNBTTH do động vật gây ra có được loại trừ hay không phụ thuộc vào sự cẩn trọng hoặc không cẩn trọng trong việc quản lý động vật. Suy rộng ra, có thể hiểu rằng, theo pháp luật dân sự Đức, lỗi là được coi là cơ sở của TNBTTH do động vật gây ra.

Cũng giống như pháp luật dân sự của Đức, pháp luật Thái Lan cũng quy định vấn đề loại trừ TNBT trên cơ sở sự cẩn trọng hoặc bất cẩn của CSH hoặc người trông coi động vật (gồm cả thú dữ). Theo Điều 433 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan, CSH hoặc người thay mặt CSH trông coi động vật sẽ không phải chịu TNBTTH do động vật gây ra nếu chứng minh được là mình đã trông nom cẩn thận con vật đó phù hợp với loài và tính chất của nó hoặc hoàn cảnh khác, hoặc chứng minh được là tổn thất đó có thể vẫn xảy ra bất chấp sự trông nom cẩn thận nói trên.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng pháp luật của hầu hết các nước được nghiên cứu đều quy định căn cứ loại trừ TNBTTH do động vật (gồm cả súc vật) gây ra, và cơ sở của việc loại trừ này đều xuất phát từ trách nhiệm quản lý của CSH hoặc người được giao quản lý, giám sát động vật. Nếu CSH, người quản lý, giám sát động vật tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến việc giám sát, quản lý động vật thì không phải chịu TNBT nếu động vật gây thiệt hại. Ngược lại, sự bất cẩn trong quản lý động vật là căn cứ xác định TNBT của họ do động vật gây ra. Những quy định này có sự khác biệt với pháp luật Việt Nam, bởi theo quy định pháp luật Việt Nam, TNBTTH do tài sản nói chung, súc vật nói riêng gây ra phát sinh không chỉ từ sự vi phạm về quản lý, mà còn dựa trên cơ sở các quyền mà CSH, NCH, sử dụng súc vật được thực hiện. Do đó, ngay cả khi CSH không có lỗi thì vẫn phải BTTH nếu súc vật thuộc sở hữu của mình gây thiệt hại cho người khác.

2.2.2.2. Bồi thường thiệt hại do thú dữ gây ra

Trong cả BLDS 2005 và BLDS 2015, thú dữ đều được xếp vào nhóm các loại nguồn nguy hiểm cao độ. Do đó, mặc dù thú dữ cũng là động vật nói chung, nhưng trong nội dung phần này, NCS không đi vào phân tích thực trạng pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH do thú dữ gây ra, mà chỉ tập trung làm rõ những đặc trưng của thú dữ so với các loài động vật khác - cơ sở để có thể xếp thú dữ vào một trong các loại nguồn nguy hiểm cao độ. Ngoài ra, NCS cũng chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa TNBTTH do thú dữ gây ra với súc vật gây ra.

a. Khái niệm, đặc điểm của thú dữ

“Thú dữ” là một cụm từ được nhắc đến trong Bộ luật dân sự tại Điều 623 như một trong những loại nguồn nguy hiểm cao độ. Tuy nhiên, cũng như những nội dung đã trình bày khi đưa ra khái niệm động vật, “thú dữ” không được định nghĩa một cách rõ ràng về mặt pháp lý, mà nó chỉ là một trong những khái niệm về mặt sinh học, một thuật ngữ về mặt ngôn ngữ. Đến thời điểm hiện nay, không có nhiều tác giả nghiên cứu cụ thể về TNBTTH do thú dữ gây ra. Hầu hết các nghiên cứu (nếu có) chỉ tập

trung vào nghiên cứu quy định chung về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, mà trong đó thú dữ cũng chỉ được đề cập đến như một loại nguồn nguy hiểm cao độ. Do đó, hầu như chưa có một công trình khoa học về pháp lý nào đưa ra khái niệm cụ thể về thú dữ.

Theo từ điển Tiếng Việt, thú dữ được hiểu là “các loại thú hay ăn thịt thú khác, đôi khi ăn cả người như: Hùm, beo, chó sói, ...” [112; tr.1270]. Trong giáo trình Luật dân sự (tập 2) của Trường Đại học Luật Hà Nội, khái niệm thú dữ được hiểu như sau: “Thú dữ là động vật bậc cao, có lông mao, có tuyến vú, nuôi con bằng sữa, lớn, rất dữ, có thể làm hại người (trích trong Từ điển Tiếng Việt của Nxb Đà Nẵng), ví dụ: hổ, báo, sư tử, gấu ... [91; tr.334]. Ngoài ra, thú dữ cũng được hiểu là “thú lớn, rất dữ” [142; truy cập ngày 04/5/2016] hay “loài thú lớn, rất dữ như hổ, báo, ..., có thể làm hại con người” [143; truy cập ngày 04/5/2016].

Như vậy, khái niệm thú dữ được đề cập đến rất nhiều tài liệu khác nhau (bao gồm cả những tài liệu dưới dạng sách và những tài liệu trực tuyến). Có thể nhận thấy một điểm chung về thú dữ trong các khái niệm này đó là các khái niệm này đều hướng tới khẳng định thú dữ là loài động vật mà con người chưa thể “thuần dưỡng”. Tức là con người chưa thể làm cho chúng mất đi hoặc giảm đi tính hung dữ. Trên thực tế, con người vẫn nuôi dưỡng các loài thú dữ này và sử dụng vào những mục đích nhất định (Ví dụ nuôi gấu để lấy mật, nuôi hổ và sư tử để huấn luyện làm xiếc, ...). Tuy nhiên, đó không phải là hoạt động thuần dưỡng thú dữ mà đó chỉ là con người đã sử dụng các công cụ nhằm “ché ngự tạm thời” bản tính hung dữ của chúng, và chỉ cần một sơ ý nhỏ, những loài thú dữ này có thể gây thiệt hại cho chính bản thân người nuôi dưỡng cũng như các chủ thể khác. Từ những phân tích này, theo quan điểm của NCS khái niệm thú dữ có thể được hiểu như sau:

“Thú dữ là một trong những loài động vật ăn thịt, rất lớn, chưa được con người thuần hóa, hoạt động mang tính bản năng cao, có thể gây thiệt hại cho con người và các loài động vật khác”.

Trên cơ sở khái niệm này, NCS nhận thấy rằng thú dữ không những có đầy đủ các đặc điểm của động vật mà còn có những đặc điểm đặc trưng có thể phân biệt với các loài động vật khác như sau:

Thứ nhất, thú dữ là một nguồn nguy hiểm cao độ. Đặc điểm này xuất phát từ quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2005 cũng như khoản 1 Điều 601 BLDS 2015. Theo đó, thú dữ được liệt kê vào danh mục các loại nguồn nguy hiểm cao độ. Đây là đặc điểm khác biệt của thú dữ với các loài động vật khác. Các loài động vật khác cũng có thể là nguồn gây nguy hiểm cho con người và môi trường xung quanh, nhưng với mức độ không cao như thú dữ;

Thứ hai, thú dữ là những loài động vật lớn. Như đã phân tích ở phần 2.1.1, động vật bao gồm các loài sinh vật có thể tự cử động, nghĩa là động vật có thể bao gồm các loài với những kích thước khác nhau. Tuy nhiên, như hầu hết các khái niệm đã được

trích ở ở trên, thú dữ chỉ bao gồm những loài động vật to lớn. Đây là một trong những đặc điểm cho thấy khả năng gây nguy hiểm cho con người và môi trường xung quanh của thú dữ là rất cao;

Thứ ba, thú dữ là những loài động vật rất hung dữ, tức là “sẵn sàng gây tai họa cho con người một cách đáng sợ”. Như đã liệt kê ở trên, thú dữ bao gồm các loài động vật lớn như hổ, báo, sừ tử, gấu, ... Đây là những loài động vật có bản tính hung dữ, luôn luôn sẵn sàng tấn công bất cứ mục tiêu nào ở gần hoặc ở trong tầm ngắm của chúng. Điều này xuất phát từ bản năng săn mồi vốn có mà tạo hóa đã ban cho chúng. Ngay cả khi các mục tiêu không có biểu hiện đe dọa hoặc tấn công chúng, thì chúng cũng sẵn sàng tấn công mục tiêu. Đây cũng là một trong những đặc điểm giúp phân biệt thú dữ với các loài động vật nuôi trong nhà. Hầu hết các loài động vật nuôi trong nhà chỉ tấn công con người cũng như các mục tiêu khác khi bị đe dọa. Hoạt động tấn công của chúng chủ yếu là nhằm tự vệ. Nhưng hoạt động tấn công của thú dữ không nhằm tự vệ mà đó là những hoạt động tấn công một cách chủ động.

Thứ tư, thú dữ là những loài động vật chưa được con người thuần dưỡng để nuôi trong nhà. Trải qua lịch sử phát triển của mình, con người dần chinh phục tự nhiên, bắt tự nhiên phục vụ cho các nhu cầu của mình. Trong đó việc săn bắn và thuần dưỡng động vật hoang dã thành vật nuôi trong nhà là một trong những hoạt động có tính lịch sử của loài người. Các loài động vật hoang dã khi đã được con người thuần dưỡng thì đều sống thân thiện với con người. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, con người chưa thể thuần dưỡng được các loài thú dữ. Mặc dù, rất nhiều tổ chức, cá nhân hiện đang nuôi nhốt một số loài thú dữ, nhưng đó cũng không phải là hoạt động thuần dưỡng thú dữ, mà chỉ là việc chế ngự tạm thời bản tính hung dữ của chúng. Đương nhiên, bản thân các loài thú dữ khi bị nuôi nhốt thì bản năng tính loài của chúng càng cao, nên trong quá trình nuôi nhốt, các chủ thể phải bảo quản và trông giữ hết sức cẩn trọng. Chỉ cần một sơ suất nhỏ cũng có thể gây ra những thiệt hại cho chính CSH cũng như các chủ thể xung quanh.

Thứ năm, thú dữ là loài động vật có thể vượt khỏi tầm kiểm soát của con người ngay cả khi con người đang trực tiếp kiểm soát chúng. Thông thường, những loài động vật đã được thuần dưỡng sẽ lành tính hơn và thường chấp nhận sự kiểm soát của con người, tức là hầu hết các loài động vật được thuần dưỡng nuôi trong nhà không thể vượt khỏi tầm kiểm soát của con người ngay cả khi con người đang không trực tiếp quản lý chúng (ví dụ: trâu, bò nhốt trong chuồng thường không có phản ứng vượt ra ngoài). Trong khi đó, thú dữ là loài động vật “không chấp nhận” sự kiểm soát của con người, chúng luôn có ý thức phản kháng lại trước sự quản lý của con người. Ngay cả khi đang nằm trong sự kiểm soát của con người, nhưng chỉ cần một sơ ý nhỏ của người quản lý, thú dữ sẽ vượt khỏi tầm kiểm soát, thậm chí tấn công cả người đang quản lý. Đây chính là đặc điểm cho thấy việc quản lý chặt chẽ thú dữ là vô cùng quan trọng, không thể có bất cứ một sự lơ là nào trong việc quản lý thú dữ.

b. Những điểm tương đồng và khác biệt với bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra

Qua việc phân tích các quy định về TNBTTH của các chủ thể khi súc vật gây thiệt hại, cùng với việc nghiên cứu các quy định có liên quan đến BTTH do thú dữ gây ra, NCS nhận thấy những điểm tương đồng và khác biệt giữa BTTH do súc vật gây ra với BTTH do thú dữ gây ra như sau:

Thứ nhất, những điểm tương đồng:

Một là, về chủ thể chịu TNBT, cả hai trường hợp đều xác định chủ thể chịu TNBTTH bao gồm CSH, NCH sử dụng (gồm cả NCH sử dụng trái pháp luật);

Hai là, về yếu tố lỗi của chủ thể phải bồi thường, cả hai trường hợp đều hướng tới việc xác định TNBT của CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng không dựa vào lỗi, tức là chủ thể phải bồi thường ngay cả khi không có lỗi. Nếu họ phải bồi thường khi có lỗi thì lỗi trong trường hợp đó chỉ là căn cứ xác định họ có phải liên đới bồi thường với NCH, sử dụng trái pháp luật hay không, mà không phải là căn cứ xác định TNBT độc lập;

Ba là, về căn cứ loại trừ trách nhiệm, cả hai trường hợp chủ thể đều được loại trừ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Thứ hai, những điểm khác biệt:

Một là, về chủ thể chịu TNBT, khi súc vật gây thiệt hại, ngoài CSH, NCH, sử dụng súc vật (bao gồm cả NCH, sử dụng trái pháp luật), chủ thể phải BTTH còn bao gồm cả người thứ ba tác động làm súc vật gây thiệt hại. Trong khi đó, khi thú dữ gây thiệt hại, việc xác định trách nhiệm của người thứ ba không đặt ra. Về thực tế, việc người thứ ba tác động làm thú dữ gây thiệt hại cho người hầu như không xảy ra, bởi vì trách nhiệm quản lý thú dữ của CSH không cho phép trường hợp này xảy ra trên thực tế. Nếu thực tế xảy ra trường hợp này, thì khả năng thú dữ gây ra thiệt hại cho người thứ ba tác động sẽ cao hơn là gây thiệt hại cho người khác, và khi đó CSH sẽ bị xác định là không quản lý chặt chẽ thú dữ, để các chủ thể khác tiếp xúc với thú dữ, và CSH sẽ phải chịu TNBTTH nếu lỗi của người thứ ba là lỗi vô ý.

Hai là, về căn cứ loại trừ TNBT, có thể thấy những điểm khác biệt sau:

(i) khi súc vật gây thiệt hại, TNBT được loại trừ trong hai trường hợp đó là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại. Tuy nhiên, khi súc vật gây thiệt hại, chủ thể được loại trừ theo 3 căn cứ đó là do sự kiện bất khả kháng, do xảy ra tình thế cấp thiết, hoàn toàn do lỗi của người thứ ba.

(ii) về căn cứ loại trừ hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại, đối với trường hợp thú dữ gây thiệt hại, lỗi này có thể là cố ý hoặc vô ý thì TNBTTH cũng đều được loại trừ. Tuy nhiên, đối với trường hợp thú dữ gây thiệt hại, lỗi của người bị thiệt hại phải là cố ý hoàn toàn thì TNBT mới được loại trừ.

(iii) về chủ thể được loại trừ TNBT khi xảy ra các căn cứ loại trừ. Theo kết cấu các quy định về BTTH, căn cứ loại trừ TNBTTH do súc vật gây ra được áp dụng quy định chung ở Điều 584 BLDS 2015, theo đó, khi xảy ra căn cứ loại trừ TNBT, các chủ thể đều được loại trừ TNBT. Tuy nhiên, căn cứ loại trừ TNBTTH do thú dữ gây ra

được quy định riêng tại khoản 3 Điều 603 BLDS 2015, theo đó chỉ có CSH và người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng thú dữ được loại trừ trách nhiệm khi xảy ra các căn cứ loại trừ.

c. Thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng

Mặc dù là một trong các loài động vật có khả năng gây thiệt hại cho con người, nhưng theo quy định pháp luật Việt Nam, thú dữ được xác định là một trong các loại nguồn nguy hiểm cao độ. Theo đó, khi thú dữ gây thiệt hại, việc xác định chủ thể chịu TNBT, căn cứ loại trừ TNBT và các vấn đề pháp lý khác sẽ dựa trên cơ sở quy định về BTHH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Những nội dung cụ thể đã được NCS phân tích trong mục 2.1 chương 2 về BTHH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Do đó, trong tiêu mục này, NCS sẽ không phân tích lại các quy định có liên quan. Kết quả của những phân tích, đánh giá quy định pháp luật về BTHH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra cũng được sử dụng với trường hợp thú dữ gây thiệt hại.

2.2.2.3. Bồi thường thiệt hại do các loài động vật khác gây ra

BLDS 2005 cũng như BLDS 2015 chỉ có quy định cụ thể về TNBTTHH do thú dữ và súc vật gây. Đây là những loại động vật thường xuyên gây ra thiệt hại cho con người cũng như môi trường xung quanh. Điều này cho thấy, việc quy định chặt chẽ và chi tiết về vấn đề BTHH do thú dữ và súc vật gây ra là vấn đề quan trọng, ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể.

Thực tế cho thấy, ngoài thú dữ và súc vật, một số loài động vật khác cũng tiềm ẩn nguy cơ gây thiệt hại cho con người và tài sản, ví dụ như: các loại gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, ...), chim, các loại bò sát (trăn, rắn, cá sấu, ...), vật nuôi dưới nước, các loại côn trùng như ong, ... Tuy nhiên, những loài động vật này thường ít khả năng gây ra thiệt hại hơn thú dữ và súc vật. Điều này là do bản năng tính loài cũng như môi trường sống của chúng khiến cho chúng thường ít xuất hiện ở những nơi có con người sinh sống hoặc thường tìm cách lẩn trốn khi gặp con người. Nhưng không thể khẳng định những loài động vật này không bao giờ gây ra thiệt hại cho con người cũng như môi trường xung quanh, đặc biệt khi những loài động vật này được nhiều cá nhân, hộ gia đình chăn, nuôi vì mục đích kinh tế hoặc các mục đích khác. Khi những loài động vật này được nuôi trong các hộ gia đình mà gây thiệt hại cho con người và tài sản, thì việc vận dụng cơ sở pháp lý để buộc CSH, người quản lý những loài động vật này phải bồi thường là một vấn đề cần được xem xét.

Trong BLDS 2005, chỉ có hai điều luật quy định về vấn đề bồi thường do động vật gây ra, đó là BTHH do thú dữ gây ra tại Điều 623 và BTHH do súc vật gây ra tại Điều 625. Ngoài hai Điều luật này, không có một quy định nào có thể vận dụng trực tiếp để giải quyết vấn đề BTHH do các nhóm động vật khác (như đã nói ở trên) gây ra. Do đó, khi xảy ra vụ việc về BTHH do các loài động vật này gây ra, nếu các bên không thể tự thỏa thuận mà lại yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết, thì Tòa án phải vận dụng quy định tương tự của pháp luật để giải quyết nếu như tại địa phương nơi xảy ra

tranh chấp không có tập quán có thể được áp dụng. Tuy nhiên, việc áp dụng tương tự pháp luật cũng như việc dẫn chiếu quy định phù hợp để giải quyết cũng là vấn đề dễ dẫn đến nhầm lẫn. Đặc biệt có những trường hợp Tòa án vận dụng trực tiếp quy định về BTTH do súc vật gây ra làm cơ sở pháp lý cho việc giải quyết về BTTH do các loài động vật khác gây ra. Về mặt hậu quả thì việc dẫn chiếu trực tiếp này không làm thay đổi kết quả giải quyết vụ việc, nhưng nó lại không tạo ra chuẩn mực chung cho việc vận dụng cơ sở pháp lý để giải quyết các vụ việc trên thực tế.

Việc không có quy định chung để điều chỉnh vấn đề BTTH do các loài động vật khác (ngoài thú dữ và súc vật) gây ra có thể được coi là một điểm hạn chế của BLDS 2005. Sự hạn chế thể hiện ở việc nó không bao quát được tất cả các trường hợp động vật gây ra thiệt hại. Hơn nữa, việc không có khái niệm rõ ràng về súc vật hay thú dữ cũng là yếu tố dẫn đến việc dẫn chiếu áp dụng chưa thực sự chính xác của cơ quan giải quyết tranh chấp.

Những hạn chế trong BLDS 2005 đã phần nào được khắc phục bởi các quy định về BTTH trong BLDS 2015. Điều này được thể hiện ở chỗ, mặc dù BLDS 2015 vẫn quy định về vấn đề BTTH do hai loại động vật cụ thể là thú dữ và súc vật gây ra. Nhưng trong phần căn cứ phát sinh TNBTTH, BLDS 2015 đã quy định về căn cứ phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra ở khoản 3 Điều 584, cụ thể: *“Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì CSH, NCH tài sản phải chịu TNBTTH, trừ trường hợp thiệt hại phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều này”*. Theo đó, khi xét xử Tòa án hoàn toàn có thể đưa ra cơ sở pháp lý cho việc giải quyết tranh chấp về BTTH do tài sản gây ra nói chung, do các loài động vật gây ra nói riêng mà không cần dẫn chiếu quy định tương tự pháp luật.

Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 3 Điều 584 có thể thấy, khi áp dụng quy định này vào giải quyết tranh chấp về BTTH vẫn sẽ tồn tại những hạn chế cần phải khắc phục như:

Thứ nhất, nếu người thứ ba có lỗi làm cho các loài động vật khác gây thiệt hại cho người khác, hoặc động vật bị người khác chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây ra thiệt hại thì ai sẽ phải chịu TNBT và sẽ căn cứ vào đâu để giải quyết? Rõ ràng, nếu chỉ áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 584 thì không thể giải quyết được vấn đề này. Bởi vì khoản 3 Điều 584 chỉ quy định TNBTTH của CSH, NCH tài sản mà không quy định trách nhiệm của chủ thể khác. Nhưng như vậy là không phù hợp với lẽ công bằng và không thể hiện sự tương đồng với các quy định khác về BTTH do động vật gây ra.

Thứ hai, nếu CSH, NCH động vật có lỗi khi người thứ ba tác động hoặc trong trường hợp động vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà gây thiệt hại thì có áp dụng trách nhiệm liên đới BTTH giữa CSH, NCH động vật với người thứ ba, NCH, sử dụng trái pháp luật động vật không? Nếu chỉ căn cứ vào khoản 3 Điều 584 thì cũng không giải quyết được vấn đề này. Và không lẽ, đã có quy định mang tính nguyên tắc chung rồi mà trong những trường hợp cụ thể lại vẫn phải áp dụng tương tự pháp luật hay sao.

Trên cơ sở những phân tích này, NCS cho rằng, những quy định về BTTH do tài sản gây ra nói chung, do động vật gây ra nói riêng trong BLDS 2015 vẫn chưa hoàn

thiện để có thể giải quyết được hết các tình huống có thể xảy ra trên thực tế. Vấn đề đặt ra là có cần phải quy định cụ thể từng trường hợp riêng biệt về BTTH do các loại động vật gây ra hay không? Theo quan điểm của NCS, việc quy định chi tiết từng trường hợp động vật gây thiệt hại không phải là một cách hợp lý. Bởi vì, việc quy định cụ thể như vậy sẽ không thể hiện được tính khái quát của pháp luật, mà quy định theo hướng liệt kê sẽ khó có thể bao quát được tất cả các trường hợp, nên sẽ phát sinh nhiều bất cập khi áp dụng vào thực tiễn. Do đó, ngoài một số trường hợp đặc trưng như hiện nay thì chỉ nên xây dựng quy định chung nhằm xác định cơ sở phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra (trong đó bao gồm các loài động vật) theo như BLDS 2015. Tuy nhiên, quy định trong BLDS 2015 về BTTH do tài sản gây ra nói chung, do động vật gây ra nói riêng cần phải được sửa đổi cho hoàn thiện thêm. Những định hướng sửa đổi sẽ được NCS trình bày trong chương 3 của luận án.

2.2.3. Thực tiễn bồi thường thiệt hại do động vật gây ra

2.2.3.1. Thực tiễn bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra

Trên thực tế, súc vật gây thiệt hại xảy ra rất nhiều, nhưng các bên thường thỏa thuận được về mức bồi thường và phương thức bồi thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, số lượng các vụ tranh chấp về BTTH do súc vật gây ra được giải quyết tại Tòa án không nhiều. Mặt khác, các vụ việc có liên quan đến BTTH do súc vật gây ra thường không có nhiều tình tiết phức tạp, nên các phán quyết mà Hội đồng xét xử đưa ra hầu như đều có cơ sở pháp lý rõ ràng. Tuy nhiên, thông qua việc nghiên cứu một số vụ án điển hình về BTTH do súc vật gây ra, NCS nhận thấy một số vấn đề còn tồn tại trong việc áp dụng pháp luật vào giải quyết tranh chấp như sau:

Thứ nhất, *việc xác định gia cầm là súc vật và xác định cả “lỗi của súc vật” là không chính xác*

Trong Bộ luật dân sự không đưa ra khái niệm cũng như cách xác định thế nào là súc vật. Đây là nguyên nhân khiến cho một số trường hợp khi xét xử tranh chấp về BTTH có liên quan đến động vật, Hội đồng xét xử thường xác định luôn đó là súc vật. Minh chứng cho điều này, NCS sẽ phân tích vụ việc có liên quan đến con ngỗng gây thiệt hại như sau:

Khoảng 15 giờ chiều ngày 14/8/2003, anh Khánh thuê xe ôm do anh Thái chở từ ấp Lộ Sỏi về đò Đôn Xuân để về nhà ở xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Đi được khoảng 200m thì xe cán phải con ngỗng nhà anh Trung làm anh Khánh và con gái 22 tháng tuổi bị ngã, lúc đó chiếu xe ba gác do anh Tùng điều khiển ở phía sau chạy tới lao vào làm anh Khánh bị thương, con gái anh tử vong. Anh Khánh khởi kiện yêu cầu anh Thái và anh Tùng có TNBT chi phí điều trị của anh, tiền mai táng cho con anh 8 triệu đồng và tiền bồi thường tổn thất tinh thần 15 triệu đồng. Tổng cộng hai khoản là 23 triệu đồng [29; tr.223-224].

Vụ việc này được giải quyết bởi hai cấp Tòa, trong đó: Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận một phần yêu cầu của anh Khánh. Buộc anh Thái và anh Tùng phải có TNBT

cho anh các khoản tổng cộng 9.709.931 đồng. Tòa án cấp phúc thẩm đã ra Bản án số 100/DSPT ngày 07/6/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, theo đó, hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ để xét xử sơ thẩm lại. Trong đó, Tòa án phúc thẩm đã có những nhận định con ngỗng là nguyên nhân trực tiếp gây ra tai nạn và xác định “lỗi của súc vật”, lỗi của anh Trung.

Theo quan điểm của NCS, ngoài việc tồn tại mâu thuẫn giữa hai cấp Tòa liên quan đến việc xác định chủ thể chịu TNBT, thì còn tồn tại những nhận định chưa hợp lý của Tòa án phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đó là:

Một là, việc xác định con ngỗng là súc vật là không chính xác. Bởi vì mặc dù trong Bộ luật dân sự cũng như trong các văn bản pháp luật có liên quan không đưa ra khái niệm súc vật cũng như không xác định những loại động vật nào là súc vật. Tuy nhiên, thuật ngữ súc vật hay gia súc, gia cầm, ... không phải là những thuật ngữ mới trong Tiếng Việt, nên với trình độ Tiếng Việt phổ thông đã có thể xác định được con ngỗng không phải là súc vật mà là gia cầm. Hơn nữa, trong Từ điển Tiếng Việt cũng có đưa ra định nghĩa súc vật, nên Hội đồng hoàn toàn có thể dựa vào đó để xác định đúng loại động vật đã gây thiệt hại là gì. Mặc dù việc xác định khái niệm súc vật không chính xác trong trường hợp này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ việc, nhưng lại thể hiện cơ quan xét xử đã vận dụng cơ sở pháp lý không chính xác.

Hai là, Tòa án phúc thẩm còn nhắc đến cụm từ “lỗi của súc vật” là không chính xác. Bởi vì, súc vật hay các loại động vật đều được xác định là một trong các loại tài sản. Hoạt động của động vật nói chung chỉ là những hoạt động theo bản năng mà không có ý thức, và nó không được coi là hành vi có ý thức của con người. Hơn nữa, lỗi chỉ được xác định trên cơ sở hành vi có ý thức của con người.

Ba là, Tòa sơ thẩm vận dụng quy định về BTTH do súc vật gây ra, nhưng khi xác định chủ thể phải bồi thường lại không đề cập đến trách nhiệm của CSH con ngỗng (anh Trung) mà chỉ buộc anh Thái (lái xe ôm) và anh Tùng (lái xe ba gác) là không hợp lý. Hơn nữa, việc anh Thái cán phải con ngỗng nên bị ngã dẫn đến thiệt hại cũng không thể khẳng định con ngỗng đã gây ra thiệt hại. Rõ ràng, thiệt hại xảy ra đối với anh Khánh và con gái là có sự kết hợp của các nguyên nhân khác nhau (con ngỗng nhà anh Trung chạy ra đường, anh Thái lái xe lao vào con ngỗng, anh Tùng lái xe ba gác lao vào bổ con anh Khánh). Do đó, phải xác định tính chất, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố để buộc các chủ thể liên quan bồi thường cho chính xác.

Thứ hai, còn tồn tại việc nhận diện và áp dụng các quy định pháp luật không chính xác

Trong trường hợp súc vật gây thiệt hại, hầu như các Tòa đều vận dụng quy định tại Điều 625 BLDS 2005 làm cơ sở pháp lý cho việc đưa ra phán quyết. Tuy nhiên, thực tế vẫn tồn tại một số trường hợp Hội đồng xét xử không sử dụng Điều 625 làm căn cứ mà lại sử dụng Điều 604 hoặc các điều luật khác làm căn cứ, thậm chí có một

số trường hợp còn sử dụng cả Điều 604 và Điều 625 làm cơ sở pháp lý. Có thể dẫn chiếu một số vụ việc điển hình như sau:

Vụ việc thứ nhất: Ngày 24-12-2009, ông Trình đến nhà bà Lùn khi đã uống rượu. Sau đó, khoảng 19h cùng ngày ông có nhu cầu đi ra ngoài, nhưng lại không hỏi bà Lùn về lối đi mà tự đi lại ngoài sân nên đã bị chó nhà bà Lùn cắn. Do không thỏa thuận được về mức bồi thường, nên ông Trình đã khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Tấn, bà Lùn bồi thường. Vụ việc được xét xử bằng Bản án số 52/2010/DSST ngày 30/6/2010 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc tỉnh Long An. Trong đó, Hội đồng xét xử chỉ áp dụng các điều 604, 605, 606, 609 để đưa ra phán quyết mà không áp dụng Điều 625.

Trong vụ việc này, Hội đồng xét xử chỉ áp dụng các điều 604, 605, 606, 609 để đưa ra phán quyết mà không áp dụng Điều 625 là chưa đủ cơ sở pháp lý. Vì đây là trường hợp súc vật gây thiệt hại nên phải áp dụng Điều 625 chứ không nên áp dụng Điều 604, vì tinh thần của Điều 604 đề cập đến căn cứ phát sinh TNBTTH trong trường hợp thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra chứ không bao gồm trường hợp tài sản gây thiệt hại. Do đó, nếu chỉ áp dụng Điều 604, 605, 606, 609 thì không thể xác định đây là BTTH do súc vật gây ra.

Vụ việc thứ hai: Khoảng 17h ngày 22 tháng 02 năm 2006, Cháu Đại sinh năm 1998 con bà Ngải ở thôn Hoàng Long, xã Gia Trung, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình chơi ở quán bán hàng của chị Luyện đã bị con bò nhà ông Biên cùng thôn húc vào bụng. Do cháu Đại đang bị vi trùng uốn ván xâm nhập nên ngày 27 tháng 02 năm 2006, vì sức khỏe yếu nên cháu Đại đã qua đời. Giữa gia đình chị Luyện và gia đình ông Biên đã xảy ra tranh chấp về BTTH. Vụ việc được Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn xét xử bằng bản án số 11/2006/DSST ngày 15 tháng 8 năm 2006 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn. Tuy nhiên, khi đưa ra phán quyết, Hội đồng xét xử đã vận dụng cả Điều 604 và Điều 625 làm cơ sở pháp lý. Rõ ràng, thiệt hại do súc vật gây ra nhưng Tòa án lại dẫn chiếu cả cơ sở pháp lý đối với hành vi gây thiệt hại và súc vật gây thiệt hại [94].

Trong vụ việc này, thiệt hại về sức khỏe của cháu Đại là do con bò nhà ông Biên gây ra, nhưng Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn lại áp dụng cả Điều 604 và Điều 625 để đưa ra phán quyết về bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra là không chính xác. Vì Điều 604 liên quan đến BTTH do hành vi trái pháp luật gây ra nên không thể áp dụng với trường hợp súc vật gây thiệt hại. Việc áp dụng không chính xác quy định pháp luật này là do quy định pháp luật còn chưa thực sự rõ ràng. Bởi vì, Điều 604 được coi như cơ sở để xác định căn cứ phát sinh TNBTTH nói chung, tức là có thể áp dụng cho mọi trường hợp, nhưng lại gắn với hành vi gây thiệt hại, nên gây khó khăn cho việc áp dụng của Tòa án.

Vụ việc thứ ba: Theo đơn khởi kiện của bà Đặng Thị Toàn (67 tuổi, ở quận Cầu Giấy, Hà Nội), trưa 4/8/2013, bà sang hàng xóm hỏi thuê nhà trọ cho sinh viên. Lúc này bà Phan Thị Thúy (60 tuổi) đi vắng, chồng bà này bị bệnh ốm nằm trong nhà. Đang đứng nói chuyện với con gái bà Thúy, bà lão 67 tuổi bị chó lao ra cắn làm cổ chân bị rách thịt, rách da gây chảy máu nhiều. Bà Toàn phải nằm viện một tháng. Thời

gian này, gia đình bà Thúy sang chăm nom. Bà Toàn cho rằng, vì có bảo hiểm nên tiền viện phí bà Thúy phải trả không đáng bao nhiêu. Cho rằng thời gian nằm viện bị tổn hại tinh thần và mất thu nhập, bà Toàn khởi kiện và yêu cầu bồi thường tổng số tiền 22 triệu đồng. Tại tòa cấp sơ thẩm, bà Thúy khai nhận có nuôi một giống chó thường, nặng 20 kg, được 4 tuổi và hàng năm vẫn tiêm phòng đầy đủ. Gia đình bà nhốt chó trong nhà, không thả rông. Sự việc ngày 4/8/2013, bà không được chứng kiến mà nghe cháu Mến (một người trọ tại nhà) kể lại. Mến khai, bà Toàn đã tự ý mở cửa dù được cảnh báo nhà có chó. TAND quận Cầu Giấy tuyên buộc gia đình bà Thúy phải bồi thường cho bà Toàn 18 triệu đồng. Do không đồng tình bản án trên, người đâm đơn khởi kiện kháng cáo. Cấp phúc thẩm ngày 24/3 nhận định, bà Toàn và gia đình bà Thúy đều có lỗi. Đó là, việc bà Toàn tự vào nhà mà chưa có sự đồng ý của gia chủ. Còn bà Thúy, thời điểm bà Toàn vào, trong nhà có 2 người con nhưng không ai nhốt chó, không có biển cảnh báo nhà nuôi chó dữ nên cũng có lỗi. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm cho rằng, tiền đền bù tổn thất tinh thần án sơ thẩm tuyên là cao. Do đó, TAND Hà Nội tuyên chấp nhận một phần kháng cáo, buộc bà Thúy bồi thường cho bà Toàn số tiền 5,6 triệu đồng [144; truy cập ngày 10/5/2016].

Trong vụ việc thứ này, , bà Toàn khởi kiện đòi bà Thúy và ông Toàn BTTH do bị chó nhà ông bà cắn. Tuy nhiên, khi xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội cũng vận dụng cả Điều 604 và Điều 625 BLDS 2005 làm cơ sở để đưa ra phán quyết. Đây là một vấn đề xảy ra thường xuyên trong các vụ việc thực tiễn. Thực tế này là do quy định về căn cứ phát sinh TNBTTH tại Điều 604 BLDS 2005 còn hạn chế, chưa bao quát được cơ sở pháp lý cho việc xác định căn cứ phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra. Do đó, dẫn đến bất cập trong việc áp dụng ở chỗ không áp dụng thì thiếu (vì Điều 625 không xác định các điều kiện phát sinh TNBTTH do súc vật gây ra) mà áp dụng thì lại không phù hợp. Bất cập này đã được khắc phục tại Điều 584 BLDS 2015.

Thứ ba, một số trường hợp còn nhầm lẫn giữa trường hợp súc vật gây thiệt hại với hành vi gây thiệt hại có liên quan đến súc vật, dẫn đến việc xác định chủ thể chịu TNBT là không chính xác

Để áp dụng quy định về BTTH do súc vật gây ra, thì phải xác định nguyên nhân dẫn đến thiệt hại là do hoạt động tự thân của súc vật gây ra thiệt hại. Nếu do hành vi sử dụng hoặc tác động của con người khiến cho súc vật gây thiệt hại thì khi giải quyết phải áp dụng các quy định về BTTH do hành vi trái pháp luật gây ra. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn có một số trường hợp, Tòa án vẫn bị nhầm lẫn trong việc xác định nguyên nhân dẫn đến thiệt hại là do súc vật hay do hành vi của NSD gây ra. Để minh chứng cho nhận định này, có thể xem xét vụ việc như sau:

Khoảng 8 giờ ngày 14-7-2004 ông Quy cho bò ăn bên lề phải của quốc lộ 53 (tính hướng Vĩnh Long đi Cầu Mới) thuộc ấp Cầu Ván, xã Tân Long Hội. Ông chuẩn bị dẫn bò qua quốc lộ về nhà, khi ông quan sát xe lưu thông trên quốc lộ, ông thấy xe của ông Nhã từ hướng Vĩnh Long về Cầu Mới cách ông khoảng 400-500 mét, thấy đảm bảo

khoảng cách an toàn nên ông dẫn bò qua đường. Khi ông dẫn bò qua gần được nửa đường thì phát hiện xe của ông Nhã chạy vận tốc rất cao, không có còi báo, không phanh giảm tốc độ nên đã đụng thẳng vào chân trước của con bò, trước lên cổ con bò, làm gãy cổ con bò ngã chết tại chỗ. Ông Nhã thì ngã trên con bò và xe bay qua con bò, xe ông Nhã bị hư hỏng phần đầu, còn ông Nhã bị u đầu, không thương tích gì khác. Qua sự việc này, ông Quy xác định ông có lỗi dẫn bò qua quốc lộ, còn ông Nhã có lỗi chạy xe vận tốc cao, nên ông không đồng ý bồi thường toàn bộ cho ông Nhã mà ông đồng ý bồi thường theo các toa thuốc hợp lệ. Vụ việc này đã được Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long xét xử bằng Bản án sơ thẩm số 31/DSST ngày 26-4-2005. Trong đó, Tòa án xác định đây là trường hợp súc vật gây thiệt hại nên đã áp dụng Điều 609, 610, 611, 629 Bộ luật dân sự năm 1995. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Điện. Buộc ông Quy và bà Cẩm liên đới bồi thường cho ông Nhã 6.172.800 đồng. Ngày 8-5-2005 ông Quy kháng cáo. Tuy nhiên Tòa án phúc thẩm đã bác đơn kháng cáo và giữ nguyên án sơ thẩm [102].

Xem xét các tình tiết trong vụ việc này, có thể thấy rằng con bò nhà ông Quy không có bất kì hoạt động gây thiệt hại nào (không húc, không đá, không lao vào, ...). Thiệt hại xảy ra là do hành vi vi phạm của ông Quy (dắt bò qua quốc lộ) và hành vi phóng nhanh của ông Nhã. Do đó, không thể xác định đây là thiệt hại do súc vật gây ra, mà phải là thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra, và phải áp dụng quy định về BTTH trong trường hợp người bị thiệt hại cũng có lỗi mới chính xác. Chính vì sự nhầm lẫn này mà Tòa án sơ thẩm đã xác định sai chủ thể chịu TNBT. Lẽ ra chỉ có ông Quy phải chịu TNBT tương ứng với mức độ lỗi của mình, thì Tòa án lại buộc cả ông Quy và bà Cẩm là vợ ông Quy phải liên đới BTTH.

Thứ tư, còn tồn tại mâu thuẫn giữa các cấp Tòa trong việc xác định chủ thể chịu TNBT, cũng như mức bồi thường

Việc xét xử các tranh chấp về BTTH nói chung, BTTH do súc vật gây ra nói riêng, việc xác định chính xác chủ thể chịu TNBT, cũng như mức bồi thường có vai trò quan trọng. Nó không chỉ ảnh hưởng đến người bị thiệt hại mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến người chịu TNBT cũng như người có liên quan. Nghiên cứu một số vụ việc về BTTH do súc vật gây ra, NCS nhận thấy một số trường hợp giữa Tòa án sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm còn có mâu thuẫn trong việc xác định chủ thể và mức bồi thường.

Vụ việc thứ nhất: (vụ việc con ngỗng gây thiệt hại như đã được mô tả ở nội dung trên). Vụ việc này được cả Tòa sơ thẩm huyện Duyên Hải và Tòa phúc thẩm tỉnh Trà Vinh xét xử. Trong đó, Tòa sơ thẩm xác định anh Thái (lái xe ôm chở bố con anh Khánh) và anh Tùng (lái xe ba gác đã lao vào anh Khánh sau khi anh Khánh ngã) BTTH cho anh Khánh. Tuy nhiên, Tòa phúc thẩm đã xác định Tòa sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng khi không đưa anh Trung (CSH của con ngỗng đã gây ra vụ tai nạn) vào xét xử. Theo đó, Tòa Phúc thẩm nhận định anh Thái (lái xe ôm) và anh Trung (CSH con ngỗng) phải BTTH và đã ra quyết định hủy bản án sơ thẩm. Rõ ràng, trong

trường hợp này, nhận định của Tòa sơ thẩm dẫn đến việc xác định thiệt hại trong trường hợp này không phải do động vật gây ra nên đã xác định người phải bồi thường không chính xác. Do đó, nhận định và quyết định của Tòa phúc thẩm trong vụ việc này là hợp lý.

Vụ việc thứ hai: ngày 04-12-2013, ông Nguyễn Quốc Đạt vận chuyển 4 con trâu của mình mua được từ thị trấn Phước An (H. Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk) xuống lò mổ của ông Nguyễn Duy Do (thôn 1, xã Cư Êbur, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk). Khi đưa vào lò mổ thì 1 con trâu bị xổng chuồng và đã húc phải 3 người dân trong đó nặng nhất là ông Nguyễn Ngọc Tính khiến ông bị mù mắt phải. Vụ việc được Toàn án sơ thẩm xét xử với Bản án số 165/2013/DS-ST ngày 21-11-2013, của Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột. Trong đó, Tòa sơ thẩm cho rằng thiệt hại là do súc vật gây ra và “Ông Nguyễn Duy Do là người có đăng ký kinh doanh giết mổ gia súc không có lỗi trong việc để trâu húc ông Nguyễn Ngọc Tính nên không buộc ông Nguyễn Duy Do bồi thường mà trách nhiệm bồi thường là chủ trâu ông Nguyễn Quốc Đạt phải bồi thường là hợp lý”. Bản án sơ thẩm đã bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ra quyết định kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Trong đó Viện kiểm sát cho rằng Tòa sơ thẩm xác định ông Nguyễn Duy Do không chịu trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc Tính là không đúng, “nên cần phải xác định lỗi của mỗi bên để buộc ông Nguyễn Duy Do phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Quốc Đạt bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc Tính mới đúng quy định của pháp luật”. Và xét cấp sơ thẩm nhận định, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, khách quan, toàn diện và chính xác, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên cần hủy toàn bộ án sơ thẩm [145; truy cập ngày 10/5/2016].

Trong vụ việc này, giữa Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột và Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có mâu thuẫn với nhau trong việc xác định chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Tính. Toàn án nhân dân TP Buôn Ma Thuột chỉ xác định chủ trâu là ông Nguyễn Quốc Đạt phải bồi thường cho ông Tính là không hợp lý. Bởi Tòa án đã không xem xét kỹ lưỡng trách nhiệm của các chủ thể trong việc quản lý số trâu khi giao cho lò mổ của ông Do. Tại thời điểm gây thiệt hại, cả 4 con trâu đã được nhốt trong chuồng (trâu xổng chuồng, tức là đã được nhốt trong chuồng) nên cần phải xác định tại thời điểm đó ông Do hay ông Đạt đang có trách nhiệm quản lý số trâu đó. Trong khi đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk lại cho rằng “cần phải xác định lỗi của mỗi bên để buộc ông Nguyễn Duy Do phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Quốc Đạt bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc Tính mới đúng quy định của pháp luật”.

Như vậy, việc mâu thuẫn trong việc xác định chủ thể chịu TNBTTH trong các vụ việc súc vật nói riêng, tài sản nói chung gây thiệt hại không xuất phát từ bất cập trong quy định của pháp luật, mà xuất phát từ sự đánh giá các tình tiết trong vụ việc.

Chính điều này có thể gây ảnh hưởng đến việc xác định chủ thể chịu TNBTTH, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan.

Thứ năm, còn tồn tại một số vụ việc Tòa án xác định đúng nguyên nhân gây thiệt hại không phải súc vật nhưng lại xác định CSH súc vật phải bồi thường

Vẫn trong vụ án về BTTH mà Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn xét xử bằng bản án số 11/2006/DSST ngày 15 tháng 8 năm 2006. Nội dung vụ việc là con bò nhà ông Biên húc vào bụng cháu Đại con chị Ngải. Khi đó cháu Đại đang bị vi trùng uốn ván xâm nhập, do sức khỏe yếu nên cháu đã tử vong 5 ngày sau đó. Khi xét xử, Hội đồng đã nhận định “cháu Đại bị bò húc là nguyên nhân sâu xa, tạo đà và tạo điều kiện thúc đẩy nhanh tiến triển của căn bệnh hiểm nghèo làm cho bệnh nhân nhanh chóng tử vong”.

Trong vụ việc này, rõ ràng Tòa án xác định việc cháu Đại bị bò húc không phải là nguyên nhân dẫn đến tử vong, nhưng khi chị Ngải đưa ra yêu cầu bồi thường do con chị bị chết, Tòa án xác định thiệt hại và bắt ông Biên bồi thường 1/3 là không hợp lý. Ở đây tồn tại một vấn đề là Tòa án không xác định cụ thể số tiền 1/3 thiệt hại mà ông Biên phải bồi thường gồm những gì, nên việc buộc ông Biên bồi thường là phán quyết không thỏa đáng. Trong trường hợp này, chỉ nên xác định thiệt hại về sức khỏe đối với cháu Đại khi bò húc và buộc ông Biên phải bồi thường, chứ không thể buộc ông phải BTTH về tính mạng.

Thứ sáu, một số vụ việc, Tòa án xác định lỗi của CSH và người bị thiệt hại chưa chính xác nên việc giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại chưa phù hợp

Liên quan đến vụ việc bà Toàn bị chó nhà bà Thúy, ông Bao cắn và đã được Tòa án Quận Cầu Giấy xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm đã được tóm tắt ở trên. Khi nghiên cứu nội dung vụ án, NCS nhận thấy rằng trong trường hợp này, việc bà Toàn tự ý mở cổng bước vào nhà khi đã được cảnh báo nhiều lần dẫn đến bị chó cắn thì lỗi hoàn toàn thuộc về bà Toàn. Trong trường hợp này không thể xác định lỗi của bà Thúy và ông Bao, bởi vì lúc đó chó nhà ông ở trong nhà ông chứ không chạy ra ngoài đường gây thiệt hại. Do đó, phải xác định bà Toàn hoàn toàn có lỗi và TNBTTH phải được loại trừ mới chính xác.

2.2.3.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do các loài động vật khác gây ra

Qua nghiên cứu thực tế, hầu như các vụ việc có liên quan đến BTTH do các loại động vật khác (không phải thú dữ, súc vật) gây ra thường không được giải quyết tại Tòa án. Hầu như, nếu có phát sinh thiệt hại, các bên thường thỏa thuận giải quyết. Tuy nhiên, thông qua việc tìm hiểu, NCS thấy có một vụ việc BTTH được Tòa án giải quyết liên quan đến loại động vật khác (cụ thể là ngỗng). Vụ việc này đã được NCS đề cập trong tiêu mục 2.2.3.1 ở trên. Ngoài ra, nhiều vụ việc động vật gây thiệt hại thực tế nhưng chưa có cơ sở pháp lý cụ thể để giải quyết. Điển hình như các vụ việc cá sấu sông Chuồng gây xáo trộn hoạt động và sinh hoạt thường ngày của các hộ

gia đình cũng như trường học,... mà các trang báo mạng đã đưa tin. Có thể dẫn chiếu một số vụ việc như sau:

Vụ việc thứ nhất: khoảng 2 giờ sáng 17/10/2012, một con cá sấu sông chuồng bò vào sát chân tường chùa Bửu Hương ở ấp Cây Trâm A (TP Cà Mau). Nghe tiếng hô hoán của sư cô, dân địa phương, công nhân và bảo vệ Công ty Quốc Việt không chế cá sấu, rọ mồm, trói tứ chi rồi đưa nó trở lại trại nuôi thủy sản. Sư cô Diệu Thủy (trụ trì chùa) cho biết, khi ấy các sư ở Bửu Hương tự giết mình thức giấc bởi tiếng chén đĩa rơi vỡ. Khi đèn bật sáng, cửa sau chùa mở toang, mọi người hốt hoảng thấy con cá sấu nặng trên 70 kg đang vượt qua giàn chén, tiến gần đến nơi 4 đứa bé (được nhà chùa nhận nuôi) đang ngủ. "Lúc đó chúng tôi nhanh chân bồng các bé chạy ra sân chùa gọi phật tử sang giúp. Một lúc sau người của Công ty Quốc Việt đến hỗ trợ vây bắt rồi chở cá đi" [146; truy cập ngày 10/5/2016].

Vụ việc thứ hai: Sáng ngày 11/9/2015, bà Lê Thị Lánh ở thôn 11, xã Hòa Bình, huyện Vĩnh Bảo, TP Hải Phòng hoảng hồn khi phát hiện một con rắn hổ mang dưới khu vực bếp ăn. "Tôi vừa bước vào trong bếp thì nghe thấy tiếng thờ "phì, phì" ở chạn bát, nhìn vào thì thấy con rắn đen xì dài khoảng hơn 30cm đang bành mang, đầu ngóc lên như chực mổ vào tôi", bà Lánh cho biết. Sau đó bà Lánh đã gọi người nhà xuống tập trung giết chết con rắn rồi mang đến nhà cán bộ thôn trình báo. Gia đình bà Khổng Thị Kim, 75 tuổi, cùng thôn cho biết, hơn 1 tuần qua, vợ chồng bà cũng đã 3 lần bắt được rắn hổ mang. Một lần bà đang đứng bán hàng tạp hóa cho khách thì có con rắn từ trong nhà trườn ra ngoài đường. Một lần khác vợ chồng bà đang đứng đọc kinh thì thấy con rắn hổ mang "phì, phì" ngay dưới chân. Thậm chí có lần bà phải nhờ người hàng xóm đến bắt con rắn trong vườn, con rắn có trọng lượng hơn 1 kg. Qua tìm hiểu được biết, số rắn này từ trại nuôi rắn của ông Đoàn Văn Thịnh, 51 tuổi ở cùng thôn bị sống ra [145; truy cập ngày 11/5/2016].

Trong những vụ việc trên, mặc dù chưa xảy ra thiệt hại về tính mạng, nhưng đã có những tổn thất vật chất xảy ra (do tài sản bị cá sấu phá hoại), thậm chí cả những ảnh hưởng về tinh thần của người dân sống quanh khu vực. Những loài động vật này cũng gây nên những sự xáo trộn về cuộc sống, gây ảnh hưởng đến sinh hoạt và công việc của người dân xung quanh. Điều này cho thấy việc đặt ra vấn đề BTTH là hoàn toàn cần thiết. Tuy nhiên, trong BLDS 2005 không có quy định điều chỉnh trực tiếp về vấn đề này, nên nếu xảy ra thiệt hại, việc BTTH sẽ được giải quyết trên cơ sở áp dụng tương tự pháp luật. Vấn đề đặt ra là sẽ áp dụng tương tự quy định về BTTH do súc vật gây ra hay do nguồn nguy hiểm cao độ (thú dữ gây ra). Theo quan điểm của NCS, nếu các loài động vật như cá sấu, rắn độc gây ra thiệt hại thì việc BTTH sẽ được giải quyết trên cơ sở áp dụng tương tự quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ (tương tự thú dữ) gây ra. Bởi vì, những loài động vật này cũng có các dấu hiệu như thú dữ mà NCS đã phân tích ở mục 2.2.2.2 a (Đây là những loài động vật có bản năng hung dữ, luôn luôn sẵn sàng tấn công bất cứ mục tiêu nào ở gần hoặc ở trong tầm ngắm của

chúng. Điều này xuất phát từ bản năng săn mồi vốn có mà tạo hóa đã ban cho chúng. Ngay cả khi các mục tiêu không có biểu hiện đe dọa hoặc tấn công chúng, thì chúng cũng sẵn sàng tấn công mục tiêu; Những loài động vật này chưa được thuần dưỡng để nuôi trong nhà; Những loài động vật này có thể vượt khỏi tầm kiểm soát của con người để gây ra thiệt hại cho con người và môi trường xung quanh; ...). Đối với các loài động vật khác như gia cầm, côn trùng, ... mà không có các dấu hiệu đặc trưng như thú dữ mà gây thiệt hại thì vấn đề bồi thường sẽ được giải quyết tương tự như súc vật gây thiệt hại. Tuy nhiên, khi BLDS 2015 có hiệu lực pháp luật thì vấn đề BTTH do các loài động khác gây ra sẽ dựa trên cơ sở pháp lý cụ thể tại khoản 3 Điều 584 mà không cần phải áp dụng tương tự pháp luật.

2.3. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra

2.3.1. Khái niệm, đặc điểm của cây cối

2.3.1.1. Khái niệm

Trong khoa học pháp lý hiện nay không xuất hiện khái niệm “cây cối”. Tuy nhiên, dưới góc độ ngôn ngữ, cây cối được hiểu là “cây nói chung” [88; tr.291]. Đó là một trong các loài “thực vật có thân, lá nói chung” [88; tr.289]. Việc xác định loại thực vật nào được hiểu là cây cối như trong Điều 604 BLDS 2015 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định cơ sở pháp lý áp dụng để xác định TNBTTH do cây cối gây ra. Trên thực tế, các vụ việc cây cối gây thiệt hại xảy thường là những loại cây thân gỗ, những loại cây cối này gây thiệt hại do bị đổ, gãy là chủ yếu. Tuy nhiên, những loại cây thân cỏ nhưng cũng có thể gây thiệt hại do có chứa các chất gây ảnh hưởng cho sức khỏe của con người và động vật. Trên trang khoa học.tv có đăng tải bài viết “Hàng loạt cây cảnh chứa chất độc chết người” vào ngày 27 tháng 10 năm 2015, trong đó liệt kê danh sách 28 loại cây cảnh có chứa chất độc có thể gây chết người như trúc đào, thom ổi, đỗ quyên, thiên điều, ... Trong bài viết này, Tiến sĩ sinh học Bùi Văn Lê, Trường Đại học khoa học tự nhiên thành phố Hồ Chí Minh cảnh báo rằng: *“Tốt nhất, các bố mẹ, ông bà, người trông trẻ nên cẩn thận, tuyệt đối không để các bé nghịch, cầm hay cho bất cứ loại lá cây nào vào miệng. Hơn thế, bé có thể nghịch đất trồng trong chậu rất bẩn, dễ nhiễm giun sán. Những loại hoa cây cảnh không chỉ độc với bé mà còn độc với cả người lớn”* [148; truy cập ngày 25/4/2017]. Những loại cây được liệt kê trong bài viết này đều là các loại cây thân cỏ, không thể gây thiệt hại do đổ hoặc gãy nhưng lại có thể gây thiệt hại bằng các chất độc có trong thân, lá, hoa mà nếu con người hoặc động tiếp xúc với chúng. Qua những dẫn chứng này thấy rằng, bất cứ loại cây cối nào (cây thân gỗ, cây thân cỏ) cũng có khả năng gây thiệt hại cho con người và môi trường xung quanh. Do đó, thuật ngữ “cây cối” trong Điều 604 BLDS 2015 phải được hiểu là bất cứ loại cây nào nói chung có tự gây ra thiệt hại.

2.3.1.2. Đặc điểm

Thứ nhất, cây cối là loại tài sản bất động. Thực tế cho thấy, cây cối hầu như chỉ tồn tại và phát triển được ở môi trường đất. Tuy nhiên, không phải loại cây nào cũng

được trồng trực tiếp trên đất, mà có những loại cây cảnh nhỏ lại được trồng trong các chậu, bình, hộp, ... khác nhau. Đây là đặc điểm quan trọng để có thể xác định cây cối là bất động sản hay động sản. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 107 BLDS 2015, hầu hết các loại cây cối đều được coi là bất động sản. Việc nghiên cứu loại cây nào là bất động sản, loại cây nào là động sản không có vai trò trong việc xác định các trạng thái gây thiệt hại của cây cối, mà nó khẳng định rằng cây cối là một loại tài sản bất động giống như nhà cửa.

Thứ hai, cây cối là loại tài sản có thể do con người trồng hoặc tự sinh sôi, phát triển trong môi trường tự nhiên. Đặc điểm này cho thấy, cây cối giống với động vật, vì động vật cũng có thể do con người nuôi dưỡng hoặc sinh sôi, phát triển trong môi trường tự nhiên. Điều này ảnh hưởng đến việc xác định CSH của cây cối, qua đó cũng ảnh hưởng đến việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do cây cối gây ra.

Thứ ba, đa số các trường hợp TNBTTH do cây cối gây ra đều xuất phát từ lỗi của chủ thể có trách nhiệm. Thực tế, cho thấy, cây cối chủ yếu gây thiệt hại khi bị đổ, gãy. Tuy nhiên, việc quản lý tốt hay không tốt của CSH và chủ thể có liên quan ảnh hưởng trực tiếp đến việc cây cối có đổ, gãy hay không. Hầu hết các trường hợp cây cối có nguy cơ gây ra thiệt hại đều có thể khắc phục được nếu CSH, chủ thể khác tuân thủ quy định pháp luật liên quan đến nghĩa vụ của mình. Cả BLDS 2005 và BLDS 2015 đều có các quy định liên quan đến việc hạn chế thiệt hại do cây cối gây ra (Khoản 2 Điều 175 BLDS 2005: “nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, cắt, tia cành phần vượt quá”; Khoản 1 Điều 177 BLDS 2015: “Trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề và xung quanh thì CSH tài sản thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, chặt cây, sửa chữa hoặc dỡ bỏ công trình xây dựng đó theo yêu cầu của CSH bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”). Do đó, nếu không xảy ra sự kiện bất khả kháng, thì khi cây cối đổ, gãy gây thiệt hại, CSH hoặc chủ thể khác bị suy đoán là có lỗi.

Thứ tư, hầu như các loại cây cối đều có phạm vi gây thiệt hại hẹp. Điều này được lý giải bởi cây cối là loại tài sản không tự dịch chuyển vị trí. Hầu như cây cối thì phát triển cố định tại vị trí mọc tự nhiên hoặc vị trí mà con người xác định khi trồng loại cây đó. Do đó, cây cối chỉ có thể đổ, gãy và gây ra thiệt hại tại vị trí cây cối đó tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, thực tế cũng có một số loại cây có thể phát ra các chất hoặc mùi lẫn vào không khí và di chuyển với một không gian rộng hơn, nên có không gian gây thiệt hại lớn hơn.

2.3.2. Thực trạng pháp luật về bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra

2.3.2.1. Cơ sở pháp lý

Trong BLDS 2005, TNBTTH do cây cối gây ra được quy định tại Điều 626. Theo Điều luật này, khi cây cối “đổ, gãy” gây thiệt hại thì CSH phải bồi thường cho người bị thiệt hại. Quy định này cho thấy, Điều 626 BLDS 2005 chỉ được áp dụng để giải quyết các trường hợp cây thân gỗ gây thiệt hại. Đối với các trường hợp những loại

cây thân cỏ gây thiệt hại như đã phân tích trong phần khái niệm ở trên, cơ sở pháp lý để giải quyết vấn đề BTTH cũng là Điều 626. Tuy nhiên, quy định tại Điều 626 không được áp dụng trực tiếp mà phải áp dụng gián tiếp thông qua quy định có liên quan đến áp dụng tương tự pháp luật tại Điều 3 BLDS 2005. Theo đó, cơ sở pháp lý được vận dụng để áp dụng đối với trường hợp này là Điều 3 và Điều 626 BLDS 2005.

Quy định về BTTH do cây cối gây ra trong BLDS 2015 được kế thừa nhưng có những sửa đổi so với BLDS 2005. Điều 604 BLDS 2015 quy định: “*CSH, NCH, người được giao quản lý phải BTTH do cây cối gây ra*”. Theo quy định này, nếu cây cối gây thiệt hại (bất kể do đổ, gãy, cháy, độc tố phát ra, hoặc do bất cứ nguyên nhân nào) mà đủ các điều kiện phát sinh TNBTTH thì cơ sở pháp lý được áp dụng để giải quyết vấn đề BTTH là Điều 604 BLDS 2015. Đây là sự thay đổi mang tính đột phá của quy định trong BLDS 2015 về BTTH do cây cối gây ra. Quy định này sẽ bao quát được toàn bộ các trường hợp BTTH do cây cối gây ra, giúp cho Tòa án có cơ sở pháp lý rõ ràng để giải quyết các vụ việc tranh chấp phát sinh trên thực tiễn. Mặc dù vậy, BLDS 2015 vẫn quy định 4 trường hợp BTTH do tài sản cụ thể gây ra như trong BLDS 2005. Tức là về mặt kết cấu, cơ sở pháp lý để áp dụng giải quyết vấn đề BTTH do cây cối gây ra là độc lập so với các trường hợp các loại tài sản khác gây ra.

Nghiên cứu pháp luật của một số nước, NCS nhận thấy rằng mỗi quốc gia có quy định khác nhau liên quan đến vấn đề BTTH do cây cối gây ra. Điều đó cũng cho thấy, cơ sở pháp lý được áp dụng để giải quyết vấn đề BTTH do cây cối gây ra ở mỗi quốc gia là khác nhau.

Bộ luật dân sự Pháp không xây dựng quy định độc lập về BTTH do cây cối gây ra, mà trường hợp này được áp dụng chung trong quy định tại Điều 1384. Theo đó, “mỗi người phải chịu trách nhiệm không những về thiệt hại do mình gây ra mà cả thiệt hại do những người mà mình phải chịu trách nhiệm hoặc những vật mà mình coi giữ gây ra”. Đây là quy định mang tính nguyên tắc, áp dụng cho cả trường hợp thiệt hại do hành vi gây ra và thiệt hại do tài sản (vật) gây ra. Ngoài ra, liên quan đến trường hợp cây cối gây thiệt hại, ngoài quy định chung tại Điều 1384, pháp luật Pháp còn có quy định cụ thể trong Luật ngày 07 tháng 11 năm 1922 như sau: “Tuy nhiên, với bất cứ danh nghĩa nào, người giữ toàn bộ hoặc một phần bất động sản hoặc những động sản mà trong đó xảy ra hỏa hoạn chỉ phải chịu trách nhiệm đối với người thứ ba về những thiệt hại do hỏa hoạn gây ra, nếu chứng minh được lỗi của họ hoặc lỗi của những người mà họ trách nhiệm”. Việc quy định mang tính nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với quan điểm lập pháp của Pháp trong các quy định về tài sản. Theo quy định tại Điều 521 Bộ luật dân sự Pháp, cây cối dù nhỏ hay to thì khi chưa bị chặt hạ đều được coi là bất động sản (Điều 521 Bộ luật dân sự Pháp: “Việc đốn, chặt bình thường ở những bãi cây nhỏ hoặc đốn chặt dần dần ở những rừng cây to thì cây chỉ trở thành động sản khi được chặt xuống”). Như vậy, cơ sở pháp lý của TNBTTH do cây cối gây ra theo Bộ luật dân sự Pháp cũng là các quy định mang tính

nguyên tắc, giống như quy định chung về TNBTTH do tài sản gây ra tại khoản 3 Điều 584 Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2015.

Trong Bộ luật dân sự Nhật Bản, quy định về BTTH do cây cối gây ra được lồng ghép với quy định về BTTH do cấu trúc trên đất (công trình xây dựng) gây ra tại Điều 717 chứ không có quy định độc lập như trong Bộ luật dân sự Việt Nam. Điều 717 Bộ luật dân sự Nhật Bản được kết cấu làm ba đoạn, trong đó: đoạn một quy định về TNBTTH của NCH, CSH do cấu trúc trên đất gây ra; đoạn hai quy định về TNBTTH do cây cối gây ra; đoạn 3 quy định về BTTH khi người thứ ba có lỗi trong việc cấu trúc, cây cối gây thiệt hại. Liên quan đến trường hợp cây cối gây thiệt hại, đoạn hai Điều 717 Bộ luật dân sự Nhật Bản quy định: “Các quy định của phần trên sẽ được áp dụng với sự sửa đổi cần thiết trong những trường hợp khi có các sai sót tồn tại trong việc trồng và bảo quản tre và cây cối”. Như vậy, trong Bộ luật dân sự Nhật Bản, TNBTTH do cấu trúc trên đất gây ra và do cây cối gây ra có cùng một cơ sở pháp lý như nhau. Theo quan điểm của NCS, quy định này xuất phát từ quan điểm lập pháp liên quan đến tài sản. Trong Bộ luật dân sự Nhật Bản, những vật gắn liền với đất đều được coi là bất động sản [12; Điều 86].

Trong Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan, quy định về BTTH do cây cối gây ra cũng tương tự như trong Bộ luật dân sự Nhật Bản. Theo Điều 434 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan, cơ sở pháp lý đối với trường hợp BTTH do cây cối gây ra cũng chính là cơ sở pháp lý đối với BTTH do ngôi nhà hoặc kiến trúc khác gây ra.

Như vậy, cơ sở pháp lý của TNBTTH do cây cối gây ra theo pháp luật Nhật Bản và pháp luật Thái Lan đều không có sự tách biệt. Thiết nghĩ rằng, về bản chất các công trình xây dựng và cây cối đều là những tài sản gắn liền với đất đai, có thể theo quan điểm lập pháp của hai quốc gia này, đây đều là những loại bất động sản, nên cơ sở pháp lý áp dụng khi hai loại tài sản này gây thiệt hại cũng tương tự nhau. Ở Việt Nam, nhà cửa và công trình xây dựng khác là bất động sản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 107, nhưng không phải loại cây cối nào cũng là bất động sản (có những loại cây cảnh trồng trong chậu). Do vậy, xây dựng quy định về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra tách biệt với quy định về BTTH do cây cối gây ra là hoàn toàn phù hợp với nhận thức cũng như quan điểm lập pháp hiện hành. Những phân tích này cho thấy, việc quy định riêng hay lồng ghép vấn đề BTTH do hai loại tài sản này gây ra hoàn toàn phụ thuộc vào quan điểm lập pháp của mỗi quốc gia ở từng thời kỳ khác nhau.

2.3.2.2. Các trường hợp làm phát sinh trách nhiệm bồi thường

BLDS 2005 chỉ quy định cây cối đổ, gãy gây thiệt hại mới phải bồi thường. Quy định như vậy là không hợp lý, bởi vì thực tế cho thấy, không chỉ khi đổ, gãy thì cây cối mới gây thiệt hại, mà nó có thể gây thiệt hại ở rất nhiều hoàn cảnh, trạng thái khác nhau như lá rụng xuống ao, quả rơi trúng đầu, các chất độc có trong hoa, lá, cành... đều có thể gây thiệt hại. Mặc dù BLDS 2005 chỉ giới hạn trong 2 trường hợp cụ thể là đổ và gãy. Tuy nhiên, theo lẽ công bằng thì CSH, người quản lý, sử dụng

hoặc chủ thể khác vẫn phải BTTH do cây cối gây ra mà không thuộc trường hợp đổ, gãy. Cơ sở pháp lý để áp dụng trong trường hợp này là quy định về áp dụng tương tự pháp luật tại Điều 3 và quy định về BTTH do cây cối đổ, gãy gây ra tại Điều 626 BLDS 2005. Tuy nhiên, thay vì chỉ quy định hai trường hợp cụ thể rồi dẫn chiếu áp dụng tương tự với các trường hợp khác, nhà làm luật cần sửa đổi quy định về BTTH do cây cối gây ra làm sao để đảm bảo cho quy định không những có tính phổ biến, mà còn phải bao quát được tất cả các trường hợp xảy ra trên thực tế. Do đó, việc hoàn thiện quy định về BTTH do cây cối gây ra theo quy định tại Điều 626 BLDS 2005 là hoàn toàn đúng đắn.

BLDS 2015 không xác định cụ thể trường hợp nào cây cối gây thiệt hại phải bồi thường, tức là có sự kiện cây cối gây thiệt hại xảy ra trên thực tế thì TNBTTH sẽ phát sinh, bất kể thiệt hại xảy ra là do cây cối đổ, gãy, cháy hay các bộ phận của cây tiết chất độc, Có thể thấy, đây là quy định hoàn toàn phù hợp với thực tiễn, bởi vì nó bao quát được tất cả các trường hợp thiệt hại do cây cối gây ra. Đồng thời thể hiện sự tiến bộ và quan điểm đúng đắn trong hoạt động lập pháp của Việt Nam. Quy định này sẽ tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh trên thực tế, đảm bảo quyền lợi của các bên.

Trong Bộ luật dân sự Pháp, cơ sở của TNBTTH do cây cối gây ra là quy định mang tính nguyên tắc chung tại Điều 1384. Theo quy định trong Điều luật này, TNBTTH sẽ phát sinh khi cây cối gây thiệt hại, bất kể là do cây cối đổ, gãy, ... hoặc vì bất cứ lý do nào. Như vậy, có thể thấy rằng, Bộ luật dân sự Việt Nam và Bộ luật dân sự Pháp mặc dù có sự khác nhau về cơ cấu quy định, nhưng lại có sự tương đồng với nhau khi quy định về TNBTTH do cây cối gây ra. Điều này cũng cho thấy sự ảnh hưởng ít nhiều các quan điểm lập pháp trong Bộ luật dân sự Pháp đối với quá trình ban hành Bộ luật dân sự Việt Nam.

Ngoài ra, Bộ luật dân sự Nhật Bản và Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan cũng không quy định cụ thể về các trường hợp phát sinh TNBTTH do cây cối gây ra. Theo quy định tại Điều 717 Bộ luật dân sự Nhật Bản và Điều 434 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan, tre và cây cối gây thiệt hại trong mọi trường hợp đều có thể làm phát sinh TNBTTH.

Qua những phân tích và trích dẫn ở trên cho thấy, pháp luật của các nước có sự tương đồng với nhau khi quy định các trường hợp phát sinh TNBTTH do cây cối gây ra. Điều đó cho thấy, sự sửa đổi của BLDS 2015 so với BLDS 2005 là sự sửa đổi phù hợp, thể hiện sự hoàn thiện của hoạt động lập pháp dân sự và sự tương thích của pháp luật Việt Nam với các quốc gia trên thế giới.

2.3.2.3. Chủ thể chịu bồi thường thiệt hại

Theo quy định tại Điều 626 BLDS 2005, khi cây cối gây thiệt hại, TNBTTH chỉ thuộc về CSH. Theo quy định này, việc xác định TNBTTH không dựa trên một nguyên tắc cụ thể nào, tức là kể cả CSH có lỗi hay không có lỗi thì TNBT cũng sẽ phát

sinh, trừ khi hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng. Theo suy đoán của NCS, quy định này có thể xuất phát từ nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu tại Điều 165 BLDS 2005. Theo đó, CSH được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản, nên khi tài sản gây thiệt hại, CSH phải bồi thường. Cũng có thể quy định này xuất phát từ nguyên tắc chịu trách nhiệm do lỗi trong việc quản lý cây cối (không xén rễ, tia cành, chặt bỏ cây nguy hiểm, ...). Tuy nhiên, cho dù các nhà làm luật có dựa trên bất cứ nguyên tắc nào khi đưa ra quy định này, thì đây cũng là quy định không hợp lý, bởi một số lý do sau: *Một là*, trên thực tế, rất nhiều trường hợp CSH chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng cây cối cho chủ thể khác. Nếu cây cối gây thiệt hại trong thời gian chủ thể được chuyển giao đang quản lý, sử dụng mà CSH phải BTTH là không phù hợp với lẽ công bằng; *Hai là*, quy định này dẫn đến thực tế nhiều trường hợp người bị thiệt hại không biết khởi kiện ai để yêu cầu BTTH khi không thể biết ai là CSH của cây cối (ví dụ cây xanh đô thị thuộc sở hữu của nhà nước hay của công ty cây xanh). Hơn nữa, nhiều trường hợp CSH và người được giao quản lý đùn đẩy trách nhiệm cho nhau, khiến cho việc giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khó khăn, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại.

Những bất cập trong quy định của BLDS 2005 đã được sửa đổi bởi quy định tại Điều 604 BLDS 2015. Theo Điều 604 BLDS 2005, chủ thể chịu TNBTTH do cây cối gây ra có thể là CSH, NCH, người được giao quản lý. Đây là một sự thay đổi phù hợp, thể hiện sự tiến bộ của hoạt động lập pháp. Sự thay đổi này đã khắc phục những hạn chế, bất cập của BLDS 2005, đồng thời đảm bảo sự phù hợp của quy định pháp luật với lẽ công bằng. Tuy nhiên, nghiên cứu quy định của BLDS 2015 về việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do cây cối gây ra, NCS nhận thấy một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, về trách nhiệm của CSH:

Thông thường, khi CSH đang trực tiếp quản lý, sử dụng cây cối mà cây cối gây thiệt hại thì CSH phải BTTH. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, CSH đã chuyển giao cho người khác quản lý cây cối thì CSH vẫn phải bồi thường cho người bị thiệt hại, nếu giữa CSH và người được giao quyền quản lý cây cối có thỏa thuận. Pháp luật Việt Nam không đưa ra một nguyên tắc cụ thể nào cho việc xác định TNBTTH của CSH cây cối. Tuy nhiên, nghiên cứu các quy định pháp luật có liên quan, có thể thấy TNBTTH của CSH cây cối dựa trên một số nguyên tắc như: (i) Nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu. Theo nguyên tắc này, CSH được thực hiện mọi hành vi đối tài sản của mình, nhưng khi tài sản gây thiệt hại thì phải bồi thường; (ii) Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự. Theo nguyên tắc này, nếu CSH cây cối không thực hiện nghĩa vụ phát rễ, tia cành, chặt hạ cây có nguy cơ đổ, gãy ... theo quy định tại Khoản 2 Điều 175 và khoản 1 Điều 177 BLDS 2015 mà cây cối gây thiệt hại thì phải chịu TNBT; (iii) Nguyên tắc thỏa thuận, tức là giữa CSH cây cối và người được giao quản lý cây cối có thể thỏa thuận về việc CSH phải BTTH do cây cối gây ra kể cả trong trường hợp cây cối đang do người đó quản lý.

Khi nghiên cứu về TNBTTH của CSH, NCS nhận thấy việc xác định CSH của cây cối trong nhiều trường hợp sẽ khó khăn. Đối với trường hợp cây cối do CSH tự trồng trong khuôn viên đất của mình thì việc xác định CSH sẽ dễ dàng, và chỉ cần căn cứ vào các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các số liệu địa chính là có thể xác định được. Tuy nhiên, đối với các loại cây mọc tự nhiên ở ven đường, ở các cánh đồng mà gây thiệt hại thì việc xác định CSH sẽ vô cùng khó khăn, và hầu như trong những trường hợp này, nếu cây cối gây thiệt hại thì người bị thiệt hại sẽ gánh chịu rủi ro. Chúng ta cũng không thể đề cập đến trách nhiệm của Nhà nước khi các cây mọc ven đường gây thiệt hại, bởi vì bất cứ ai cũng có quyền khai thác lợi ích từ những loại cây này (nông dân đi làm có thể ngồi dưới các tán cây mọc ngoài cánh đồng, người đi đường có thể ngắt và sử dụng các loại quả trên cây mọc ven đường). Đối với trường hợp các loại cây mọc tự nhiên trên ranh giới giữa các bất động sản liền kề gây thiệt hại thì trước hết phải căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên liên quan đến việc thu hoa lợi. Nếu các bên thỏa thuận chia đều hoa lợi thì TNBTTH được chia cho mỗi bên theo tỉ lệ số hoa lợi được hưởng. Nếu các bên không có thỏa thuận thì về nguyên tắc hoa lợi được chia đều thì TNBTTH phải chịu là như nhau.

Thứ hai, về trách nhiệm của NCH, người được giao quản lý:

Đây là hai loại chủ thể mới được bổ sung vào Điều 604 BLDS 2015. Như đã phân tích ở trên, đây là sự thay đổi phù hợp với thực tế và phù hợp với lẽ công bằng. Tuy nhiên, liên quan đến TNBTTH của NCH, người được giao quản lý cây cối, NCS nhận thấy một số vấn đề cần bàn luận như sau:

Một là, chiếm hữu được hiểu là “nắm giữ và quản lý tài sản” [109; tr.136], tức là khái niệm “chiếm hữu” đã bao hàm cả khái niệm “quản lý”. Mặc dù Bộ luật dân sự không đưa ra các khái niệm cụ thể, nhưng suy cho cùng khái niệm “NCH” đã bao hàm cả khái niệm “người được giao quản lý”. Bởi vì, NCH bao gồm NCH có căn cứ pháp luật và NCH không có căn cứ pháp luật. Hơn nữa, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 165 BLDS 2015 có thể xác định người được giao quản lý tài sản là NCH có căn cứ pháp luật đối với tài sản được giao. Như vậy, việc sử dụng cả cụm từ “NCH” và cụm từ “người được giao quản lý” để xác định chủ thể chịu TNBTTH là không cần thiết và thể hiện sự lặp đi lặp lại các thuật ngữ có cùng nội dung. Do đó, cần phải thay đổi cách sử dụng thuật ngữ trong Điều luật này. Quan điểm sửa đổi cụ thể sẽ được NCS trình bày trong chương 3 của luận án.

Hai là, NCH cây cối có thể là NCH có căn cứ pháp luật (bao gồm cả người được giao quản lý) hoặc NCH không có căn cứ pháp luật. Đối với hai loại NCH này, Bộ luật dân sự không có quy định riêng biệt về TNBTTH khi cây cối mà họ chiếm hữu gây thiệt hại. Tức là nếu cây cối họ đang chiếm hữu mà gây thiệt hại thì họ phải BTTH bất kể họ có lỗi hay không có lỗi đối với thiệt hại xảy ra. Tuy nhiên, điều này chỉ phù hợp với trường hợp NCH cây cối là NCH không có căn cứ pháp luật, bởi vì bản thân NCH không có căn cứ pháp luật luôn luôn bị coi là có lỗi trong việc chiếm hữu.

Đối với trường hợp NCH cây cối là NCH có căn cứ pháp luật, việc bắt họ phải BTTH do cây cối mà họ chiếm hữu gây ra là không phù hợp trong nhiều trường hợp. Bởi vì, họ không được thực hiện mọi hành vi liên quan đến tài sản chiếm hữu mà họ phải chiếm hữu tài sản đó “trong phạm vi, cách thức, thời hạn do CSH xác định” [10; Điều 187] hoặc “phải phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch” [10; Điều 188]. Hơn nữa, nếu giữa CSH và người được giao chiếm hữu cây cối không có thỏa thuận thì nghĩa vụ áp dụng các biện pháp khắc phục, chặt cây có nguy cơ gây thiệt hại vẫn thuộc về CSH theo quy định tại khoản 1 Điều 177 BLDS 2015. Do đó, việc xây dựng nguyên tắc xác định TNBTTH của NCH khi cây cối gây thiệt hại là cần thiết, nên việc sửa đổi quy định tại Điều 604 BLDS 2015 về vấn đề này là đòi hỏi mang tính thực tế cao. Quan điểm sửa đổi cụ thể sẽ được NCS trình bày trong chương 3 của luận án.

Liên quan đến việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do cây cối gây ra, pháp luật của mỗi quốc gia lại có quy định khác nhau. Nghiên cứu pháp luật của một số nước, NCS nhận thấy rằng:

Pháp luật dân sự Pháp gắn yếu tố lỗi đối với TNBTTH khi bất động sản hoặc động sản bị cháy gây ra thiệt hại cho người thứ ba [13; Điều 1384]. Theo quy định này, khi cây cối bị cháy gây thiệt hại thì CSH hoặc NCH phải bồi thường, nếu người bị thiệt hại chứng minh được CSH hoặc NCH có lỗi. Đối với các trường hợp cây cối gây thiệt hại mà không do cháy thì TNBTTH đương nhiên sẽ phát sinh mà không cần quan tâm đến yếu tố lỗi. Đặc biệt, Bộ luật dân sự Pháp không đưa ra sự phân biệt người chịu TNBTTH là CSH hay NCH, mà chỉ quan tâm tại thời điểm cây cối gây thiệt hại, ai đang quản lý cây cối đó. Theo quan điểm của NCS, những quy định này xuất phát từ các quy định có liên quan đến việc chiếm hữu tài sản của chủ thể không phải là CSH. Theo quy định tại Điều 2231 Bộ luật dân sự Pháp, nếu không có gì chứng minh là chiếm hữu cho người khác ngay từ đầu thì được suy đoán là chiếm hữu cho mình và với danh nghĩa là CSH, hoặc Điều 1927 Bộ luật dân sự Pháp quy định: “người giữ tài sản phải bảo quản tài sản nhận giữ một cách cẩn thận như bảo quản tài sản của chính mình”. Điều này cho thấy, việc không phân biệt người đang chiếm hữu tại thời điểm cây cối gây thiệt hại là CSH hay chủ thể khác là có cơ sở pháp lý rõ ràng. Mặc dù Điều 604 Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2015 giống với quy định của Pháp ở chỗ chủ thể nào đang chiếm hữu cây cối tại thời điểm cây cối gây thiệt hại thì phải bồi thường, nhưng việc chiếm hữu của các chủ thể không phải CSH hoàn toàn không giống như CSH và cũng không được thực hiện mọi hành vi như CSH.

Bộ luật dân sự Nhật Bản (Điều 717) và Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan (Điều 434) đều đưa ra nguyên tắc xác định chủ thể BTTH do cây cối gây ra. Theo đó, nếu cây cối gây thiệt hại, NCH chỉ phải BTTH nếu chứng minh họ có lỗi. Trong trường hợp NCH đã thể hiện sự quan tâm đúng mức nhằm ngăn chặn việc xảy ra thiệt hại thì họ không phải bồi thường, lúc này TNBTTH sẽ thuộc về CSH. Theo quan điểm của NCS, đây là nguyên tắc xác định chủ thể chịu TNBTTH do cây cối gây ra rất phù

hợp, các nhà làm luật Việt Nam có thể tham khảo cách quy định này khi sửa đổi quy định trong BLDS 2015.

2.3.2.4. Căn cứ loại trừ trách nhiệm

BLDS 2005 và BLDS 2015 đều quy định hai căn cứ loại trừ TNBTTH do cây cối gây ra đó là thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng. Điểm khác biệt giữa hai Bộ luật này là ở chỗ: Trong BLDS 2005, căn cứ loại trừ TNBTTH được quy định trong Điều 626 về BTTH do cây cối gây ra và TNBT sẽ chắc chắn được loại trừ nếu xảy ra một trong hai căn cứ này; Trong BLDS 2015, căn cứ loại trừ TNBTTH không được quy định tại Điều 604 về BTTH do cây cối gây ra mà lại được quy định chung tại khoản 2 Điều 584 về căn cứ loại trừ TNBTTH ngoài hợp đồng nói chung. Hơn nữa, theo quy định trong BLDS 2015, ngay cả khi xảy ra hai căn cứ này, TNBTTH vẫn có thể không được loại trừ nếu các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác [10; Điều 584 khoản 2].

Như vậy, quy định về căn cứ loại trừ TNBTTH trong BLDS 2015 vừa có những điểm kế thừa, vừa có những điểm thay đổi so với BLDS 2005. Mặc dù sự thay đổi này thể hiện sự thống nhất mang tính nguyên tắc của BLDS 2015, đảm bảo căn cứ loại trừ TNBTTH phải được áp dụng như nhau bất kể hành vi gây ra thiệt hại hay tài sản gây ra thiệt hại. Nhưng việc đưa ra hai yếu tố làm vô hiệu hóa căn cứ loại trừ TNBTTH dường như vẫn chưa thực sự hợp lý. NCS hoàn toàn đồng ý về tính hợp lý của nội dung quy định “trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Tuy nhiên, NCS lại cho rằng nội dung của quy định “trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác” là không có tính thực tế. Bởi vì, mặc dù theo quy định tại khoản 1 Điều 585 BLDS 2015, các bên có thể thỏa thuận “*về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần*”, nhưng những thỏa thuận này chỉ diễn ra khi TNBT đang tồn tại. Còn đối với trường hợp TNBT đã được loại trừ hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng (CSH, NCH không có TNBTTH), thì việc CSH hoặc NCH cây cối lại thỏa thuận với người bị thiệt hại để buộc mình phải BTTH cho người bị thiệt hại là phi thực tế. Nếu có thì chỉ là CSH, NCH tự nguyện hỗ trợ một phần thiệt hại cho người bị thiệt hại chứ đó không phải là TNBTTH của họ. Do đó, quy định về căn cứ loại trừ TNBTTH theo quy định tại khoản 2 Điều 585 BLDS 2015 cần phải được sửa đổi để đảm bảo quy định đó có tính thực tế theo hướng cần loại bỏ cụm từ “trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Quan điểm sửa đổi cụ thể sẽ được NCS trình bày trong chương 3 của luận án bằng kiến nghị sửa điều luật.

Việc chứng minh các căn cứ loại trừ TNBTTH do cây cối gây ra là nghĩa vụ của CSH, NCH, người được giao quản lý cây cối. Trong đó, chỉ khi đưa ra được các yếu tố phù hợp với quy định về sự kiện bất khả kháng tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 thì CSH mới được loại trừ trách nhiệm theo căn cứ loại trừ là sự kiện bất khả kháng. Đối với căn cứ loại trừ TNBTTH “hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại”,

CSH và các chủ thể khác phải chứng minh được hai nội dung: (i) đã tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến việc xén rễ, tia cành, chặt bỏ cây cây nguy hiểm, ...; (ii) người bị thiệt hại đã có sự tiếp xúc không cần thiết đối với cây cối tại thời điểm cây cối có nguy cơ gây ra thiệt hại (ví dụ người bị thiệt hại nhận thức được cây cối có khả năng đổ, gãy, có chất độc hại, ... nhưng vẫn tiếp xúc, vẫn ngồi hóng mát dưới gốc cây, ...). Nếu CSH chỉ chứng minh được một trong hai nội dung này thì coi như CSH cũng có một phần lỗi và sẽ không được loại trừ trách nhiệm, và việc BTTH sẽ tuân theo nguyên tắc tại khoản 4 Điều 585 BLDS 2015 (BTTH trong trường hợp người bị thiệt hại cũng có lỗi). Đây là điểm giống với căn cứ loại trừ TNBTTH do súc vật gây ra, nhưng lại là điểm khác biệt so với căn cứ loại trừ TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Sự khác biệt này là do những tính chất của nguồn nguy hiểm cao độ mà NCS đã phân tích trong tiêu mục 2.1.1 ở trên.

Nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia, NCS nhận thấy rằng, các quốc gia này không đưa ra bất cứ căn cứ loại trừ trách nhiệm nào đối với trường hợp cây cối gây thiệt hại. Tuy nhiên, một số các quốc gia này lại đưa ra nguyên tắc BTTH do cây cối gây ra trên cơ sở lỗi, cụ thể:

Bộ luật dân sự Pháp không đưa ra căn cứ loại trừ TNBTTH do cây cối hoặc do tài sản nói chung gây ra, nhưng lại phân chia các trường hợp cây cối gây thiệt hại để xác định nguyên tắc BTTH. Trong đó, đối với trường hợp cây cối bị cháy mà gây ra thiệt hại thì TNBTTH chỉ phát sinh nếu người có trách nhiệm quản lý có lỗi trong việc quản lý;

Bộ luật dân sự Nhật Bản và Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan cũng xác định TNBTTH của các chủ thể theo những nguyên tắc khác nhau. Trong đó, TNBTTH của NCH và người thứ ba dựa phát sinh trên cơ sở lỗi. TNBTTH của CSH phát sinh không từ yếu tố lỗi mà từ các quyền đối với tài sản mà họ được hưởng.

Có thể thấy, mặc dù không quy định về các căn cứ loại trừ TNBTTH, nhưng có thể thấy ở một khía cạnh nào đó, pháp luật của các quốc gia nói trên cũng có sự tương đồng với pháp luật Việt Nam. Nhìn từ quy định của pháp luật Việt Nam về các căn cứ loại trừ TNBTTH nói chung, có thể thấy rằng khi xảy ra các căn cứ loại trừ này, CSH và các chủ thể khác cũng hoàn toàn không có lỗi. Suy cho cùng, việc loại trừ TNBTTH do cây cối gây ra theo pháp luật Việt Nam cũng căn cứ vào việc chủ thể có lỗi hay không có lỗi và đó là điểm tương đồng với pháp luật của những quốc gia như phân tích ở trên.

2.3.3. Thực tiễn bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra

Thực tế cho thấy, việc cây cối gây thiệt hại xảy ra rất phổ biến ở các khu vực đô thị, đặc biệt vào các mùa mưa bão. Tình hình không những không giảm mà còn tăng so với các mùa trước. Tính chất các vụ việc xảy ra ngày một nghiêm trọng hơn. Điều này cho thấy việc quản lý tài sản của CSH cũng như chủ thể được giao quản lý cây cối không đúng với các quy định pháp luật có liên quan. Nghiên cứu thực tế các vụ việc BTTH do cây cối gây ra, NCS nhận thấy một số vấn đề thực tế như sau:

Thứ nhất, cây cối chủ yếu gây thiệt hại do bị đổ, gãy bất ngờ khi trời mưa tại các khu đô thị lớn đông người qua lại. Hơn nữa, hầu hết mọi người không thể đề phòng nên thiệt hại xảy ra trong hầu hết các vụ đều rất nặng nề cả về người và tài sản có giá trị lớn. Minh chứng cho thực tế này có thể xem xét một số vụ việc cây cối gây thiệt hại như sau:

Vào 17h15 ngày 18/8/2012, anh Phạm Tuấn Anh (SN 1978, trú tại Trần Khát Chân, Hà Nội) đang lái chiếc taxi mang biển kiểm soát 29A-268.90 của hãng Mai Linh, lưu thông theo hướng Lò Đúc - Phan Chu Trinh. Khi đi đến trước cửa ngôi nhà số 95 Lò Đúc (Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội) thì bị một cây xà cừ cổ thụ bất ngờ lật gốc, đổ ụp xuống lòng đường. Hậu quả khiến chiếc taxi bị biến dạng còn nạn nhân tử vong tại chỗ [136; truy cập ngày 20/5/2016].

Vào khoảng 1h30 sáng ngày 8/8/2013, trời mưa rất to, ông N.T.K (sinh năm 1969, ở phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) điều khiển xe máy Liberty mang biển kiểm soát 30N4-3123. Khi đi đến trước số nhà 101 phố Bà Triệu (quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) thì cây xà cừ trước ngõ 101 bất ngờ đổ chắn ngang đường khiến ông N.T.K khi đang điều khiển xe máy không xử lý kịp nên đã đâm thẳng vào thân cây. Hậu quả, ông N.T.K tử vong tại chỗ. Được biết, trước khi vụ tai nạn xảy ra khoảng 1 tuần, người dân đã phát hiện cây xà cừ nói trên bị bung gốc. Mặc dù sự việc đã được thông báo tới cơ quan chức năng nhưng không thấy đơn vị nào tới xử lý. Đến đêm thì xảy ra vụ tai nạn chết người thương tâm nói trên [137; truy cập ngày 20/5/2016].

Thứ hai, cây cối thường gây thiệt hại trong tình trạng thời tiết cực đoan, mưa rộng, nên việc xác định TNBTTH thường rất khó khăn, bởi vì cơ quan có trách nhiệm hoặc là cho rằng đó là do sự kiện bất khả kháng, hoặc là đùn đẩy trách nhiệm cho nhau. Việc đùn đẩy trách nhiệm này là hệ quả tất yếu của quy định tại Điều 626 BLDS 2005 (chỉ quy định TNBTTH của CSH), trong khi đó Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 về quản lý cây xanh đô thị lại quy định về trách nhiệm của đơn vị được giao quản lý cây xanh trong việc chăm sóc, kiểm tra và xác định tình trạng phát triển của cây để có biện pháp theo dõi, bảo vệ và xử lý kịp thời.

Liên quan đến TNBTTH do những cây xanh đổ gãy gây ra, theo lãnh đạo Công ty Công viên cây xanh, đơn vị đang quản lý khoảng trên 46.000 cây xanh có bóng mát được trồng trên nhiều tuyến phố thuộc ở Hà Nội cho biết: “Vừa qua, chúng tôi được thành phố giao tiếp quản thêm 1.700 cây xanh tại các khu đô thị mới như Dương Nội, Xa La (quận Hà Đông), khu đô thị Việt Hưng (quận Long Biên). Trong thời gian tới sẽ tiếp quản thêm cây xanh của nhiều khu đô thị khác nữa, nên việc quản lý và xử lý các sự cố cây xanh đổ gãy trong mùa mưa bão cũng rất nặng nề. Hơn nữa, thời gian qua, mưa nhiều nên có những cây đổ bất thường, khó biết trước”. Khi đề cập về trách nhiệm trước những trường hợp cây xanh gãy đổ gây thiệt hại cho người dân, lãnh đạo công ty này cho rằng, cho đến thời điểm này vẫn chưa có một quy định cụ thể nào về trách nhiệm

của đơn vị quản lý cây xanh đối với những trường hợp cây đổ, cành gãy do thiên tai. Ông cũng cho rằng, “về mặt pháp lý, cây xanh trên tuyến phố thuộc quyền sở hữu của thành phố và chúng tôi chỉ quản lý theo đơn đặt hàng của thành phố. Việc tai nạn do cây xanh đổ trong dịp mưa bão là những tai nạn đáng tiếc [139; truy cập ngày 20/5/2016].

Có thể nói, tình trạng đùn đẩy trách nhiệm như đề cập ở trên là do quy định không phù hợp trong Điều 626 BLDS 2005. Trong Điều 626 Bộ luật này, chỉ có CSH mới phải chịu TNBTTH do cây cối gây ra nên đơn vị được giao quản lý, chăm sóc cây cối như Công ty công viên cây xanh từ chối trách nhiệm là điều đương nhiên. Ngay cả khi Công ty này vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 về quản lý cây xanh đô thị thì cũng không có căn cứ pháp lý để buộc Công ty công viên cây xanh phải BTTH vì Nghị định này không có quy định riêng về vấn đề BTTH. Tuy nhiên, thực tế này sẽ thay đổi khi BLDS 2015 có hiệu lực pháp luật. Tức là, khi BLDS 2015 có hiệu lực, cơ quan quản lý cây xanh phải thường xuyên kiểm tra tình trạng của cây, nếu phát hiện thấy có dấu hiệu nguy hiểm phải cắt tỉa, chặt hạ thì phải xử lý ngay để đảm bảo an toàn. Trong trường hợp Cty Công viên Cây xanh Hà Nội không thực hiện đúng trách nhiệm của mình dẫn đến việc cây đổ gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Thứ ba, cũng giống như hầu hết các vụ việc liên quan đến tài sản gây thiệt hại, khi cây cối gây thiệt hại, các bên chủ thể cũng thường thỏa thuận BTTH nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong một số vụ việc được Tòa án giải quyết, vẫn tồn tại những điểm bất cập trong việc áp dụng pháp luật. Chúng ta cùng xem xét những điểm bất cập trong vụ việc sau:

Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 23 tháng 3 năm 2011, Ngãi đến phần đất của ông Liêm để mua cây dưa lấy củ. Khi dưa củ xong thì ông Liêm nhờ Ngãi dùng dưa máy (loại dưa cầm tay) dưa dưa nhà ông Liêm và được Ngãi đồng ý. Trong lúc dưa dưa, Ngãi không buộc dây vào thân cây dưa để kéo và thông báo cho những người không liên quan ra khỏi khu vực nguy hiểm. Ngãi dưa (mở miệng) một phần thân dưa phía bên đất của ông Liêm, sau đó mới dưa phần thân dưa đối diện, khi dưa cây dưa sắp ngã thì lưỡi dưa bị kẹt giữa hai mặt dưa nên Ngãi nhờ ông Liêm, bà Khéo (mẹ ruột của Ngãi), Luật, Vinh và Ngọc (vợ Ngãi) đến xô cây dưa cho ngã về phần đất của ông Liêm để lấy lưỡi dưa ra, nhưng cây dưa không ngã nên mọi người buông tay ra thì cây dưa ngã về phần đất của bà Hai, trúng vào người bà Hai và cháu Toàn khi đang ngồi cho vịt ăn gần đó. Sau khi sự việc xảy ra, bà Hai và cháu Toàn được đưa đi cấp cứu nhưng đã tử vong. Căn cứ vào các kết luận giám định, điều tra và các chứng cứ khác, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long đã xét xử vụ án bằng bản án số 09/2012/HSST ngày 27 tháng 3 năm 2012, trong đó về phần BTTH, Tòa án đã vận dụng Điều 610 và Điều 626 BLDS 2005 để buộc Ngãi bồi thường một nửa thiệt hại là 35.694.500 đồng và vợ chồng ông Liêm, bà Loan liên đới bồi thường 35.694.500 đồng [101].

Nghiên cứu nội dung vụ việc và các đánh giá của Hội đồng xét xử được thể hiện trong nội dung bản án, NCS nhận thấy một số vấn đề còn tồn tại như sau:

Một là, Hội đồng xét xử vận dụng Điều 626 BLDS 2005 để giải quyết vấn đề BTTH là chưa phù hợp. Bởi vì, trong nội dung vụ việc được miêu tả có đoạn “*Trong lúc cưa dừa, Ngã không buộc dây vào thân cây dừa để kéo và thông báo cho những người không liên quan ra khỏi khu vực nguy hiểm*”, đồng thời trong phần xét thấy, Hội đồng xét xử nhận định “*Hành vi của bị cáo là nguyên nhân chính trực tiếp làm cây ngã đè chết nhiều người*”. Như vậy, theo nội dung vụ việc được miêu tả và theo nhận định của Hội đồng xét xử, thiệt hại xảy ra trong trường hợp này phải là thiệt hại do hành vi cưa dừa gây ra mà không phải do bản thân cây dừa tự gây thiệt hại. Do đó, phải xác định đây là TNBTTH do hành vi trái pháp luật gây ra mà không phải do cây cối gây ra, và cơ sở pháp lý để áp dụng giải quyết tranh chấp về BTTH trong vụ việc này phải là Điều 604 BLDS 2005 mà không phải Điều 626.

Hai là, mặc dù khẳng định ông Liêm và bà Loan là CSH cây dừa, nhưng thiệt hại không phải do cây dừa tự đổ, gãy gây ra, mà hoàn toàn do hành vi cưa cây dừa không cẩn thận nên gây ra thiệt hại. Do đó, việc Hội đồng xét xử buộc vợ chồng ông Liêm phải bồi thường một nửa thiệt hại mặc dù phù hợp với thực tế, nhưng cũng không có cơ sở pháp lý rõ ràng, bởi vì vợ chồng ông Liêm không phải là người cưa cây dừa. Hơn nữa, Hội đồng xét xử buộc vợ chồng ông Liêm phải liên đới bồi thường một nửa thiệt hại cho người bị hại nhưng lại không đưa ra cơ sở pháp lý của việc bồi thường liên đới là không hợp lý.

2.4. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra

2.4.1. Khái niệm, đặc điểm nhà cửa, công trình xây dựng

2.4.1.1. Khái niệm nhà cửa, công trình xây dựng

Mặc dù “nhà cửa” là một thuật ngữ pháp lý, nhưng không có văn bản nào đưa ra khái niệm “nhà cửa”. Dưới góc độ ngôn ngữ, nhà cửa được hiểu là “nhà ở nói chung” [88; tr.1225]. Theo đó, khái niệm nhà cửa và khái niệm nhà ở là những khái niệm đồng nhất về ý nghĩa, tức là đều sử dụng để nói đến “nhà” - một loại tài sản trong hệ thống pháp luật dân sự. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Nhà ở năm 2014, “*nhà ở là công trình xây dựng với mục đích để ở và phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân*”. Theo khái niệm này, nhà ở cũng là một trong các loại công trình xây dựng do con người tạo ra để phục vụ các nhu cầu khác nhau.

Theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật xây dựng năm 2014, “*Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng bao gồm công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình khác*”. Khái niệm này không những khái quát về công trình xây

dựng, mà còn liệt kê các loại công trình xây dựng được điều chỉnh bởi Luật Xây dựng và pháp luật có liên quan. Ngoài ra, các công trình xây dựng còn được liệt kê và phân loại cụ thể theo hướng dẫn tại Điều 8 Nghị định số 46/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (danh mục chi tiết các các loại công trình được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này).

Có thể thấy, việc xây dựng khái niệm nhà ở, khái niệm công trình xây dựng và xác định cụ thể các loại công trình xây dựng như trong Luật Nhà ở năm 2014, Luật Xây dựng năm 2014 và văn bản hướng dẫn thi hành có vai trò quan trọng, nhằm xác định cơ sở pháp lý được áp dụng để giải quyết vấn đề BTTH khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra thiệt hại. Theo đó, chỉ những công trình xây dựng đã được liệt kê tại Điều 8 Nghị định số 46/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng mà gây thiệt hại thì mới áp dụng quy định tại Điều 605 BLDS 2015 để giải quyết vấn đề BTTH.

2.4.1.2. Đặc điểm của nhà cửa, công trình xây dựng

Nhà cửa và các công trình xây dựng khác là một loại bất động sản. Đặc điểm này xuất phát từ quy định pháp luật về bất động sản trong Bộ luật dân sự. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 107 BLDS 2015, nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất đai là một trong các loại bất động sản. Theo đó, nhà cửa và các công trình xây dựng khác cũng mang những đặc điểm của bất động sản như:

Thứ nhất, đây là những tài sản gắn liền với đất và thuộc loại phải đăng ký quyền sở hữu. Ngay trong quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật xây dựng năm 2014 đã xác định công trình xây dựng nói chung được liên kết định vị với đất. Mặc dù hiện nay, việc phân loại tài sản thành bất động sản hay động sản không còn dựa vào đặc tính di, dời hay không di, dời của tài sản như trong khoản 1 Điều 181 Bộ luật dân sự năm 1995, nhưng dựa vào đặc tính của các loại tài sản này chúng ta hoàn toàn có thể nhận thấy tính bất động của các loại tài sản này. Ngoài ra, bất động sản là những loại tài sản phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 106 BLDS 2015, nên khi bất động sản gây thiệt hại, có thể xác định ngay được các chủ thể có liên quan đến vấn đề BTTH.

Thứ hai, phạm vi gây thiệt hại của những loại tài sản này thường hẹp hơn so với các loại tài sản khác, trừ khi đó là nhà máy công nghiệp đang hoạt động gây thiệt hại. Đặc điểm không di dời của bất động sản cho thấy, đây là những loại tài sản chỉ tồn tại ở một vị trí nhất định. Không giống như động vật hoặc các loại động sản khác có khả năng tự di chuyển hoặc do con người di chuyển từ địa điểm này đến địa điểm khác, nhà cửa, công trình xây dựng khác nếu gây thiệt hại cũng chỉ trong phạm vi được con người định vị.

Thứ ba, con người hoàn toàn có thể kiểm soát, chi phối sự tồn tại của nhà cửa, công trình xây dựng theo ý chí của mình, nhưng hoạt động quản lý của con người không tác động nhiều đến hoạt động gây thiệt hại của nhà cửa, công trình xây dựng khác. Việc xây dựng, sử dụng, đặt ở các vị trí khác nhau, thậm chí là phá hủy nhà cửa, công trình xây dựng hầu như đều nằm trong tầm tay của con người. Do đó, đây là loại

tài sản có thể chịu sự quản lý gần như tuyệt đối của con người. Đặc điểm này cho thấy việc nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại nó liên quan chặt chẽ với việc quản lý của CSH, cũng như của các chủ thể khác. Tuy nhiên, việc quản lý loại tài sản này không có nhiều ảnh hưởng đến hoạt động gây thiệt hại của nó. Bởi vì hoạt động quản lý nhà cửa, công trình xây dựng khác chỉ được thể hiện thông qua hành vi trông coi, trông giữ, kiểm tra tình trạng của tài sản ... (chủ yếu là quan sát) mà không phải là nắm giữ, cất giữ, dịch chuyển từ vị trí này đến vị trí khác (tác động vào tài sản). Nếu chủ thể có lỗi không quản lý tốt loại tài sản này, dẫn đến tình trạng loại tài sản này gây thiệt hại thì hành vi quản lý bị coi là có lỗi ở đây chỉ tồn tại dưới dạng “không thực hiện” (không phá bỏ công trình xây dựng có nguy cơ sụp đổ, không sửa chữa công trình xây dựng hư hỏng, ...). Nếu việc quản lý công trình xây dựng tồn tại dưới dạng một hành động (phá bỏ nhà cửa có nguy cơ sụp đổ, sửa chữa nhà cửa hư hỏng, ...) mà gây thiệt hại thì đó là hành vi gây thiệt hại mà không phải là tài sản gây thiệt hại.

Thứ tư, khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại, CSH, người quản lý, sử dụng hoặc chủ thể có liên quan (người thi công) luôn bị suy đoán là có lỗi. Sự suy đoán này xuất phát từ khả năng quản lý cũng như kiểm soát sự tồn tại gần như tuyệt đối của CSH, các chủ thể khác đối với loại tài sản này. Không giống như những loại tài sản khác (động vật, phương tiện giao thông, ...), khi gây thiệt hại có thể CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng không kiểm soát được, bởi vì hoạt động của những loại tài sản có thể vượt khỏi tầm kiểm soát của con người. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng, nếu không xảy ra sự kiện bất khả kháng thì con người hoàn toàn có thể kiểm soát được sự tồn tại của loại tài sản này. Thông quan việc kiểm tra tình trạng của tài sản một cách thường xuyên, CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng có thể nhận biết những yếu tố bất thường có thể gây ra thiệt hại như tường nhà có dấu hiệu nứt, mái nhà có dấu hiệu sập, ... Khi đó, CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng bất động sản hoàn toàn có thể ngăn chặn được tình trạng bất động sản gây thiệt hại. Chỉ khi họ không kiểm soát chặt chẽ thì mới không thể nhận biết để ngăn chặn sớm tình trạng này xảy ra. Đương nhiên, việc không kiểm tra tình trạng của tài sản khiến cho tài sản bị hư hỏng, sập đổ mà gây thiệt hại thì họ sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ của CSH và đương nhiên bị suy đoán là có lỗi. Trong trường hợp CSH, người được giao quản lý, sử dụng mà chứng minh được mình đã thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ quản lý tài sản mà vẫn không thể nhận biết được khả năng gây thiệt hại của nhà cửa, công trình xây dựng khác, thì lúc này lỗi sẽ thuộc về người thi công. Rõ ràng, nếu người thi công tốt, CSH và các chủ thể khác quản lý chặt chẽ bất động sản thì hoàn toàn có thể ngăn chặn việc tài sản gây thiệt hại. Nếu tất cả những nghĩa vụ đó đều được thực hiện tốt mà thiệt hại vẫn xảy ra, thì đó là trường hợp bất khả kháng (vì họ không thể lường trước được), và đương nhiên TNBT được loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 584.

2.4.2. Thực trạng pháp luật về bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra

2.4.2.1. Các trường hợp phát sinh trách nhiệm bồi thường

Trên thực tế, nhà cửa và các công trình xây dựng khác có thể gây ra thiệt hại trong nhiều trạng thái khác nhau như sập đổ, sụt lún, hư hỏng, cháy, ... Tuy nhiên, trong trường hợp nào thì phát sinh TNBTTH của CSH và những chủ thể khác là vấn đề quan trọng và cần được xác định cụ thể. Điều đó có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên bị thiệt hại cũng như của CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng và các chủ thể khác. Do đó, vấn đề này cần phải được xác định một cách rõ ràng, tránh áp dụng tùy tiện trên thực tế. BLDS 2005 và BLDS 2015 có sự khác biệt rõ rệt trong quy định về các trường hợp phát sinh TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.

Theo quy định tại Điều 627 BLDS 2005, TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra chỉ phát sinh trong ba trường hợp cụ thể đó là sập đổ, hư hỏng, sụt lún. Đối với các trường hợp khác như nhà bị cháy, nhà bị lún hoặc rơi vào các trường hợp khác mà gây thiệt hại thì việc có phát sinh hay không phát sinh TNBT cũng còn là vấn đề gây ra nhiều tranh cãi. Có ý kiến cho rằng, chỉ khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại mà thuộc một trong ba trường hợp được quy định thì TNBTTH mới phát sinh. Có ý kiến lại cho rằng, tất cả các trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại đều làm phát sinh TNBTTH và nếu không áp dụng trực tiếp quy định tại Điều 627 BLDS 2005 thì khi xét xử, Hội đồng xét xử sẽ phải dẫn chiếu các quy định về áp dụng tương tự pháp luật làm cơ sở để giải quyết. Ngoài ra, cũng theo quy định tại Điều 627 BLDS 2005, CSH, người được giao quản lý, sử dụng chỉ phải BTTH nếu được xác định là đã “để nhà cửa, công trình xây dựng ... gây thiệt hại”. Từ “để” được nhắc đến trong quy định này nghĩa là CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng đã biết nhà cửa, công trình xây dựng có khả năng gây ra thiệt hại nhưng không khắc phục mà lại để mặc cho thiệt hại xảy ra. Tức là bản thân CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng bị xác định là có lỗi đối với thiệt hại của người bị thiệt hại. Điều này cho thấy BLDS 2005 về cơ bản vẫn xác định TNBTTH do tài sản gây ra trên cơ sở lỗi của CSH và những người có liên quan. Theo những phân tích mà NCS đã chỉ ra ở chương 1 của luận án thì quy định này là không phù hợp, bởi vì tài sản nói chung, nhà cửa, công trình xây dựng khác nói riêng gây thiệt hại thì không bao giờ xuất hiện yếu tố lỗi.

Trên cơ sở những phân tích này cho thấy, quy định tại Điều 627 BLDS 2005 thể hiện hạn chế lớn của pháp luật hiện hành và cần phải được sửa đổi. Quy định này không những không bao quát hết các trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại, mà nó còn khiến cho chúng ta khó xác định được trường hợp nào thiệt hại do tự thân nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra, trường hợp nào do hành vi sử dụng của CSH, của người được giao chiếm hữu, sử dụng gây ra thiệt hại.

BLDS 2015 được ban hành đã giải quyết cơ bản những vấn đề còn hạn chế trong BLDS 2005. Theo đó, Điều 605 BLDS 2015 không còn quy định cụ thể các trường hợp

nhà cửa, công trình khác gây thiệt sẽ làm phát sinh TNBT, mà trong mọi trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại, TNBTTH đều sẽ phát sinh. Sự thay đổi này thể hiện sự phù hợp giữa quy định pháp luật với đời sống xã hội, đồng thời cho thấy các quy định pháp luật ngày càng phù hợp với lẽ công bằng. Ngoài ra, Điều 605 cũng thay đổi theo hướng không quy định cụ thể TNBTTH của CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng phát sinh nếu “để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại ...”. Tức là, theo quy định này cho thấy, chỉ cần nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại thì TNBTTH sẽ phát sinh, bất kể CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng có “biết hay không biết”, có “để hay không để” cho nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Theo đó có thể thấy rằng, BLDS 2015 không coi lỗi là một trong các điều kiện làm phát sinh TNBTTH do tài sản nói chung, do nhà cửa, công trình xây dựng nói riêng gây ra. Sự thay đổi này thể hiện sự phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 về căn cứ phát sinh TNBTTH khi tài sản gây thiệt hại. Đồng thời, sự thay đổi này cũng thể hiện sự nhận thức đúng đắn về nguồn gốc và vai trò của yếu tố lỗi trong trách nhiệm dân sự nói chung, TNBTTH do tài sản gây ra nói riêng.

Pháp luật các nước cũng có quy định khác nhau về các trường hợp phát sinh TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra. Cụ thể như:

Bộ luật dân sự Pháp quy định TNBTTH do công trình xây dựng gây ra do công trình bị đổ (Điều 1385) hoặc bị cháy (Điều 1384).

Theo quy định tại Điều 836 Bộ luật dân sự Đức, TNBTTH chỉ phát sinh trong trường hợp nhà cửa, công trình gắn liền với đất bị sụp đổ hoặc các phần của nhà cửa, công trình đó bị vỡ ra gây thiệt hại.

Bộ luật dân sự Nhật Bản lại không quy định cụ thể về các trường hợp phát sinh TNBTTH do các cấu trúc trên đất gây ra, mà chỉ quy định nếu do sai sót trong xây dựng hoặc do bảo quản cấu trúc dẫn đến cấu trúc gắn liền với đất gây thiệt hại thì TNBTTH sẽ phát sinh (Điều 717 Bộ luật dân sự Nhật Bản).

Cũng giống như Bộ luật dân sự Nhật Bản, Điều 434 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan cũng không quy định cụ thể các trường hợp nhà hoặc các công trình kiến trúc khác gây thiệt hại sẽ làm phát sinh TNBT. Theo đó, nếu do xây dựng tồi hoặc không được bảo trì đầy đủ mà nhà hoặc công trình kiến trúc khác gây thiệt hại thì TNBTTH phát sinh.

Như vậy, về cơ bản quy định của Bộ luật dân sự Pháp và Đức giống như quy định trong Điều 627 BLDS 2005 của Việt Nam, trong đó đều quy định các trường hợp cụ thể phát sinh TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra, mặc dù các trường hợp cụ thể trong pháp luật mỗi nước là khác nhau. Tuy nhiên, quy định tại Điều 605 BLDS 2015 lại tương đối giống với quy định trong Bộ luật dân sự Nhật Bản và Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan, theo đó nếu nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại thì TNBTTH sẽ phát sinh. Điều này cho thấy, sự thay đổi trong quy định của pháp luật Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn từ các quy định trong Bộ luật dân sự Nhật

Bản. Tuy nhiên, theo những phân tích có liên quan đến quy định trong Bộ luật dân sự Việt Nam, NCS vẫn cho rằng những sự thay đổi này tiến bộ và ít nhất là phù hợp với thực tế xã hội Việt Nam, phù hợp với lẽ công bằng.

2.4.2.2. Chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường

a. Trách nhiệm của CSH, NCH, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác

** Xác định chủ thể chịu TNBT*

CSH được xác định là người có quyền sở hữu đối với nhà cửa, công trình xây dựng khác. Việc xác định CSH đối với loại tài sản này đơn giản hơn, bởi vì nhà cửa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm tài sản là bất động sản [10; Điều 107 khoản 1] phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật [10; Điều 106 khoản 1]. Do đó, chỉ cần căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cũng như quyền sở hữu các công trình xây dựng là có thể xác định được CSH là ai. Đây là yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho người bị thiệt hại trong việc thực hiện quyền yêu cầu đòi BTTH khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại.

NCH, người được giao quản lý, sử dụng:

Về mặt thuật ngữ, chiếm hữu được hiểu là “nắm giữ, quản lý tài sản” [109; tr.136]. Như vậy, cũng có thể hiểu “NCH” là “người nắm giữ, quản lý tài sản”. Việc nắm giữ và quản lý tài sản này có thể xuất phát từ rất nhiều căn cứ khác nhau. Cả BLDS 2005 và 2015 đều xác định chiếm hữu bao gồm chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. NCH có căn cứ pháp luật theo quy định cũng có thể bao gồm cả CSH, người được giao quản lý tài sản. Hơn nữa, bản thân người được giao sử dụng trong nhiều trường hợp cũng là NCH nhà cửa, công trình xây dựng khác (Ví dụ người thuê, người mượn tài sản sẽ vừa sử dụng, vừa quản lý). Ngoài ra, NCH, sử dụng ở đây cũng có thể là những NCH, sử dụng không phải do CSH chuyển giao, mà họ có quyền chiếm hữu, sử dụng thông qua những căn cứ khác do pháp luật quy định (người phát hiện và quản lý tài sản không xác định được ai là CSH, NCH không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trưng dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác của một chủ thể để phục vụ cho hoạt động công cộng, ...). Do đó, việc sử dụng các thuật ngữ để xác định chủ thể chịu TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra hiện nay là không phù hợp. Dẫn đến sự chông chéo giữa các khái niệm, khái niệm này bao gồm khái niệm khác, trong khi đó vẫn chưa bao quát được tất cả các trường hợp có thể phát sinh trên thực tế. Đây là một điểm hạn chế mà theo NCS cần sửa đổi cho phù hợp. Quan điểm sửa đổi NCS sẽ trình bày trong chương 3 của luận án.

Ngoài ra, chúng ta cũng cần hiểu rằng, NCH, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng ở đây không bao gồm người được giao chiếm hữu, sử dụng thông qua một quyết định của cơ quan Nhà nước hoặc của NSD lao động. Bởi vì thực chất, những người được giao chiếm hữu, sử dụng trong trường hợp này sẽ thực hiện những hành vi quản

lý, sử dụng của CSH (người giao), bản thân họ không được độc lập quyết định cách thức thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng, đồng thời những lợi ích thu được từ việc giao chiếm hữu, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng đó không thuộc về NCH, sử dụng mà thuộc về cơ quan Nhà nước hoặc NSD lao động. Do đó, không thể buộc NCH, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác trên cơ sở một quyết định hành chính phải BTTH khi nhà cửa, công trình xây dựng mà họ quản lý gây thiệt hại cho người khác.

** Về cơ sở xác định TNBT của CSH, NCH, người được giao quản lý, sử dụng*

Theo tinh thần của Điều 627 BLDS 2005, cơ sở xác định TNBTTH của CSH, NCH, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác là yếu tố lỗi của họ. Sở dĩ NCS khẳng định như vậy là bởi vì, trong Điều 627 Bộ luật này, TNBTTH của các chủ thể chỉ được đặt ra nếu xác định được họ đã “để cho nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại”. Theo NCS từ “để” ở đây được xác định là để mặc cho nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại mà không thực hiện các nghĩa vụ tháo dỡ, phá bỏ nhà cửa, công trình xây dựng khác có nguy cơ gây ra thiệt hại. Đây là điểm bất cập trong quy định của BLDS 2005. Sự bất cập này thể hiện ở chỗ, nếu nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại nhưng CSH, người được giao quản lý, sử dụng chứng minh được mình đã “không để” nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại (tức là chứng minh được mình không biết và không thể biết về việc nhà cửa, công trình xây dựng khác sẽ gây thiệt hại), thì TNBTTH có phát sinh hay không là vấn đề cần phải giải quyết. Nếu buộc CSH, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải BTTH ngay cả khi họ không có lỗi thì lại trái với tinh thần của Điều 627 (phải “để” nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại - tức là có lỗi mới phải bồi thường). Tuy nhiên, nếu không buộc CSH, người được giao quản lý, sử dụng phải BTTH thì sẽ không phù hợp với lẽ công bằng. Bởi vì, CSH, người được giao quản lý, sử dụng là những người có quyền khai thác và thực hiện các quyền năng khác hoặc được hưởng những lợi ích nhất định từ việc quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác, nên khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại họ phải bồi thường là hoàn toàn phù hợp với lẽ công bằng.

Những hạn chế trong quy định tại Điều 627 BLDS 2005 đã phần nào được khắc phục bởi Điều 605 BLDS 2015. Theo tinh thần của Điều 605 BLDS 2015, TNBTTH của CSH, NCH, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phát sinh trên cơ sở họ được thực hiện các quyền năng đối với nhà cửa, công trình xây dựng khác chứ hoàn toàn không xuất phát từ yếu tố lỗi của họ trong quản lý tài sản. Điều này thể hiện ở việc, Điều 605 BLDS 2015 đã thay hai từ “nếu để” bằng từ “do”, đồng thời các cụm từ xác định các “trạng thái” gây thiệt hại của nhà cửa, công trình xây dựng khác (bị sụp đổ, hư hỏng, sụt lún) cũng được loại bỏ. Sự thay đổi này là hoàn toàn phù hợp với bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra nói chung. Bởi vì, CSH và các chủ thể khác được hưởng các quyền đối với nhà cửa, công trình xây dựng khác thì khi có thiệt hại xảy ra, dù họ có lỗi hay không có lỗi trong quản lý thì vẫn phải chịu TNBTTH nếu nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại cho những người xung quanh.

** Về thứ tự chịu trách nhiệm và việc phân định trách nhiệm*

Cả BLDS 2005 và BLDS 2015 đều không xác định thứ tự chịu trách nhiệm của CSH, NCH, sử dụng tài sản. Điều đó dẫn đến khó khăn trong việc xác định chủ thể sẽ chịu TNBTTH khi có thiệt hại xảy ra (ví dụ, khi CSH đã chuyển giao cho người khác quản lý, sử dụng rồi thì có phải bồi thường nếu có thiệt hại không?). Do đó, cần phải xác định thứ tự chịu TNBT và phải phân định được trách nhiệm của các chủ thể khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Theo quan điểm của NCS, việc xác định người phải BTTH là CSH hay NCH, người được giao quản lý, NSD sẽ phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể như sau:

Thứ nhất, trong trường hợp nhà cửa, công trình khác gây thiệt hại mà có lỗi của người quản lý, thì phải xem xét trong thời gian đó chủ thể nào có nghĩa vụ quản lý (nghĩa vụ kiểm tra tình trạng, khắc phục hư hỏng, ...). Nếu CSH là người trực tiếp quản lý, sử dụng thì CSH phải bồi thường. Nếu do người khác chiếm hữu, sử dụng và do họ đã không thực hiện tốt nghĩa vụ quản lý thì họ phải BTTH.

Thứ hai, trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại mà không có sự vi phạm trong quản lý (tức là không chủ thể nào bị coi là có lỗi), thì việc xác định chủ thể chịu TNBTTH sẽ phụ thuộc vào việc ai là người được thực hiện các quyền khai thác công dụng hoặc hưởng lợi các lợi ích phát sinh từ nhà cửa, công trình xây dựng khác tại thời điểm nó gây thiệt hại. Theo đó, nếu CSH là người đang thực hiện các quyền đối với tài sản hoặc đang được hưởng các lợi ích từ tài sản đó thì CSH phải bồi thường, kể cả tại thời điểm đó nhà cửa, công trình xây dựng đang do người khác trực tiếp quản lý. Ví dụ cả nhà đi xem phim và có nhờ người khác sang trông nhà hộ, nếu nhà gây thiệt hại, CSH phải bồi thường. Nếu CSH đã chuyển giao quyền khai thác công dụng hoặc hưởng các lợi ích từ nhà cửa, công trình xây dựng khác cho chủ thể khác (người thuê, người mượn, ...) thì khi nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại, người được chuyển giao sẽ phải chịu TNBTTH.

Tuy nhiên, nếu các bên có thỏa thuận thì việc xác định chủ thể BTTH sẽ căn cứ vào thỏa thuận đó mà không dựa vào yếu tố lỗi và quyền của chủ thể đối với nhà cửa, công trình xây dựng khác. Đây là vấn đề mà cả BLDS 2005 và BLDS 2015 đều không xác định. Điều này không có nghĩa các bên không được thỏa thuận về việc xác định chủ thể chịu TNBT, mà đây là một điểm hạn chế cần phải sửa đổi để đảm bảo sự thống nhất giữa quy định về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra với các quy định khác có liên quan. Theo quan điểm của NCS, về nguyên tắc cần xác định CSH, NSD phải bồi thường trước, bởi vì đây là những chủ thể được hưởng lợi ích do nhà cửa, công trình xây dựng khác mang lại. Nếu nhà cửa, công trình đang do người khác quản lý mà người quản lý có lỗi trong việc quản lý thì họ phải BTTH, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Quan điểm sửa đổi cụ thể về vấn đề này sẽ được NCS trình bày trong chương 3 của luận án bằng kiến nghị sửa đổi điều luật.

b. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của NCH, sử dụng trái pháp luật

Trên thực tế, nhiều trường hợp một chủ thể không có quyền nhưng lại thực hiện chiếm hữu, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác của một chủ thể khác vào những mục đích nhất định. Vậy họ có phải chịu TNBTTH hay không là vấn đề mà cả BLDS 2005 và BLDS 2015 đều chưa giải quyết triệt để.

Theo tinh thần của Điều 627 BLDS 2005, người được giao chiếm hữu, sử dụng được xác định là người được CSH chuyển giao quyền, nên việc chiếm hữu, sử dụng của họ là có căn cứ pháp luật. Do đó, quy định này không đề cập đến vấn đề BTTH của NCH, sử dụng trái pháp luật. Tuy nhiên, quy định tại Điều 627 BLDS 2005 cũng sẽ dẫn đến các cách hiểu khác nhau về TNBTTH của NCH, sử dụng trái pháp luật như sau:

Cách hiểu thứ nhất, nếu nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì chỉ có CSH, người được giao quản lý, sử dụng mới phải chịu TNBTTH, ngay cả khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại khi đang bị người khác chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật.

Cách hiểu thứ hai, nếu nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại khi đang bị người khác chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật, thì TNBTTH sẽ được xác định như sau: (i) nếu CSH, người được giao quản lý, sử dụng không có lỗi trong quản lý thì TNBTTH hoàn toàn thuộc về NCH, sử dụng trái pháp luật; (ii) nếu CSH, người được giao quản lý, sử dụng cũng có lỗi trong quản lý dẫn đến việc nhà cửa, công trình xây dựng khác bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại.

NCS cho rằng, cách hiểu thứ nhất hoàn toàn không phù hợp, bởi vì có những trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà CSH, người được giao quản lý, sử dụng không có lỗi. Hơn nữa, khi đó CSH, người được giao quản lý, sử dụng còn bị tước mất quyền khai thác lợi ích từ những tài sản này, nên không thể buộc họ phải chịu TNBT. Còn theo cách hiểu thứ hai sẽ có cả sự hợp lý và bất hợp lý. Tính hợp lý thể hiện ở chỗ nó phù hợp với lẽ công bằng và thể hiện sự tương thích giữa các quy định cụ thể về BTTH do tài sản gây ra. Sự không hợp lý thể hiện ở chỗ, theo cách hiểu thứ hai có thể dẫn đến sự thừa nhận lỗi là một trong các điều kiện phát sinh TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra. Với các cách hiểu khác nhau về cùng một quy định tất yếu sẽ dẫn đến việc áp dụng không thống nhất giữa các Hội đồng xét xử cũng như sự bất đồng giữa các thành viên trong cùng một Hội đồng xét xử. Điều này không những sẽ gây ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng pháp luật, mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan. Do đó, việc xác định TNBTTH của NCH, sử dụng trái pháp luật nhà cửa, công trình xây dựng là vấn đề cần thiết phải được quy định cụ thể.

Trước những bất cập trong quy định của Điều 627 BLDS 2005, BLDS 2015 được ban hành đã phần nào được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Trong đó, việc xác định TNBTTH của NCH (trong đó có chiếm hữu trái pháp luật) đã được quy định một cách cụ thể. Theo đó, cụm từ “NCH” đã được bổ sung và đặt sau cụm từ “CSH,” và trước cụm từ “, người được giao quản lý, sử dụng”. Trước hết, sự bổ sung này là phù

hợp và đã giải quyết được phần nào vấn đề TNBTTH của NCH trái pháp luật khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Tuy nhiên, theo quan điểm của NCS quy định này vẫn còn một số điểm chưa hợp lý như sau:

Một là, theo như phân tích ở tiểu mục 2.4.2.2.a (phần về xác định chủ thể chịu TNBTTH), NCS đã chỉ ra sự trùng lặp và sự bao hàm lẫn nhau giữa khái niệm “NCH” với các khái niệm “người được giao quản lý”, “người được giao sử dụng” và thậm chí là “CSH”. Tức là, việc sử dụng cụm từ “NCH” như trong BLDS 2015 như vậy là không phù hợp, nó khiến cho các khái niệm bị chồng lấn lên nhau, và có những khái niệm sẽ bị thừa. Nếu sử dụng cụm từ này thì cụm từ “người được giao quản lý, sử dụng” dường như là vô nghĩa vì chính người được giao quản lý, sử dụng đã là NCH.

Hai là, việc chỉ sử dụng cụm từ “NCH” và đặt ở vị trí như vậy sẽ dẫn đến khó xác định thứ tự xác định chủ thể phải BTTH khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại (vấn đề này cũng đã được NCS chỉ ra ở tiểu mục 2.4.2.2.a). Hơn nữa, chúng ta cũng khó có thể xác định được “NCH” phải BTTH là NCH có căn cứ pháp luật hay NCH trái pháp luật.

Ba là, việc chỉ bổ sung cụm từ “NCH” là chưa đủ căn cứ để xác định được TNBTTH của NSD trái pháp luật nhà cửa, công trình xây dựng khác. Bởi vì thực tế, để có thể sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác đôi khi không cần phải chiếm hữu nó. Do đó, đôi khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại khi đang bị người khác sử dụng trái pháp luật (không chiếm hữu) mà nếu chỉ căn cứ vào các cụm từ được sử dụng trong Điều 605 BLDS 2015 sẽ khó có thể buộc NSD trái pháp luật đó BTTH.

Từ những phân tích trên, NCS cho rằng, để có thể xác định cụ thể TNBTTH của NCH, sử dụng trái pháp luật đối với nhà cửa, công trình xây dựng khác, thì quy định tại Điều 605 BLDS 2015 phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Những quan điểm sửa đổi, bổ sung cụ thể sẽ được NCS trình bày trong chương 3 của luận án.

c. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người thi công

TNBTTH của người thi công là quy định hoàn toàn mới trong BLDS 2015. Có thể thấy rằng, trước khi quy định này được bổ sung, việc xác định TNBTTH trong nhiều trường hợp thuộc về người thi công hay CSH cũng như các chủ thể có liên quan vẫn là vấn đề còn gây nhiều tranh cãi. Theo quy định tại Điều 627 BLDS 2005, người thi công hoàn toàn không được nhắc đến khi xác định các chủ thể chịu TNBTTH khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Điều này dẫn đến thực tế đó là khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại mà người thi công có lỗi thì việc họ có phải bồi thường hay không vẫn là vấn đề còn tồn tại những ý kiến khác nhau.

Ý kiến thứ nhất cho rằng, khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì TNBT chỉ thuộc về CSH hoặc người được giao quản lý, sử dụng như Điều 627 BLDS 2005 đã quy định.

Ý kiến khác lại cho rằng, việc pháp luật không quy định cụ thể về TNBTTH của người thi công không có nghĩa rằng người thi công không phải chịu TNBTTH khi

có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Theo đó, nếu người thi công có lỗi thì họ cũng phải chịu TNBTTH, và cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm của họ là quy định chung về căn cứ phát sinh TNBTTH tại Điều 604 BLDS 2005 và các quy định có liên quan đến việc áp dụng tương tự pháp luật.

Những cách hiểu không thống nhất như phân tích ở trên là nguyên nhân dẫn đến việc áp dụng pháp không thống nhất các quy định pháp luật trên thực tiễn. Điều này khiến cho quy định được ban hành sẽ không được áp dụng một cách hiệu quả. Đồng thời sẽ dễ tạo ra sự tùy tiện trong việc áp dụng pháp luật vào giải quyết tranh chấp, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan. Những bất cập trong BLDS 2005 sẽ được giải quyết khi BLDS 2015 có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, xung quanh TNBTTH của người thi công được đề cập tại Điều 605 BLDS 2015, NCS nhận thấy một số vấn đề cần làm rõ như sau:

Thứ nhất, về khái niệm “người thi công”

Dưới góc độ ngôn ngữ, thi công được hiểu là *“tiến hành xây dựng một công trình theo cách thức đã thể hiện trên bản vẽ kỹ thuật”* [88; tr.1559]. Dưới góc độ pháp lý *“Thi công xây dựng công trình gồm xây dựng và lắp đặt thiết bị đối với công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình xây dựng”* (khoản 38 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014). Như vậy, dưới góc độ ngôn ngữ cũng như góc độ pháp lý, thi công đều gắn với hoạt động xây dựng công trình, bao gồm nhiều hoạt động được diễn ra trước khi công trình xây dựng được hoàn thiện (xây mới), sau khi công trình đã được đưa vào sử dụng (sửa chữa, cải tạo, bảo hành, bảo trì, ...), thậm chí còn bao gồm cả hoạt động phá dỡ công trình.

“Người thi công” là một thuật ngữ pháp lý nhưng không có văn bản nào đưa ra khái niệm cụ thể. Tuy nhiên, dựa trên cơ sở khái niệm thi công được trích dẫn ở trên, chúng ta có thể hiểu rằng “người thi công là người thực hiện các hoạt động nhằm xây dựng mới, sửa chữa, bảo trì, ... hoặc phá dỡ một công trình theo cách thức đã thể hiện trên bản vẽ kỹ thuật hoặc một kế hoạch đã được vạch sẵn”. Theo tinh thần của Điều 605 Bộ luật dân sự năm 2015, chỉ những người thi công xây dựng nhà cửa, công trình xây dựng khác (chính là công trình gây thiệt hại) mới thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều luật này. Nếu là người thi công công trình bên cạnh tác động làm cho nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại thì không áp dụng quy định tại Điều này mà áp dụng căn cứ chung ở khoản 1 Điều 584 BLDS 2015. Ví dụ, A thi công nhà của B, nhưng lại làm đổ nhà của C, dẫn đến D bị thiệt hại. Theo đó, TNBT sẽ thuộc về A. Tuy nhiên, cơ sở pháp lý áp dụng trong trường hợp này là khoản 1 Điều 584 BLDS 2015, mà không phải Điều 605 Bộ luật dân sự. Bởi vì, nhà của C đổ gây thiệt hại cho D, nhưng A không phải là người thi công nhà của C, mà là người thứ ba có lỗi tác động làm cho nhà C gây thiệt hại cho D.

Ngoài ra, Điều luật này không xem xét trách nhiệm của người thi công đang xây dựng nhà cửa, công trình xây dựng khác, mà chỉ xem xét đến trách nhiệm của

người thi công khi công trình đã bàn giao cho CSH (tại thời điểm nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại, hoạt động thi công đã chấm dứt hoặc đang tạm ngừng thực hiện). Nếu nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại khi người thi công vẫn đang tiến hành hoạt động xây dựng, mà người thi công bị coi là có lỗi, thì lỗi đó là lỗi do hành vi thi công gây thiệt hại, và sẽ áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 584 BLDS 2015 để giải quyết, chứ không áp dụng Điều 605.

Thứ hai, theo quy định tại Điều 605 BLDS 2015, TNBTTH của người thi công được xác định trên cơ sở có lỗi của họ đối với thiệt hại xảy ra. Sở dĩ NCS đưa ra quan điểm như vậy là bởi vì trong Điều luật này có sử dụng cụm từ "... có lỗi trong việc để ...". Theo quy định này, lỗi của người thi công có thể xuất hiện trong hai trường hợp: (i) bản thân người thi công đã nhận được thức khả năng gây thiệt hại của nhà cửa, công trình xây dựng, nhưng họ lại để mặc cho thiệt hại xảy ra; (ii) khi thi công đã không tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng và nhận thức được việc không tuân thủ đó sẽ có thể khiến cho nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Do đó, để xác định lỗi của người thi công khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì phải xem xét quá trình họ thực hiện hoạt động xây dựng có đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng thiết kế, ... hay không. Nếu không thể chứng minh người thi công đã vi phạm các quy định pháp luật về xây dựng thì không thể bắt họ bồi thường nếu có thiệt hại xảy ra. Ngoài ra, cũng phải chứng minh người thi công đã nhận thức được khả năng gây thiệt hại của nhà cửa, công trình xây dựng nhưng đã không thông báo cho CSH biết nên thiệt hại mới xảy ra. Nếu không chứng minh được yếu tố này thì không thể khẳng định người thi công "có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại", và họ sẽ không phải BTTH.

Thứ ba, quy định về TNBTTH của người thi công trong Điều 605 BLDS 2015 còn tồn tại bất cập ở chỗ nó chỉ hướng tới việc xác định trách nhiệm liên đới giữa người thi công với CSH hoặc các chủ thể khác. Tuy nhiên, quy định này chỉ phù hợp nếu cả người thi công và CSH hoặc các chủ thể khác cùng có lỗi khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Trong trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại mà lỗi hoàn toàn thuộc về người thi công (ví dụ, vừa bàn giao nhà thì nhà bị sập gây thiệt hại), thì không thể buộc CSH hoặc các chủ thể khác phải cùng liên đới chịu trách nhiệm với người thi công trong mọi trường hợp. Do đó, quy định này cần phải được sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn theo hướng phân định rõ trường hợp người thi công hoàn toàn có lỗi thì phải tự bồi thường, nếu có một phần lỗi thì phải liên đới bồi thường với CSH, NCH, sử dụng. Quan điểm sửa đổi cụ thể sẽ được NCS trình bày trong chương 3 của luận án bằng kiến nghị sửa điều luật.

d. Trách nhiệm của người thứ ba

Khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại, chúng ta thường chỉ quan tâm đến trách nhiệm của CSH, người quản lý, sử dụng hoặc của người thi công. Điều này thể hiện ở việc, pháp luật hiện nay chỉ quan tâm đến việc xem xét trách nhiệm của

các chủ thể này khi thiệt hại xảy ra. Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy, nhà cửa, công trình khác gây thiệt hại có thể do tác động của rất nhiều yếu tố khác nhau như do NSD, người thi công, do môi trường tự nhiên tác động, thậm chí có thể do hoạt động xây dựng các công trình liền kề hoặc do hoạt động khai thác mạch nước ngầm của các chủ thể khác nhau. Do đó, khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại, chúng ta không thể không đề cập tới lỗi và TNBTTH của người thứ ba (người thi công công trình liền kề, người khai thác các mạch nước ngầm, ...)

Trong cả hai BLDS 2005 và 2015 đều không đề cập tới TNBTTH của người thứ ba. Điều này không có nghĩa trên thực tế, nếu nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại mà người thứ ba có lỗi thì họ không phải chịu TNBT. Tuy nhiên, việc không quy định cụ thể về trách nhiệm của người thứ ba khi nhà cửa, công trình khác gây thiệt hại như hiện nay sẽ dẫn tới những vấn đề bất cập có thể gây ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động xét xử cũng như quyền lợi của các chủ thể có liên quan.

Nếu thiệt hại xảy ra, người thứ ba có lỗi mà buộc người thứ ba phải chịu trách nhiệm (liên đới hoặc độc lập) thì không có cơ sở pháp lý rõ ràng. Chúng ta khó có thể viện dẫn quy định về BTTH do hành vi của người thứ ba gây ra trong nhiều trường hợp (Ví dụ như hoạt động khai thác nước ngầm của nhiều hộ gia đình, cá nhân có thể dẫn đến nhà cửa, công trình xây dựng của một chủ thể bị sập gây thiệt hại cho người xung quanh). Hơn nữa, ngay trong quy định chung về căn cứ phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra tại khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 cũng không đề cập tới TNBTTH của người thứ ba. Do đó, hầu như chúng ta không thể viện dẫn cơ sở pháp lý để buộc người thứ ba phải BTTH khi họ cũng bị coi là có lỗi. Nếu buộc CSH, NCH, người được giao quản lý, sử dụng phải bồi thường toàn bộ ngay cả khi người thứ ba cũng có lỗi hoặc lỗi hoàn toàn thuộc về người thứ ba (nhà này đào móng làm đổ nhà bên cạnh gây thiệt hại cho người xung quanh) thì sẽ không phù hợp với lẽ công bằng. Những phân tích này cho thấy việc xác định cụ thể TNBTTH của người thứ ba khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại là thật sự cần thiết. Do đó, quy định về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra cần phải được sửa đổi, bổ sung theo hướng cụ thể hóa TNBTTH của người thứ ba. Quan điểm sửa đổi cụ thể sẽ được NCS trình bày tại chương 3 của luận án bằng kiến nghị sửa đổi điều luật.

Liên quan đến việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra, qua nghiên cứu, NCS nhận thấy pháp luật của các quốc gia cũng có những quy định khác nhau. Cụ thể:

Điều 1386 Bộ luật dân sự Pháp quy định: “*CSH một công trình xây dựng phải chịu trách nhiệm về thiệt hại gây ra do công trình bị đổ vì thiếu bảo dưỡng hoặc vì khuyết tật trong khi xây dựng*”. Có thể thấy, quy định về TNBTTH nói chung, BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra nói riêng trong Bộ luật dân sự Pháp rất đơn giản. Quy định này hầu như chỉ mang tính nguyên tắc, trong đó TNBTTH do công

trình xây dựng gây ra chỉ thuộc về CSH. Tuy nhiên, một số quy định khác có liên quan lại đề cập đến trách nhiệm của chủ thể khác như:

Điều 1384 quy định dẫn chiếu đến Luật ngày 7-11-1922 như sau: *“Tuy nhiên, với bất kỳ danh nghĩa nào, người giữ toàn bộ hoặc một phần bất động sản hoặc những động sản mà trong xảy ra hỏa hoạn chỉ phải chịu trách nhiệm đối với người thứ ba về những thiệt hại do hỏa hoạn gây ra, nếu chứng minh được lỗi của họ hoặc lỗi của người mà họ chịu trách nhiệm”*. Theo quy định này, khi bất động sản (gồm cả công trình xây dựng) bị cháy gây thiệt hại, TNBT thuộc về người giữ bất động sản mà bị cháy đó. Tức là người chịu TNBTTH khi bất động sản bị cháy có thể là CSH hoặc các chủ thể khác. Điều này thể hiện sự mâu thuẫn với quy định tại Điều 1368. Cũng theo quy định này cho thấy, TNBTTH chỉ phát sinh nếu người giữ bất động sản có lỗi. Hơn nữa, quy định này không xác định cụ thể người giữ tài sản là ai, nhưng Điều luật này lại không áp dụng đối với quan hệ giữ CSH và người thuê nhà. Tức là bản thân người thuê nhà sẽ không phải chịu TNBTTH khi nhà thuê bị cháy gây thiệt hại. Nhưng điều này không có nghĩa rằng, khi nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại, người thuê sẽ không phải chịu TNBT. Trách nhiệm của người thuê được quy định trong chế định hợp đồng, cụ thể là tại Điều 1733 và 1734 Bộ luật này. Theo Điều 1733 Bộ luật dân sự Pháp, bên thuê nhà phải chịu trách nhiệm về hỏa hoạn do nhà thuê gây ra. Điều 1734 lại xác định trách nhiệm của tất cả những người thuê dựa theo tỉ lệ tương ứng với giá thuê bất động sản mà người thuê sử dụng. Tuy nhiên, TNBTTH của người thuê được loại trừ trong trường hợp hỏa hoạn là do ngẫu nhiên hoặc bất khả kháng hoặc do khuyết tật trong xây dựng, hoặc lửa đã lan sang từ ngôi nhà bên cạnh.

Với những phân tích này cho thấy, quy định về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra theo quy định của pháp luật Pháp có một số điểm khác biệt với pháp luật Việt Nam như sau: (i) TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra không chỉ được quy định trong chế định BTTH ngoài hợp đồng, mà còn quy định trong cả chế định hợp đồng; (ii) Còn mâu thuẫn giữa các quy định liên quan đến việc xác định chủ thể chịu TNBTTH; (iii) TNBTTH phát sinh dựa trên yếu tố lỗi của chủ thể quản lý; (iv) Một điểm bất cập theo quan điểm của NCS đó là dù công trình bị đổ do thiếu bảo dưỡng hoặc do khuyết tật trong khi xây dựng thì TNBTTH đều thuộc về CSH, bất kể yếu tố lỗi đó thuộc về CSH hay người thi công công trình xây dựng. Những khác biệt này không phải là tiêu chí để đánh giá sự tiến bộ hay không tiến bộ của pháp luật các nước với nhau, mà nó chỉ đơn giản thể hiện sự phù hợp của pháp luật mỗi nước đối với điều kiện kinh tế, xã hội. Điều này cũng có nghĩa rằng, việc xác định TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra chưa hẳn đã phù hợp khi áp dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc xác định TNBTTH của bên thuê nhà trong chế định hợp đồng cũng là một nội dung mà theo NCS, các nhà làm luật Việt Nam cũng nên cân nhắc khi xây dựng hoặc sửa đổi, bổ sung Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan. Bởi vì, việc quy định này sẽ góp phần xác định cụ thể chủ thể chịu TNBTTH do nhà

cửa, công trình xây dựng khác gây ra trong những trường hợp cụ thể, tránh được các mâu thuẫn trong việc giải thích và áp dụng pháp luật trên thực tế.

Trong Bộ luật dân sự Đức, việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra được thể hiện trong các quy định khác nhau. Trong đó, chủ thể chịu TNBT bao gồm NCH mảnh đất (Điều 836), NCH tòa nhà hoặc công trình trên đất (Điều 837) và người bảo trì (Điều 838). Tuy nhiên, tùy từng trường hợp cụ thể mà chủ thể phải BTTH được xác định cụ thể: Nếu nhà cửa, công trình khác gây thiệt hại mà liên quan đến hoạt động bảo trì thì người bảo trì bồi thường; Nếu tòa nhà hoặc công trình đang thuộc sự chiếm hữu của người nào thì người đó phải bồi thường thay cho NCH mảnh đất; Nếu NCH mảnh đất đồng thời là NCH tòa nhà hoặc công trình khác gây thiệt hại thì NCH mảnh đất bồi thường. Tuy nhiên, trường hợp NCH mảnh đất đã thôi chiếm hữu mảnh đất thì trong vòng một năm kể từ ngày thôi chiếm hữu, nếu tòa nhà hoặc công trình khác gây thiệt hại thì họ vẫn phải BTTH. Như vậy, quy định của pháp luật Đức cũng có điểm tương đồng nhất định với pháp luật Việt Nam. Điều đó thể hiện ở chỗ việc xác định chủ thể chịu TNBTTH dựa trên nguyên tắc chủ thể nào có quyền chi phối đối với tài sản thì chủ thể đó phải chịu TNBTTH do tài sản gây ra.

Trong Bộ luật dân sự Nhật Bản, TNBTTH do công trình xây dựng gây ra được quy định tại Điều 717 cũng hết sức đơn giản. Trong đó, việc xác định chủ thể BTTH theo thứ tự nhất định. Trước hết, TNBT thuộc về NCH cấu trúc trên đất. Nếu NCH đã thể hiện sự quan tâm đúng mức nhằm ngăn chặn việc xảy ra thiệt hại (tức là NCH chứng minh không có lỗi trong việc quản lý) thì TNBTTH thuộc về CSH các cấu trúc. Ngoài ra, Bộ luật dân sự Nhật Bản cũng quy định về trách nhiệm của người thứ ba, cụ thể: *“nếu có một người thứ ba chịu trách nhiệm về việc gây thiệt hại thì hoặc là NCH hoặc là CSH có thể thực hiện quyền đòi người này thanh toán lại”*. Theo quy định này, nếu người thứ ba có lỗi thì trước hết NCH hoặc CSH phải bồi thường cho người bị thiệt hại trước, sau đó mới có quyền yêu cầu người thứ ba thanh toán lại. Quy định này mặc dù sẽ có thể khiến cho quá trình tố tụng kéo dài, nhưng nó lại tạo điều kiện cho người bị thiệt hại có thể dễ dàng xác định chủ thể chịu TNBT. Có lẽ đây là quy định rất hợp lý mà các nhà làm luật của Việt Nam chúng ta cũng nên nghiên cứu và áp dụng khi sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật có liên quan.

Trong Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan, việc xác định chủ thể chịu TNBTTH cũng tương tự như Bộ luật dân sự Nhật Bản. Theo đó, đầu tiên TNBTTH thuộc về NCH ngôi nhà hoặc kiến trúc. Nếu NCH đã có sự chăm nom thích đáng để ngăn ngừa thiệt hại (NCH không có lỗi trong quản lý) thì TNBTTH thuộc về CSH. Tại Điều 434 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan cũng quy định về TNBTTH của người thứ ba. Tuy nhiên, nếu người thứ ba phải chịu TNBTTH thì trước hết CSH hoặc NCH bồi thường trước, sau đó được quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn.

Như vậy, thông qua những phân tích ở trên cho thấy mỗi quốc gia đều có quy định khác nhau liên quan đến việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do nhà cửa, công

trình xây dựng khác gây ra. Khi so sánh với pháp luật Việt Nam, pháp luật Việt Nam cũng có những điểm tương đồng và khác biệt. Trong đó, điểm khác biệt với quốc gia này lại là điểm tương đồng với quốc gia khác. Tuy nhiên, có lẽ điểm khác biệt giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật các quốc gia được đề cập đến ở những phân tích trên đó là pháp luật Việt Nam có quy định TNBTTH liên đới giữa người thi công với CSH cũng như NCH, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác. Trong khi đó, pháp luật của các quốc gia đều quy định TNBT độc lập của các chủ thể có liên quan.

2.4.2.3. Căn cứ loại trừ trách nhiệm

Căn cứ loại trừ TNBTTH trong BLDS 2005 được quy định riêng đối với từng trường hợp cụ thể. Theo đó, khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại, TNBTTH được loại trừ trong hai trường hợp đó là hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng và được quy định tại Điều 627.

Trong BLDS 2015, các căn cứ loại trừ TNBTTH được quy định chung cho các trường hợp khác nhau. Theo đó, khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại, việc xác định các trường hợp loại trừ TNBTTH sẽ dựa vào quy định chung tại khoản 2 Điều 584. Trong đó, TNBTTH cũng được loại trừ khi có sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại.

Nhìn chung, so với BLDS 2005, quy định về các căn cứ loại trừ TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại không có sự thay đổi về nội dung các trường hợp loại trừ, mà chỉ có sự thay đổi vị trí các quy định. Mặc dù theo khoản 2 Điều 584, nếu các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác thì TNBTTH cũng không được loại trừ kể cả xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại. Nhưng theo quan điểm của NCS đã thể hiện khi phân tích về căn cứ loại trừ TNBTTH do súc vật gây ra, yếu tố “thỏa thuận khác” của các bên trong khoản 2 Điều 584 là không có tính thực tế, nên cũng không có giá trị với trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại. Hơn nữa, trong Điều 605 BLDS 2015 không có quy định gì khác liên quan đến các căn cứ loại trừ TNBTTH, nên có thể thấy, các quy định liên quan đến căn cứ loại trừ TNBTTH khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra trong BLDS 2015 không có sự thay đổi so với quy định trong Điều 627 BLDS 2005.

Những phân tích cụ thể về các căn cứ loại trừ TNBTTH đã được NCS trình bày trong phần các căn cứ loại trừ TNBTTH do súc vật gây ra. Do đây là những căn cứ chung áp dụng với mọi trường hợp tài sản gây thiệt hại, nên trong phần này, NCS không phân tích lại những căn cứ đó.

Pháp luật của một số quốc gia mà NCS tìm hiểu cũng có những quy định khác nhau liên quan đến căn cứ loại trừ TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra. Cụ thể:

Trong Bộ luật dân sự Pháp, căn cứ loại trừ TNBT không được quy định chung cho các chủ thể. Theo quy định tại Điều 1386, TNBTTH của CSH phát sinh thường gắn liền với yếu tố lỗi nên nếu không thể chứng minh việc thiếu bảo dưỡng hoặc

khuyết tật trong khi xây dựng thì không thể bắt CSH phải bồi thường. Điều luật này không đưa ra căn cứ loại trừ TNBTTH đối với CSH. Do đó, chỉ khi CSH chứng minh được mình không có lỗi mới không phải bồi thường. Trong khi đó, Điều 1733 và 1734 lại đưa ra các căn cứ loại trừ TNBTTH của người thuê nhà khi nhà thuê gây thiệt hại. Theo các quy định này, TNBTTH của người thuê được loại trừ trong bốn trường hợp đó là: hỏa hoạn xảy ra là do ngẫu nhiên; thiệt hại xảy ra là do bất khả kháng; thiệt hại xảy ra do khuyết tật trong xây dựng; thiệt hại xảy ra do lửa đã lan sang từ ngôi nhà bên cạnh. Trong các căn cứ này, có những căn cứ không loại trừ hoàn toàn TNBTTH, tức là TNBT đó không thuộc về người thuê mà thuộc về CSH (thiệt hại xảy ra do khuyết tật trong xây dựng).

Trong Bộ luật dân sự Đức, mặc dù chủ thể chịu TNBTTH có thể là NCH mảnh đất, NCH toàn nhà hoặc người bảo trì tòa nhà, nhưng căn cứ loại trừ TNBTTH chỉ áp dụng đối với NCH mảnh đất (theo khoản 3 Điều 836 đó chính là CSH). Theo khoản 1 Điều 836, TNBTTH của NCH mảnh đất được loại trừ nếu NCH đã tuân thủ sự cẩn trọng cần thiết nhằm mục đích phòng tránh nguy cơ.

Trong Bộ luật dân sự Nhật Bản, TNBTTH được loại trừ nếu NCH đã thể hiện sự quan tâm đúng mức nhằm ngăn chặn việc xảy ra thiệt hại. Khi đó, TNBTTH thuộc về CSH cấu trúc gắn liền với đất. Như vậy, theo pháp luật Nhật Bản, căn cứ loại trừ TNBTTH cũng chỉ áp dụng đối với NCH chứ không áp dụng đối với CSH. Quy định này có những điểm tương đồng nhất định đối với quy định trong Bộ luật dân sự Pháp.

Trong Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan, căn cứ loại trừ TNBTTH do ngôi nhà hoặc kiến trúc gây ra cũng chỉ áp dụng đối với NCH. Theo Điều 434 Bộ luật này, nếu NCH có sự chăm nom thích đáng để ngăn ngừa xảy ra tổn thất thì họ không phải bồi thường. Tuy nhiên, TNBT lại thuộc về CSH. Tức là không có bất cứ căn cứ nào được đưa ra để nhằm loại trừ TNBTTH của CSH. Điều này cho thấy, quy định trong pháp luật dân sự Thái Lan hoàn toàn trùng khớp với quy định trong pháp luật dân sự Nhật Bản.

Như vậy, nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia NCS thấy rằng, pháp luật của hầu hết các nước được nghiên cứu đều đưa ra căn cứ loại trừ dựa trên cơ sở yếu tố lỗi. Theo đó, chỉ khi chứng minh mình không có lỗi hoặc đã tuân thủ các quy định có liên quan thì TNBTTH mới được loại trừ. So sánh với pháp luật Việt Nam, NCS nhận thấy một số điểm khác biệt cơ bản như: (i) pháp luật của các nước đều chỉ đưa ra căn cứ loại trừ TNBTTH của NCH, trong khi đó pháp luật Việt Nam lại đưa ra căn cứ loại trừ TNBTTH nói chung cho tất cả các chủ thể; (ii) theo pháp luật của các quốc gia này, TNBTTH đều được loại trừ nếu không có lỗi, nhưng theo pháp luật Việt Nam việc chủ thể không có lỗi không phải là một căn cứ loại trừ trách nhiệm; (iii) theo pháp luật của các quốc gia này, TNBT được loại trừ dường như không hoàn toàn, tức là NCH được loại trừ, nhưng CSH phải bồi thường. Tuy nhiên, theo pháp luật Việt Nam, khi đã xảy ra căn cứ loại trừ TNBT thì không chủ thể nào phải chịu TNBT. Sự khác biệt của pháp luật Việt Nam so với các nước được nghiên cứu ở đây không thể hiện sự tiến bộ hay

lạc hậu trong việc xây dựng luật, mà điều đó thể hiện sự khác biệt trong tư duy lập pháp cũng như sự khác biệt về các điều kiện kinh tế xã hội của mỗi quốc gia.

2.4.3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra

Thực tế cho thấy rằng, các vụ việc nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại cho con người và môi trường xung quanh xảy ra ngày càng nhiều. Tuy nhiên, cũng giống như hầu hết các vụ việc về BTTH do tài sản gây ra nói riêng, các tranh chấp phát sinh trên thực tế được giải quyết tại Tòa án là rất ít. Điều này là do khi xảy ra thiệt hại, hầu hết các bên đều thỏa thuận về vấn đề BTTH, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Song, qua tìm hiểu thực tiễn một số tranh chấp về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra được Tòa án giải quyết, NCS nhận thấy một số vấn đề còn tồn tại như sau:

Thứ nhất, vấn đề bất cập nổi bật khi áp dụng quy định về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra đó là trong nhiều trường hợp, Hội đồng xét xử còn nhầm lẫn giữa nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại với hoạt động xây dựng gây thiệt hại, nên vận dụng không chính xác quy định của pháp luật. Để minh chứng cho nhận định này, chúng ta cùng nghiên cứu một số vụ việc sau:

Vụ việc thứ nhất: Năm 2005, gia đình ông Út, bà Bé đặt một ống khói lò trấu, mặc dù thuộc phần đất của ông bà nhưng lại ngay vị trí rí xét và thấp hơn mái nhà bà Liên (hai nhà sát vách với nhau). Trong quá trình sử dụng lò trấu, khói từ lò trấu của nhà ông Út bà Bé đã làm hư hại trực tiếp đến đòn tay và tấm tol lạnh của nhà bà Liên. Sự việc đã được Công an xã xác minh bằng biên bản ghi nhớ lời khai ngày 07 tháng 7 năm 2011. Đồng thời, vụ việc được hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã với Biên bản hòa giải lập ngày 08 tháng 7 năm 2011. Sau đó, bà Liên khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu đã xét xử với bản án dân sự sơ thẩm số 21/2012/DSST ngày 30 tháng 7 năm 2012. Sau đó, ông Út và bà Bé kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã xét xử phúc thẩm với bản án dân sự phúc thẩm số 16/2013/DSPT ngày 25 tháng 02 năm 2013 [103].

Trong vụ việc này, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã đồng nhất quan điểm với Tòa án nhân dân huyện Phước Long ở một số điểm như: xác định việc hư hại tài sản của bà Liên là do việc gia đình ông Út bà Bé đặt ống khói, gió thổi khói qua ảnh hưởng đến đòn tay sắt và tol lạnh của nhà bà Liên; ông Út bà Bé có lỗi vô ý gây thiệt hại; đồng thời vận dụng khoản 1, 2 và 3 Điều 267 BLDS 2005 để khẳng định việc gia đình ông Út bà Bé xây dựng công trình gây thiệt hại. Tuy nhiên, khi xét xử, cả hai cấp Tòa đều khẳng định ông Út, bà Bé phải BTTH về tài sản cho bà Liên do công trình xây dựng của mình gây ra. Việc đưa ra kết luận của Tòa án trong trường hợp này là không chính xác. Bởi vì với những nhận định đó thì phải khẳng định đây là trường hợp BTTH do hành vi xây dựng gây ra mà không phải do công trình xây dựng gây ra. Dựa vào những tình tiết được mô tả có thể thấy, tự thân ống khói không gây ra thiệt hại (không sụp đổ, không hư hỏng, không sụt lún, không tự tạo ra khói), mà thiệt hại do

hành vi sử dụng lò trấu mới tạo ra khói dẫn đến thiệt hại. Do vậy, đây là trường hợp BTTH do hành vi gây ra.

Vụ việc thứ hai: Tháng 4 năm 2008, bà Bùi Thị Chiên và ông Nguyễn Phú Xuân là chủ đầu tư xây dựng căn nhà 991A Âu Cơ, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình xây dựng đã khiến căn nhà 985/2A Âu Cơ, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Huỳnh Thị Lang bị hư hỏng nặng (vết nứt dài và sâu, hệ thống nước bị bể, các cửa bị lệch không đóng được, nền nhà bị sụt lún, ...). Bà đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân quận Tân Phú yêu cầu bà Chiên và ông Xuân BTTH. Vụ việc đã được Tòa án nhân dân quận Tân Phú xét xử sơ thẩm bằng bản án dân sự sơ thẩm số 444/2014/DSST ngày 30 tháng 9 năm 2014, và Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm bằng bản án dân sự phúc thẩm số 29/2015/DSPT ngày 09 tháng 01 năm 2015 [104].

Trong vụ việc này: Mặc dù đều nhận định thiệt hại đối với căn nhà 985/2A Âu Cơ của bà Lang chủ yếu là do việc xây dựng nhà số 991A Âu Cơ gây ra. Song, khi vận dụng cơ sở pháp lý để đưa ra phán quyết, cả hai cấp xét xử đều viện dẫn quy định tại Điều 627 làm cơ sở pháp lý để giải quyết. Điều là này không chính xác, bởi vì với những tình tiết được mô tả trong vụ án, cùng với những nhận định của các cấp xét xử thì phải nhận định thiệt hại xảy ra là do hành vi xây dựng gây ra mà không phải do công trình xây dựng gây ra. Do đó, phải vận dụng quy định tại Điều 604 BLDS 2005 để giải quyết mới chính xác.

Vụ việc thứ ba: Năm 2013, ông Trần Văn Đức mua lại căn nhà của bà Nguyễn Thị Kim Dung kế bên nhà bà Phạm Thị Xuân Bạch ở phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, ông Đức tiến hành sửa chữa nhà và tiến hành đập phá phần xây dựng liên quan đến nhà bà Bạch gồm: tháo dỡ và cửa cắt ống thoát nước; cửa cắt trụ cột chịu lực phía trước nhà; cho ống thoát nước bản vào hố ga. Những hành vi này đã gây thiệt hại đến căn nhà của bà Bạch. Do đó, bà Bạch đã khởi kiện yêu cầu ông Đức phải BTTH với tổng mức thiệt hại là 48 triệu đồng. Tuy nhiên, sau đó bà Bạch rút một phần đơn khởi kiện [105]. Vụ việc được Tòa án nhân dân quận Tân Phú xét xử với bản án dân sự sơ thẩm số 09/2015/DSST ngày 09 tháng 01 năm 2015, và Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm với bản án dân sự phúc thẩm số 405/2015/DSPT ngày 08 tháng 4 năm 2015.

Trong vụ việc này, quan điểm của Hội đồng xét xử sơ thẩm và phúc thẩm là trùng nhau, nên bản án sơ thẩm được giữ nguyên tại Hội đồng xét xử phúc thẩm. Căn cứ vào các tình tiết trong vụ việc cho thấy, thiệt hại đối với nhà của bà Bạch hoàn toàn do hành vi có lỗi của ông Đức gây ra khi tiến hành sửa chữa nhà. Do đó, cơ sở pháp lý được áp dụng để giải quyết vụ việc này phải là Điều 604 BLDS 2005. Song, Hội đồng xét xử phúc thẩm lại viện dẫn Điều 627 BLDS 2005 về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra là không chính xác.

Thứ hai, còn tồn tại việc xác định không chính xác chủ thể phải BTTH do công trình xây dựng gây ra. Minh chứng cho thực tế này, chúng ta xem xét vụ việc sau:

Đầu năm 2003, vợ chồng chị Minh, anh Chức ở phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh xây dựng kè đá bao quanh thửa đất (thửa đất này của ông Cừ, bố chị Minh cho vợ chồng chị). Rạng sáng ngày 29 tháng 5 năm 2003, do trời mưa to cộng với đất đá đổ vào trong khu đất quá nhiều đã gây sụt lở đổ kè, làm hư hại nhà kho và nhà cấp 4 của gia đình ông Lâm, phần tiếp giáp với đất của vợ chồng chị Minh. Chị Minh đã cho thợ xây lại nhà kho cho ông Lâm, còn nhà cấp 4 thì giữa chị Minh và ông Lâm chưa thỏa thuận được về việc bồi thường. Ông Lâm yêu cầu ông Cừ BTTH đối với nhà cấp 4, nên ngày 02 tháng 8 năm 2003, ông Cừ đã đồng ý BTTH cho ông Lâm 12 triệu đồng, nhưng sau đó ông Cừ lại từ chối bồi thường, vì cho rằng TNBT thuộc về chị Minh. Tuy nhiên, sau đó ông Lâm đã khởi kiện ông Cừ ra Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long để yêu cầu BTTH. Mặc dù đã được Tòa án giải thích về việc khởi kiện ông Cừ là không đúng nhưng ông Lâm vẫn không thay đổi. Vụ việc sau đó đã được Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long giải quyết bằng bản án dân sự sơ thẩm số 13/2006/DSST ngày 15 tháng 8 năm 2006. Sau đó, vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh giải quyết bằng bản án dân sự phúc thẩm số 48/2006/DSPT ngày 02 tháng 11 năm 2006 [107].

Trong vụ việc này, mặc dù bản án dân sự phúc thẩm, mặc dù xác định đúng người phải BTTH không phải là ông Cừ mà là chị Minh, nhưng Hội đồng xét xử đã căn cứ vào biên bản hòa giải giữa ông Lâm và ông Cừ để xác định mức bồi thường mà chị Minh phải bồi thường là không đúng. Bởi vì, mức bồi thường 12 triệu là sự thỏa thuận giữa ông Cừ và ông Lâm mà không phải giữa chị Minh và ông Lam, hơn nữa sau đó ông Cừ lại không chấp nhận sự thỏa thuận này. Ngoài ra, cả Hội đồng xét xử sơ thẩm và phúc thẩm chỉ xác định TNBTTH thuộc về chị Minh là không chính xác. Bởi vì, mặc dù theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 23 tháng 6 năm 2003, nên đến ngày này anh Chức và chị Minh mới là NSD hợp pháp mảnh đất đó (thời điểm xảy ra thiệt hại là ngày 29 tháng 5 năm 2003), nhưng kè đá đã được xây dựng từ đầu năm 2003 và tiền xây dựng kè đá là của vợ chồng anh Chức chị Minh, nên vợ chồng chị Minh là đồng CSH bờ kè. Do đó, Hội đồng xét xử phải xác định chủ thể chịu TNBTTH là cả chị Minh và anh Chức mới đúng quy định pháp luật.

2.5. Bồi thường thiệt hại do các loại tài sản khác gây ra

Trong BLDS 2005, TNBTTH do tài sản gây ra được quy định thành 4 trường hợp cụ thể đó là: BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra (Điều 623); BTTH do súc vật gây ra (Điều 625); BTTH do cây cối gây ra (Điều 626); BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra (Điều 627). Đây là những quy định được kế thừa gần như hoàn toàn quy định trong Bộ luật dân sự năm 1995. Những quy định này đã góp phần vào việc giải quyết có hiệu quả những vụ việc tài sản gây thiệt hại xảy ra trên thực tế mà các bên không thể thỏa thuận về vấn đề bồi thường. Trên thực tế, có những trường hợp tài sản gây thiệt hại nhưng không thuộc 4 trường hợp này, tức là tài sản gây thiệt hại không

phải là những loại tài sản được liệt kê cụ thể trong 4 trường hợp đó. Có thể dẫn chứng một số vụ việc như sau:

Vụ việc thứ nhất: Khoảng 13h45 phút ngày 11 tháng 4 năm 2016, các sinh viên đang ngồi học tại giảng đường V501 trường Đại học Thương Mại (Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội) thì bất ngờ chiếc quạt trần đã cũ kĩ, hoen rỉ rơi từ trên cao xuống giữa lớp. Rất may, vụ việc không gây hậu quả nghiêm trọng, hai sinh viên chỉ bị thương nhẹ [104; truy cập ngày 26/5/2016]. Đây là một vụ việc điển hình liên quan đến tài sản khác gây thiệt hại. Giả định rằng, tranh chấp về BTTH phát sinh trong vụ việc này. Nếu được yêu cầu giải quyết, việc đưa ra cơ sở pháp lý để áp dụng cho trường hợp này sẽ rất khó. Đây không phải là nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, cũng không phải công trình xây dựng gây thiệt hại, mà đơn giản chỉ là một chiếc quạt trần đã cũ kĩ, hoen rỉ nên bị tụt ốc rơi xuống. Vấn đề cần giải quyết là chiếc quạt trần đó có được coi là một bộ phận của công trình xây dựng hay không? Theo quan điểm của NCS, chiếc quạt trần không phải là một phần của công trình xây dựng. Bởi vì, theo khái niệm công trình xây dựng được quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 mà NCS đã trích dẫn ở tiểu mục 2.4.1a chương 2 thì quạt trần tuy là một thiết bị được lắp đặt vào công trình nhưng không phải yếu tố để tạo ra công trình thông qua hoạt động xây dựng. Ngay cả khi không gắn chiếc quạt trần lên thì công trình xây dựng cũng đã hình thành đầy đủ. Mặt khác, việc vận dụng quy định tương tự để giải quyết vấn đề BTTH trong trường hợp này (nếu có) cũng rất khó khăn, bởi vì trong cả 4 trường hợp cụ thể về BTTH do tài sản gây ra, hầu như không có quy định nào được coi là áp dụng để giải quyết các vụ việc tương tự.

Vụ việc thứ hai: Ngày 26 tháng 02 năm 2015, anh Tân (quê ở tỉnh Ninh Thuận, làm thuê tại huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh) cùng một người bạn trên đường về nhà trọ. Khi đi ngang đoạn đường tắt, tại khu vực này, công nhân trồng cao su chằng dây kẽm phơi đồ. Người bạn chở anh ngồi trước kịp nhìn thấy tránh được, còn anh ngồi sau không kịp tránh, bị dây kẽm cán ngang cổ, gây tai nạn nguy kịch [141; truy cập ngày 26/5/2016].

Với những vụ việc được trích dẫn ở trên, nếu được yêu cầu giải quyết thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc là áp dụng nguyên tắc chung về TNBTTH ngoài hợp đồng tại Điều 604, hoặc là áp dụng trực tiếp các quy định về BTTH do tài sản gây ra. Mặc dù hầu hết các vụ việc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết vẫn thỏa đáng, nhưng điều đó cũng thể hiện rằng những quyết định giải quyết đó không dựa trên cơ sở pháp lý rõ ràng. Có thể những quyết định của cơ quan có thẩm quyền vẫn dựa trên lẽ công bằng, nhưng lại có thể trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật. Đây chính là điểm hạn chế, bất cập lớn của BLDS 2005 về TNBTTH do tài sản gây ra. Thực tế này đòi hỏi phải có quy định mang tính nguyên tắc chung về TNBTTH do tài sản gây ra. Điều đó đảm bảo rằng khi các loại tài sản này gây thiệt hại, cơ quan nhà nước có thẩm

quyền có thể vận dụng cơ sở pháp lý rõ ràng để giải quyết, tránh áp dụng tương tự một cách tùy tiện và không đúng nguyên tắc.

Trước những bất cập và yêu cầu hoàn thiện trình bày ở trên, BLDS 2015 được ban hành đã đưa ra quy định chung về BTTH do tài sản gây ra tại khoản 3 Điều 584 như sau: “*Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì CSH, NCH tài sản phải chịu TNBTTH, trừ trường hợp thiệt hại phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều này*”. Cùng với quy định này là rất nhiều các quy định khác có liên quan cũng được cơ cấu lại hoặc ban hành mới như: Căn cứ loại trừ TNBTTH do tài sản (nói chung) gây ra được quy định thống nhất tại khoản 2 Điều 584; Nguyên tắc giảm mức bồi thường được cơ cấu lại và thuộc khoản 2 Điều 585; BTTH trong trường hợp người bị thiệt hại cũng có lỗi trở thành một nguyên tắc chung được quy định tại khoản 4 Điều 585 và cũng được áp dụng đối với trường hợp tài sản gây thiệt hại; Vấn đề liên đới BTTH tại Điều 587.

Những sửa đổi, bổ sung của BLDS 2015 về BTTH do tài sản gây ra đã đưa ra được nguyên tắc chung để áp dụng vào các trường hợp BTTH do tài sản nói chung gây ra. Khi Bộ luật này có hiệu lực, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã có cơ sở pháp lý rõ ràng để giải quyết mọi vụ việc có liên quan đến tài sản gây thiệt hại. Tuy nhiên, nghiên cứu những quy định này, NCS nhận thấy một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, về quy định tại khoản 3 Điều 584:

Mục đích của quy định này là đưa ra cơ sở pháp lý cho việc xác định chủ thể phải BTTH do tài sản gây ra nói chung. Tuy nhiên, quy định này chỉ xác định hai chủ thể phải BTTH đó là CSH, NCH tài sản. Điều này là không phù hợp với thực tế. Bởi vì thực tế, tài sản có thể gây thiệt hại khi CSH, người được CSH chuyển giao đang quản lý, thậm chí có thể là người thứ ba tác động làm động vật gây thiệt hại, hoặc do người khác chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật. Do đó, quy định này phải được sửa đổi theo hướng bổ sung các chủ thể có thể phải chịu TNBTTH khi tài sản nói chung. Hơn nữa, quy định này dẫn chiếu đến khoản 2 Điều 584 để xác định các trường hợp CSH, NCH tài sản không phải BTTH bao gồm trường hợp thiệt hại phát sinh do sự kiện bất khả kháng và hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại. Tuy nhiên, tinh thần của khoản 2 Điều 584 chỉ có thể áp dụng với trường hợp thiệt hại do hành vi của con người gây ra. Do đó, để đảm bảo sự phù hợp của khoản 3 khi dẫn chiếu áp dụng khoản 2 thì quy định tại khoản 2 phải được sửa đổi cho phù hợp.

Thứ hai, về quy định tại khoản 2 Điều 584:

Theo tinh thần của khoản này thì nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại mà có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác thì người gây thiệt hại vẫn phải bồi thường. Điều này là không hợp lý, bởi vì quan hệ BTTH ngoài hợp đồng là quan hệ phát sinh giữa các chủ thể chưa từng có quan hệ hợp đồng hoặc có quan hệ hợp đồng nhưng thiệt hại xảy ra không liên quan đến các thỏa thuận trong hợp đồng. Trước khi xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc lỗi hoàn toàn thuộc về bên bị thiệt hại, giữa các bên chưa tồn tại bất kì một thỏa thuận nào. Do đó,

nếu xảy ra một trong hai căn cứ loại trừ TNBTTH này, thì chẳng có chủ thể nào lại tham gia vào việc thỏa thuận với người bị thiệt hại nhằm hướng tới việc mình sẽ phải bồi thường. Tức là đoạn “trừ trường hợp có thỏa thuận khác” trong khoản 2 Điều 584 là không có tính thực tế và cần được loại bỏ. Quan điểm sửa đổi cụ thể quy định này, NCS cũng sẽ trình bày trong chương 3 của luận án.

Thứ ba, về nguyên tắc BTTH tại khoản 2 và khoản 4 Điều 584:

Khoản 2 xác định các điều kiện để giảm mức BTTH, trong đó có trường hợp người chịu TNBTTH không có lỗi. Khoản 4 lại xác định nguyên tắc bên bị thiệt hại phải chịu phần thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình. Đây là những quy định mang tính nguyên tắc chung nên sẽ được áp dụng đối với các trường hợp tài sản gây thiệt hại nói chung. Song, khi áp quy định này vào trường hợp cụ thể như BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thì không phù hợp. Bởi vì, nếu trong trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại mà người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi nhưng là lỗi vô ý thì việc BTTH sẽ tuân theo nguyên tắc ở khoản 2 (người phải BTTH được giảm mức bồi thường) hay khoản 4 (người bị thiệt hại không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra) là vấn đề chưa rõ ràng. Theo quan điểm của NCS thì không thể áp dụng khoản 4, bởi vì nếu áp dụng khoản 4 thì người bị thiệt hại hoàn toàn không được bồi thường (vì họ hoàn toàn có lỗi), đồng nghĩa với việc CSH, NCH, sử dụng sẽ được loại trừ TNBT, điều này mâu thuẫn với điểm a khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 (CSH, NCH, NSD chỉ được loại trừ nếu hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại). Do đó, chỉ có thể áp dụng khoản 2 để xem xét việc có giảm mức BTTH cho người phải bồi thường hay không. Nhưng để đảm bảo sự thống nhất giữa các quy định với nhau, theo quan điểm của NCS, khoản 4 Điều 585 cần phải được sửa đổi cho phù hợp.

Thứ tư, vấn đề áp dụng quy định tại Điều 587 về vấn đề liên đới BTTH:

Thực tế cho thấy, nhiều trường hợp tài sản gây thiệt hại có liên quan đến lỗi của nhiều người. Song hiện nay, vấn đề bồi thường liên đới khi tài sản gây thiệt hại mới chỉ được quy định trong các trường hợp cụ thể. Điều đó đòi hỏi phải có quy định chung về trách nhiệm liên đới BTTH để áp dụng đối với tất cả trường hợp cụ thể xảy ra trên thực tế. Trong BLDS 2015, vấn đề liên đới BTTH được quy định tại Điều 587. Tuy nhiên, theo tinh thần của Điều 587, vấn đề bồi thường liên đới chỉ đặt ra đối với trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại, tức là thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra bởi vì tiêu đề của Điều này là “BTTH do nhiều người cùng gây ra”. Thiết nghĩ rằng, đây là quy định thuộc phần những quy định chung về BTTH, nên cần đảm bảo cho quy định này có thể được áp dụng đối với mọi trường hợp phát sinh trên thực tế. Nhưng nếu giữ nguyên quy định này thì khi tài sản gây thiệt hại mà nhiều người cùng có lỗi, việc xác định trách nhiệm liên đới phải dựa vào nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật, bởi áp dụng trực tiếp quy định này là không phù hợp. Do đó, NCS cho rằng, thay vì phải vận dụng nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật, nên sửa đổi, bổ sung tiêu đề và nội dung của Điều 587 BLDS 2015 cho phù hợp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong nội dung chương 2, NCS tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành (BLDS 2005) về các trường hợp BTHH do tài sản gây ra trên cơ sở so sánh, đối chiếu với các quy định trong BLDS 2015 để thấy được những thay đổi, những điểm tích cực và hạn chế trong quy định pháp luật về BTHH do tài sản gây ra. Song song với việc nghiên cứu, phân tích các quy định pháp luật Việt Nam, NCS cũng tập trung phân tích lồng ghép quy định pháp luật của một số quốc gia trong từng nội dung cụ thể. Qua việc nghiên cứu này, có thể nhận thấy những điểm tương đồng và khác biệt giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật một số quốc gia để có cái nhìn bao quát hơn, góp phần hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam.

Cùng với việc nghiên cứu các quy định pháp luật Việt Nam và pháp luật một số quốc gia trên thế giới và khu vực, NCS cũng đi vào nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về BTHH trong một số trường hợp cụ thể. Qua đó, NCS nhận thấy rằng những vấn đề bất cập trong việc áp dụng pháp luật về BTHH do tài sản gây ra đến từ rất nhiều nguyên nhân khác nhau, bao gồm cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Trong đó việc áp dụng không đúng quy định của pháp luật là nguyên nhân lớn dẫn đến những hạn chế của hoạt động áp dụng pháp luật. Bên cạnh đó, tính đúng đắn của quy phạm pháp luật cũng là yếu tố có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giải quyết tranh chấp về BTHH do tài sản gây ra. Thông qua việc nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về BTHH do tài sản gây ra, NCS có những cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc để từ đó đưa ra những kiến nghị sửa đổi các quy định trong BLDS 2015 và các kiến nghị liên quan đến hoạt động áp dụng pháp luật vào giải quyết tranh chấp về BTHH do tài sản gây ra ở chương 3.

Chương 3
MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU
QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG
THIỆT HẠI DO TÀI SẢN GÂY RA

3.1. Hoàn thiện những quy định chung về bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra trong Bộ luật dân sự năm 2015

3.1.1. Những ưu điểm đã đạt được

Nghiên cứu quy định trong BLDS 2015 cho thấy, vấn đề BTTH nói chung, BTTH do tài sản gây ra nói riêng đã có nhiều thay đổi đáng kể, đặc biệt những thay đổi này có những ưu điểm nhất định như:

Thứ nhất, nhiều quy định trong BLDS 2005 trước đây thuộc mục BTTH trong những trường hợp cụ thể, thì nay đã được chuyển lên mục những quy định chung trong BLDS 2015, và được áp dụng cho mọi trường hợp bồi thường xảy ra trên thực tế như “BTTH trong trường hợp người bị thiệt hại cũng có lỗi”, “trách nhiệm liên đới BTTH”, ... Theo tinh thần của BLDS 2005, những quy định này chỉ áp dụng cho trường hợp BTTH do hành vi trái pháp luật gây ra, thì nay được áp dụng cho cả trường hợp bồi thường do tài sản gây ra trên thực tế.

Thứ hai, về căn cứ phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra. Khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 đã đưa ra cơ sở pháp lý chung nhất cho việc xác định TNBTTH do tài sản gây ra nói chung. Quy định này thể hiện sự hoàn thiện của BLDS 2015 về TNBTTH ngoài hợp đồng nói chung, TNBTTH do động vật gây ra nói riêng. Theo đó, trong trường hợp các loại tài sản gây thiệt hại nhưng không áp dụng được các quy định về BTTH trong các trường hợp cụ thể, thì quy định này là cơ sở pháp lý trực tiếp được áp dụng để giải quyết thay vì phải áp dụng tương tự pháp luật như trong BLDS 2005.

Thứ ba, về các căn cứ loại trừ TNBTTH do tài sản gây ra. Khoản 2 Điều 584 BLDS 2015 đã đưa ra các căn cứ chung nhất cho việc loại trừ TNBTTH ngoài hợp đồng. Các căn cứ này cũng được áp dụng cho trường hợp tài sản gây thiệt hại. Quy định này đã khắc phục những hạn chế trong BLDS 2005, bởi vì trong BLDS 2005, căn cứ loại trừ trách nhiệm chỉ áp dụng đối với một số trường hợp cụ thể cũng như một số chủ thể nhất định khi tài sản gây ra thiệt hại. Quy định mới trong BLDS 2015 đảm bảo sự phù hợp với thực tế và phù hợp với lẽ công bằng.

3.1.2. Những hạn chế và định hướng hoàn thiện

Thứ nhất, về căn cứ phát sinh TNBTTH:

Khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 quy định: “Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì CSH, NCH tài sản phải chịu TNBTTH, trừ trường hợp thiệt hại phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều này”. Quy định này có một số điểm hạn chế, đó là:

Một là, mục đích của quy định này là đưa ra cơ sở pháp lý cho việc xác định chủ thể phải BTTH do tài sản gây ra nói chung. Tuy nhiên, quy định này chỉ xác định

hai chủ thể phải BTTH đó là CSH, NCH tài sản. Điều này là không phù hợp, bởi vì thực tế, tài sản có thể gây thiệt hại khi CSH, người được CSH chuyển giao đang quản lý, thậm chí có thể là người thứ ba tác động làm tài sản gây thiệt hại, hoặc do người khác chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật. Do đó, quy định này phải được sửa đổi theo hướng bổ sung các chủ thể có thể phải chịu TNBTTH do tài sản gây ra.

Hai là, quy định này dẫn chiếu đến khoản 2 để xác định các trường hợp CSH, NCH tài sản không phải BTTH bao gồm trường hợp thiệt hại phát sinh do sự kiện bất khả kháng và hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại. Tuy nhiên, tinh thần của khoản 2 Điều 584 BLDS 2015 chỉ có thể áp dụng với trường hợp thiệt hại do hành vi của con người gây ra. Do đó, để đảm bảo sự phù hợp của khoản 3 khi dẫn chiếu áp dụng khoản 2 thì quy định tại khoản 2 phải được sửa đổi cho phù hợp.

Ngoài ra theo tinh thần của khoản 2 thì nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại mà có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác thì người gây thiệt hại vẫn phải bồi thường. Điều này là không hợp lý, bởi vì quan hệ BTTH ngoài hợp đồng là quan hệ phát sinh giữa các chủ thể chưa từng có quan hệ hợp đồng hoặc có quan hệ hợp đồng nhưng thiệt hại xảy ra không liên quan đến các thỏa thuận trong hợp đồng. Trước khi xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc lỗi hoàn toàn thuộc về bên bị thiệt hại, giữa các bên chưa tồn tại bất kỳ một thỏa thuận nào. Do đó, nếu xảy ra một trong hai căn cứ loại trừ TNBTTH này, thì chẳng có chủ thể nào lại tham gia vào việc thỏa thuận với người bị thiệt hại nhằm hướng tới việc mình sẽ phải bồi thường. Tức là đoạn “trừ trường hợp có thỏa thuận khác” trong khoản 2 Điều 584 là không có tính thực tế và cần được loại bỏ. Theo quan điểm của NCS, khoản 2 Điều 584 phải được sửa lại như sau:

“Người bị thiệt hại không được BTTH trong trường hợp thiệt hại phát sinh do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại, trừ trường hợp luật có quy định khác”.

Khoản 3 Điều 584 phải được sửa lại như sau:

“Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng tài sản phải chịu TNBTTH. Trường hợp tài sản gây thiệt hại do tác động của người thứ ba thì người thứ ba phải BTTH. Nếu tài sản bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì NCH, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường.

Người bị thiệt hại không được bồi thường trong trường hợp thiệt hại phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều này”

Thứ hai, về các nguyên tắc BTTH:

Nguyên tắc BTTH được quy định tại Điều 585 BLDS 2015. Trong đó, khoản 2 xác định các điều kiện để giảm mức BTTH, trong đó có trường hợp “người bị thiệt hại không có lỗi”. Khoản 4 lại xác định nguyên tắc bên bị thiệt hại phải chịu phần thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình. Hai quy định này khi gắn với BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra sẽ có mâu thuẫn. Nếu trong trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây

thiệt hại mà người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi nhưng là lỗi vô ý thì việc BTTH sẽ tuân theo nguyên tắc ở khoản 2 (người phải BTTH được giảm mức bồi thường) hay khoản 4 (người bị thiệt hại không được bồi thường phần thiệt hại tương ứng do lỗi của mình gây ra) Điều 585 là vấn đề chưa rõ ràng. Tuy nhiên, theo quan điểm của NCS thì không thể áp dụng khoản 4, bởi vì nếu áp dụng khoản 4 thì người bị thiệt hại hoàn toàn không được bồi thường (vì họ hoàn toàn có lỗi), đồng nghĩa với việc CSH, NCH, sử dụng sẽ được loại trừ TNBT, điều này mâu thuẫn với điểm a khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 (CSH, NCH, NSD chỉ được loại trừ nếu hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại). Do đó, chỉ có thể áp dụng khoản 2 để xem xét việc có giảm mức BTTH cho người phải bồi thường hay không. Nhưng để đảm bảo sự thống nhất giữa các quy định với nhau, theo quan điểm của NCS, khoản 4 Điều 585 phải được sửa đổi cho phù hợp, cụ thể như sau: *“Khi bên bị thiệt hại có lỗi trong việc xảy ra thiệt hại thì không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra, trừ trường hợp luật có quy định khác”*. NCS cho rằng nên thêm đoạn *“trừ trường hợp luật có quy định khác”*. Sự sửa đổi này sẽ tránh được những mâu thuẫn với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 601 BLDS 2005. Đồng thời, có thể coi điểm a khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 chính là một trong những trường hợp luật có quy định khác mà khoản 4 Điều 585 BLDS 2015 nhắc đến.

Thứ ba, về vấn đề liên đới BTTH:

Trong BLDS 2015, vấn đề liên đới BTTH được quy định tại Điều 587. Tuy nhiên, theo tinh thần của Điều 587, vấn đề bồi thường liên đới chỉ đặt ra đối với trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại, tức là thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra. Đối với trường hợp tài sản gây thiệt hại, vấn đề liên đới bồi thường hiện nay chỉ được quy định trong trường hợp BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ hoặc do súc vật gây. Nếu giữ nguyên quy định như trong BLDS 2015, mà trong trường hợp các loại tài sản khác gây thiệt hại, nhiều chủ thể cùng có lỗi, việc xác định trách nhiệm liên đới phải dựa vào nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật. NCS cho rằng, thay vì phải vận dụng nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật, nên sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan cho phù hợp, đồng thời nên có quy định chung cho cả trường hợp hành vi gây thiệt hại và tài sản gây thiệt hại. Theo đó, NCS kiến nghị sửa đổi Điều 587 BLDS 2015 như sau:

“Điều 587. Trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại

Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại hoặc nhiều người cùng có liên quan đến sự kiện tài sản gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. TNBT của từng người được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải BTTH theo phần bằng nhau”.

3.2. Hoàn thiện quy định về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra trong Bộ luật dân sự năm 2015

3.2.1. Những ưu điểm đạt được

Thứ nhất, việc quy định theo hướng liệt kê những loại tài sản được coi là nguồn nguy hiểm cao độ tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho Tòa án và các cơ quan nhà nước có

thẩm quyền khác có căn cứ để giải quyết tranh chấp cũng như các yêu cầu đặt ra được dễ dàng hơn. Khi giải quyết các vụ việc xảy ra trên thực tế, chỉ cần xác định loại tài sản gây thiệt hại có phải là nguồn nguy hiểm cao độ không đã phần nào giúp cho cơ quan có thẩm quyền xác định được cơ sở pháp lý để vận dụng giải quyết tranh chấp mà không cần phải mất thời gian chứng minh đó là nguồn nguy hiểm cao độ;

Thứ hai, cụm từ “người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ” trong khoản 3 và 4 Điều 623 BLDS 2005 được thay bằng cụm từ “NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ” trong khoản 3 và 4 Điều 601 BLDS 2015 là hoàn toàn phù hợp. Nếu giữ nguyên như BLDS 2005 thì Hội đồng xét xử chỉ có cơ sở pháp lý để xác định TNBTTH của CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ và NCH, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ. Tuy nhiên, sự thay đổi này đã tạo cơ sở pháp lý để có thể xác định TNBTTH của những NCH có căn cứ pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ mà không phải CSH hoặc người được CSH chuyển giao (ví dụ người phát hiện và quản lý tài sản không xác định được CSH, NSD tài sản để ngăn chặn thiệt hại xảy ra trong tình thế cấp thiết, ...);

Thứ ba, việc xác định cụ thể các căn cứ loại trừ TNBTTH một cách riêng biệt là phù hợp, bảo đảm sự khác biệt của nguồn nguy hiểm cao độ với các loại tài sản khác. Điều này cũng thể hiện sự phù hợp của quy định pháp luật với lẽ công bằng.

3.2.2. Những hạn chế cần khắc phục và quan điểm hoàn thiện pháp luật

Thứ nhất, trong khoản 1 Điều 601 BLDS 2015 có đoạn “các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định”. Có thể thấy đây là một quy định mở để khắc phục những hạn chế của việc liệt kê không đầy đủ các loại nguồn nguy hiểm cao độ. Nhưng cũng chính cụm từ này lại gây ra những luồng ý kiến khác nhau trong việc xác định như thế nào thì được coi là nguồn nguy hiểm cao độ khác (ví dụ cá sấu có là nguồn nguy hiểm cao độ hay không). Điều này trước hết ảnh hưởng đến việc nhận thức khác nhau về bản chất của nguồn nguy hiểm cao độ, hơn nữa có thể ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp có liên quan, đặc biệt là có thể tạo sự tùy tiện trong việc xác định các loại nguồn nguy hiểm cao độ khác này. Do đó, theo quan điểm của NCS, cần sửa đổi đoạn này theo hướng xây dựng quy định hướng dẫn xác định các loại nguồn nguy hiểm cao độ khác bằng cách đưa ra các tiêu chí để có thể xác định một loại tài sản nào đó là nguồn nguy hiểm cao độ. Các nhà làm luật có thể tham khảo những đặc trưng của nguồn nguy hiểm cao độ mà NCS đã chỉ ra trong tiểu mục 2.1.1 trong chương 2 để làm căn cứ xây dựng các tiêu chí này.

Thứ hai, khái niệm thú dữ chỉ được giải thích dưới góc độ ngôn ngữ trong các cuốn từ điển Tiếng Việt mà không được luật hóa. Điều này dẫn tới bất cập trong việc xác định những loài động vật nào được xếp vào nhóm thú dữ. Trên thực tế đã có nhiều cách hiểu khác nhau về thú dữ. Theo cách hiểu thứ nhất, thú dữ là tất cả những loài động vật hung dữ, sẵn sàng tấn công con người và các mục tiêu khác một cách chủ động, bao gồm hổ, báo, sư tử, gấu, voi, ... thậm chí cả những con vật nuôi có nguy cơ

cao trong việc gây thiệt hại cho con người và môi trường xung quanh như chó ngao Tây Tạng, chó becgie, ... Theo cách hiểu thứ hai, thú dữ là một trong những loài động vật ăn thịt, rất lớn, chưa được con người thuần dưỡng, hoạt động mang tính bản năng cao, có thể gây thiệt hại cho con người và các loài động vật khác. Như vậy, theo cách hiểu thứ nhất, thú dữ có thể là động vật đã được thuần hóa hoặc chưa được thuần hóa, còn theo cách hiểu thứ hai thì thú dữ là những loại động vật chưa được con người thuần hóa. Rõ ràng, việc xác định loại động vật nào là thú dữ sẽ ảnh hưởng đến việc xác định chủ thể phải bồi thường và các trường hợp loại trừ TNBT. Do đó, khái niệm thú dữ cần phải được luật hóa hoặc phải được hướng dẫn chi tiết trong văn bản hướng dẫn thi hành luật. Theo quan điểm của NCS, nên ban hành văn bản hướng dẫn thi hành BLDS 2015 về TNBTTH ngoài hợp đồng, trong đó có mục liệt kê cụ thể các tiêu chí để xác định loại động vật nào được coi là thú dữ. Có thể xây dựng các tiêu chí của thú dữ như: là động vật ăn thịt, rất lớn; chưa được con người thuần dưỡng; hoạt động tấn công con người và các loài động vật khác một cách chủ động theo bản năng sinh tồn..

Thứ ba, đoạn 2 khoản 1 Điều 601 BLDS 2015 chỉ quy định CSH “phải vận hành, sử dụng, bảo quản, trông giữ, vận chuyển nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng quy định của pháp luật”, mà không quy định trách nhiệm của người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ. Tuy nhiên, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 lại quy định TNBTTH của họ là không phù hợp. Bởi vì, không quy định nghĩa vụ cho họ thì không thể có cơ sở quy TNBT cho họ. Do đó, NCS kiến nghị sửa đổi đoạn 2 khoản 1 Điều 601 Bộ luật dân sự năm 2015 như sau:

“CSH, người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải vận hành, sử dụng, bảo quản, trông giữ, vận chuyển nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng quy định của pháp luật”.

Thứ tư, khoản 2 Điều 601 BLDS 2015 có quy định: “*nếu CSH đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng thì người này phải bồi thường, trừ trường hợp có thoả thuận khác*”. Quy định này bất cập ở chỗ nó tạo ra nhiều cách không thống nhất như: (i) người được chuyển giao ở đây có thể là người được giao thông qua giao dịch hoặc thông qua một quyết định hành chính, một quyết định phân công công việc, tức là giữa họ có thể độc lập hoặc không độc lập trong việc khai thác tài sản (bao gồm cả người lao động được NSD lao động giao quản lý tài sản); (ii) người được chuyển giao ở đây phải được hiểu là những người được CSH chuyển giao thông qua một giao dịch. Hơn nữa, chính cách giải thích của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong NQ 03/2006 cũng không đúng với bản chất của tài sản gây ra thiệt hại nói chung, nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại nói riêng, thậm chí còn nhầm lẫn giữa việc sử dụng không hợp pháp với chuyển giao không hợp pháp. Chính sự bất cập này dẫn đến việc áp dụng trên thực tế sẽ rất khó khăn trong việc xác định ai phải chịu TNBTTH. Hơn nữa, nó sẽ khiến cho CSH dựa vào đó để trốn tránh TNBTTH (ví dụ NSD lao động đùn đẩy trách nhiệm cho người lao động). Ngoài ra, khi xét xử, Hội đồng xét xử sẽ

phải giải thích luật và việc áp dụng như thế nào sẽ phụ thuộc vào ý chí chủ quan của từng Hội đồng xét xử. Để khắc phục điều này, NCS cho rằng cần phải sửa đổi quy định này cho phù hợp như sau:

“CSH nguồn nguy hiểm cao độ phải BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; nếu CSH đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng thông qua giao dịch thì người này phải bồi thường, trừ trường hợp có thoả thuận khác”.

Thứ năm, việc sử dụng cụm từ “NCH, sử dụng” mặc dù bao quát được cả các chủ thể chiếm hữu, sử dụng có căn cứ pháp luật khác mà không bao gồm CSH và người được CSH chuyển giao. Tuy nhiên, cụm từ này cũng gây ra bất cập ở chỗ chính bản thân nó cũng bao hàm cả NCH, sử dụng trái pháp luật. Do đó, dẫn đến vấn đề rằng NCH, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ có được loại trừ TNBTTH theo quy định tại khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 hay không. Về vấn đề này, NCS đã trình bày quan điểm trong nội dung tiểu mục 2.1.2.4 rằng NCH, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ không được áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết. Đối với trường hợp hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại thì NCS cho rằng nên loại trừ TNBTTH cho họ. Theo đó, NCS cho rằng, cần phải sửa đổi khoản 3 và khoản 4 Điều 601 BLDS 2015 như sau:

Khoản 3: “CSH, NCH, sử dụng *hợp pháp* nguồn nguy hiểm cao độ phải BTTH cả khi không có lỗi, trừ trường hợp sau đây ...”

Khoản 4: “Trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì người đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trái pháp luật phải BTTH, *trừ trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại*”.

Thứ sáu, như NCS đã phân tích về TNBTTH của người thứ ba tại tiểu mục 2.1.2.3d, có nhiều trường hợp thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra là do lỗi của người thứ ba. Tuy nhiên, trong Điều 601 cũng như trong khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 không hề đề cập đến TNBTTH của người thứ ba. Theo quan điểm của NCS, đây là một hạn chế lớn cần phải được khắc phục. Với hạn chế này, có thể khắc phục theo hai hướng:

Hướng thứ nhất, bổ sung người thứ ba chịu TNBTTH vào trong khoản 3 Điều 584 BLDS 2015, khi đó không cần bổ sung vào Điều 601, bởi vì quy định tại khoản 3 Điều 584 được áp dụng cho mọi trường hợp.

Hướng thứ hai, bổ sung người thứ ba chịu TNBTTH vào cuối khoản 4 Điều 601 BLDS 2015 như sau: “*Trường hợp người thứ ba có lỗi làm cho nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại thì phải bồi thường*”.

Thứ bảy, vấn đề liên đới BTTH nên được quy định thống nhất cho mọi trường hợp, kể cả thiệt hại do hành vi gây ra hay do tài sản gây ra. Do đó, khi Điều 587 được sửa đổi theo hướng này thì đoạn 2 khoản 4 BLDS 2015 về vấn đề liên đới BTTH giữa CSH, NCH, NSD với NCH, sử dụng trái pháp luật cũng cần được loại bỏ.

Thứ tám, qua nghiên cứu thực tiễn áp dụng quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, hầu hết các trường hợp Hội đồng xét xử đều không phân biệt giữa hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại với tự thân nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Do đó, vụ việc nào có liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ, Hội đồng xét xử đều vận dụng cơ sở pháp lý về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ để giải quyết. Điều này cho thấy sự nhầm lẫn trong việc vận dụng cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp sẽ xác định sai chủ thể phải BTTH. Theo quan điểm của NCS, cần phải xây dựng quy định hướng dẫn điều kiện xác định nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Theo những phân tích của NCS trong tiểu mục 2.1.1 ở chương 2, có thể đưa ra các tiêu chí xác định nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại như: (i) Phải có sự hiện diện của nguồn nguy hiểm cao độ (tài sản liên quan đến thiệt hại phải là nguồn nguy hiểm cao độ); (ii) Thiệt hại phải do tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, ví dụ xe đang lưu thông tự nhiên nổ lốp, gãy trục, mất lái, ... và gây ra thiệt hại.

3.3. Hoàn thiện quy định về bồi thường thiệt hại do động vật gây ra trong Bộ luật dân sự năm 2015

3.3.1. Những ưu điểm đạt được

BLDS 2005 đã có sự tách biệt giữa trường hợp BTTH do thú dữ gây ra và BTTH do súc vật gây ra. Trong đó, TNBTTH do thú dữ gây ra được quy định tại Điều 623 về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Sự tách biệt này thể hiện sự phù hợp giữa pháp luật với thực tiễn. Bởi vì thực tế cho thấy, thú dữ và súc vật mặc dù đều là những loài thú có nguồn gốc tự nhiên. Tuy nhiên, giữa thú dữ và súc vật có nhiều đặc điểm khác biệt như NCS đã phân tích trong chương 2, dẫn đến những yêu cầu quản lý ở mức độ khác nhau. Chính vì những điểm khác biệt này dẫn đến việc quy định các vấn đề về BTTH do thú dữ và súc vật gây ra cũng khác nhau. Sự phù hợp trong việc tách biệt này tạo cơ sở pháp lý vững chắc để Tòa án có thể giải quyết đúng đắn các vụ việc xảy ra trên thực tế.

Sự tách biệt theo hướng liệt kê hai trường hợp về BTTH do thú dữ và do súc vật gây ra cũng là một hạn chế lớn của BLDS 2005. Tuy nhiên, hạn chế này lại được khắc phục bởi các quy định chung về BTTH do tài sản gây ra ở khoản 3 Điều 584 cũng như các quy định về nguyên tắc BTTH ở khoản 5 Điều 585 BLDS 2005. Chính những quy định trong BLDS 2015 đã góp phần hoàn thiện quy định về BTTH do động vật gây ra theo hướng bao quát tất cả các trường hợp BTTH do tài sản gây ra nói chung, các trường hợp BTTH do động vật gây ra nói riêng. Điều này đã tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để Tòa án có thể giải quyết tất cả các tranh chấp về BTTH do động vật gây ra hoặc có liên quan đến động vật trên thực tế, tránh được những bất cập trong việc áp dụng tương tự pháp luật như trong vụ việc đã được phân tích trong chương 2 luận án.

3.3.2. Những hạn chế và quan điểm hoàn thiện

Thứ nhất, về BTTH do súc vật gây ra

Một là, cũng giống như khái niệm thú dữ, khái niệm “súc vật” cũng chưa được luật hóa, mà mới chỉ là những khái niệm dưới góc độ ngôn ngữ. Thực tế cho thấy việc

hiều áp dụng quy định BTTH do súc vật gây ra còn chưa thống nhất. Minh chứng cho vấn đề này chính là Bản án số 100/DSPT ngày 07/6/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (đã được NCS phân tích, bình luận ở mục 2.3.2 nói trên). Trong bản án này, Hội đồng xét xử đã xác định ngỗng là súc vật và áp dụng trực tiếp quy định tại Điều 629 Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết tranh chấp về BTTH do ngỗng gây nên. Điều này cho thấy, việc luật hóa khái niệm súc vật hoặc xây dựng các tiêu chí cụ thể để xác định động vật nào là súc vật là cần thiết. Điều này có thể thực hiện bằng cách sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 603 BLDS 2015 hoặc hướng dẫn chi tiết tại văn bản hướng dẫn thi hành. NCS cho rằng, cách phù hợp là ban hành văn bản hướng dẫn thi hành. Cùng với kiến nghị ban hành văn bản hướng dẫn như đã nói ở trên, trong đó phần giải thích từ ngữ sẽ đưa ra khái niệm súc vật. Khái niệm này NCS đã phân tích và chỉ ra ở tiểu mục 2.2.1.a, theo đó khái niệm súc vật nên được hiểu *“là một loại động vật đã được con người thuần dưỡng để trở thành những vật nuôi trong nhà, sống thân thiện với con người và môi trường xung quanh, con người có thể điều khiển được hoạt động của chúng để phục vụ cho các nhu cầu của mình như trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, ...”*

Hai là, khoản 1 Điều 603 quy định: *“CSH súc vật phải BTTH do súc vật gây ra cho người khác. NCH, sử dụng súc vật phải BTTH trong thời gian chiếm hữu, sử dụng súc vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Điểm hạn chế trong quy định này đó là khái niệm “NCH, sử dụng” không rõ ràng, và có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau: (i) Người được CSH chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng súc vật thông qua giao dịch; (ii) Bất kì người nào được CSH chuyển giao quyền chiếm hữu, sử dụng súc vật, bao gồm cả người được giao theo quyết định hành chính hoặc quyết định phân công công việc. Thậm chí, NCH, sử dụng súc vật cũng có thể hiểu là chính CSH, bởi vì CSH cũng có quyền chiếm hữu, sử dụng súc vật. Theo quan điểm của NCS, cách hiểu thứ hai không phù hợp, bởi vì người được giao theo cách hiểu thứ hai có thể là người lao động được NSD lao động giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng súc vật, và việc họ chiếm hữu, sử dụng súc vật là để mang lại lợi ích cho CSH, nên súc vật gây thiệt hại cũng không thể bắt họ bồi thường. Nếu họ có lỗi thì việc họ phải chịu trách nhiệm với CSH như thế nào hoàn toàn là quan hệ nội bộ với nhau. Do đó, cần phải sửa đổi quy định này để có cách hiểu thống nhất, đảm bảo việc áp dụng chính xác, hiệu quả như sau:

“CSH súc vật phải BTTH do súc vật gây ra cho người khác. Người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng súc vật thông qua giao dịch phải BTTH trong thời gian chiếm hữu, sử dụng súc vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Ba là, khoản 2 Điều 603 bắt cập ở chỗ chỉ xác định trách nhiệm liên đới giữa người thứ ba và CSH. Vấn đề là nếu CSH đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng súc vật mà người này lại có lỗi để người thứ ba tác động đến súc vật thì họ có liên đới bồi thường với người thứ ba không, hay chỉ có người thứ ba bồi thường. Rõ ràng việc quy định trách nhiệm liên đới BTTH trong trường hợp này là cần thiết và phù hợp với lẽ công bằng. Do đó, quy định tại khoản 2 này sẽ phải được sửa đổi cho phù hợp. Khi

Điều 587 được sửa đổi thì hạn chế này sẽ được khắc phục, đồng thời đoạn 2 khoản 2 Điều 603 cũng không cần thiết.

Bốn là, trên cơ sở những phân tích tại mục 2.2.2.b, khoản 4 Điều 603 cũng bộc lộ nhiều điểm hạn chế như sau: (i) Việc xác định chỉ có CSH phải BTTH do súc vật thả rông theo tập quán gây ra là không hợp lý, bởi vì nếu do tác động của người thứ ba làm cho súc vật thả rông gây thiệt hại hoặc súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì người thứ ba, NCH, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường mới phù hợp. Nếu họ cùng có lỗi thì trách nhiệm liên đới sẽ phát sinh nên cũng cần phải quy định rõ; (ii) Việc BTTH do súc vật thả rông gây ra phải áp dụng theo tập quán cũng không phù hợp. Bởi vì, nếu các bên có thỏa thuận thì phải giải quyết theo thỏa thuận chứ không thể bắt các bên phải áp dụng tập quán để giải quyết.

Ngoài ra, theo quan điểm của NCS, việc tách biệt quy định về BTTH đối với trường hợp súc vật thả rông theo tập quán như hiện nay là không cần thiết. Bởi vì, việc thả rông gia súc là tập quán chăn nuôi không phù hợp với quy định của pháp luật, nên việc thả rông gia súc theo tập quán cũng bị coi là vi phạm pháp luật. Điều này được chứng minh bằng việc pháp luật cũng có quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi thả rông gia súc (xem Điều 5 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Do đó, trong trường hợp súc vật thả rông gây thiệt hại thì CSH cũng bị xác định là không quản lý súc vật, và cũng phải chịu TNBT như đối với trường hợp súc vật khác gây thiệt hại. Như vậy, xét về hình thức thì việc thả rông gia súc hoặc không quản lý gia súc dẫn đến gia súc gây thiệt hại là đều giống nhau, nên cần phải có những quy định áp dụng thống nhất đối với các trường hợp này. Hơn nữa, như đã phân tích ở tiểu mục 2.2.2.a ở trên, việc quy định bồi thường theo tập quán như ở khoản 4 Điều 603 BLDS 2015 là trái với điều kiện áp dụng tập quán đã được quy định tại khoản 2 Điều 5 BLDS 2015.

Từ những hạn chế này cho thấy, khoản 4 Điều 603 BLDS 2015 cần được xóa bỏ. Trong trường hợp, việc xóa bỏ chưa thể thực hiện được thì cũng cần phải được sửa lại cho phù hợp như sau:

“Trường hợp súc vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì CSH súc vật đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Nếu có lỗi của người thứ ba hoặc của NCH, sử dụng trái pháp luật thì việc bồi thường được thực hiện theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này”

Thứ hai, về BTTH do các loài động vật khác gây ra

Trong BLDS 2005 và BLDS 2015 đều chỉ quy định về BTTH do thú dữ và súc vật gây ra. Việc quy định theo hướng liệt kê chi tiết này dẫn đến những bất cập trong việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn khi các loài động vật khác gây thiệt hại. Như NCS đã phân tích về thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH do thú dữ gây ra ở tiểu mục 2.1.3 và thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH do động vật khác gây ra ở tiểu mục 2.3.2 cho thấy những bất cập như:

Một là, trường hợp động vật là thú hoang dã gây thiệt hại (như voi, trâu rừng, bò rừng). Đây là những loài động vật thuộc về “rừng” theo khoản 1 Điều 3 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004. Theo quy định tại Điều 6 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Nhà nước là chủ thể có các quyền đối với rừng và theo Điều 200 BLDS 2005, rừng tự nhiên và rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước sẽ thuộc sở hữu Nhà nước. Ngoài ra, thú hoang trong rừng cũng là một bộ phận thuộc về tài nguyên thiên nhiên, mà theo quy định tại Điều 197 BLDS 2015, tài nguyên thiên nhiên là tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân và do Nhà nước là đại diện, thực hiện các quyền của CSH. Tuy nhiên, thông qua việc nghiên cứu các vụ việc thực tiễn có liên quan đến các loại thú rừng gây thiệt hại, TNBTTH không đặt ra đối với bất kỳ chủ thể nào, kể cả Nhà nước. Đây là bất cập cần phải được sửa đổi cho phù. Theo quan điểm của NCS, vấn đề này có thể được sửa đổi theo hướng bổ sung vào quy định tại khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 hoặc quy định chi tiết trong văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật dân sự về BTTH với nội dung: “*Trong trường hợp thú rừng gây thiệt hại thì việc BTTH thuộc về Nhà nước*”.

Hai là, đối với trường hợp gia cầm gây thiệt hại, việc nhận định các sự kiện thực tế và vận dụng quy định để áp dụng còn chưa chính xác (đối với vụ án liên quan đến ngỗng gây thiệt hại). Điều này do nhiều nguyên nhân, trong đó quy định chưa rõ ràng của luật là một trong những nguyên nhân có ảnh hưởng lớn đến bất cập này. Do đó, các quy định về BTTH do các loại động vật khác gây ra cũng cần phải được quy định một cách cụ thể. Hiện nay, BLDS 2015 đã có quy định chung về BTTH do tài sản gây ra tại khoản 3 Điều 584, nhưng vẫn còn những bất cập cần sửa đổi. Nội dung những bất cập và hướng sửa đổi đã được NCS trình bày rõ ở hạn chế “*Thứ nhất*” ở trên.

3.4. Hoàn thiện quy định về bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra trong Bộ luật dân sự năm 2015

3.4.1. Những ưu điểm đạt được

Thứ nhất, không giống như pháp luật của các quốc gia được nghiên cứu như Pháp, Nhật, Thái Lan, pháp luật Việt Nam quy định độc lập BTTH do cây cối gây ra với BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra. NCS cho rằng sự tách biệt này là hợp lý và phù hợp với quan điểm lập pháp của Việt Nam. Bởi vì như những nghiên cứu ở mục 2.3 chương 2 đã chỉ ra rằng cây cối có thể gây thiệt hại bao gồm nhiều loại như cây thân gỗ, cây thân cỏ, cây cảnh chứa các chất độc hại. Những loại cây này gây thiệt hại theo những trạng thái khác nhau, có những cây gây thiệt hại giống như trạng thái gây thiệt hại của nhà cửa, công trình xây dựng khác (đổ, gãy), nhưng có những cây gây thiệt hại do bản thân người bị thiệt hại có sự tiếp xúc với các chất độc trong cây đó hoặc do các cây có chứa các chất độc và có khả năng lan tỏa chất độc. Hơn nữa, tính chất vật lý của các loại cây này cũng khác nhau ở chỗ có những cây gắn liền với đất và không di chuyển (bất động sản), nhưng có những loại cây không gắn liền với đất và CSH có thể di chuyển vị trí của những cây đó (cây cảnh

chứa độc). Nếu gộp quy định về BTTH do cây cối gây ra với BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra sẽ có những điểm bất hợp lý nhất định, bởi sự kiện các loại cây cối khác nhau gây thiệt hại chịu sự ảnh hưởng bởi hành vi của CSH, NCH cũng như sự tiếp xúc của người bị thiệt hại.

Thứ hai, BLDS 2015 không quy định cụ thể các trường hợp BTTH do cây cối gây ra như BLDS 2005. Theo đó, cây cối gây thiệt hại với bất cứ nguyên nhân nào đều có thể phát sinh TNBTTH chứ không chỉ do đổ, gãy. Sự thay đổi này thể hiện quan điểm lập pháp tiên bộ của Việt Nam và thể hiện sự tương đồng giữa pháp luật nước ta với pháp luật của các nước trên thế giới.

Thứ ba, BLDS 2015 có sự thay đổi liên quan đến việc xác định chủ thể chịu TNBT. Theo đó, thay vì chỉ xác định CSH chịu TNBT do cây cối gây ra (Điều 626 BLDS 2005), Điều 604 BLDS 2015 quy định chủ thể chịu TNBTTH do cây cối gây ra không chỉ bao gồm CSH mà còn bao gồm cả NCH, người được giao quản lý cây cối. Đây là sự thay đổi phù hợp với thực tiễn, bởi vì tại thời điểm xảy ra thiệt hại có người đang có trách nhiệm quản lý cây cối không phải là CSH mà là các chủ thể khác. Nếu các chủ thể này không tuân thủ quy định về quản lý cây cối (không chăm sóc, không phát dể, không tía cành, không chặt hạ cây bị mục rỗng, ...) dẫn đến cây cối đổ, gãy gây thiệt hại mà CSH phải bồi thường là không hợp lý, không phù hợp với lẽ công bằng.

3.4.2. Những hạn chế và quan điểm hoàn thiện

Thứ nhất, BLDS 2015 bổ sung thêm 2 chủ thể chịu TNBTTH do cây cối gây ra đó là NCH và người được giao quản lý cây cối. Đây vừa là ưu điểm, nhưng cũng là hạn chế của Điều 604 BLDS 2015. Như đã phân tích tại tiểu mục 2.3.2c chương 2, việc sử dụng cả cụm từ “NCH” và cụm từ “người được giao quản lý” để xác định chủ thể chịu TNBTTH là không cần thiết và thể hiện sự lặp đi lặp lại các thuật ngữ có cùng nội dung. Bởi vì, NCH bao gồm NCH có căn cứ pháp luật và NCH không có căn cứ pháp luật. Hơn nữa, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 165 BLDS 2015 có thể xác định người được giao quản lý tài sản là NCH có căn cứ pháp luật đối với tài sản được giao. Nên suy cho cùng khái niệm “NCH” đã bao hàm cả khái niệm “người được giao quản lý”. Do đó, chỉ cần sử dụng khái niệm NCH là đủ. Theo đó, NCS cho rằng cần loại bỏ cụm từ “người được giao quản lý” khỏi Điều 604 BLDS 2015.

Thứ hai, BLDS 2015 không quy định TNBTTH của NSD cây cối. Có thể theo quan điểm của nhà làm luật, khái niệm “NCH” cũng bao hàm cả khái niệm “NSD”. Nhưng thực tế, việc sử dụng cây cối có thể không bao gồm chiếm hữu (Ví dụ, sử dụng cây cối để treo biển hiệu, đục, khoét thân cây, đóng đinh hoặc các thiết bị kim loại khác vào cây trên phố vì các mục đích khác nhau, ...). Khi việc sử dụng này khiến cho cây cối đổ, gãy mà gây thiệt hại thì bản thân NSD (không chiếm hữu) đó phải bồi thường là lẽ đương nhiên. Bởi vì, đây là những hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP về quản lý cây xanh đô thị. Tuy nhiên, cơ sở pháp lý để buộc họ bồi thường lại không rõ ràng, bởi ngay trong Nghị định này cũng không

quy định về vấn đề BTTH, và ngay trong Bộ luật dân sự cũng không có quy định cụ thể nào liên quan đến trách nhiệm của các chủ thể này. Nghiên cứu pháp luật của một số nước, NCS nhận thấy rằng Điều 717 Bộ luật dân sự Nhật Bản và Điều 434 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan cũng có quy định về trách nhiệm của người thứ ba khi cây cối gây thiệt hại. Qua những phân tích này cho thấy, việc bổ sung “NSD” vào các chủ thể chịu TNBTTH do cây cối gây ra là cần thiết và phù hợp với lẽ công bằng. Do đó, theo quan điểm của NCS, phải thêm cụm từ “NSD” vào sau cụm từ “NCH” trong Điều 604 BLDS 2015.

Thứ ba, theo quy định của Điều 604 BLDS 2015 và những quy định liên quan đến chiếm hữu có thể thấy rằng, “NCH” cây cối có thể là NCH có căn cứ pháp luật hoặc NCH không có căn cứ pháp luật. Nhưng theo Điều luật này nếu cây cối gây thiệt hại thì NCH phải BTTH bất kể họ có lỗi hay không có lỗi đối với thiệt hại xảy ra. Theo những phân tích trong tiểu mục 2.3.2c chương 2, điều này chỉ phù hợp nếu NCH cây cối là NCH không có căn cứ pháp luật, bởi vì bản thân NCH không có căn cứ pháp luật luôn luôn bị coi là có lỗi trong việc chiếm hữu. Đối với trường hợp NCH cây cối là NCH có căn cứ pháp luật (đặc biệt là NCH thông qua giao dịch), việc áp TNBT một cách đương nhiên cho họ là không phù. Bởi vì, họ phải chiếm hữu tài sản đó “trong phạm vi, cách thức, thời hạn do CSH xác định” hoặc “phải phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch”. Nếu giữa CSH và người được giao chiếm hữu cây cối chỉ thỏa thuận về việc trông coi và chăm sóc cây cối, thì nghĩa vụ áp dụng các biện pháp khắc phục, chặt cây có nguy cơ gây thiệt hại vẫn thuộc về CSH theo quy định tại khoản 1 Điều 177 BLDS 2015. Thực tế này đòi hỏi phải đưa ra nguyên tắc xác định TNBTTH của NCH. Nghiên cứu pháp luật một số cho thấy, Điều 717 Bộ luật dân sự Nhật Bản và Điều 434 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan cũng xác định nguyên tắc “NCH cây cối chỉ bồi thường khi có lỗi”. Từ những phân tích này cho thấy việc sửa đổi quy định tại Điều 604 BLDS 2015 về vấn đề này là đòi hỏi mang tính thực tế cao. Theo quan điểm của NCS, cần quy định TNBTTH của NCH khi họ có lỗi. Còn đối với CSH và NSD cây cối, việc gắn yếu tố lỗi đối với TNBTTH của họ là không cần thiết, bởi vì ngay cả khi họ không có lỗi trong việc sử dụng cây cối, thì họ cũng đã có quyền khai thác các lợi ích từ cây cối.

Từ những hạn chế và quan điểm hoàn thiện được phân tích ở trên, Điều 604 nên được thiết kế như sau:

“CSH, NCH, NSD cây cối phải BTTH do cây cối gây ra. Trong trường hợp NCH không có lỗi trong việc quản lý cây cối thì CSH, NSD phải bồi thường, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác”.

3.5. Hoàn thiện quy định về bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra trong Bộ luật dân sự năm 2015

3.5.1. Những ưu điểm đạt được

Thứ nhất, trong BLDS 2005, khi nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại, chỉ có CSH và người được giao quản lý, sử dụng phải BTTH. Điều đó gây ra khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền khi giải quyết các vụ việc có liên quan đến nhà cửa, công trình

xây dựng khác gây thiệt hại có liên quan đến hành vi của NCH không có căn cứ pháp luật hoặc NCH có căn cứ pháp luật nhưng không phải người được giao chiếm hữu, sử dụng. Hơn nữa, chính quy định này sẽ tạo ra sự tùy tiện trong việc xác định chủ thể bồi thường, gây ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại. BLDS 2015 bổ sung cụm từ “NCH” đã khắc phục được hạn chế của BLDS 2005 liên quan đến việc xác định chủ thể chịu TNBT. Theo đó, khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì bất kể là NCH có căn cứ pháp luật hay không có căn cứ pháp luật cũng đều phải chịu TNBTTH theo quy định.

Thứ hai, theo BLDS 2005, chỉ khi nhà cửa, công trình xây dựng khác sụp đổ, hư hỏng, sụt lở gây thiệt hại thì CSH, người được giao quản lý sử dụng mới phải chịu TNBT. Đây là điểm hạn chế trong quy định của BLDS 2005, bởi vì nhà cửa, công trình xây dựng khác có thể gây thiệt hại ở rất nhiều trạng thái khác nhau (ví dụ khói và lửa bốc ra từ đám cháy nhà cũng có thể gây thiệt hại). Hạn chế này đã được khắc phục bởi quy định trong Điều 605 BLDS 2015. Trong BLDS 2015, các cụm từ “sụp đổ, hư hỏng, sụt lở” đã được loại bỏ nên khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại do bất cứ nguyên nhân nào, TNBTTH sẽ phát sinh và chủ thể có liên quan sẽ phải chịu TNBTTH.

Thứ ba, BLDS 2015 bổ sung chủ thể chịu TNBTTH là “người thi công”. Bởi vì, thực tế cho thấy, nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại do tác động bởi rất nhiều yếu tố, trong đó quá trình thi công cũng là yếu tố ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng của công trình, và là một trong những yếu tố tác động đến việc công trình xây dựng gây thiệt hại. Sự bổ sung này khắc phục hạn chế của BLDS 2005, và thể hiện sự phù hợp với thực tế cũng như phù hợp với lẽ công bằng.

3.5.2. Những hạn chế và kiến nghị hoàn thiện

Thứ nhất, cả Điều 627 BLDS 2005 và Điều 605 BLDS 2015 đều sử dụng các thuật ngữ “nhà cửa” và “công trình xây dựng khác”. Theo những khái niệm được trích dẫn ở tiểu mục 2.4.1a thuộc chương 2 của luận án, nhà cửa cũng chính là một trong những loại công trình xây dựng do con người tạo ra để phục vụ các nhu cầu khác nhau. Tức là khái niệm công trình xây dựng đã bao hàm trong đó cả khái niệm nhà cửa. Việc sử dụng đồng thời các thuật ngữ “nhà cửa” và “công trình xây dựng khác” mặc dù không gây ra sự nhầm lẫn, nhưng thiết nghĩ rằng điều đó là không cần thiết. Nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia cho thấy, việc sử dụng khái niệm thường được đồng nhất như: công trình xây dựng (Điều 1386 Bộ luật dân sự Pháp); cấu trúc trên đất (Điều 717 Bộ luật dân sự Nhật Bản). NCS cho rằng, Bộ luật dân sự Việt Nam cũng nên sử dụng thống nhất một thuật ngữ để đảm bảo tránh sự rườm rà trong quy định của luật, đồng thời đảm bảo sự phù hợp với các quy định trong các luật khác có liên quan.

Theo những phân tích này, NCS kiến nghị sử dụng thuật ngữ “*công trình xây dựng*” để thay cho các thuật ngữ “*nhà cửa, công trình xây dựng khác*” trong Điều 605 BLDS 2015.

Thứ hai, theo những phân tích trong tiêu mục 2.4.2.2a, khái niệm “NCH” được bổ sung trong Điều 605 BLDS 2015 có thể bao hàm cả người được giao quản lý, bởi vì chiếm hữu là nắm giữ và quản lý tài sản [109; tr.136]. Trong một số trường hợp khái niệm “NCH” cũng chính là người người được giao sử dụng, bởi vì thường thì phải chiếm hữu được mới sử dụng được. Thậm chí, bản thân CSH cũng thực hiện quyền chiếm hữu tài sản theo quy định pháp luật. Việc sử dụng quá nhiều thuật ngữ để xác định chủ thể chịu TNBTTH như trong Điều 605 BLDS 2015 dễ gây ra sự nhầm lẫn trong việc xác định chính xác chủ thể. Hơn nữa, các khái niệm này là trùng lặp với nhau về bản chất.

Nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia cho thấy, việc sử dụng thuật ngữ để xác định chủ thể bồi thường cũng có sự thống nhất và tránh trùng lặp, cụ thể như: Bộ luật dân sự Pháp sử dụng khái niệm CSH (Điều 1386) và người giữ bất động sản (Điều 1384); Bộ luật dân sự Nhật Bản sử dụng khái niệm NCH và chủ của các cấu trúc (Điều 717); Bộ luật dân sự Đức sử dụng khái niệm NCH (Điều 836, 837); Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan sử dụng khái niệm CSH và NCH (Điều 434).

Từ những phân tích trên, NCS cho rằng chỉ nên xác định 3 chủ thể là CSH, NCH, NSD là đủ. Tuy nhiên, không nên giữ nguyên cách quy định như Điều 627 BLDS 2005 là “CSH, người được giao quản lý, sử dụng”, bởi vì thực tế NCH, NSD có thể không phải là người được giao, mà họ chiếm hữu, sử dụng dựa trên những căn cứ khác, thậm chí là chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật. Do đó, NCS kiến nghị sửa đổi theo quy định tại đoạn đầu Điều 605 BLDS 2015 như sau: “*CSH, NCH, NSD ...*”.

Thứ tư, Điều 605 BLDS 2015 không xác định thứ tự chịu TNBTTH khi nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc xác định chủ thể chịu TNBTTH, đặc biệt trong trường hợp cả CSH và NCH, NSD đang cùng quản lý và sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác (ví dụ cho thuê một phần nhà), hoặc trường hợp người được giao chiếm hữu nhà cửa, công trình xây dựng theo sự ủy quyền của CSH (ví dụ cả gia đình A đi xem phim nên nhờ B trông nhà hộ), ... Đối với những trường hợp này, có thể sẽ có nhiều ý kiến khác nhau liên quan đến việc xác định chủ thể chịu TNBTTH, và điều này có thể ảnh hưởng đến việc xác định chủ thể phải bồi thường trên thực tế. Nếu theo quy định thì ai đang quản lý nhà cửa, công trình xây dựng khác thì người đó bồi thường, nhưng sẽ không phù hợp với lẽ công bằng trong nhiều trường hợp (Ví dụ người trông nhà hộ). Nếu xác định chủ thể bồi thường trên cơ sở lỗi trong quản lý hoặc việc được hưởng các quyền đối với tài sản sẽ phù hợp với lẽ công bằng, nhưng có thể không phù hợp với quy định của luật. Những phân tích này cho thấy sự bất cập trong việc không xác định thứ tự chịu TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.

Nghiên cứu pháp luật của một số nước cho thấy việc xác định chủ thể BTTH tuân theo trật tự nhất định.

Trong Bộ luật dân sự Pháp, nếu công trình xây dựng gây thiệt hại do bị đổ vì thiếu bảo dưỡng hoặc vì khuyết tật trong khi xây dựng thì CSH phải bồi thường (Điều 1386). Nếu công trình xây dựng gây thiệt hại do bị hỏa hoạn thì người đang giữ toàn bộ hoặc một phần công trình phải BTTH (Điều 1384), tức là người BTTH là người quản lý công trình xây dựng. Trong trường hợp này việc BTTH có thể sẽ thuộc về nhiều người quản lý [3; Điều 1734]. Theo quan điểm của NCS, việc xác định chủ thể chịu TNBTTH theo các trường hợp khác nhau như Bộ luật dân sự Pháp là hợp lý, phù hợp với bản chất của TNBT ngoài hợp đồng nói chung. Đây có thể là nguồn tham khảo cho các nhà làm luật Việt Nam khi sửa đổi, bổ sung các quy định trong Bộ luật dân sự Việt Nam.

Trong Bộ luật dân sự Đức, việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do nhà hoặc công trình khác gây ra phụ thuộc vào việc tại thời điểm nhà hoặc công trình khác gây thiệt hại, chủ thể nào đang chiếm hữu. Theo đó, nếu nhà hoặc công trình khác gây thiệt hại mà CSH đang quản lý thì CSH bồi thường (Điều 836), nếu do người khác đang chiếm hữu thì người đó bồi thường (Điều 837), nếu do người bảo trì đang quản lý trong thời gian bảo trì thì người bảo trì bồi thường (Điều 838).

Trong Điều 717 Bộ luật dân sự Nhật Bản, người chịu TNBTTH là CSH và NCH cấu trúc trên đất, trong đó, thứ tự BTTH được xác định cụ thể. Theo đó, nếu cấu trúc trên đất gây thiệt hại mà NCH có lỗi thì NCH bồi thường, nếu NCH không có lỗi thì CSH BTTH.

Trong Điều 434 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan, việc xác định chủ thể BTTH cũng giống như trong Bộ luật dân sự Nhật Bản.

Với những phân tích trên đây cho thấy, việc sửa đổi quy định tại Điều 605 BLDS 2015 theo hướng xác định cụ thể thứ tự TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra là cần thiết. Quy định của pháp luật các nước được trích dẫn ở trên có thể là nguồn tham khảo quan trọng cho các nhà làm luật Việt Nam khi sửa đổi vấn đề này. Với những nghiên cứu của mình, NCS kiến nghị sửa đổi Điều 605 liên quan đến việc xác định thứ tự chịu trách nhiệm như sau:

Đối với CSH và người được CSH giao sử dụng tài sản nhà cửa, công trình xây dựng, việc BTTH nên căn cứ vào việc họ có quyền khai thác sử dụng tài sản. Nhưng đối với người được giao chiếm hữu tài sản (không bao gồm việc sử dụng) thì việc xác định TNBTTH của họ nên căn cứ vào lỗi của họ trong việc quản lý tài sản. Tức là nếu người quản lý nhà, công trình xây dựng khác không có lỗi trong việc quản lý thì họ không phải chịu TNBT nếu tài sản gây thiệt hại.

Sở dĩ NCS đưa ra quan điểm sửa đổi theo hướng này là bởi vì nhà cửa, công trình xây dựng khác là loại tài sản bất động và hầu như không có sự dịch chuyển vị trí từ lúc được tạo ra cho đến khi bị tiêu hủy. Hơn nữa, những loại tài sản này gây thiệt hại trong nhiều trường hợp không phụ thuộc vào việc chủ thể có quản lý tốt hay không tốt tài sản đó (quản lý tốt, kiểm soát chặt chẽ vẫn có thể gây ra thiệt hại do tác động của tự nhiên hoặc do quá trình xây dựng, bảo dưỡng). Do đó, nếu chủ thể chỉ có quyền

quản lý mà không có quyền khai thác, sử dụng tài sản mà lại phải BTTH khi bản thân họ tuân thủ tuyệt đối các quy định liên quan đến quản lý tài sản là không phù hợp với lẽ công bằng. Theo quan điểm của NCS, cần xác định CSH, NSD tài sản phải chịu TNBT ngay cả khi không có lỗi. Đối với NCH, họ chỉ phải BTTH nếu có lỗi trong việc quản lý công trình xây dựng.

Thứ năm, quy định về TNBTTH của người thi công trong Điều 605 BLDS 2015 còn tồn tại bất cập ở chỗ nó chỉ hướng tới việc xác định trách nhiệm liên đới giữa người thi công với CSH hoặc các chủ thể khác. Tuy nhiên, quy định này chỉ phù hợp nếu cả người thi công và CSH hoặc các chủ thể khác cùng có lỗi khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Trong trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại mà lỗi hoàn toàn thuộc về người thi công (ví dụ, vừa bàn giao nhà thì nhà bị sập gây thiệt hại), thì không thể buộc CSH hoặc các chủ thể khác phải cùng liên đới chịu trách nhiệm với người thi công. Do đó, quy định này cần phải được sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn. Theo quan điểm của NCS, phần quy định liên quan đến TNBTTH của người thi công nên được sửa đổi như sau: *“Người thi công có lỗi để công trình xây dựng gây thiệt hại thì người thi công phải BTTH. Khi người thi công có một phần lỗi thì phải liên đới bồi thường với CSH, NCH, sử dụng”*.

Thứ sáu, như đã phân tích trong tiểu mục 2.4.2.2d, BLDS 2015 không quy định TNBTTH của người thứ ba có lỗi khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Điều đó có thể gây khó khăn cho việc xác định chủ thể chịu TNBT. Mặc dù khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 đã đưa ra quy định chung về BTTH do tài sản gây ra, nhưng cũng chỉ xác định chủ thể BTTH là người CSH, NCH tài sản. Theo quan điểm của NCS, TNBTTH của người thứ ba có thể được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 584 sau khi được sửa đổi theo quan điểm ở trên, hoặc có thể quy định trực tiếp về TNBT của người thứ ba trong Điều 605 BLDS 2015 như sau: *“Nếu người thứ ba có lỗi để công trình xây dựng gây thiệt hại thì người thứ ba phải BTTH. Khi người thứ ba có một phần lỗi thì phải liên đới bồi thường với CSH, NCH, sử dụng”*

Từ những phân tích và định hướng sửa đổi ở trên, Điều 605 BLDS 2015 cần được sửa đổi như sau:

“CSH, NSD công trình xây dựng phải BTTH do công trình xây dựng gây ra, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. NCH công trình xây dựng phải BTTH nếu có lỗi trong việc quản lý công trình xây dựng đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Người thi công có lỗi để công trình xây dựng gây thiệt hại thì người thi công phải BTTH. Khi người thi công có một phần lỗi thì phải liên đới bồi thường với CSH, NCH, sử dụng.

Người thứ ba có lỗi để công trình xây dựng gây thiệt hại thì người thứ ba phải BTTH. Khi người thứ ba có một phần lỗi thì phải liên đới bồi thường với CSH, NCH, sử dụng” (nếu khoản 3 Điều 584 được sửa đổi theo định hướng ở trên thì đoạn này không cần thiết quy định trong Điều này).

3.6. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

3.6.1. Những tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

** Tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra:*

Thông qua những phân tích, đánh giá của NCS về thực tiễn giải quyết vấn đề BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra ở chương 2, có thể nhận thấy vấn đề lớn đang tồn tại trong hoạt động xét xử của Tòa án đó là việc vận dụng quy định pháp luật vào giải quyết còn chưa phù hợp với thực tiễn, dẫn đến mâu thuẫn trong việc xét xử giữa các cấp Tòa án. Điều này làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xét xử cũng như quá trình giải quyết vụ việc. Quá trình xét xử một vụ việc kéo dài qua nhiều cấp xét xử khác nhau dẫn đến tốn kém ngân sách của Nhà nước, gây ảnh hưởng đến đời sống của các bên tranh chấp. Hơn nữa, việc đánh giá các tình tiết trong vụ việc và việc vận dụng không chính xác quy định pháp luật vào giải quyết vụ việc làm cho kết quả giải quyết vụ việc thiếu chính xác, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự (kể cả người gây thiệt hại và bị thiệt hại). Điều này làm giảm chất lượng hoạt động xét xử của Tòa án và hoạt động thực thi pháp luật nói chung, nếu để tình trạng này kéo dài sẽ làm mất niềm tin của nhân dân vào hệ thống các cơ quan Tư pháp cũng như bộ phận cán bộ thực thi pháp luật.

Có thể thấy, nguyên nhân của tình trạng nói trên không phải do sự thiếu vắng quy định cần thiết. Rõ ràng, với hệ thống các quy định có hiệu lực tại thời điểm xảy ra vụ việc, Hội đồng xét xử có đầy đủ cơ sở pháp lý để có thể vận dụng vào giải quyết chính xác vụ việc xảy ra. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do quy định về bồi thường thiệt hại nguồn nguy hiểm cao độ gây ra còn chưa thực sự rõ ràng. Điều này thể hiện ở chỗ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2005 chỉ liệt kê các loại nguồn nguy hiểm cao độ và các chủ thể phải BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra trong những trường hợp cụ thể. Trong khi đó, những hướng dẫn trong NQ 03 lại đánh đồng cả trường hợp sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại với tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Chính điều này đã khiến cho Tòa án khó vận dụng chính xác quy định pháp luật vào giải quyết vụ việc. Một nguyên nhân cũng cần đề cập đó là sự máy móc trong việc vận dụng quy định pháp luật của Hội đồng xét xử cũng khiến cho việc vận dụng quy định pháp luật thiếu chính xác. Lẽ ra khi đã nhận định thiệt hại do hành vi điều khiển phương tiện giao thông gây ra thì Hội đồng xét xử phải vận dụng quy định tại Điều 604 và Điều 618 chứ không thể vận dụng Điều 623 BLDS 2005 làm cơ sở cho việc xét xử. Đây cũng là một trong các yếu tố thể hiện khả năng phân tích và áp dụng luật của thẩm phán còn nhiều hạn chế.

** Tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH do động vật gây ra:*

Qua những phân tích đánh giá về thực tiễn vấn đề BTTH do động vật gây ra ở chương 2 có thể thấy, vấn đề còn tồn tại trong thực tiễn xét xử đó là: (i) Một số vụ việc

Hội đồng xét xử còn chưa xác định được khái niệm súc vật nên nhầm lẫn giữa súc vật với gia cầm; (ii) Trong một số vụ việc, Hội đồng xét xử lại xác định lỗi của động vật; (iii) Trong một số vụ việc, Hội đồng xét xử chưa phân biệt được thiệt hại do động vật gây ra với trường hợp thiệt hại do hành vi gây ra có liên quan đến động vật; (iv) Trong nhiều trường hợp, Hội đồng xét xử vận dụng quy định pháp luật làm cơ sở giải quyết vụ việc thiếu chính xác; (v) Việc xác định chủ thể chịu TNBT trong một số vụ việc còn thiếu chính xác.

Cũng giống như thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, những tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật do động vật gây ra là bởi một số nguyên nhân như sau:

Một là, tại thời điểm xảy ra sự việc, còn thiếu vắng quy định mang tính nguyên tắc về bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra nói chung, và BTTH do động vật gây ra nói riêng. Chính điều này đã khiến cho một số trường hợp Tòa án gặp lúng túng trong việc vận dụng quy định để giải quyết vụ việc. Điển hình là vụ việc thiệt hại do công ngỗng gây ra nhưng Tòa án lại nhận định đó là súc vật và áp dụng Điều 625 để giải quyết.

Hai là, những quy định liên quan đến BTTH do tài sản gây ra nói chung, BTTH do động vật gây ra nói riêng tương đối toàn diện, nhưng chưa thực sự rõ ràng. Tức là chưa có những quy định để có thể giúp phân biệt khi nào được coi là động vật gây ra thiệt hại, khi nào là hành vi gây ra thiệt hại có liên quan đến động vật. Chính điều này khiến cho việc vận dụng pháp luật và xác định chủ thể chịu TNBT còn chưa chính xác.

Ba là, khả năng phân tích quy định pháp luật và khả năng phân tích, đánh giá các tình tiết trong vụ việc của một đội ngũ Thẩm phán còn hạn chế. Tuy rằng, vẫn còn sự thiếu vắng quy định chung về BTTH do tài sản gây ra, và sự thiếu vắng quy định nhằm giải thích cũng như hướng dẫn áp dụng luật. Song, hầu hết các vụ việc được giải quyết tại Tòa án không quá phức tạp nên nếu Thẩm phán biết phân tích luật, phân tích tình huống và linh hoạt trong việc vận dụng luật thì có thể lựa chọn chính xác quy định để đưa ra phán quyết một cách phù hợp.

** Tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH do cây cối gây ra:*

Qua tìm hiểu và phân tích thực tiễn BTTH do cây cối gây ra ở chương 2, có thể nhận thấy những vấn đề tồn tại trên thực tiễn như sau:

(i) Còn tồn tại tình trạng các cơ quan, tổ chức có liên quan đùn đẩy trách nhiệm khi cây cối gây thiệt hại. Nguyên nhân của tình trạng này là do sự mập mờ trong việc quy trách nhiệm của các chủ thể có liên quan đến việc chăm sóc, quản lý cây xanh cũng như xác định chủ thể chịu trách nhiệm khi cây xanh gây ra thiệt hại cho người dân. Thực tế cho thấy, các Công ty cây xanh chỉ đảm nhận việc chăm sóc, quản lý số lượng cây chứ họ hoàn toàn phủ nhận trách nhiệm khi cây cối gây ra thiệt hại. Hơn nữa, trong BLDS 2005, Điều 626 cũng tồn tại bất cập khi chỉ quy định TNBTTH cho CSH cây cối mà không quy định TNBTTH cho các chủ thể khác có liên quan. Do đó, ngay cả khi người chăm sóc, quản lý cây xanh có lỗi nhưng họ cũng từ chối trách

nhiệm với lý do không phải CSH cây cối. Đây là nguyên nhân khiến cho việc giải quyết của Tòa án càng trở nên khó khăn hơn.

(ii) Còn tồn tại tình trạng Tòa án không phân biệt được trường hợp cây cối tự đổ, gãy gây thiệt hại với trường hợp chặt cây hoặc tác động khác của con người khiến cho cây cối đổ gãy gây thiệt hại. Thực tế này khiến cho việc vận dụng quy định pháp luật và việc xác định chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại không chính xác.

Nguyên nhân của tình trạng này là do quy định pháp luật chưa đủ chi tiết để có thể xác định trường hợp cây cối tự đổ gãy gây ra thiệt hại với trường hợp cây cối đổ gãy liên quan đến hành vi của con người. Ngoài ra, một nguyên nhân quan trọng của tình trạng này là do khả năng phân tích, đánh giá quy định pháp luật và đánh giá thực tiễn còn hạn chế.

** Tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra:*

Thông qua việc nghiên cứu thực tiễn BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra, có thể tóm tắt những điểm tồn tại như sau: (i) Hội đồng xét xử còn nhầm lẫn giữa nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại với hoạt động xây dựng gây thiệt hại, nên vận dụng không chính xác quy định của pháp luật; (ii) Hội đồng xét xử còn chưa xác định chính xác chủ thể chịu TNBTTH.

Nguyên nhân của những tồn tại trên là do sự bất cập trong quy định của BLDS 2005 về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra. Trong đó, tại Điều 627 có sử dụng cụm từ "... để nhà cửa, công trình xây dựng khác ..." khiến cho những người làm công tác thực tiễn không có cơ sở để phân biệt thiệt hại do tự thân nhà cửa, công trình xây dựng gây ra, với thiệt hại do hành vi tác động đến nhà cửa, công trình xây dựng gây ra thiệt hại. Ngoài ra, một trong những nguyên nhân ảnh hưởng thực tiễn hoạt động áp dụng pháp luật về BTTH do tài sản gây ra nói chung, BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra nói riêng là khả năng phân tích luật cũng như khả năng phân tích, đánh giá các tình tiết có trong vụ việc của thẩm phán còn hạn chế. Điều đó khiến cho Hội đồng xét xử không biết vận dụng quy định nào cho chính xác để giải quyết tình huống, dẫn đến việc xác định chủ thể chịu TNBTTH trong nhiều trường hợp chưa chính xác.

3.6.2. Một số kiến nghị trong việc áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

Qua nghiên cứu, đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH do tài sản gây ra nói chung, có thể nhận thấy những tồn tại trong hoạt động áp dụng pháp luật xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan (như sự thiếu vắng các quy định chung về BTTH do tài sản gây ra ở thời điểm giải quyết các vụ việc thực tiễn, và những quy định về BTTH trong từng trường hợp cụ thể cũng chưa thực sự rõ ràng) và nguyên nhân chủ quan như:

(i), hầu hết các vụ việc có liên quan đến BTTH nói chung, BTTH do tài sản gây ra nói riêng được giải quyết tại Tòa án đều có liên quan đến các vụ án hình sự. Tức là

vấn đề BTTH là phần dân sự trong vụ án hình sự. Do đó, trong cùng một thời điểm, với rất nhiều áp lực về thời gian, về số lượng, ... sẽ dễ dẫn đến tình trạng sai sót trong việc đánh giá sự việc và áp dụng pháp luật;

(ii), nhiều vụ việc về BTTH do tài sản gây ra chính là phần dân sự trong vụ án hình được giải quyết bởi chính các Thẩm phán được đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực hình sự, nên không thể tránh khỏi sự hạn chế trong việc phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến TNBTTH nói chung, TNBTTH do tài sản gây ra nói riêng;

(iii), khả năng phân tích quy định pháp luật và khả năng phân tích, đánh giá các tình tiết trong vụ việc của một đội ngũ Thẩm phán còn hạn chế. Tuy rằng, vẫn còn sự thiếu vắng quy định chung về BTTH do tài sản gây ra, và sự thiếu vắng quy định nhằm giải thích cũng như hướng dẫn áp dụng luật. Song, hầu hết các vụ việc được giải quyết tại Tòa án không quá phức tạp nên nếu Thẩm phán biết phân tích luật, phân tích tình huống và linh hoạt trong việc vận dụng luật thì có thể lựa chọn chính xác quy định để đưa ra phán quyết một cách phù hợp;

(iv), ngoài những nguyên nhân nói trên, một trong những nguyên nhân cũng ảnh hưởng đến hoạt động áp dụng pháp luật vào thực tiễn hiện nay đó là tình trạng cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc để xét xử theo hướng có lợi cho một bên, hoặc tình trạng thẩm phán không nghiên cứu kỹ hồ sơ trước khi xét xử, hoặc thẩm phán không nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Nguyên nhân này bắt nguồn từ nhiều yếu tố mà một trong những yếu tố có tác động lớn đó là lương và chế độ phụ cấp đối với đội ngũ thẩm phán chưa tương xứng với nhiệm vụ mà họ phải thực hiện.

Để việc áp dụng pháp luật về BTTH do tài sản gây ra vào thực tế đạt hiệu quả cao, đòi hỏi phải giải quyết tổng thể các nguyên nhân dẫn đến tồn tại (gồm cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan). Tuy nhiên, sự thiếu vắng các quy định chung về BTTH do tài sản gây ra trong BLDS 2005 đã được khắc phục bởi các quy định trong BLDS 2015 như đã phân tích ở chương 2 của luận án. Những hạn chế và định hướng hoàn thiện quy định của BLDS 2015 về BTTH do tài sản gây ra đã được NCS trình bày từ mục 3.1 đến mục 3.5 chương 3. Do đó, trong phần này, NCS chỉ đưa ra những kiến nghị nhằm khắc phục những nguyên nhân chủ quan, cụ thể như sau:

Thứ nhất, trên thực tế, thường thì các thẩm phán Tòa hình sự lại xét xử cả phần dân sự trong vụ án đó, nên việc hạn chế trong việc đánh giá mức độ thiệt hại cũng như việc xác định thiệt hại cần bồi thường, chủ thể được bồi thường, căn cứ pháp lý để BTTH do tài sản gây ra là điều không thể tránh khỏi. Do đó, các Tòa án cần xem xét phân công các thẩm phán có trình độ chuyên môn cao cả trong lĩnh vực hình sự và dân sự để đảm bảo việc xét xử một cách chính xác. Mặt khác, trong các vụ việc phức tạp có liên quan đến BTTH do tài sản gây ra, Tòa án cần lựa chọn những người có trình độ chuyên môn cao về lĩnh vực pháp luật dân sự tham gia Hội thẩm nhân dân trong phiên xét xử đó;

Thứ hai, đối với những vụ án hình sự mà có phần dân sự với những tình tiết đơn giản, thường các thẩm phán Tòa hình sự sẽ xét xử đồng thời với phần hình sự trong vụ án. Do đó, để đảm bảo hiệu quả trong việc xác định thiệt hại, cần nâng cao trình độ chuyên môn của các thẩm phán thường xuyên xét xử các vụ án có liên quan đến vấn đề này. Ngoài ra, đối với các thẩm phán được đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực dân sự cũng cần phải được học tập để nâng cao trình độ một cách thường xuyên. Các Tòa có thể tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm và có thể mời các chuyên gia trong lĩnh vực dân sự thuộc các cơ sở đào tạo luật tham gia để có cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề BTTH do tài sản gây ra cả về lý luận và thực tiễn. Thậm chí, đối với những vụ việc phức tạp hoặc những vụ việc có nhiều tình tiết mới mà công tác xét xử của Tòa án cấp huyện chưa đáp ứng kịp thời thì cần phải xin ý kiến chỉ đạo từ cấp có thẩm quyền;

Thứ ba, một trong những yếu tố cũng ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng pháp luật về BTTH nói chung, BTTH do tài sản gây ra nói riêng đó là nhận thức của người dân. Rất nhiều vụ việc xảy ra trên thực tế, người bị thiệt hại không biết được các quyền lợi của mình bị xâm phạm mà chỉ xác định là rủi ro (cây cối đổ gãy gây thiệt hại) nên không yêu cầu BTTH. Thậm chí, người bị thiệt hại không biết phải yêu cầu ai BTTH nên thường yêu cầu những chủ thể không có liên quan giải quyết, và tất nhiên yêu cầu của họ sẽ bị từ chối. Để khắc phục tình trạng này, chúng ta có thể tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như các phương thức tuyên truyền trực tiếp. Ngoài ra việc tăng cường xét xử lưu động các vụ án có liên quan đến vấn đề BTTH ngoài hợp đồng nói chung, BTTH do tài sản gây ra nói riêng tại các điểm dân cư cũng là một biện pháp tích cực trong việc đưa pháp luật đến với người dân một cách hiệu quả.

Thứ tư, cần có chế tài nghiêm khắc để áp dụng nhằm kịp thời ngăn chặn hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn của một bộ phận thẩm phán có hành vi cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc nhằm trục lợi cho bản thân hoặc cho một trong các bên đương sự. Đây là vấn đề quan trọng và cần phải xem xét áp dụng một cách kịp thời, nhằm bảo đảm nâng cao hiệu quả trong hoạt động xét xử nói chung, xét xử các vụ việc có liên quan đến BTTH do tài sản gây ra nói riêng. Tầm quan trọng này thể hiện ở chỗ, hiện nay, trong quy chế xử lý trách nhiệm đối với người giữ chức danh tư pháp trong các Tòa án nhân dân mà Tòa án nhân dân Tối cao đang xây dựng, thẩm phán sẽ bị bố trí làm công việc khác trong sáu trường hợp, trong đó có nhiều trường hợp liên quan đến yếu tố chủ quan của chính thẩm phán như đánh giá chứng cứ, vi phạm nghiêm trọng tố tụng, áp dụng sai pháp luật [149; truy cập ngày 21/01/2017].

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở những phân tích các vấn đề lý luận cơ bản tại chương 1 và những phân tích các trường hợp BTTH do tài sản gây ra tại chương 2, NCS đi vào đánh giá những ưu điểm và những hạn chế của BLDS 2015 về BTTH do tài sản gây ra. Trên cơ sở những đánh giá này, NCS đưa ra những kiến nghị cụ thể nhằm sửa đổi, bổ sung từng điều luật có liên quan. Tổng kết lại, trong nội dung chương 3, NCS đã giải quyết được những vấn đề sau:

Thứ nhất, NCS đã chỉ ra những ưu điểm đã đạt được và những hạn chế còn tồn tại trong các quy định chung có liên quan đến TNBTTH do tài sản gây ra. Qua đó đưa ra kiến nghị sửa đổi, bổ sung các Điều như khoản 2 và khoản 3 Điều 584, khoản 4 Điều 585 và Điều 587 BLDS 2015;

Thứ hai, NCS đã chỉ ra những ưu điểm và những hạn chế còn tồn tại của các quy định có liên quan từ đến TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Qua đó đưa ra kiến nghị sửa đổi Điều 601 BLDS 2015 và kiến nghị các tiêu chí để có thể xác định nguồn nguy hiểm cao độ, thú dữ;

Thứ ba, NCS đã chỉ ra những ưu điểm và những hạn chế của quy định về BTTH do súc vật gây ra. Qua đó đưa ra kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung các khoản trong Điều 603 BLDS 2015;

Thứ tư, NCS đã chỉ ra những ưu điểm và những hạn chế của quy định pháp luật về BTTH do cây cối gây ra. Qua đó đưa ra những kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung Điều 604 BLDS 2015;

Thứ năm, NCS đã chỉ ra những ưu điểm và những hạn chế của quy định pháp luật về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra. Qua đó đưa ra những kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 605 BLDS 2015;

Thứ sáu, NCS đã đưa ra những tồn tại và nguyên nhân dẫn đến tồn tại trong việc áp dụng pháp luật về BTTH do tài sản gây ra trên thực tế. Đồng thời NCS cũng đưa ra những kiến nghị nhằm khắc phục những tồn tại hoạt động áp dụng pháp luật.

KẾT LUẬN CHUNG

TNBTTH do tài sản gây ra là một trong những nội dung quan trọng của chế định TNBTTH ngoài hợp đồng. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, có thể nhận thấy sự thay đổi trong quan điểm lập pháp ở từng thời kỳ khác nhau. BLDS 2015 được ban hành là kết quả của việc tổng kết thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật trước đó, đồng thời thể hiện sự tiếp thu những tiến bộ trong kỹ thuật lập pháp của các quốc gia phát triển như Pháp, Nhật, Đức, ... Trong đó, chế định TNBTTH ngoài hợp đồng nói chung, TNBTTH do tài sản gây ra nói riêng có những điểm tiến bộ hơn so với BLDS 2015, tuy nhiên vẫn còn những điểm chưa hợp lý và cần được sửa đổi. Thông qua việc nghiên cứu đề tài “TNBTTH do tài sản gây ra” có thể đi đến những kết luận cơ bản như sau:

1. Về bản chất, một chủ thể phải chịu TNBTTH do tài sản gây ra là do họ vi phạm các quy định pháp luật về quản lý tài sản, hoặc do họ được hưởng các lợi ích cũng như được thực hiện các quyền năng đối với tài sản.

2. Không giống như TNBTTH do hành vi của con người gây ra, TNBTTH do tài sản gây ra phát sinh khi có 3 điều kiện đó là: có thiệt hại xảy ra; có hoạt động gây thiệt hại của tài sản; có mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của tài sản với thiệt hại xảy ra. Tuy nhiên, khi giải quyết vấn đề bồi thường, việc xem xét mức độ lỗi của người phải bồi thường và người bị thiệt hại vẫn được đặt ra để xác định mức bồi thường cũng như điều kiện để giảm mức bồi thường.

3. Khi tài sản gây thiệt hại, việc xác định chủ thể chịu TNBTTH không chỉ căn cứ vào trách nhiệm quản lý tài sản mà còn căn cứ vào việc họ có được hưởng các lợi ích hoặc các quyền năng đối với tài sản hay không. Ngoài ra, trong một số trường hợp, việc xác định chủ thể chịu TNBT còn phụ thuộc vào sự thỏa thuận của các chủ thể.

4. Khi tài sản gây thiệt hại, để xác định chính xác cơ sở pháp lý được áp dụng để giải quyết cần phải xác định rõ tài sản gây thiệt hại là nguồn nguy hiểm cao độ, súc vật, cây cối hay nhà cửa, công trình xây dựng khác. Trong trường hợp tài sản gây thiệt hại không thuộc một trong các đối tượng được xác định thì áp dụng tương tự pháp luật (nếu vụ việc được áp dụng quy định của BLDS 2005) hoặc áp dụng quy định mang tính nguyên tắc chung tại khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 (chỉ áp dụng với các vụ việc phát sinh từ 01/01/2017).

5. Sự thiếu vắng quy định mang tính nguyên tắc chung về TNBTTH do tài sản gây ra trong BLDS 2005 đã dẫn đến việc hiểu và vận dụng không chính xác quy định pháp luật vào thực tiễn (ngõng gây thiệt hại được xác định là súc vật gây thiệt hại và áp dụng Điều 625 BLDS 2005 để giải quyết). Đồng thời, NQ 03/2006 hướng dẫn áp dụng Điều 623 chưa phù hợp dẫn đến việc mâu thuẫn khi xác định nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại với hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Trên thực tế vẫn tồn tại hai cách hiểu và áp dụng khác nhau. Cách hiểu thứ nhất cho rằng

nếu thiệt hại xảy ra có liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ đều coi là nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại và áp dụng Điều 623 để giải quyết. Cách hiểu thứ hai cho rằng nếu thiệt hại xảy ra do hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ thì đó là hành vi gây thiệt hại và áp dụng nguyên tắc chung tại Điều 604 để giải quyết. Điều này dẫn đến thực tiễn áp dụng pháp luật không đồng nhất.

Ngoài ra, các quy định về BTTH do súc vật, cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra trong BLDS 2005 cũng tồn tại những bất cập cần phải được khắc phục để đảm bảo việc áp dụng có hiệu quả trên thực tiễn. Những bất cập này đã được chỉ rõ trong các nội dung của chương 2 luận án.

6. BLDS 2015 được thông qua đã phần nào khắc phục những bất cập trong quy định của BLDS 2005. Tuy nhiên vẫn còn nhiều điểm hạn chế cần phải được tiếp tục hoàn thiện trong thời gian sắp tới. Những điểm hạn chế đã được phân tích làm rõ trong chương 2 và chương 3 của luận án. Đồng thời, chương 3 của luận án đã tập trung vào việc kiến nghị hoàn thiện cả những quy định chung và các quy định cụ thể một cách hệ thống nhất.

Những kiến nghị được phân tích và đưa ra trong chương 3 của luận án sẽ giúp cho các nhà lập pháp có cái nhìn toàn diện hơn trong quá trình sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật. Đồng thời, các kết quả nghiên cứu của luận án sẽ là nguồn tài liệu có giá trị tham khảo cao đối với các nhà hoạt động thực tiễn, các nhà nghiên cứu cũng như đội ngũ giáo viên và sinh viên trong các trường đào tạo về pháp luật.

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Văn Hợi, (2014), “BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra”, *Tạp chí Dân chủ & pháp luật*, số chuyên đề (quý III), tr.116-127.
2. Nguyễn Văn Hợi, (2015), “TNBTTH ngoài hợp đồng trong Dự thảo Bộ luật dân sự (sửa đổi)”, *Tạp chí Luật học*, số đặc biệt (tháng 6), tr.123-136.
3. Nguyễn Văn Hợi, (2015), “Điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra trong Bộ luật dân sự”, *Tạp chí Luật học* (số 12); tr.47-57.
4. Nguyễn Văn Hợi, (2016), “Năng lực chịu TNBTTH do tài sản gây ra trong BLDS 2015”, *Tạp chí Luật học* (số 4); tr.32-41.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn Bản pháp luật:

1. Hiến pháp năm 2013
2. Bộ Dân luật Bắc kỳ năm 1931;
3. Bộ Dân luật Trung kỳ năm 1936;
4. Bộ luật Nam kỳ gián yếu năm 1883;
5. Bộ luật dân sự năm 1995;
6. Bộ luật dân sự năm 2005;
7. Luật nhà ở năm 2005;
8. Luật nhà ở năm 2014;
9. Luật xây dựng năm 2014;
10. Bộ luật dân sự năm 2015;
11. Bộ luật dân sự Đức;
12. Bộ luật dân sự Nhật Bản;
13. Bộ luật dân sự Pháp;
14. Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan;
15. Nghị Quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLDS 2005 về BTTH ngoài hợp đồng;

2. Các công trình khoa học

2.1. Công trình khoa học trong nước:

16. Lê Mai Anh (1997), “*Những vấn đề cơ bản về TNBTTH ngoài hợp đồng trong Bộ luật dân sự*”, Luận văn thạc sĩ luật học của, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội;
17. Phạm Kim Anh (2003), “*Khái niệm lỗi trọng trách nhiệm dân sự*”, Tạp chí khoa học pháp lý (3);
18. Phạm Kim Anh (2008), “*Trách nhiệm dân sự liên đới bồi thường thiệt hại trong pháp luật dân sự Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội;
19. Phạm Kim Anh (2009), “*Trách nhiệm dân sự và chế định BTTH ngoài hợp đồng trong Bộ luật dân sự 2005, thực trạng và giải pháp hoàn thiện*”, Tạp chí Khoa học pháp lý, (6), tr.03-13;
20. Nguyễn Mạnh Bách (1998), “*Nghĩa vụ dân sự trong luật dân sự Việt Nam*”, Sách chuyên khảo, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
21. Mai Bộ (2003), “*BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, (02), tr.8-12;
22. Bộ giáo dục và đào tạo (2004), *Giáo trình triết học Mác – Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
23. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập* (1994), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.20;

24. Trần Minh Châu (2006), *BTTH trong trường hợp sức khỏe và tính mạng bị xâm phạm một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ Luật học – Đại học Luật Hà Nội;
25. Nguyễn Văn Cương - Chu Thị Hoa (2005), “Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (4), tr. 61 - 66
26. Lê Việt Dũng (2014), *BTTH do động vật gây ra*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội;
27. Nguyễn Văn Dũng (2005), “Về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (18), tr.24-28;
28. Đỗ Văn Đại (2009), “Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng: Trách nhiệm hạn chế thiệt hại (Bản án và bình luận án)”, *Tạp chí khoa học pháp lý* (6), tr.51-57;
29. Đỗ Văn Đại (2014), *Luật BTTH ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án*, Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh;
30. Đỗ Văn Đại (2010), “Bồi thường thiệt hại về tinh thần trong pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (16), tr. 15 - 21;
31. Đỗ Văn Đại (2010), “Lỗi, căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, *Tạp chí khoa học pháp lý* (2), tr.49-58;
32. Đỗ Văn Đại và Lê Hà Huy Phát (2012), “BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra”, *Tạp chí Khoa học Pháp lý*, (05), tr.72-80;
33. Đỗ Văn Đại (2013), “Quyền được bồi thường thiệt hại trong Hiến pháp”, *Tạp chí nhà nước và pháp luật* (2), tr.21-28 và 65;
34. Đỗ Văn Đại (2013), “Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người khác gây ra”, *Tạp chí khoa học pháp lý* (5), tr.67-74;
35. Đỗ Văn Đại, Lê Hà Huy Phát (2016), “Những điểm mới về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 2015”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (7), tr.14-20 và (8), tr.24-26;
36. Đỗ Văn Đại, Nguyễn Trương Tín (2016), “Những điểm mới về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 2015 những trường hợp bồi thường cụ thể”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (11), tr.10-13 và (13), tr.13-16;
37. Hoàng Thanh Đạm (dịch) (1996), *Tinh thần pháp luật* (Montesquieu), Nxb Giáo dục, Hà Nội;
38. Võ Sỹ Đàn (2008), “Vướng mắc từ thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (6), tr. 23 - 24;
39. Hoàng Đạo và Vũ Thị Lan Hương (2013), “Yếu tố lỗi trong TNBTTH ngoài hợp đồng”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (13), tr.34-40;
40. Trần Trà Giang (2011), “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra*”, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội;

41. Bùi Thị Thanh Hằng và Đỗ Giang Nam (2013), “TNBTTH do tác động của tài sản gây ra dưới nhìn so sánh”, Tạp chí Luật học, (03), tr.61-72;
42. Học viện Tư pháp (2015), *Giáo trình Luật dân sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
43. Nguyễn Thanh Hồng (2001), “*TNBTTH trong các vụ tai nạn giao thông đường bộ*”, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội;
44. Trần Thị Quang Hồng & Trương Hồng Quang (2010), “Một số vấn đề chung về chế định trách nhiệm sản phẩm và vai trò của chế định này dưới góc độ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (12), tr.25-34;
45. Dương Quỳnh Hoa (2006), “Xác định thiệt hại trong bồi thường thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (3), tr. 25-26;
46. Thang Thanh Hoa (2010), *Xác định thiệt hại và mức bồi thường cho người bị oan trong hoạt động tố tụng hình sự*, Luận văn thạc sỹ luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội;
47. (2014), “TNBTTH do tài sản của Nhà nước gây ra”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (chuyên đề tháng 8), tr.116-127;
48. (2015), “Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong Dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi)”, Tạp chí luật học (đặc biệt), tr.123-136;
49. (2015), “Điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra trong Bộ luật Dân sự”, Tạp chí luật học (12), tr.47-57;
50. (2016), “Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra trong Bộ luật Dân sự năm 2015”, Tạp chí Luật học (4), tr.32-41;
51. Trần Thị Huệ (2001), “Bồi thường thiệt hại do vượt quá giới hạn mà pháp luật cho phép”, Tạp chí luật học (6), tr.23-27 và 31;
52. Trần Thị Huệ (2003), “Cần sửa đổi, bổ sung chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, Tạp chí luật học (đặc san), tr.12-17;
53. Trần Thị Huệ (2009), “*Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Đề tài khoa học cấp trường, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội;
54. Trần Thị Huệ (2013), “*TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam*”, Sách chuyên khảo, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội;
55. Đặng Văn Hùng (1998), “BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”, Tạp chí Tòa án nhân dân, (7), tr.12-14;
56. Dương Thị Thanh Huyền (2012), “*Các điều kiện phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra*”, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội;
57. Vũ Thành Long (1999), “Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tính mạng bị xâm phạm theo Điều 614 Bộ luật Dân sự”, Tạp chí kiểm sát, (7), tr. 21 - 22;
58. Vũ Thành Long (1999), “Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tính mạng bị xâm phạm”, Tạp chí Tòa án nhân dân, (8), tr. 12-14;

59. Hoàng Quang Lục (2008), “Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại sức khỏe bị xâm phạm khi người bị thiệt hại có hành vi trái pháp luật”, Tạp chí Tòa án nhân dân, (8), tr. 19 - 20;
60. Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam dân luật lược khảo (quyển II - Nghĩa vụ và kế ước)*, Nxb Sài Gòn, Sài Gòn;
61. Tăng Văn Nghĩa (2008), *Bàn về luật trách nhiệm sản phẩm trong kinh doanh quốc tế*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 2, tr.41-49;
62. Nhà Pháp luật Việt – Pháp (2006), “*Bộ luật dân sự của Cộng hòa Pháp*”, NXB tư pháp, Hà Nội;
63. Nhà pháp luật Việt – Pháp (2011), “*Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”, Kỷ yếu hội thảo ngày 6,7/12/2011;
64. Trịnh Khánh Phong (1975), *Tìm hiểu dân luật Việt Nam*, Nxb Tiên bộ, Hà Nội;
65. Nguyễn Thị Hoài Phương (2010), “Trách nhiệm bồi thường thiệt hại dân sự của Nhà nước ở Việt Nam - Nhìn từ góc độ bảo đảm quyền con người”, Tạp chí khoa học pháp lý, (2), tr. 41 - 48;
66. Nguyễn Thị Minh Phượng (2013), “Bàn về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra theo Điều 627 BLDS 2005”, Tạp chí Tòa án nhân dân, (15), tr.11-13 và tr.34;
67. Nguyễn Xuân Quang (2011), “Một số vấn đề pháp lý về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”, Tạp chí Khoa học pháp lý, (03), tr.34-38;
68. Phạm Vũ Ngọc Quang (2012), “Cần có thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”, Tạp chí Kiểm sát, (07), tr.45-53;
69. Lê Thị Sơn (2004), *Quốc triều hình luật - lịch sử hình thành nội dung và giá trị*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội;
70. Nguyễn Anh Tuấn (2008), *Khảo lược Bộ luật Hammurabi của Nhà nước Lưỡng Hà cổ đại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
71. Phùng Trung Tập (1997), “Yếu tố lỗi trong trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, Tạp chí Luật học (5), tr.23-27;
72. Phùng Trung Tập (2004), “Lỗi và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, Tạp chí Tòa án nhân dân (10), tr.2-5;
73. Phùng Trung Tập (2005), “Cần hoàn thiện chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong dự thảo Bộ luật dân sự (sửa đổi)”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (4), tr. 28 - 35;
74. Phùng Trung Tập (2008), “Về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong luật tục Ê Đê và M'Nông”, Tạp chí Dân chủ và pháp luật (9), tr.60-64;
75. Phùng Trung Tập (2009), “Bồi thường thiệt hại do xâm phạm thi thể”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (1), tr. 45 - 48;
76. Phùng Trung Tập (2009), *Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản, sức khỏe và tính mạng*, Nxb Hà Nội, Hà Nội;

77. Phùng Trung Tập (2010), “Xâm phạm môi trường và trách nhiệm bồi thường thiệt hại”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (1), tr. 53 - 59 và 62;
78. Phùng Trung Tập (2014), “Bồi thường thiệt hại do xâm phạm các quyền nhân thân”, Tạp chí luật học (2), tr.41-47;
79. Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Văn Tài dịch (1995), *Hoàng Việt Luật Lệ*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Thành phố Hồ Chí Minh;
80. Lê Đức Tiết (1998), *Về hương ước lệ làng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
81. Nguyễn Thị Trang (2011), “*BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra*”, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội;
82. Bùi Văn Thâm (2004), *Tìm hiểu về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*, Nxb Chính trị - Quốc gia, Hà Nội;
83. Ngô Đức Thịnh (2014), *Luật tục trong đời sống các tộc người ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
84. Trần Duy Tuấn (2010), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm theo quy định của Bộ luật dân sự 2005*, Luận văn thạc sỹ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội;
85. Nguyễn Minh Thư (2013), “Pháp luật thế giới về phạm vi chủ thể trong trách nhiệm sản phẩm và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (01), tr.35-45;
86. Nguyễn Tôn (2010), *Bồi thường tổn thất tinh thần do sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm*, Luận văn thạc sỹ luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội;
87. Đồng Hiểu Tùng (Dong Xiaosong) (2011), “Một số nội dung trong Luật trách nhiệm xâm hại quyền lợi của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (1+2), tr. 120 - 124;
88. Trung tâm ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (1998), *Đại Từ điển Tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý chủ biên), Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội;
89. Trung tâm nghiên cứu quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
90. Trường Đại học Luật Hà Nội (2003), *Giáo trình Luật La mã*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
91. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình Luật dân sự Việt Nam (tập 2)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
92. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình Luật dân sự Việt Nam (tập 2)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
93. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp 1789;
94. Tòa án nhân dân Huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, *Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2006/DSST*, ngày 15/8/2006 về bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra;

95. Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì-Hà Nội, *Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2007/HSST*, ngày 20/3/2007;
96. Tòa án nhân dân huyện Thường Tín - Hà Nội, *Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2009/HSST*, ngày 09/01/2009;
97. Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì - Hà Nội, *Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2007/HSST*, ngày 25/01/2007;
98. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án dân sự phúc thẩm số 217/2009/DS-PT*, ngày 24 tháng 8 năm 2009;
99. Tòa án nhân dân Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, *Bản án số 31/2014/DS-ST về tranh chấp BTTH ngoài hợp đồng*, Đà Nẵng, ngày 20 tháng 5 năm 2014;
100. Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo - Vĩnh Phúc, *Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2011/HSST*, ngày 29/12/2011;
101. Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long, *Bản án số 09/2012/HSST*, ngày 27 tháng 3 năm 2012;
102. Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, *Bản án dân sự phúc thẩm số 191/DSPT* ngày 19-8-2005;
103. Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, *Bản án số 16/2013/DSPT*, ngày 25 tháng 02 năm 2013;
104. Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, *Bản án số 29/2015/DSPT*, ngày 09 tháng 01 năm 2015;
105. Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, *Bản án dân sự phúc thẩm số 405/2015/DSPT*, ngày 08/4/2015;
106. Tòa dân sự - Tòa án nhân dân tối cao, *Quyết định giám đốc thẩm số 30/2010/DS-GĐT*, ngày 22-01-2010;
107. Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao, *Quyết định số 47/2008/DS-GĐT*, ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao;
108. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (1995), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự Nhật Bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
109. Viện khoa học pháp lý (2006), *"Từ điển luật học"*, Nhà xuất bản từ điển Bách khoa – Nhà xuất bản tư pháp;
110. Viện khoa học xã hội Việt Nam (2010), *Quyền con người - tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học*, GS.TS Võ Khánh Vinh (chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội;
111. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (1998), *Một số vấn đề về pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
112. Viện ngôn ngữ (2014), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hoá - thông tin, Hà Nội;
113. Viện sử học (2013), *Quốc triều hình luật*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;

114. Trương Quang Vinh (2008), *Tội phạm và hình phạt trong Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
115. Vũ Thị Hồng Yến (2012), “Bàn về TNBT trong trường hợp tài sản gây ra thiệt hại”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (11), tr.02-10;

2.2. Công trình khoa học nước ngoài:

116. Allen M.Linden, Lewis N.Klar, Bruce Feldthusen (2004), “*Canadian Tort Law*”: Cases, Notes and Materials, 12th edition (Ontario: LexisNexis Butterworths,2004);
117. Cantú, Charles E. (January 2, 2002). “*Distinguishing the Concept of Strict Liability for Ultra-Hazardous Activities from Strict Liability Under Section 402A of the Restatement (Second) of Torts: Two Parallel Lines of Reasoning that Should Never Meet*”. University of Akron Law Review. University of Akron School of Law;
118. D.I.C Ashton – Cross (1953), “*Liability in Roman Law for damage caused by Animals*”, The Cambridge Law Journal, Vol. 11, No 3, tr. 395 – 403;
119. Dmitry E. ZaKharov (2009), “*Animals as a source of increased danger*”, Russian law journals: education, practice and science, number 9 (62);
120. European Council, “*Liability for damage caused by Animals*”;
121. Great Britain: Parliament: House of Commons, “*Cars of the Future: Seventeenth Report of Session 2003-04*”;
122. Grubb, Andrew and Others - Butterworths (2000), “*The Law of Product Liability*”, London;
123. Herrington & Carmichael LLP, “*Damage caused by trees. Not just a residential problem*”;
124. Jason F.Cohen – Fordham University (USA) (1997), “*The Japanese Product Liability Law*”, Tạp chí Fordham International Law Journal, November;
125. John G. Fleming (1971), “*The Law of Torts*”, 4th Edition, The Law Book Company limited, Australia, p.298-308;
126. Penrith city, Australia, “*Damage from trees and neighbours trees*”;
127. Vivienne Harpwood, “*Modern Tort Law*”, 7th Edition, published 2009 by Routledge-Cavendish, 2 Park Square, Milton Park, Abingdon, Oxon, OX14 4RN;

3. Các website

128. <http://www.herrington-carmichael.com/>;
129. <http://books.google.com.vn/books>;
130. <http://www.penrithcity.nsw.gov.au/>;
131. <https://thongtinphapluatdansu.com/>;
132. <http://ringring.vn/dinh-tac-tham-hoa-gay-tai-nan-giao-thong-khien-nhieu-nguoi-chet-oan-uc-137043.html>;

133. <http://www.vietnamplus.vn/hai-phong-oto-bat-ngo-no-lop-gay-tai-nan-cho-5-xe-may/372693.vnp>;
134. <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/ho-song-chuong-can-chet-nhan-vien-2144333.html>;
135. <http://thanhvien.vn/thoi-su/nu-du-khach-bi-ho-nuoi-can-dut-lia-canh-tay-605309.html>;
136. <http://www.doisongphapluat.com/xa-hoi/nhung-vu-tai-nan-thuong-tam-do-cay-co-thu-bat-goc-tai-ha-noi-a35735.html>;
137. <http://www.doisongphapluat.com/xa-hoi/nhung-vu-tai-nan-thuong-tam-do-cay-co-thu-bat-goc-tai-ha-noi>;
138. <http://baophapluat.vn/trong-nuoc/cay-xanh-do-gay-chet-nguoi-khong-ai-nhan-trach-nhiem-cothekienratoa>;
139. <http://www.tienphong.vn/xa-hoi/cay-do-bep-xe-chet-nguoi-ai-phai-boi-thuong-thiet-hai-646724.tpo>;
140. <http://vnexpress.net/tin-tuc/giao-duc/sinh-vien-dang-ngoi-hoc-bi-quat-tran-roi-trung-nguoi-3385738.html>;
141. <http://cand.com.vn/Xa-hoi/Cao-Suyt-mat-mang-chi-vi-cai-day-phoi-343011/>;
142. <http://tratu.coviet.vn/>;
143. <http://tratu.soha.vn/>;
144. <http://news.zing.vn/Doi-boi-thuong-22-trieu-dong-khi-cho-can-post524177.html>;
145. <http://tamnhin.net/ky-an-trau-dien-huc-nguoi.html>;
146. <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/ca-sau-bo-vao-chua-luc-nua-dem-2247456.html>;
147. <http://dantri.com.vn/xa-hoi/ran-ho-mang-song-chuong-lien-tuc-tan-cong-nha-dan>;
148. <http://khoahoc.tv/hang-loat-cay-canh-chua-chat-doc-chet-nguoi-28062>;
149. <http://dantri.com.vn/phap-luat/tham-phan-xu-oan-se-bi-chuyen-cong-viec-khac-20170116080755944.htm>.

PHỤ LỤC 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Phần 1

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Một số công trình khoa học trong nước

1.1. Luận án, luận văn, khoá luận

* *Luận án tiến sĩ luật học của Nguyễn Thanh Hồng (2001) về “TNBTTH trong các vụ tai nạn giao thông đường bộ”*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Về tổng quát, luận án đi vào nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến TNBTTH trong các vụ tai nạn giao thông đường bộ như: cơ sở lý luận và cơ sở pháp lý; việc xác định thiệt hại; đặc điểm tình hình của các vụ tai nạn giao thông đường bộ; biện pháp bảo đảm việc BTTH. Trong đó, luận án cũng đề cập đến các nội dung liên quan đến TNBTTH do tài sản gây ra như:

Tại trang 29, tác giả đưa ra khái niệm nguồn nguy hiểm cao độ như sau: *“Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm những động vật hoặc bất động vật mà khi trông giữ, vận hành chúng hoặc cho chúng hoạt động thì có thể gây nguy hiểm cao độ đối với tính mạng, sức khoẻ của con người, cũng như có thể gây thiệt hại lớn đến tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân ...”*

Tại trang 30 và 31, tác giả đưa ra một số đặc điểm của phương tiện giao thông vận tải cơ giới đường bộ. Tại trang 35, tác giả khẳng định rằng: *“nói một cách chính xác thì bản thân nguồn nguy hiểm cao độ không bao giờ gây ra thiệt hại, nếu thiếu hành vi của con người tác động vào chúng (sử dụng, vận hành, bảo quản ...)”*.

Tại trang 49 của luận án, tác giả khẳng định “phương tiện tham gia giao thông cũng tác động không nhỏ đến tình hình trật tự an toàn giao thông nhất là phương tiện cơ giới đường bộ - nguồn nguy hiểm cao độ và là một trong những nguyên nhân, điều kiện gây ra tai nạn giao thông đường bộ”. Tuy nhiên, tại mục 2.1 trong chương 2, tác giả khẳng định cơ sở pháp lý của TNBTTH trong các vụ tai nạn giao thông đường bộ bao gồm 4 điều kiện, một trong 4 điều kiện đó là hành vi gây thiệt hại.

* *Luận văn thạc sĩ luật học của Lê Mai Anh (1997) về “Những vấn đề cơ bản về TNBTTH ngoài hợp đồng trong Bộ luật dân sự”*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Luận văn bao gồm 3 chương. Chương 1 tác giả đi vào nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về BTTH ngoài hợp đồng, trong đó nghiên cứu các vấn đề như: khái niệm TNBTTH ngoài hợp đồng; những nguyên tắc giải quyết BTTH ngoài hợp đồng; vấn đề năng lực chịu TNBT của cá nhân trong giải quyết BTTH ngoài hợp đồng. Chương 2 tác giả đi vào nghiên cứu vấn đề tính toán BTTH ngoài hợp đồng, trong đó làm rõ các vấn đề như: căn cứ để xác định TNBTTH ngoài hợp đồng; vấn đề tính toán và xác

định thiệt hại; các hình thức bồi thường; cách xác định mức bồi thường. Chương 3 tác giả nghiên cứu hai trường hợp bồi thường cụ thể đó là BTTH do người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra và BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, tác giả đưa ra một số quan điểm như sau:

(i) *“Nguồn nguy hiểm cao độ là vật chất trong thế giới tự nhiên hay hoạt động máy móc, các phương tiện khoa học kỹ thuật ... trong quá trình hoạt động của chúng dễ gây thiệt hại về tài sản, tính mạng, sức khỏe cho người khác mà con người không thể kiểm soát được một cách tuyệt đối”*;

(ii) Một đặc điểm cơ bản rất đặc trưng và riêng biệt của các loại nguồn nguy hiểm cao độ là trong quá trình hoạt động, tự nó sẽ luôn luôn tạo ra mối nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe cho những người xung quanh mặc dù các chủ sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ đó đã thực hiện trước hết các biện pháp phòng ngừa nhưng không thể kiểm soát hết được khả năng gây thiệt hại của nguồn nguy hiểm cao độ vì khả năng thực tế của con người cũng không thể kiểm soát một cách tuyệt đối hoạt động của nó được, dù khoa học kỹ thuật có hiện đại đến đâu đi chăng nữa. Vì vậy, thiệt hại mà nguồn nguy hiểm cao độ gây ra cho người khác nhiều trường hợp không liên quan đến hành vi chủ quan của con người, mà trong quá trình hoạt động, tự nó gây ra thiệt hại.

(iii) Nếu nguồn nguy hiểm cao độ là phương tiện giao thông, thì người phải bồi thường còn bao gồm cả cha mẹ của những người chưa thành niên, mặc dù người chưa thành niên là CSH của phương tiện giao thông đó.

(iv) Trách nhiệm dân sự trong BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra là trách nhiệm không phụ thuộc vào yếu tố lỗi. Do đó, TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây nên sẽ phát sinh khi có 3 điều kiện: có thiệt hại xảy ra, có việc gây thiệt hại trái pháp luật; có mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ và thiệt hại xảy ra.

** Luận văn thạc sĩ luật học của Trần Trà Giang (2011) về “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Luận văn bao gồm 3 chương. Chương 1 tác giả chủ yếu tập trung làm rõ những vấn đề mang tính lý luận về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra như khái niệm, đặc điểm, sự phát triển của những quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Chương 2, tác giả đi vào nghiên cứu quy định pháp luật hiện hành về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra với các nội dung như: điều kiện phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra (không cần điều kiện lỗi); những trường hợp loại trừ; chủ thể BTTH và chủ thể được hưởng bồi thường. Chương 3, tác giả đi vào nghiên cứu và chỉ ra những tồn tại và vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, đồng thời chỉ ra những nguyên nhân của những tồn tại và vướng mắc này. Qua đó, tác giả đưa ra một số giải pháp và kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

Như vậy, trên cơ sở nghiên cứu về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, tác giả luận văn đã nêu ra một số quan điểm sau:

(i) *“Nguồn nguy hiểm cao độ là những vật trong thế giới tự nhiên hay hoạt động của máy móc, phương tiện khoa học, kỹ thuật mà hoạt động sản xuất, vận chuyển, bảo quản có tiềm năng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản cho những người xung quanh mà con người không thể kiểm soát được tuyệt đối”*;

(ii) BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra là trách nhiệm dân sự liên quan đến tài sản không cần điều kiện lỗi.

(iii) Ngoài các trường hợp loại trừ TNBTTH như trong khoản 3 Điều 623 đã quy định, tác giả cho rằng cần đưa thêm trường hợp thiệt hại trong sự kiện bất ngờ là một trường hợp loại trừ TNBTTH;

** Khoá luận tốt nghiệp của Nguyễn Thị Trang (2011) về “BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Khoá luận được kết cấu với 2 chương. Chương 1 tác giả đi vào nghiên cứu các vấn đề lý luận chung về BTTH do tài sản gây ra. Chương 2, tác giả nghiên cứu và chỉ ra thực trạng pháp luật và phương hướng hoàn thiện pháp luật về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Qua việc nghiên cứu này, tác giả đưa ra một số quan điểm về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra như sau:

(i) *“Nguồn nguy hiểm cao độ là những vật, thú dữ ... luôn tiềm ẩn những nguy cơ gây thiệt hại bất ngờ cho con người hoặc gây thiệt hại về tài sản mà không phải bao giờ con người cũng có thể kiểm soát, lường trước được và có thể ngăn chặn được”*;

(ii) TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra phát sinh không phụ thuộc vào yếu tố lỗi. Do đó, TNBTTH sẽ phát sinh khi có 3 điều kiện, bao gồm: Có thiệt hại xảy ra; Có hoạt động gây thiệt hại trái pháp luật của nguồn nguy hiểm cao độ; Có mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động gây thiệt hại của nguồn nguy hiểm cao độ và thiệt hại xảy ra;

(iii) Thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra không bao gồm thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín;

(iv) Pháp luật cần bổ sung quy định về TNBT của Nhà nước đối với những thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ trong tự nhiên gây ra cho các chủ thể khác.

** Khoá luận tốt nghiệp của Dương Thị Thanh Huyền (2012) về “Các điều kiện phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Khoá luận tập trung nghiên cứu quy định pháp luật và thực tiễn vận dụng quy định pháp luật về các điều kiện phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Chương 1, tác giả tập trung giải quyết các vấn đề lý luận chung, trong đó khẳng định TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra không cần yếu tố lỗi. Đồng thời, cũng trong chương 1, tác giả đã phân tích những điểm khác biệt giữa TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra với TNBTTH do hành vi trái pháp luật của con người có liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, trong đó tác giả khẳng định

“nguồn nguy hiểm cao độ chỉ gây ra thiệt hại về sức khoẻ, tính mạng, tài sản chứ không gây ra thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín”. Trong chương 2, tác giả chỉ ra thực tiễn vận dụng các điều kiện phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, đồng thời đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện.

Qua việc nghiên cứu khoá luận, tác giả đã chỉ ra một số vấn đề sau:

(i) “*Nguồn nguy hiểm cao độ là những vật chất nhất định do pháp luật quy định, đó có thể là những vật trong thế giới tự nhiên hay hoạt động của máy móc, phương tiện khoa học, kỹ thuật mà khi trông giữ, bảo quản, vận chuyển chúng hoặc cho chúng hoạt động thì có thể gây nguy hiểm cao độ đối với tính mạng, sức khoẻ của con người, cũng như có thể gây thiệt hại lớn đến tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân ... mà con người không thể kiểm soát được tuyệt đối*”;

(ii) Thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra phát sinh trên có thể không cần yếu tố lỗi. Do đó, khi nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại thì TNBT phát sinh có 3 điều kiện đó là: Có thiệt hại xảy ra; Có hoạt động gây thiệt hại của nguồn nguy hiểm cao độ; Có mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của tài sản với thiệt hại xảy ra;

* *Khóa luận tốt nghiệp của Lê Việt Dũng(2014) về “BTTH do động vật gây ra”*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Khóa luận nghiên cứu một cách cơ bản và có hệ thống các quy định của pháp luật có liên quan đến TNBTTH do động vật gây ra. Khóa luận được kết cấu thành 3 chương: Chương 1 của khóa luận tập trung nghiên cứu một số vấn đề lý luận về BTTH do động vật gây ra, Chương 2 của khóa luận đi vào phân tích và đánh giá những quy định pháp luật về BTTH do động vật gây ra, Chương 3 của khóa luận nghiên cứu thực tiễn thi hành và một số kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật về BTTH do động vật gây ra.

1.2. Đề tài khoa học

* *Đề tài khoa học cấp trường (2009) về “Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn”* do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Đề tài bao gồm 12 chuyên đề, nghiên cứu tổng hợp các vấn đề lý luận và thực tiễn về trách nhiệm dân sự khi tài sản gây thiệt hại.

Từ chuyên đề 1 đến chuyên đề 4, đề tài tập trung nghiên cứu và làm rõ các vấn đề mang tính lý luận về trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại. Trong đó, chuyên đề 1 có phân biệt giữa TNBTTH do hành vi của con người gây ra và TNBTTH do tài sản gây ra. Trên cơ sở của sự phân biệt đã chỉ ra ý nghĩa trong việc xác định căn cứ làm phát sinh TNBTTH và ý nghĩa trong việc xác định chủ thể phải BTTH. Tại chuyên đề 2, đề tài tập trung làm rõ các vấn đề như ý nghĩa, đặc điểm của trách nhiệm dân sự do tài sản gây ra, các điều kiện xác định trách nhiệm và vấn đề xác định chủ thể chịu trách nhiệm dân sự do tài sản gây ra. Chuyên đề số 3 và số 4 tập trung nghiên cứu khái quát pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ về trách nhiệm dân sự do tài sản gây ra. Đặc biệt, tại chuyên đề số 3 có nghiên cứu khái quát pháp luật của Pháp và Nhật Bản về TNBTTH do tài sản gây ra.

Từ chuyên đề số 5 đến chuyên đề số 7, đề tài tập trung nghiên cứu các trường hợp cụ thể về BTTT do tài sản gây ra trong BLDS 2005. Trong đó, chuyên đề số 5 nghiên cứu về “TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra” đã chỉ ra các điều kiện phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, xác định chủ thể phải BTTT do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, đồng thời đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về vấn đề này. Chuyên đề số 6 nghiên cứu về “TNBTTH do súc vật gây thiệt hại” đã phân loại trách nhiệm này thành: (i) TNBTTH của CSH và NCH hợp pháp súc vật; (ii) TNBTTH của NCH, sử dụng súc vật trái pháp luật và người thứ ba có lỗi làm súc vật gây thiệt hại cho người khác; (iii) BTTT do súc vật gây ra được nhiều người cùng thực hiện; (iv) BTTT do súc vật thả rông theo tập quán gây thiệt hại. Ngoài ra, chuyên đề số 6 cũng đưa ra một số khuyến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về BTTT do súc vật gây ra. Chuyên đề số 7 nghiên cứu về “TNBTTH do cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra”, trong đó chỉ ra 3 điều kiện phát sinh TNBTTH đó là: (i) Có thiệt hại xảy ra; (ii) Có mối quan hệ nhân quả giữa sự tác động của cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác đối với thiệt hại xảy ra; (iii) Có lỗi của người chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, trông coi cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác. Ngoài ra, chuyên đề 7 cũng đi vào làm rõ vấn đề chủ thể phải BTTT, đồng thời nghiên cứu cụ thể quy định tại Điều 626 và Điều 627 BLDS 2005.

Chuyên đề số 8 và số 9 nghiên cứu các vấn đề về TNBTTH do tài sản của vợ, chồng gây thiệt hại và TNBTTH ngoài hợp đồng có yếu tố nước ngoài. Trong đó, chuyên đề số 8 nghiên cứu các trường hợp cụ thể trong BLDS 2005 về TNBTTH do các loại tài sản gây ra nhưng dưới góc độ tài sản đó thuộc sở hữu chung của vợ chồng. Chuyên đề số 9 nghiên cứu vấn đề giải quyết xung đột pháp luật giữa Việt Nam và các quốc gia khác về vấn đề BTTT ngoài hợp đồng, ngoài ra cũng đưa ra một số kiến nghị sửa đổi quy định của pháp luật về vấn đề này.

Chuyên đề số 10 và số 11 tập trung nghiên cứu thủ tục giải quyết tranh chấp và vấn đề thi hành án về BTTT do tài sản gây ra. Đồng thời cũng nghiên cứu và chỉ ra những vướng mắc trong thực tiễn giải quyết tranh chấp về trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại. Chuyên đề số 12 nghiên cứu về “Những bất cập trong quy định của pháp luật về TNBT do tài sản gây thiệt hại và hướng hoàn thiện”. Về bất cập, chuyên đề số 12 cho rằng việc chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định về khái niệm BTTT do tài sản gây ra đã dẫn đến tình trạng thiếu cơ sở khoa học để nghiên cứu và xem xét mọi vấn đề liên quan đến loại trách nhiệm này. Cùng với đó, chuyên đề số 12 cũng chỉ ra rằng: nên quy định các điều kiện đặc thù của trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại; phải xác định rõ TNBT của các cơ quan quản lý công trình công cộng, tài sản thuộc quyền sở hữu của Nhà nước; phải xác định cụ thể các tiêu chí để xác định trách nhiệm liên đới; tài sản của người chưa thành niên dưới 15 tuổi, người bị mất năng lực hành vi gây thiệt hại; các quy định chung của pháp luật cần phải được hướng dẫn một cách cụ thể hơn bằng các văn bản dưới luật.

1.3. Bài đăng tạp chí

* Bài viết của tác giả Đặng Văn Hùng về “*BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 7/1998, tr.12-14. Trong bài viết này, tác giả chỉ ra một số vấn đề như sau:

(i) Nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại chủ yếu do hai yếu tố đó là tự thân nguồn nguy hiểm cao độ và lỗi của CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ; (ii) lỗi trong TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra là lỗi trong việc bảo quản, trông giữ, vận chuyển, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ;

(iii) Người được CSH chuyển giao việc chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường trong các trường hợp mà không cần xem xét việc chuyển giao này vì lợi ích của ai, đồng thời việc chuyển giao này có thể hợp pháp hoặc không hợp pháp nhưng người được chuyển giao vẫn phải BTTH;

(iv) Nếu nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà CSH, người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ không có lỗi, mà người khác có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì người này phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại.

* Bài viết của tác giả Mai Bộ về “*BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 02/2003, tr.8-12. Trong bài viết này, tác giả đã phân tích cụ thể Điều 627 Bộ luật dân sự năm 1995, qua đó chỉ ra những điểm bất cập và kiến nghị sửa đổi Điều luật này. Cụ thể, tác giả đã chỉ ra một số vấn đề sau:

(i) CSH phải BTTH trong hai trường hợp đó là khi phương tiện giao thông không giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng và khi nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật. Trong trường hợp thứ nhất, CSH phải BTTH ngay cả khi không có lỗi. Trong trường hợp thứ hai, CSH chỉ phải bồi thường nếu có lỗi để cho nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật;

(ii) Khi nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật mà CSH, người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ có lỗi thì lỗi này chỉ là điều kiện gây ra thiệt hại mà không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại. Do đó, NCH, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại phải bồi thường nhiều hơn;

(iii) Việc CSH giao nguồn nguy hiểm cao độ cho người khác chiếm hữu, sử dụng thì phải được hiểu đó là việc chuyển giao một cách hợp pháp thông qua hợp đồng cho thuê hoặc cho mượn để người đó sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ vì mục đích của bản thân mà không phải vì mục đích của CSH;

(iv) Tác giả đã nghiên cứu việc áp dụng quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra trên thực tiễn. Khi nghiên cứu, tác giả chỉ ra rằng việc giải quyết BTTH trong trường hợp thuê, mượn nguồn nguy hiểm cao độ là không thống nhất, đồng thời, việc xác định phạm vi liên đới bồi thường trong nhiều trường hợp cũng được giải quyết không thống nhất;

(v) Tác giả đã đưa ra ý kiến sửa đổi Điều 627 Bộ luật dân sự năm 1995, trong đó tác giả đề nghị đưa “*xe máy chuyên dùng*” vào danh mục các loại nguồn nguy hiểm cao độ, đồng thời xác định “*người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ*” cũng phải tuân thủ các quy định bảo quản, trông giữ, vận chuyển, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng các quy định của pháp luật;

(vi) Trên cơ sở việc phân tích quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng, tác giả nêu ra những vấn đề cần hướng dẫn thống nhất như phải xác định thế nào là giao chiếm hữu, sử dụng, thế nào là chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật. Đồng thời, tác giả cũng đề nghị hướng dẫn cụ thể trường hợp cho mượn, cho thuê mô tô, xe máy rồi gây tai nạn, thì ai phải bồi thường.

* Bài viết của tác giả Nguyễn Văn Dũng về “*Về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 18, tháng 4 năm 2005, tr.24-28. Trong bài viết này, tác giả chỉ ra một số vấn đề cơ bản sau:

(i) Khi tiến hành tố tụng, một số vấn đề vướng mắc nảy sinh như sau: Thế nào là CSH cũng phải BTTH khi không có lỗi? Thế nào là giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm đúng pháp luật? Mức độ bồi thường khi không có lỗi là bao nhiêu?

(ii) Nguyên tắc bảo đảm yếu tố lỗi trong BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra đã được loại trừ, có nghĩa chỉ cần xác định được chủ thể có nghĩa vụ bồi thường, có hậu quả xảy ra, có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả đã xác lập được một quan hệ bồi thường dân sự do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Điều quan trọng là phải xác định lỗi trong trường hợp này là lỗi có mối quan hệ nhân quả với hậu quả xảy ra, lỗi xuất phát từ hành vi gây ra hậu quả.

(iii) Tác giả cho rằng, khi sửa đổi, bổ sung BLDS 2005, nhà làm luật cần quan tâm đến vấn đề miễn trừ nghĩa vụ bồi thường đối với nguồn nguy hiểm cao độ gây ra trong sự kiện bất ngờ. Đồng thời phải có hướng dẫn về mức độ BTTH trong trường hợp không có lỗi, bởi vì đã không có lỗi mà lại chịu TNBT toàn bộ thì không có cơ sở lý giải, khó được cộng đồng chấp nhận.

(iv) Khi CSH giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ mà nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại thì khi xác định TNBT phải nhận thức rõ là khi chủ thể được giao quyền chiếm hữu thì đã phát sinh nghĩa vụ bồi thường tương ứng với nội dung uỷ quyền hoặc nội dung giao dịch, còn chỉ được giao quyền sử dụng nhưng không có quyền chiếm hữu thì không phát sinh nghĩa vụ bồi thường đối với NSD (trừ trường hợp các chủ thể có thoả thuận khác không trái pháp luật, đạo đức xã hội)

(v) Khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, chỉ phát sinh nghĩa vụ liên đới bồi thường trong các trường hợp sau: Một là, giữa các chủ thể đã thoả thuận cùng liên đới bồi thường; Hai là, một chủ thể có lỗi trong việc trông coi, vận chuyển, quản lý, sử dụng để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phát sinh nghĩa vụ bồi thường liên đới giữa NCH, sử dụng bất hợp pháp với chủ thể đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ đúng pháp luật; Ba là, người khác không chiếm

hữu, sử dụng nhưng có lỗi trong việc làm cho nguồn nguy hiểm cao độ gây tai nạn thì phát sinh TNBT liên đới giữa người đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ hợp pháp và người cùng có lỗi gây tai nạn.

* Bài viết của tác giả Phạm Kim Anh về “*Trách nhiệm dân sự và chế định BTTT ngoài hợp đồng trong Bộ luật dân sự 2005, thực trạng và giải pháp hoàn thiện*”, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 6 năm 2009, tr.03-13. Trong bài viết này, tác giả có đưa ra một số quan điểm về vấn đề BTTT do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra và BTTT do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra. Cụ thể, tác giả cho rằng:

(i) Rất khó tìm thấy trong luật pháp những quy định về việc CSH phải bảo quản, trông giữ, vận chuyển, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ như thế nào. Điều này đã gây ra nhiều khó khăn trong việc giải thích và áp dụng điểm 2 khoản 4 Điều 623 BLDS 2005. Ngoài ra, trong thực tiễn xét xử vẫn có sự nhầm lẫn giữa việc áp dụng TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra với các loại trách nhiệm phát sinh từ hành vi trái pháp luật của con người;

(ii) Quy định tại Điều 627 có nhiều vấn đề chưa rõ ràng. Việc sử dụng, quản lý nhà cửa với việc quản lý công trình xây dựng đã hoàn thành và đã được đưa vào sử dụng với công trình đang được xây dựng chưa hoàn thành là những vấn đề có nhiều điểm khác biệt. Do vậy, việc các nhà làm luật gộp tất cả các vấn đề có những đặc điểm khác nhau vào một điều luật là chưa hợp lý.

* Bài viết của tác giả Nguyễn Xuân Quang về “*Một số vấn đề pháp lý về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra*”, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 03 năm 2011, tr.34-38. Tác giả cho rằng, trên thực tế, việc nghiên cứu và áp dụng TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra vẫn có sự nhầm lẫn trong việc xác định thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra với thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra. Tác giả cũng khẳng định việc xác định chính xác thiệt hại do hành vi trái pháp luật và thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra có ý nghĩa hết sức quan trọng về lý luận cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật, đảm bảo tính chính xác, khách quan và đúng đắn. Trên cơ sở những nhận định này, tác giả đã đưa ra một số quan điểm như sau:

(i) Nguồn nguy hiểm cao độ là những vật thể hay chất thể tồn tại trong tự nhiên, xã hội mà trong quá trình tồn tại, hoạt động của nó có tiềm tàng gây thiệt hại về tính mạng, tài sản cho những người xung quanh, hay nói một cách khác các đối tượng là nguồn nguy hiểm cao độ luôn luôn có khả năng gây nguy hại cho con người và tài sản.

(ii) BTTT do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra là một trường hợp đặc thù của TNBTTH ngoài hợp đồng, ở đây không có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại mà chỉ có sự kiện gây thiệt hại của nguồn nguy hiểm cao độ trong quá trình tồn tại và hoạt động. Vì nguồn nguy hiểm cao độ có khả năng tiềm tàng gây thiệt hại bất cứ lúc nào cho những người xung quanh. Nguy cơ tiềm tàng gây thiệt hại đó vượt khỏi sự kiểm soát của con người, tức là tự thân các nguồn nguy hiểm cao độ này gây ra thiệt hại cho cá nhân, tổ chức khác mà không phải do lỗi của người quản lý, sử dụng. Do đó, pháp

luật buộc CSH, hay người được giao chiếm hữu, sử dụng phải bồi thường do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra mặc dù họ không có hành vi trái pháp luật và không có lỗi.

(iii) Việc CSH chuyển giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải được hiểu là việc chuyển giao thông qua một giao dịch. Nếu giao dịch này phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và pháp luật liên quan thì chủ thể được giao phải BTTH khi nguồn nguy hiểm cao độ này gây ra thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Nếu CSH giao nguồn nguy hiểm cao độ cho chủ thể khác chiếm hữu, sử dụng không đúng quy định của pháp luật thì CSH phải BTTH.

(iv) Việc quy định trường hợp loại trừ TNBT theo điểm a khoản 3 Điều 623 BLDS 2005, tác giả cho rằng như vậy là không hợp lý và không công bằng. Bởi vì người bị thiệt hại có lỗi, dù là lỗi vô ý mà sự vô ý ấy là nguyên nhân để nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại thì không thể buộc CSH, người được giao chiếm hữu, sử dụng phải bồi thường bởi họ không có lỗi. Đồng thời, cũng không thể áp dụng đoạn đầu khoản 3 Điều 623 bởi thiệt hại trên không phải tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra mà do hành vi trái pháp luật của người bị thiệt hại gây ra, dù là lỗi vô ý. Theo đó, tác giả cho rằng điểm a của khoản 3 Điều 623 Bộ luật dân sự cần bỏ cụm từ “có ý” mà chỉ quy định “thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại”, quy định như vậy vừa thoả mãn điều kiện mối quan hệ nhân quả, vừa đảm bảo sự công bằng trong việc chịu trách nhiệm và thoả mãn yếu tố ai có lỗi gây ra thiệt hại phải chịu trách nhiệm đối với thiệt hại ấy.

(v) Tác giả cho rằng hướng dẫn tại điểm b và điểm c mục 2 phần III NQ 03/2006 là chưa hợp lý. Tại điểm b có đưa ra ví dụ: “*CSH biết người đó không có bằng lái xe ô tô, nhưng vẫn giao quyền chiếm hữu, sử dụng cho họ mà gây thiệt hại thì CSH phải BTTH*”. Tác giả cho rằng việc ví dụ này đã đánh đồng giữa việc giao dịch liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ với việc sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ. Tại điểm c có đưa ra ví dụ: “*Xe ô tô đang tham gia giao thông theo đúng quy định của pháp luật, thì bất ngờ có người lao vào xe để tự tử và hậu quả là người này bị thương nặng hoặc bị chết. Trong trường hợp này CSH, người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp xe ô tô đó không phải BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ (xe ô tô) gây ra*”. Tác giả cũng cho rằng, việc đưa ra ví dụ hướng dẫn tại điểm c cũng không chính xác vì đây không phải là thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra mà là thiệt hại liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ và thiệt hại này do chính chủ thể tự gây ra cho chính mình, tự tước đoạt tính mạng, sức khoẻ của mình thì người đó tự chịu trách nhiệm và thiệt hại ấy hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại mà không phải tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

(vi) Việc áp dụng đoạn hai khoản 4 Điều 623 BLDS 2005 phải hiểu CSH, NCH đã vi phạm quy định của pháp luật trong việc chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ, sự vi phạm ấy là có lỗi, để nguồn nguy hiểm cao độ này bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật và gây thiệt hại.

* Bài viết của tác giả Đỗ Văn Đại và Lê Hà Huy Phát về “***BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra***”, Tạp chí Khoa học Pháp lý, số 05/2012, tr.72-80.

Trên cơ sở việc nghiên cứu Quyết định số 322/2011/DS-GĐT ngày 28/4/2011 và Quyết định số 19/2012/DS-GĐT ngày 13/01/2012 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao, tác giả đã đưa ra một số quan điểm về các vấn đề pháp lý có liên quan đến TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra. Cụ thể như sau:

(i) Tác giả cho rằng công trình xây dựng gây thiệt hại làm phát sinh TNBTTH có thể là công trình xây dựng đã được xây dựng xong hoặc đang được tiến hành xây dựng.

(ii) Tác giả cho rằng tiêu đề của Điều 627 và nội dung của Điều luật không có sự thống nhất. Theo đó, nếu căn cứ vào nội dung thì TNBTTH chỉ phát sinh khi nhà cửa, công trình xây dựng khác bị “sụp đổ, hư hỏng, sạt lở”. Nếu nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra thiệt hại nhưng không phải do sụp đổ, hư hỏng, sạt lở thì khó có thể căn cứ vào nội dung của điều luật để buộc CSH hoặc chủ thể có liên quan phải BTTH. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào tên của Điều 627 “BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra” thì có thể xác định TNBTTH trong các trường hợp khác nhau. Thực tiễn xét xử không quá lệ thuộc vào nội dung Điều 627 mà đã áp dụng Điều 627 phù hợp với tiêu đề (hay tinh thần) của nó. Để cho thực tiễn xét xử có cơ sở pháp lý vững chắc, chúng ta nên theo hướng thay đổi nội dung Điều 627 BLDS 2005 theo hướng quy định như sau: “CSH (...) phải BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra cho người, trừ trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng”.

(iii) Trong trường hợp có sự thay đổi CSH của nhà cửa, công trình xây dựng sau khi nhà cửa, công trình xây dựng đã gây ra thiệt hại thì việc xác định CSH cũ hay CSH hiện tại phải bồi thường cũng là một vấn đề cần bàn luận. Qua hai quyết định được phân tích trong bài viết, tác giả chỉ ra rằng thực tiễn của Việt Nam hiện nay xác định CSH cũ phải BTTH là hợp lý. Tuy nhiên, nếu CSH cũ đã chuyển đi nơi khác, không còn tài sản gì để đảm bảo việc bồi thường thì sẽ bất lợi cho người bị thiệt hại. Do đó, theo quan điểm của tác giả, để đảm bảo sức thuyết phục thì khi xét xử nên đưa CSH hiện tại vào trong tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và, trong trường hợp không biết CSH cũ ở đâu, CSH hiện tại phải chịu trách nhiệm và sau khi BTTH, CSH hiện tại có thể truy đòi CSH cũ hoàn trả.

(iv) Trong thực tế, hiếm khi CSH tự tiến hành xây dựng trên đất của mình mà thường giao cho chủ thể khác thực hiện công việc này. Quyết định xây dựng là của chủ đầu tư nhưng công việc của người thầu cũng có thể ảnh hưởng tới người bên cạnh. Do đó, nếu có thiệt hại xảy ra, CSH và người thi công liên đới chịu TNBTTH.

* Bài viết của tác giả Phạm Vũ Ngọc Quang với tiêu đề “***Cần có thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra***”, Tạp chí Kiểm sát, số 07/2012, tr.45-53. Đây là công trình nghiên cứu cả về mặt lý luận

và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Trong bài viết này, tác giả chỉ ra một số vấn đề sau:

(i) Nguồn nguy hiểm cao độ là những vật, máy móc, phương tiện, ... động vật (thú dữ) đang tồn tại mà hoạt động vận hành, sản xuất, vận chuyển, bảo quản, ... chúng có tiềm ẩn những nguy cơ gây ra thiệt hại bất ngờ đến tính mạng, sức khỏe, tài sản cho những người xung quanh mà không phải bao giờ con người cũng có thể lường trước và có thể ngăn chặn (không kiểm soát được nguy cơ gây thiệt hại). Nguồn nguy hiểm gây thiệt hại phải được hiểu là chính sự hoạt động tự thân (tự tại) của nó gây ra, mà không có sự tác động bởi hành vi có lỗi của con người. Ví dụ: xe ô tô đang vận hành thì bị chết máy, nổ lốp, mất phanh, gãy trục, gãy cầu, ... đã gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản cho người khác.

(ii) Khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, TNBTTH sẽ phát sinh chỉ với 3 điều kiện, đó là: có thiệt hại thực tế xảy ra; có sự kiện nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại trái pháp luật; có mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện gây thiệt hại trái pháp luật và thiệt hại thực tế xảy ra.

(iii) Nguồn nguy hiểm cao độ chỉ gây ra thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản. Riêng thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín không thuộc phạm vi tác động của nguồn nguy hiểm cao độ.

(iv) Điều kiện về lỗi không có ý nghĩa đối với TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, thậm chí kể cả khi CSH nguồn nguy hiểm cao độ không có lỗi vẫn phải BTTH, trừ trường hợp do pháp luật quy định (khoản 3 Điều 623 BLDS 2005). Lỗi của CSH, NCH trong TNBTTH do tài sản (trong đó có nguồn nguy hiểm cao độ) gây ra chỉ có thể là lỗi vô ý.

(v) Khi nghiên cứu một số vụ việc thực tế về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, tác giả cho rằng trên thực tế, đã có sự nhầm lẫn trong việc xác định TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra khi người áp dụng pháp luật không phân biệt được thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra và thiệt hại liên quan đến nguồn nguy hiểm. Không ít trường hợp cứ thấy có hành vi trái pháp luật của con người gây thiệt hại, hành vi gây thiệt hại có liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ là xác định thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

(vi) Hiện nay pháp luật chưa quy định cụ thể và chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể điều kiện áp dụng TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra (khi nào áp dụng TNBTTH nói chung và khi nào áp dụng TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra), dẫn đến có những cách hiểu và áp dụng pháp luật không thống nhất trên thực tế. Mặc dù NQ 03/2006 có hướng dẫn vấn đề này nhưng còn khái quát và có điểm bất hợp lý. Do đó, tác giả kiến nghị Liên ngành các cơ quan tư pháp Trung ương cần ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

* Bài viết của tác giả Vũ Thị Hồng Yến với tiêu đề “*Bàn về TNBT trong trường hợp tài sản gây ra thiệt hại*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 11/2012, tr.02-

10. Trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật có liên quan đến điều kiện xác định TNBTTH do tài sản gây ra, chủ thể phải chịu TNBT và những kiến nghị hoàn thiện pháp luật, tác giả chỉ ra những vấn đề sau:

(i) Điều 604 Bộ luật dân sự không thể áp dụng để xác định các điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra, vì không thể tìm kiếm được yếu tố lỗi khi tài sản - vật vô tri, vô giác gây ra thiệt hại. Do đó, TNBT trong trường hợp tài sản gây thiệt hại được phát sinh không cần yếu tố lỗi và dựa trên 3 điều kiện: Có thiệt hại xảy ra; Tài sản gây thiệt hại xâm phạm đến những lợi ích hợp pháp được pháp luật bảo vệ như sức khỏe, tài sản, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín của con người; Có mối quan hệ nhân quả giữa tác động của tài sản và thiệt hại xảy ra;

(ii) Tài sản gây ra thiệt hại và không liên quan đến hành vi của con người là trường hợp khi tài sản gây ra thiệt hại nhưng lại không chứng minh được lỗi của bất kỳ ai có liên quan. Tài sản gây ra thiệt hại có đặc điểm đó là tài sản hữu hình và đang chịu sự quản lý, trông coi hay sử dụng của nhưng chủ thể nhất định;

(iii) Khi xác định TNBT trong trường hợp tài sản gây ra thiệt hại không cần phải chứng minh tính trái pháp luật. Bởi tính trái pháp luật được gắn liền với hành vi của con người và phải có lỗi;

(iv) Để xác định chủ thể phải chịu TNBTTH thì trước tiên phải dựa trên nguyên nhân gây ra thiệt hại và kết hợp với lý thuyết về trách nhiệm, sau đó mới dựa trên lý thuyết về quyền sở hữu. Nếu CSH của tài sản đồng thời là người đang quản lý, trông coi và sử dụng tài sản thì dù có lỗi hay không có lỗi cũng phải chịu TNBTTH (đây là trường hợp TNBTTH do tài sản gây ra ngay cả khi CSH không có lỗi, trừ trường hợp bất khả kháng hay hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại). Nếu người quản lý, trông coi và sử dụng tài sản không đồng thời là CSH của tài sản thì chỉ phải BTTH nếu có lỗi trong việc quản lý, trông coi và sử dụng tài sản (đây là trường hợp thuộc TNBTTH do hành vi có lỗi gây ra).

(v) Trên cơ sở nghiên cứu các quy định pháp luật có liên quan, tác giả cho rằng quy định của pháp luật hiện hành về TNBTTH do tài sản gây ra còn có nhiều bất cập, cụ thể:

Thứ nhất, chưa phân biệt được TNBTTH do hành vi của con người gây ra có liên quan đến tài sản và TNBT trong trường hợp tài sản gây ra thiệt hại;

Thứ hai, BLDS 2005 chưa xây dựng được các điều kiện cụ thể để xác định TNBTTH trong trường hợp tài sản gây ra thiệt hại, nên chưa có sự thống nhất về nội dung trong các trường hợp BTTH do tài sản gây ra như: Không rõ vấn đề có lỗi hay không có lỗi của CSH khi cây cối, súc vật, nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra trong khi Điều 623 quy định cụ thể TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra không cần yếu tố lỗi; Không quy định về trường hợp loại trừ TNBTTH do cây cối gây ra nếu thiệt hại xảy ra do sự kiện bất khả kháng giống như quy định đối với thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ, do súc vật và do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra;

Thứ ba, BLDS 2005 chưa quy định sự khác biệt về TNBTTH khi tài sản là động sản hay bất động sản gây ra. Khi tài sản là bất động sản gây ra thiệt hại, thì hầu như không chịu sự tác động của con người và cách thức trông coi, sử dụng chúng cũng đơn giản nên không cần đặt ra lỗi của người đang quản lý trông coi, sử dụng chúng. Đối với tài sản là động sản, thì vai trò của người quản lý, trông coi và sử dụng rất quan trọng. Do vậy, khi tài sản là động sản gây thiệt hại thì mới cần xét đến nghĩa vụ chứng minh không có lỗi của người chịu trách nhiệm quản lý, trông coi và sử dụng tài sản, sau đó mới xét đến TNBTTH của CSH tài sản là động sản;

Thứ tư, BLDS 2005 chưa xác định cụ thể chủ thể phải BTTH khi tài sản gây ra thiệt hại;

Thứ năm, BLDS 2005 đã thu hẹp phạm vi điều chỉnh của pháp luật trong trường hợp quy định về đối tượng tài sản gây ra thiệt hại và còn giới hạn thiếu căn cứ về khả năng tài sản có thể gây ra thiệt hại. Các quy định của pháp luật hiện hành còn thiếu quy định có tính chất chung nhất cho tất cả các trường hợp khi đối tượng gây ra thiệt hại là tài sản, mà không phải là hành vi trái pháp luật và có lỗi của con người. Mới có 4 trường hợp tài sản gây ra thiệt hại được điều chỉnh đó là súc vật, cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng và nguồn nguy hiểm cao độ ... nếu gà, vịt, chim, rắn, ong nuôi ... gây ra thiệt hại thì TNBTTH sẽ được áp dụng dựa trên căn cứ nào, trong khi chúng cũng chính là tài sản. Ngay trong từng trường hợp đã được quy định trong Bộ luật Dân sự, thì nội hàm của điều luật cũng chưa điều chỉnh đầy đủ những nguyên nhân mà tài sản gây ra thiệt hại. Điều 626 quy định khi cây cối đổ, gãy gây ra thiệt hại vậy khi quả trên cây chín rụng ... thì có áp dụng điều luật này hay không? Tương tự đối với trường hợp TNBTTH do nhà cửa công trình xây dựng sụp, lở, đổ gây ra thiệt hại mà không điều chỉnh vấn đề nhà nghiêng, nhà gãy lún nứt cả nhà liền kề thì có thuộc sự điều chỉnh của điều luật này không?;

Thứ sáu, cần có cơ chế hỗ trợ để bảo vệ người bị thiệt hại khi tài sản gây ra thiệt hại là tài sản vô chủ hay tài sản gây ra thiệt hại do sự kiện bất khả kháng.

* Bài viết của tác giả Bùi Thị Thanh Hằng và Đỗ Giang Nam về “**TNBTTH do tác động của tài sản gây ra dưới nhìn so sánh**”, Tạp chí Luật học, số 03 năm 2013, tr.61-72. Trong bài viết này, tác giả đi vào nghiên cứu so sánh pháp luật về BTTH do tác động của tài sản gây ra trong pháp luật của Mỹ, Pháp, Đức, Châu Âu với Việt Nam. Thông qua bài viết này, tác giả nêu ra một số vấn đề cơ bản sau:

(i) TNBTTH do tác động của tài sản gây ra là thuật ngữ chưa được sử dụng một cách trực tiếp trong BLDS 2005 song “bóng dáng” của chế định này có thể được tìm thấy trong một số quy định tại các điều 623, 624, 625, 626, 630. Tuy nhiên, những quy định này chưa mang tính bao quát và không rõ ràng về cơ sở xác định TNBT, vì vậy dẫn đến việc khó áp dụng các quy định này trong thực tiễn;

(ii) Nghiên cứu các quy định về TNBTTH do tác động của tài sản gây ra trong pháp luật của Hoa Kỳ, Cộng hoà Liên bang Đức, Cộng hoà Pháp và 2 dự thảo đề xuất

của Châu Âu cho thấy dù các quốc gia này có đưa ra những mô hình pháp lý khác biệt, cũng như cơ sở khác nhau cho các mô hình đó nhưng dường như các quốc gia đều tiến theo xu hướng chung là tìm cách bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị thiệt hại thông qua chế độ trách nhiệm nghiêm ngặt mà trọng tâm của nó là không cần chứng minh yếu tố lỗi; hay trong một số trường hợp hạn chế hơn là đảo ngược nghĩa vụ chứng minh không có lỗi của người phải bồi thường. Đó cũng chính là xu hướng phát triển của pháp luật về BTTH của Việt Nam.

(iii) Pháp luật Việt Nam về TNBT thiệt hại do tác động của tài sản gây ra tuy còn nhiều thiếu sót nhưng về cơ bản, các quy định này khá hoàn chỉnh về nội dung và cũng chỉ ra được hầu hết các trường hợp BTTH do tác động của tài sản gây ra - các trường hợp mà TNBTTH được xác định không dựa trên yếu tố lỗi hay còn gọi là trách nhiệm nghiêm ngặt được các quốc gia và hai dự án luật của Châu Âu sử dụng ở các mức độ khác nhau. Từ đó cho thấy, thiếu sót cơ bản của các quy định trong BLDS 2005 là ở cấu trúc của nó;

(iii) Nhà nước nên sớm sửa đổi BLDS 2005 theo hướng sau:

Thứ nhất, đối với những thiệt hại do tác động của tài sản gây ra, cần áp dụng chế độ trách nhiệm dựa trên tính chất nguy hiểm mà tài sản mang lại - chế độ trách nhiệm không cần lỗi;

Thứ hai, chúng ta cần sử dụng thuật ngữ chung để bao quát các trường hợp áp đặt trách nhiệm nghiêm ngặt đối với “nguồn nguy hiểm cao độ”, “súc vật”, “công trình xây dựng” đó là “nguồn nguy hiểm”. Bởi lẽ, nếu sử dụng bằng cách liệt kê như Bộ luật dân sự hiện hành, chắc hẳn không thể kể hết những đối tượng này. Tuy nhiên, nếu sử dụng bằng thuật ngữ “tài sản” thì dường như lại quá rộng do phạm vi tài sản không ngừng được mở rộng cùng với sự phát triển của xã hội và sẽ có nhiều loại tài sản mà nếu áp đặt TNBTTH do tác động của tài sản thì sẽ gặp nhiều khó khăn như các loại tài sản trí tuệ;

Thứ ba, cần xây dựng cấu trúc chung của TNBTTH nói chung và TNBTTH do tác động của tài sản theo cấu trúc chung - riêng hay bao quát - cụ thể; bởi cấu trúc này một mặt đảm bảo tính an toàn pháp lý, một mặt đảm bảo sức sống lâu bền cho Bộ luật dân sự trong tương lai. Do vậy, khi sửa đổi BLDS 2005, mặc dù vẫn dựa trên nguyên tắc TNBTTH ngoài hợp đồng dựa trên lỗi nhưng để đảm bảo sự phân định rõ nguyên tắc trên với chế độ trách nhiệm nghiêm ngặt, chúng ta có thể thiết kế phần TNBTTH ngoài hợp đồng trong Bộ luật dân sự mới thành 3 mục như sau:

Mục 1: Những nguyên tắc chung về TNBTTH ngoài hợp đồng.

Mục 2: Trách nhiệm nghiêm ngặt.

Mục 3: Trách nhiệm sản phẩm.

* Bài viết của tác giả Hoàng Đạo và Vũ Thị Lan Hương về “***Yếu tố lỗi trong TNBTTH ngoài hợp đồng***”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 13, tháng 7/2013, tr.34-40. Đây là công trình nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề lỗi khi xem xét các điều kiện

phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Trong bài viết này, tác giả đưa ra một số quan điểm của các nhà nghiên cứu, đồng thời đưa ra quan điểm cá nhân về vấn đề lỗi trong TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Đồng thời, tác giả cũng đi vào nghiên cứu một số vụ việc cụ thể để chỉ ra những điểm bất cập trong quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng. Qua công trình nghiên cứu này, có thể nhận thấy một số quan điểm nổi bật của tác giả sau:

(i) TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra phát sinh do tự thân sự hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, hoàn toàn không có lỗi của bất kỳ chủ thể nào. Quan điểm này được lý giải bởi một số lý do sau:

Thứ nhất, BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra được hiểu là tự thân sự hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ mà không phải bồi thường những thiệt hại chỉ liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ (thiệt hại do hành vi có lỗi của con người gây ra);

Thứ hai, lỗi luôn gắn với hành vi có ý thức của một con người cụ thể. Do đó, không thể xem xét vấn đề lỗi của một loại tài sản khi nó gây ra thiệt hại;

Thứ ba, việc không bắt buộc điều kiện lỗi sẽ góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể bị thiệt hại. Nguồn nguy hiểm cao độ luôn tiềm ẩn nguy cơ gây thiệt hại mà con người khó kiểm soát một cách tuyệt đối. Nếu trường hợp nào nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại cũng cần có lỗi của chủ thể thì đã gián tiếp bác bỏ quyền đòi BTTH của người bị thiệt hại. Ngoài ra, việc quy định không cần điều kiện lỗi sẽ góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của CSH, người được giao quyền chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ;

(ii) Để làm phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra chỉ cần 3 điều kiện, đó là: có thiệt hại xảy ra; có việc gây thiệt hại trái pháp luật; có mối quan hệ nhân quả giữa sự hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ với thiệt hại xảy ra. Chỉ khi không có lỗi của bất kỳ chủ thể nào, hoàn toàn do tự thân hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại thì đó mới là TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra;

(iii) Cụm từ “cả khi không có lỗi” dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Cụm từ này có thể được hiểu là vẫn có yếu tố lỗi tồn tại trong trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Để tạo cách hiểu chung thống nhất trong mọi trường hợp, nên sửa khoản 3 Điều 623 BLDS 2005 theo hướng bỏ cụm từ “cả khi không có lỗi” thay vào đó là “do tự thân sự hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”. Cụ thể: “CSH, người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải BTTH do tự thân sự hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ gây ra”;

(iv) Để đảm bảo cách hiểu thống nhất về bản chất của TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, đảm bảo sự khách quan đúng đắn khi áp dụng pháp luật nên bỏ hoàn toàn điểm a khoản 3 Điều 623 và điểm c mục 2 phần III NQ 03/2006/NQ-HĐTP về miễn TNBTTH trong trường hợp “thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại”. Bởi lẽ khi thiệt hại xảy ra do lỗi của bất kỳ chủ thể nào (CSH; người được

giao chiếm hữu, sử dụng; người bị thiệt hại; người thứ ba ...) thì đó không còn là TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra nữa mà đó là TNBTTH do hành vi trái pháp luật, có lỗi gây ra. Lúc này căn cứ áp dụng để xác định TNBT là Điều 604 và Điều 617 mà không phải Điều 623 Bộ luật dân sự.

(v) Việc gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết chỉ có thể là do hành vi có chủ đích, là kết quả của sự lựa chọn có tính toán của con người. Chính vì vậy, bản thân nguồn nguy hiểm cao độ không thể gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết. Bởi lẽ, nguồn nguy hiểm cao độ chỉ là những vật vô tri, vô giác, không thể nhận biết được “một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác” để có thể tính toán lựa chọn cách “gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa”. Do đó, không cần và cũng không nên nhắc lại trường hợp được miễn trừ này trong TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra để tránh nhầm lẫn trong việc phân biệt TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra với TNBTTH do hành vi của con người có liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ;

(vi) Kiến nghị sửa đổi Điều 623 theo hướng gộp khoản 2 vào khoản 3: “CSH, người được CSH giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải BTTH do tự thân hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, từ trường hợp thiệt hại xảy ra do sự kiện bất khả kháng”.

* Bài viết của tác giả Nguyễn Thị Minh Phượng với tiêu đề “*Bàn về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra theo Điều 627 BLDS 2005*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 15, tháng 8/2013, tr.11-13 và tr.34. Đây là công trình đi vào nghiên cứu làm rõ thực tiễn áp dụng quy định này khi giải quyết tranh chấp và những bất cập đã nảy sinh trong thực tiễn. Thông qua bài viết này, tác giả thể hiện một số quan điểm như sau:

(i) Quy định tại Điều 627 Bộ luật dân sự chưa thực sự rõ ràng. Bởi vì theo quy định tại điều này, thì không phải mọi thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra đều được bồi thường, mà chỉ nhà cửa, công trình xây dựng khác “bị sụp đổ, hư hỏng, sứt lở” mới được bồi thường. Đồng thời, với việc sử dụng thuật ngữ “nếu để”, chúng ta có thể hiểu việc “gây thiệt hại cho người khác” do nhà cửa, công trình gây ra xuất phát từ ý chí chủ quan, mong muốn của CSH, người được CSH giao quản lý, sử dụng thì mới phát sinh TNBTTH. Vậy, nếu thiệt hại không phải do ý chí chủ quan của CSH, người được CSH giao quản lý, sử dụng thì có phát sinh TNBTTH không?;

(ii) Về chủ thể chịu TNBTTH: Vì xuất phát đây là quan hệ đối vật, do vậy, trách nhiệm phải gắn liền với tài sản. Với quy định hiện nay tại Điều 627 Bộ luật dân sự đã dẫn đến nhiều cách hiểu và thực tế đã tồn tại 2 quan điểm khác nhau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng CSH hiện tại phải chịu TNBTTH khi thiệt hại xảy ra và phát sinh tranh chấp.

Quan điểm thứ hai cho rằng TNBTTH thuộc về CSH tại thời điểm xây dựng.

Theo quan điểm của tác giả bài viết, nhà làm luật cần quy định trách nhiệm liên đới giữa chủ đơn vị thi công với chủ đầu tư công trình xây dựng và đơn vị thiết kế công

trình. Vì chủ đầu tư là người bỏ tiền đầu tư xây dựng, nhưng trên thực tế chưa chắc họ đã biết đến kỹ thuật, thiết kế công trình như thế nào và họ cũng không phải là người trực tiếp thi công. Mọi vấn đề liên quan đến thiết kế và xây dựng công trình thuộc về đơn vị thiết kế và sau cùng là đơn vị thi công công trình. Do đó, pháp luật cần quy định trách nhiệm của đơn vị thi công công trình và đơn vị thiết kế công trình khi thiệt hại phát sinh từ công trình liên quan quan, để san sẻ trách nhiệm, nâng cao ý thức thực hiện công việc của chủ xây dựng công trình và đơn vị thiết kế; hạn chế thấp nhất rủi ro cho công trình xây dựng và cho các CSH tài sản khác liên quan;

(iii) Cần phải sửa đổi, bổ sung Điều 627 BLDS 2005 cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống, không nên liệt kê các trường hợp gây thiệt hại của công trình xây dựng như hiện nay, mà nên quy định mở rộng chủ thể chịu TNBTTH liên quan đến việc gây thiệt hại trong quá trình quản lý, sử dụng, xây dựng ..., cụ thể: “*CSH, người được CSH giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng, **nhà thầu thi công công trình, nhà thầu thiết kế công trình phải BTTH, nếu nhà cửa, công trình xây dựng đó gây thiệt hại cho người khác, trừ trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng***”.

* Bài viết của tác giả tác giả Nguyễn Văn Hợi về “***BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra***”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số chuyên đề tháng 8/2014, tr.116-127. Đây là công trình nghiên cứu một cách cơ bản vấn đề BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra. Trong bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu 4 vấn đề:

Một là, đánh giá thực trạng BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra thông qua những vụ việc cụ thể đã và đang gây bức xúc trong dự luận xã hội, được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng. Qua đó, tác giả khẳng định những nội dung cơ bản như: (i) Hiện nay, vấn đề BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra vẫn được điều chỉnh bởi các quy định về BTTH ngoài hợp đồng trong BLDS 2005; (ii) Pháp luật chưa có quy định rõ ràng về việc xác định trách nhiệm của cơ quan quản lý tài sản Nhà nước, dẫn đến việc khi thiệt hại xảy ra, các cơ quan Nhà nước tìm đủ mọi lý do để trốn tránh trách nhiệm; (iii) Việc giải quyết vấn đề BTTH còn chậm chạp và chưa đảm bảo được nguyên tắc bồi thường kịp thời như Điều 605 BLDS 2005 đã quy định; (iv) Hầu hết các trường hợp tài sản Nhà nước gây thiệt hại, các cơ quan Nhà nước thường đặt ra vấn đề hỗ trợ người bị thiệt hại và né tránh khái niệm BTTH; (v) Rất nhiều trường hợp tài sản của Nhà nước gây thiệt hại nhưng không thể xác định được TNBTTH cũng như vấn đề hỗ trợ.

Hai là, tác giả đi vào nghiên cứu pháp luật của một số nước về vấn đề BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra. Trong đó, tác giả chỉ ra rằng pháp luật của các nước đều có quy định cụ thể về trách nhiệm của Nhà nước cũng như của các cơ quan Nhà nước khi tài sản của Nhà nước gây thiệt hại. Những quy định này có thể nằm trong Luật bồi thường của Nhà nước hoặc nằm trong quy định của Bộ luật dân sự.

Ba là, tác giả đi vào phân tích mối quan hệ giữa CSH và chủ thể quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước trong việc BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra. Qua phân tích, tác giả khẳng định: “khi tài sản của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng mà gây thiệt hại thì Nhà nước vẫn phải chịu TNBTTH cho người bị thiệt hại. Tuy nhiên, các cơ quan được giao quản lý, sử dụng sẽ thay mặt Nhà nước để bồi thường trước, sau đó trách nhiệm sẽ được xem xét đến từng cá nhân có trách nhiệm cụ thể”.

Bốn là, tác giả chỉ ra sự cần thiết phải bổ sung quy định về BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra trong Luật TNBT của Nhà nước. Để khẳng định sự cần thiết này, tác giả đi vào phân tích hai vấn đề: (i) Pháp luật hiện hành chưa đưa ra được cơ sở để giải quyết vấn đề BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra; (ii) Việc bổ sung quy định về BTTH do tài sản của Nhà nước gây ra trong Luật TNBT của Nhà nước có nhiều ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

1.4. Sách chuyên khảo

1.4.1. Cuốn sách của tác giả Nguyễn Mạnh Bách với nhan đề “**Nghĩa vụ dân sự trong luật dân sự Việt Nam**”, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998. Đây là công trình nghiên cứu tổng hợp các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 về nghĩa vụ dân sự. Cuốn sách bao gồm 3 phần, trong đó, tác giả dành cả phần 3 để nghiên cứu về trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng. Tại phần III, mục II của phần 3, tác giả nghiên cứu về lỗi trong trách nhiệm do tác động của các vật (bao gồm công trình kiến trúc, cây cối, súc vật và các vật vô tri khác mà việc sử dụng tạo ra một nguồn nguy hiểm cao độ). Thông qua phần này, tác giả thể hiện một số quan điểm về BTTH do tài sản gây ra như sau:

(i) Trách nhiệm về các thiệt hại do các công trình kiến trúc sụp đổ gây ra:

Về vấn đề người chịu trách nhiệm, tác giả cho rằng người chịu trách nhiệm phải là CSH, bất luận là người ấy có trực tiếp trông nom hoặc đã giao cho người khác quản lý hay đã cho thuê. Quan điểm này được tác giả giải thích như sau:

Thứ nhất, nếu người quản lý phải chịu trách nhiệm thì sẽ trái với nguyên tắc của sự uỷ quyền: người được uỷ quyền chỉ hành động thay thế cho người uỷ quyền, hậu quả về các hành vi của người được uỷ quyền đối với người thứ ba do người uỷ quyền phải gánh chịu. Nếu người được uỷ quyền phạm lỗi trong khi thi hành sự uỷ quyền, thì họ phải chịu trách nhiệm riêng với người uỷ quyền;

Thứ hai, nếu người thuê phải chịu trách nhiệm sẽ trái với nguyên tắc của hợp đồng thuê nhà: Theo Điều 491 Bộ luật dân sự 1995, bên cho thuê (CSH) có nghĩa vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà, nếu không bảo dưỡng, sửa chữa mà gây thiệt hại thì phải bồi thường. Như vậy nếu vì thiếu bảo dưỡng, sửa chữa mà công trình kiến trúc bị sụp đổ gây thiệt hại cho người khác, thì đó là trách nhiệm của CSH.

Về điều kiện trách nhiệm, chỉ cần 3 điều kiện sẽ phát sinh TNBTTH đó là:

Thứ nhất, thiệt hại phải do nhà cửa hay công trình xây dựng khác gây ra;

Thứ hai, thiệt hại phải do sự sụp đổ, hư hỏng, sụt lún của một công trình kiến trúc gây ra; sự sụp đổ, hư hỏng này không cần phải là toàn bộ: một bức tường, một ống khói bị sụp đổ, hư hỏng cũng đủ;

Thứ ba, người bị thiệt hại phải dẫn chứng sự thiếu tu bổ hay một khuyết điểm trong xây dựng. Tức là phải dẫn chứng một lỗi; lỗi đó có thể là của chủ nhà, của người thuê hay của kiến trúc sư, nhà thầu xây dựng. Một khi lỗi này đã được chứng minh, thì CSH đương nhiên phải chịu trách nhiệm dù bản thân mình không phạm lỗi nào cả.

(ii) Trách nhiệm về các thiệt hại do cây cối đổ, gãy gây ra:

Về chủ thể chịu trách nhiệm: CSH cây cối phải chịu TNBTTH. Tuy nhiên cần phân biệt như sau:

Cây cối trồng trong công viên, lê đường, các nơi công cộng khác là tài sản xã hội chủ nghĩa, thuộc quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lý, do đó người chịu trách nhiệm về thiệt hại gây ra bởi sự đổ, gãy là Nhà nước, cụ thể là cơ quan Nhà nước quản lý các công viên và cây xanh. Và người bị thiệt hại có thể đòi bồi thường căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự (BTTH do công chức, viên chức nhà nước gây ra);

Cây cối trồng trên đất do tư nhân có quyền sử dụng thuộc quyền sở hữu của tư nhân, do đó CSH phải chịu trách nhiệm nếu do thiếu tu bổ mà gây cối bị đổ gãy gây thiệt hại cho người khác.

Về điều kiện phát sinh trách nhiệm:

Thứ nhất, thiệt hại phải do cây cối đổ, gãy gây ra;

Thứ hai, phải có lỗi của CSH.

(iii) Trách nhiệm về các thiệt hại do súc vật và các vật là nguồn nguy hiểm cao độ gây ra:

Về người chịu TNBT: Về cơ bản, tác giả xác định chủ thể chịu trách nhiệm phù hợp với quy định của BLDS 2005. Tuy nhiên, tác giả đặt ra trường hợp tài sản phải đăng ký quyền sở hữu được bán cho người khác mà chưa hoàn thành thủ tục đăng ký thì tài sản vẫn thuộc sở hữu của người bán. Tuy nhiên, người mua mặc dù chưa được chuyển quyền sở hữu một cách chính thức, nhưng người này đã được CSH giao cho chiếm hữu, sử dụng đồ vật nên phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do đồ vật gây ra;

Về các điều kiện trách nhiệm: TNBTTH phát sinh khi có đủ 3 điều kiện: phải có một vật; phải có một tác động của vật; tác động của vật phải là nguyên nhân của sự thiệt hại.

Theo ý kiến của tác giả thì trách nhiệm do tác động của các vật đặt căn bản trên một lỗi trong việc canh giữ: người CSH hay NSD có nghĩa vụ trông coi súc vật hay đồ vật, đó là nghĩa vụ thành quả. Không được để con vật hay đồ vật thoát khỏi sự chế ngự của mình. Do đó khi con vật hay đồ vật thoát khỏi sự chế ngự của người canh giữ và gây thiệt hại, thì người trông coi đã không thi hành nghĩa vụ, tức là phạm lỗi, lỗi trong việc trông coi (vì không thi hành một nghĩa vụ dù luật định hay ước định đều cấu thành một lỗi).

1.4.2. Cuốn sách chuyên khảo về “*Luật BTTH ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án*”, TS Đỗ Văn Đại, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2010. Đây là cuốn sách nghiên cứu một cách có hệ thống các bản án có liên quan đến BTTH ngoài hợp đồng. Trong đó, tác giả chọn lọc các bản án đã được công bố để nghiên cứu và phân tích, đánh giá quan điểm của Hội đồng xét xử. Trên cơ sở việc phân tích, đánh giá đó, tác giả đưa ra quan điểm cá nhân về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan. Trong cuốn sách này, tác giả đi vào phân tích một số bản án có liên quan đến vấn đề BTTH do tài sản gây ra, cụ thể như sau:

Về BTTH do súc vật gây ra

Tác giả nghiên cứu 03 bản án có liên quan bao gồm: (i) Bản án số 100/2005/DSPT ngày 07/6/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh; (ii) Bản án số 191/2005/DSPT ngày 19/8/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ; (iii) Bản án số 222/2007/DSPT ngày 02/8/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang. Thông qua việc phân tích quan điểm của Hội đồng xét xử trong 03 vụ án này, tác giả cho rằng: “Chúng ta càng thông thoáng trong việc vận dụng khái niệm súc vật thì chúng ta càng tạo điều kiện cho người bị thiệt hại được bồi thường và nâng cao trách nhiệm của CSH”. Ngoài ra, tác giả cũng trích dẫn khái niệm “súc vật” trong Giáo trình Luật dân sự của Học viện Tư pháp (Nxb Công an nhân dân, 2007, tr.486), trong Từ điển Tiếng Việt (Nxb Phương Đông, 2007, tr.799) và trong cuốn Bình luận khoa học BLDS 2005 (do PGS.TS Hoàng Thế Liên chủ biên, Nxb Chính trị quốc gia, 2009, tập II, tr.784). Qua đó, tác giả cho rằng khái niệm súc vật được nêu trong các công trình đó quá hẹp, không bao quát hết các loại súc vật có thể gây thiệt hại.

Về BTTH do công trình xây dựng gây ra

Tác giả nghiên cứu và bình luận Quyết định số 47/2008/DS-GĐT ngày 25/3/2008 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao. Thông qua việc nghiên cứu Quyết định này, tác giả đi vào phân tích các yếu tố có liên quan như: thiệt hại, nguyên nhân của thiệt hại, cơ sở pháp lý cho việc bồi thường, căn cứ phát sinh TNBT, chủ thể bồi thường. Đồng thời cũng gắn những tình tiết của vụ việc vào việc phân tích quy định tại Điều 627 BLDS 2005. Qua đó, tác giả cũng nêu ra những vấn đề cần quan tâm đó là: (i) trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng thuộc sở hữu của nhiều người hoặc do nhiều người có quyền quản lý, sử dụng thì họ phải liên đới bồi thường; (ii) nếu trong khoảng thời gian thay đổi CSH mà tài sản gây thiệt hại thì ai phải bồi thường.

Về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

Tác giả nghiên cứu 03 bản án và Quyết định có liên quan bao gồm: (i) Bản án số 408/2006/DS-PT ngày 27/4/2006 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Quyết định số 19/HS-UBTP ngày 16/4/2002 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (iii) Quyết định số 91/2006/DSPT ngày 25/4/2006 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Qua việc phân tích, đánh giá các bản án và quyết định trên, tác giả cho rằng: thiệt hại xảy ra phải do sự hoạt động của nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, không

do lỗi của ai; không cần hành vi trái pháp luật và lỗi; khi quy trách nhiệm dân sự thì chúng ta phải xác định tư cách chủ thể vào lúc xảy ra tai nạn, giải pháp này thuyết phục và đáng được phát triển. Ngoài ra, tác giả cũng căn cứ vào các tình tiết của vụ việc và quyết định của Tòa án mà đưa ra những đánh giá, bình luận về các nội dung thuộc Điều 623 BLDS 2005.

1.4.3. Cuốn sách chuyên khảo về “*TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam*”, TS Trần Thị Huệ (chủ biên), Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội - 2013. Đây là cuốn sách đã kế thừa hầu hết các nội dung trong đề tài khoa học cấp trường với nhan đề “*Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại - Vấn đề lý luận và thực tiễn*”, bảo vệ năm 2009, do TS Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài. Cuốn sách bao gồm 3 phần với 11 chương. Phần I đi vào nghiên cứu những vấn đề lý luận về TNBTTH do tài sản gây ra. Phần II đi vào nghiên cứu thực trạng quy định của pháp luật Việt Nam về BTTH do tài sản gây ra. Phần III đưa ra một số định hướng hoàn thiện quy định của pháp luật về BTTH do tài sản gây ra. Có thể thấy, đây là công trình nghiên cứu tổng thể về vấn đề BTTH do tài sản gây ra. Trong đó, với phần lý luận, cuốn sách đã khái quát những vấn đề cơ bản như: Khái quát về TNBTTH ngoài hợp đồng; Khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra; Tính đặc thù của TNBTTH do tài sản gây ra; Ý nghĩa quy định của pháp luật về TNBTTH do tài sản gây ra; Khái quát quy định pháp luật Việt Nam và một số nước trên thế giới về TNBTTH do tài sản gây ra.

Với phần thực trạng, cuốn sách đã tập trung nghiên cứu về các nội dung cơ bản như: Điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra; Chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra; Các trường hợp BTTH do tài sản gây ra trong BLDS 2005 (Điều 623, Điều 625, Điều 626, Điều 627). Ngoài ra, cuốn sách cũng tập trung làm rõ TNBTTH do tài sản chung của vợ chồng gây ra; Một số vấn đề về thủ tục giải quyết tranh chấp và thi hành án về BTTH do tài sản gây ra.

Trong phần III, cuốn sách đã đề xuất những kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật như: Khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra; Điều kiện phát sinh trách nhiệm do tài sản gây ra; Các trường hợp cụ thể về BTTH do tài sản gây ra và các quy định khác có liên quan (liệt kê các loại tài sản gây thiệt hại, tài sản của Nhà nước gây thiệt hại, ...)

2. Một số công trình khoa học nước ngoài

1. Tác phẩm “*Liability in Roman Law for damage caused by Animals*” của tác giả D.I.C Ashton – Cross, (Nguồn: The Cambridge Law Journal, Vol. 11, No 3 (1953), tr. 395 – 403).

Trong tác phẩm này, tác giả đã phân loại động vật theo hai nhóm: (i) **Động vật hoang dã**: những động vật thuộc loại này luôn mang thuộc tính hoang dã hoặc được sinh ra trong môi trường hoang dã, thông thường không thuộc sở hữu của bất kỳ chủ thể nào. Tuy nhiên, nếu thuộc sở hữu của chủ thể nào đó, thì chủ thể đó phải chịu trách nhiệm pháp lý liên quan tới bất kỳ thiệt hại nào do động vật hoang dã gây ra; (ii) **Động vật thuần dưỡng**: động vật loại này thường được sở hữu bởi một chủ thể nào đó. Vì

đã được thuần dưỡng nên chúng không thể hiện thuộc tính hoang dã, dù có một vài cá thể ngoại lệ. Do đó, một con ngựa háu đá hay một con bò húc gây thiệt hại vẫn thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật liên quan đến động vật thuần dưỡng. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, dù động vật hoang dã hay động vật thuần dưỡng nếu đã xác định được CSH thì CSH phải chịu trách nhiệm pháp lý liên quan đến những thiệt hại do động vật đó gây ra.

2. Cuốn sách “*The Law of Torts*”, John G. Fleming, 4th Edition, The Law Book Company limited, Australia, 1971, p.298-308.

Đây là công trình nghiên cứu một cách cơ bản nhất về luật bồi thường. Tại chương 16 của cuốn sách, tác giả nghiên cứu về vấn đề BTHH do động vật gây ra. Trong đó, tác giả đã khái quát một số vấn đề cơ bản như sau:

Hầu hết các hệ thống luật cổ xưa có xu hướng xác định chủ sở hữu của tài sản (tài sản có thể là động vật hoặc không) và buộc họ phải chịu trách nhiệm cho thiệt hại mà tài sản đó gây ra, kể cả trong trường hợp người đó không có lỗi

Tác giả đã nêu ra 2 nguyên tắc cổ xưa điều chỉnh về trách nhiệm của người chủ sở hữu động vật nhưng vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay: đó là người chủ sở hữu động vật bằng khả năng của mình buộc phải quản lý gia súc khỏi việc xâm phạm đất đai của chủ thể khác và ngăn chặn những thiệt hại gây ra bởi động vật mà chủ sở hữu buộc phải lường trước được. Tác giả cho rằng, tuy là những nguyên tắc cổ xưa nhưng những quy định này vẫn hoàn toàn phù hợp với những quan điểm pháp lý hiện đại. Cho dù không thể phủ nhận những lợi ích mang lại, nhưng khuynh hướng gây thiệt hại của động vật buộc chủ sở hữu phải có trách nhiệm bảo vệ cộng đồng, bằng khả năng của mình, đối với những rủi ro đặc thù liên quan đến việc quản lý động vật vì lợi ích của chính mình. Cả 2 nguyên tắc về việc xâm phạm đất đai của động vật và trách nhiệm đối với động vật nguy hiểm chỉ là 2 trong số rất nhiều quy định của trách nhiệm dân sự có liên quan đến việc kiểm soát những vật nguy hiểm.

Tác giả cũng cho rằng “gia súc” là một phạm trù lớn, bao gồm không chỉ bò, ngựa, lừa, cừu, dê và lợn mà còn gia cầm, vịt, ngỗng và có thể là hươu, nai đã được thuần hóa. Tuy nhiên, chó và mèo bị loại trừ và không thuộc nhóm này

Về động vật nguy hiểm:

Không có gì là không hợp pháp khi nuôi giữ một con hổ hay một con bò đực; nhưng xã hội đòi hỏi đưa ra một trách nhiệm nghiêm khắc để đảm bảo chúng không vượt ra ngoài tầm kiểm soát và nếu có, phải bồi thường cho nạn nhân cho dù không có lỗi.

Động vật nguy hiểm được chia thành 2 loại: (i) Loại *ferae naturae* giống như gấu và sư tử, bản chất giống loài thuộc loại nguy hiểm, mặc dù một vài cá nhân có thể đã được thuần hóa và (ii) Loại *mansuetae naturae* giống như chó và bò, bản chất là vô hại mặc dù một vài cá nhân có xu hướng gây thiệt hại nhất định. Những loài động vật thuộc loại đầu tiên không bao giờ được coi là an toàn, và do đó, trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền đối với thiệt hại chúng có thể gây ra kể cả khi không có bằng chứng cho

thấy từng động vật cụ thể là có hại. Pháp luật không quan tâm tới sự khác biệt rất lớn giữa một coi voi rừng và một con voi được huấn luyện trong rạp xiếc. Nhưng nếu là loại động vật thứ hai, phải chỉ ra rằng bị đơn biết hoặc có lý do để biết về xu hướng gây thiệt hại của động vật cụ thể đó. Có sự khác biệt rất lớn giữa hai loại động vật này, với loại thứ nhất, chúng đến từ thiên nhiên và do đó, hành động dựa theo bản năng tự nhiên của giống loài. Còn ngược lại, trách nhiệm đối với loại động vật thứ hai lại dựa trên việc nó đã hành động trái với bản năng giống loài. Trách nhiệm được giới hạn tương ứng với từng loại nguy hiểm cụ thể.

Về căn cứ miễn trừ trách nhiệm, tác giả nêu ra 3 căn cứ: *Thứ nhất*, thiệt hại xảy ra là do lỗi của chính nguyên đơn, như là anh ta đã không xây dựng được một hàng rào chắc chắn trong khi có nghĩa vụ phải làm như vậy; *Thứ hai*, có căn cứ để cho rằng một bị đơn sẽ được miễn trừ trách nhiệm nếu việc xâm phạm là do hành vi của bên thứ ba mà anh ta không phải chịu trách nhiệm, ví dụ như khi một người lạ bất cẩn để công mở mà không khóa hoặc đưa gia súc của người khác vào khu đất của bị đơn; *Thứ ba*, sự kiện bất khả kháng cũng có thể là một sự bào chữa như trong vụ Rylands v. Fletcher, ví dụ như 1 cơn bão mạnh thổi bay cánh cổng hay sét đánh trúng đàn gia súc khiến chúng chạy tán loạn vào hàng rào.

3. Cuốn sách “*Modern Tort Law*” (7th Edition), Vivienne Harpwood, published 2009 by Routledge-Cavendish, 2 Park Square, Milton Park, Abingdon, Oxon, OX14 4RN.

Công trình này nghiên cứu một cách cơ bản những nội dung liên quan đến luật bồi thường hiện đại. Trong đó, khi nói về vấn đề BTTH do động vật gây ra, tác giả đã trích dẫn hai vụ việc về bồi thường do động vật gây ra: (i) Vụ Pitcher & Martin (1937): Bị đơn đang dắt chó đi dạo bằng 1 sợi dây dài. Đột nhiên con chó thoát ra và khiến cho 1 người đi bộ (nguyên đơn) bị vướng vào sợi dây, ngã xuống và bị thương. Bị đơn bị quy trách nhiệm đối với cả lỗi vô ý lẫn cản trở đường đi công cộng; (ii) Vụ Draper & Hodder (1972): Nguyên đơn vị thành niên bị cắn bởi 1 bầy chó săn Jack Russell từ khu đất liền kề của bị đơn. Những con chó này trước đó không có các hành vi cư xử bất thường nên không có xu hướng bị coi là nguy hiểm để quy thành loại trách nhiệm nghiêm khắc. Nhưng CSH phải chịu trách nhiệm trong lỗi vô ý vì để đàn chó thoát ra. Đàn chó Jack Russell có xu hướng tấn công những vật hay người đang chuyển động. Bị đơn là người chăn nuôi súc vật có kinh nghiệm nên buộc phải biết điều này, nhưng vẫn để đàn chó lao sang khu đất bên cạnh và tạo ra hậu quả có thể thấy trước được với nguyên đơn. Việc không thể giữ chặt đàn chó và để chúng thoát ra là việc vi phạm nghĩa vụ.

Tác giả cũng chỉ ra Đạo luật động vật năm 1971 thay thế cho các nguyên tắc thông luật trước đây ở Anh đã phân chia động vật thành động vật nguy hiểm và không nguy hiểm. Trong đó, động vật được coi là nguy hiểm nếu thỏa mãn 2 điều kiện sau: *Một là*, một loài thông thường không được thuần hóa tại quần đảo Anh; *Hai là*, loài

khi phát triển đầy đủ thường có những đặc tính mà chắc chắn, trừ khi bị giam cầm, sẽ gây ra những thiệt hại nghiêm trọng hoặc bất kỳ loại thiệt hại mà nó có thể gây ra chắc chắn là nghiêm trọng.

Trong đạo luật này, trách nhiệm đối với động vật nguy hiểm được quy định như sau: Bất kỳ thiệt hại nào gây ra bởi một loài động vật được coi là nguy hiểm, người chiếm giữ động vật phải chịu trách nhiệm về thiệt hại, trừ trường hợp quy định khác bởi Đạo luật này. Loại trách nhiệm này do vậy được coi là trách nhiệm nghiêm khắc, trừ khi bị đơn chứng minh được mình không thuộc các trường hợp phải chịu trách nhiệm này. Một người được coi là chiếm giữ động vật nếu người đó là CSH của loài động vật này hoặc là chủ gia đình mà thành viên dưới 16 tuổi trong gia đình đó là CSH động vật. Về thứ hai của định nghĩa nêu trên có hiệu lực trong trường hợp một động vật thuộc sở hữu của một đứa trẻ.

4. Tác phẩm *“Liability for damage caused by Animals”*, European Council. Khi đánh giá về pháp luật Cộng hòa Séc đã khái quát lại rằng việc BTTH do động vật hoang dã gây ra được điều chỉnh bởi Luật Săn bắn số 512 năm 1992. Việc bồi thường phải được thực hiện đối với những thiệt hại gây ra bởi gấu, hươu đỏ, hoẵng, nai sừng tấm, sơn dương, dê rừng, cừu hoang, thỏ hoang... Một số loài được quản lý thường xuyên, điều này có nghĩa là Nhà nước sẽ phải bồi thường bất kỳ thiệt hại nào. Người có quyền săn bắn, thông thường là người thuê dịch vụ săn bắn, phải BTTH xảy ra trong phạm vi săn bắn của mình. Những NSD hàng rào, chuồng trại để quản lý thú săn phải chịu TNBT đối với thú săn vượt ra ngoài phạm vi hàng rào, chuồng trại của mình.

5. Trong bài viết *“Damage-from-trees-and-neighbours-trees”*, Penrith city, Australia nhận định rằng cây cối chịu sự tác của môi trường tự nhiên và những cảnh của chúng có thể rụng xuống, những tán lá có thể rơi xuống hoặc rễ của chúng sẽ ảnh hưởng tới các công trình dưới lòng đất một cách ngẫu nhiên và không thể lường trước được. Người CSH cây cối có thể phải chịu trách nhiệm với bất kỳ thiệt hại nào do cây cối trực tiếp gây ra nếu có chứng cứ cho rằng người đó mắc lỗi cẩn thả trong việc chăm sóc, hoặc biết rõ về việc thiệt hại do cây cối gây ra nhưng không thể khắc phục dẫn đến thiệt hại xảy ra.

6. Thông qua bài nghiên cứu về *“Damage caused by trees. Not just a residential problem”*, Công ty Luật Herrington & Carmichael đã phân tích về một tình huống pháp lý điển hình, trong đó nếu cây cối của bạn gây ra một loại thiệt hại nào đó cho bất động sản liền kề, bạn sẽ phải chịu TNBTTH. Điều này vẫn được áp dụng ngay cả khi bạn không nhận thức được khả năng xảy ra thiệt hại đó. Như vậy, nếu bạn sở hữu cây cối như một tài sản riêng, bạn phải chủ động trong việc đảm bảo rằng chúng được chăm sóc, bảo quản một cách hiệu quả để không gây ra bất kỳ thiệt hại nào.

7. Trong bài viết *“Cars of the Future: Seventeenth Report of Session 2003-04”* by Great Britain: Parliament: House of Commons. Trong đó có đoạn bình luận về phương pháp xác định mức độ bồi thường và cách thức giảm thiệt hại do ô tô gây ra,

cụ thể: trong phạm vi Châu Âu, phí tổn đối với nền kinh tế, xã hội khi có thiệt hại về sức khỏe, tính mạng gây ra vào khoảng 200 tỷ Euro. Con số này tương tự với giá trị ô tô sản xuất ra hàng năm tại Châu Âu. Do đó, thiệt hại do ô tô gây ra phải được tính toán tương đương với giá trị sản xuất. Bên cạnh đó, bất kỳ một sự giảm thiểu nguy hiểm trong việc thiết kế ô tô, cách thức điều khiển và sử dụng phải được thực hiện triệt để trên cơ sở bảo vệ lợi ích xã hội và lợi ích nhân loại.

8. Bài viết “*Animals as a source of increased danger*” của tác giả Dmitry E. ZaKharov đăng trên tạp chí Pháp luật Nga: giáo dục, thực hành và khoa học, số 9 (62), năm 2009. Trong bài viết này, tác giả phân tích những khả năng tăng nguy cơ gây thiệt hại của các loại động vật hoang dã cũng như vật nuôi trong nhà (bao gồm cả những loại động vật được huấn luyện). Trên cơ sở phân tích những cơ sở tăng nguy cơ các loài động vật gây thiệt hại, tác giả cũng đưa ra những phân tích cụ thể về trách nhiệm của các chủ thể có liên quan. Trong bài viết này, tác giả cũng trích dẫn và phân tích quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu khác nhau liên quan đến vấn đề động vật gây thiệt hại. Qua bài viết này, tác giả chỉ ra rằng “Bộ luật dân sự không đưa ra khái niệm về nguồn gốc tăng nguy hiểm mà chỉ sử dụng thuật ngữ hoạt động tạo ra một nguy cơ cho những người khác”. Tác giả cũng cho rằng “nguồn gốc của sự tăng nguy hiểm của động vật không thể tách rời khỏi hoạt động của con người”.

Ngoài ra, tác giả cũng phân ra hai loại động vật, đó là vật nuôi trong nhà và động vật hoang dã. Tác giả khẳng định rằng “hành vi của hầu hết vật nuôi đều nằm dưới sự kiểm soát của ý chí của con người, hành vi của động vật hoang dã không thể nằm trong sự kiểm soát tuyệt đối của con người”.

Tác giả cũng chỉ ra rằng: “Một số nhà khoa học cho rằng việc công nhận các vật nuôi là nguồn nguy hiểm là không hợp lý, trong khi đó những nhà khoa học khác lại cho rằng điều đó là khá hợp lý”

Tác giả cũng cho rằng, hoạt động gây thiệt hại của động vật phụ thuộc rất nhiều vào các đặc điểm tự nhiên của chúng, ngay cả những động vật được huấn luyện như chó thì tại một thời điểm nhất định có thể hành động "cố tình" không tuân theo lệnh của CSH. Một số loài động vật lại có thể vượt quá sự kiểm soát của con người (Ví dụ một buổi diễn tại yak xiếc bò, vì sợ ánh đèn máy ảnh nên nó đã trở nên hung hăng vượt khỏi tầm kiểm soát của huấn luyện viên), và trong trường hợp này không có lỗi của huấn luyện viên. Tuy nhiên, nếu coi đó là một nguồn tăng nguy hiểm cho người khác thì trách nhiệm dân sự sẽ xảy ra bất kể CSH có lỗi hay không.

Qua những phân tích về động vật như một nguồn tăng nguy hiểm, tác giả đưa ra đề xuất quy định bắt buộc đối với việc đăng ký quyền sở hữu đối với động vật. Tác giả cho rằng, việc đăng ký quyền sở hữu đối với động vật sẽ giúp xác định một con vật cụ thể thuộc về CSH nào để những người bị thiệt hại có cơ sở bảo vệ quyền lợi của mình. Biện pháp này cũng giúp xác định CSH của những động đi lạc khi CSH vớt một con vật

đi vì không muốn tiếp tục nuôi dưỡng nó, đồng thời sẽ áp đặt trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại mà những con vật này gây ra.

9. Công trình “*The Japanese Product Liability Law*” của tác giả Jason F.Cohen – Đại học Fordham (Hoa Kỳ) đăng trên tạp chí “Fordham International Law Journal, November 1997”. Trong công trình này, tác giả đã đi nghiên cứu để làm rõ cơ sở chính sách của Nhà nước đối với chế độ trách nhiệm sản phẩm ở Nhật Bản. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra những đặc điểm cơ bản của chế độ trách nhiệm sản phẩm ở Nhật Bản.

10. Cuốn sách “*The Law of Product Liability*” của tác giả Grubb, Andrew and Others - Butterworths, London năm 2000. Trong cuốn sách này, tác giả đã đưa ra những nhận định về luật trách nhiệm sản phẩm của Vương quốc Anh. Trong đó, tác giả tập trung nghiên cứu những điều khoản về trách nhiệm nghiêm ngặt tại phần 1 của luật Bảo vệ người tiêu dùng năm 1987 và các quy định có liên quan về an toàn sản phẩm. Các khía cạnh khác bao gồm trách nhiệm hợp đồng (cụ thể là luật mua bán hàng hóa) và TNBT ngoài hợp đồng đều đóng vai trò quan trọng trong các vụ kiện liên quan đến trách nhiệm sản phẩm. Ngoài ra, tác giả cũng phân tích các khía cạnh pháp lý của bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm và các vấn đề thủ tục quy trình quan trọng khác như là khả năng tiến hành kiện tập thể, thẩm quyền giải quyết, lựa chọn luật áp dụng.

Phần 2

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ THUỘC PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

Qua nghiên cứu về các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án, có thể nhận thấy rằng hầu hết các công trình nghiên cứu chỉ đi vào nghiên cứu những khía cạnh nhỏ, lẻ của TNBTTH do tài sản gây ra. Trong đó, chủ yếu các công trình tập trung vào việc nghiên cứu TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Tuy nhiên, đã có hai công trình khoa học đó là đề tài khoa học cấp trường “*Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại - Vấn đề lý luận và thực tiễn*” do TS Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài và cuốn sách chuyên khảo “*TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam*” do TS Trần Thị Huệ làm chủ biên đã nghiên cứu một cách cơ bản nhất những vấn đề lý luận về TNBTTH do tài sản gây ra. Song, những công trình này cũng chỉ dừng lại ở góc độ lý luận cơ bản mà chưa đi vào nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật. Hơn nữa, dưới góc độ lý luận vẫn còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết triệt để. Cụ thể như sau:

2.1. Về mặt lý luận

Các công trình nghiên cứu đã nói ở trên đã nghiên cứu một cách cơ bản cần phải được tiếp tục hoàn thiện trong luận án:

* *Khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra*

Mặc dù BLDS 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa được ra khái niệm cụ thể về TNBTTH do tài sản gây ra. Tuy nhiên, khái niệm này đã được đề cập trong hai công trình trước đó. Trong Đề tài khoa học cấp trường (2009) về “*Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn*” do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài, tại trang 10 có đưa ra khái niệm như sau: “*TNBTTH do tài sản gây ra là quy định của luật Dân sự mà khi áp dụng sẽ phát sinh một quan hệ pháp luật dân sự. Theo đó CSH, NCH, sử dụng để tài sản gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, các quyền và lợi ích của chủ thể khác thì phải BTTH do tài sản gây ra*”. Trong cuốn sách chuyên khảo “*TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam*”, xuất bản năm 2013, do TS Trần Thị Huệ làm chủ biên cũng đưa ra khái niệm tương tự tại trang 16 như sau: “*TNBTTH do tài sản gây ra là quy định của luật Dân sự mà khi áp dụng sẽ phát sinh một quan hệ pháp luật dân sự. Theo đó CSH, NCH, sử dụng để tài sản gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, các quyền và lợi ích của chủ thể khác thì phải BTTH do tài sản gây ra*”.

Có thể thấy, cuốn sách chuyên khảo “*TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam*” là sự kế thừa về cơ bản những nghiên cứu trong đề tài khoa học cấp trường “*Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn*”, nên khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra hoàn toàn không có sự thay đổi cả về nội dung và kết cấu. Tuy nhiên, cả hai công trình này đều đưa ra khái niệm với góc nhìn là một chế

định pháp luật mà chưa nghiên cứu dưới góc nhìn của một loại chế tài dân sự, nên mới chỉ dừng lại ở việc coi TNBTTH như một căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật dân sự. Do đó, khái niệm này sẽ được NCS tiếp tục nghiên cứu làm rõ trong luận án của mình.

*** Bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra**

Chưa có công trình nào nghiên cứu về bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra. Do đó, chưa xác định được cơ phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra dựa trên nguyên tắc nào. Đây là một nội dung quan trọng sẽ được NCS triển khai trong luận án.

*** Đặc điểm TNBTTH do tài sản gây ra**

Đề tài khoa học cấp trường (2009) về **“Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn”** do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài chỉ ra 4 đặc điểm của TNBTTH do tài sản gây ra đó là: Về điều kiện phát sinh trách nhiệm thì trong một số trường hợp yếu tố lỗi sẽ được loại trừ; Về chủ thể chịu TNBTTH; Về năng lực chịu trách nhiệm; Về đối tượng bị xâm phạm.

Cuốn sách chuyên khảo **“TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam”**, xuất bản năm 2013, do TS Trần Thị Huệ làm chủ biên lại chỉ ra những đặc thù của TNBTTH do tài sản gây ra như: Về nguyên nhân TNBTTH do tài sản gây ra; Về điều kiện phát sinh trách nhiệm do tài sản gây ra; Về chủ thể chịu trách nhiệm; Về năng lực chịu trách nhiệm; Về đối tượng bị xâm phạm.

Về cơ bản, hai công trình khoa học trên đều đưa ra những đặc điểm tương đối trùng hợp với nhau. Tuy nhiên, qua nghiên cứu, cho thấy những đặc điểm mà công trình này đưa ra vẫn chưa làm nổi bật một sự khác biệt của TNBTTH do tài sản gây ra. Cụ thể: trong đặc điểm về điều kiện lỗi, các công trình vẫn chưa làm rõ được những trường hợp nào không cần xem xét điều kiện lỗi, và tại sao lại không cần xem xét điều kiện lỗi trong những trường hợp đó; Về chủ thể chịu trách nhiệm, công trình cũng chưa xác định được chủ thể chịu trách nhiệm trong trường hợp tài sản gây thiệt hại đang có NCH hợp pháp tài sản mà không phải do chuyển giao, tài sản vô chủ gây thiệt hại, di sản thừa kế chưa được chia gây thiệt hại; Về năng lực chịu TNBT, công trình mới chỉ cho thấy không thể áp dụng Điều 606 BLDS 2005 chứ chưa xác định được căn cứ nào để xác định năng lực chịu TNBT trong trường hợp tài sản gây thiệt hại; Về đối tượng bị xâm phạm, cả hai công trình đều khẳng định tài sản không gây thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín. Tuy nhiên, đây là vấn đề đang còn nhiều tranh cãi, nên cần phải đưa ra được các quan điểm để làm rõ hơn về vấn đề này.

Từ những đánh giá trên cho thấy, luận án sẽ phải tiếp tục nghiên cứu làm rõ những đặc điểm cơ bản của TNBTTH do tài sản gây ra. Đồng thời sẽ bổ sung mới những đặc điểm mà trong các công trình nghiên cứu chưa đề cập đến như tài sản phải có CSH, chủ thể bồi thường khi tài sản vô chủ gây thiệt hại, di sản thừa kế chưa chia gây thiệt hại.

*** Điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra**

Hầu hết các công trình nghiên cứu chỉ hướng tới việc xác định có bao nhiêu điều kiện làm phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra. Theo đó, hầu hết các công trình đều cho rằng TNBTTH do tài sản gây ra phát sinh không cần điều kiện lỗi. Tuy nhiên, không có công trình nào đi sâu vào phân tích, bình luận cụ thể về từng điều kiện này cũng như lý giải một cách cụ thể vì sao lỗi không phải là điều kiện bắt buộc trong TNBTTH do tài sản gây ra. Do đó, luận án sẽ tiếp nghiên cứu và đưa ra những lý luận cụ thể về các điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra.

*** Cơ sở xác định chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra**

Đây là một nội dung rất quan trọng cần phải được nghiên cứu làm rõ. Tuy nhiên, mới chỉ có hai công trình khoa học đề cập đến nội dung này, đó là Đề tài khoa học cấp trường (2009) về “Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn” do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài, và cuốn sách chuyên khảo “TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam”, xuất bản năm 2013, do TS Trần Thị Huệ làm chủ biên. Trong đó, tác giả khẳng định quy định tại Điều 606 BLDS 2005 về năng lực chịu TNBTTH của cá nhân không thể áp dụng đối với trường hợp tài sản gây ra thiệt hại. Tác giả cũng khẳng định, nếu tài sản của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà tài sản của họ không đủ để bồi thường thì cha, mẹ, người giám hộ cũng không phải bồi thường thay. Tuy nhiên, cả hai công trình chưa chỉ ra được cơ sở pháp lý cho việc xác định chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra. Đồng thời, cả hai công trình cũng chưa đưa ra được quan điểm về chủ thể chịu TNBTTH trong trường hợp cụ thể như tài sản của pháp nhân, của hộ gia đình, tài sản thuộc sở hữu chung, ... gây ra thiệt hại. Do đó, đây là một nội dung quan trọng mà NCS sẽ phải giải quyết triệt để trong luận án.

2.2. Về các trường hợp BTTH do tài sản gây ra

a. BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

Thông qua nghiên cứu các công trình có liên quan, NCS thấy rằng có nhiều công trình nghiên cứu về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Tuy nhiên, các tác giả chỉ đi vào nghiên cứu quy định chung nhất tại Điều 623 Bộ luật dân sự như điều kiện phát sinh TNBT, chủ thể phải chịu TNBT, ..., mà chưa có công trình nào đưa ra những đặc trưng thể hiện sự khác biệt giữa nguồn nguy hiểm cao độ với các loại tài sản khác. Mặt khác, khi nghiên cứu cứu chung về nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, các tác giả cũng thể hiện những quan điểm trái ngược nhau về cùng một vấn đề. Cụ thể như:

Tác giả Nguyễn Thanh Hồng cho rằng: “Nói một cách chính xác thì bản thân nguồn nguy hiểm cao độ không bao giờ gây ra thiệt hại, nếu thiếu hành vi của con người tác động vào chúng (sử dụng, vận hành, bảo quản, ...)”. Hơn nữa, tác giả cũng khẳng định phương tiện giao thông là một loại nguồn nguy hiểm cao độ và là một trong những nguyên nhân, điều kiện gây ra tai nạn giao thông đường bộ. Nhưng khi phân tích về các điều kiện phát sinh TNBTTH, tác giả lại khẳng định một trong các điều kiện đó là hành vi gây thiệt hại [43; tr.35-49]. Trong khi đó, các tác giả khác đều

cho rằng, nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại do tự thân hoạt động của nó chứ không do hành vi của con người.

Tác giả Đặng Văn Hùng thừa nhận yếu tố lỗi trong TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra khi cho rằng: “*Nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại chủ yếu do hai yếu tố đó là tự thân nguồn nguy hiểm cao độ và lỗi của CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ*” [55; tr.12 - 14]. Trong khi đó, hầu hết các tác giả đều cho rằng các điều kiện phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra không bao gồm yếu tố lỗi.

Ngoài ra, cũng chưa có tác giả nào đưa ra quan điểm đầy đủ nhằm hoàn thiện quy định tại Điều 623 BLDS 2005. Đặc biệt, các công trình này hầu như đều nghiên cứu quy định trong BLDS 2005 và NQ 03/2006 (trước khi BLDS 2015 được thông qua) nên hầu như chưa có công trình nào nghiên cứu nhằm đưa ra quan điểm hoàn thiện quy định của Điều 601 BLDS 2015. Do đó, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu để tìm ra điểm đặc trưng của nguồn nguy hiểm cao độ cũng như thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về BTTH khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại. Đặc biệt, luận án sẽ tập trung phân tích các quy định tại Điều 601 BLDS 2015 trên cơ sở đối chiếu, so sánh với Điều 623 BLDS 2005, nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định tại Điều 601 BLDS 2015.

b. BTTH do động vật gây ra

Nhìn về tổng thể, không ít công trình đã nghiên cứu về vấn đề này. Tuy nhiên, các công trình này mới chỉ nghiên cứu xoay quanh vấn đề BTTH do thú dữ (một loại nguồn nguy hiểm cao độ) gây ra và BTTH do súc vật gây ra.

Về bồi thường do súc vật gây ra:

Chỉ có một số ít tác giả có nghiên cứu về nội dung này với các góc độ tiếp cận khác nhau. Tác giả Vũ Thị Hồng Yến chỉ phân tích một cách chung chung các quy định về BTTH do tài sản gây ra. Trong đó, khi nói về súc vật gây thiệt hại, tác giả cho rằng quy định của pháp luật hiện nay chưa đưa ra được các điều kiện cụ thể để xác định TNBT trong trường hợp tài sản gây thiệt hại, nên không thể biết trường hợp súc vật gây thiệt hại thì có cần phải có yếu tố lỗi của CSH hay không? [115; tr.2-10]

Tác giả Nguyễn Mạnh Bách mới chỉ nghiên cứu một cách sơ lược về chủ thể phải chịu TNBT thiệt hại khi súc vật gây thiệt hại theo quy định tại Điều 629 Bộ luật dân sự năm 1995. Đồng thời, tác giả chỉ ra 3 điều kiện phát sinh TNBTTH do súc vật gây ra bao gồm: phải có một vật, phải có một tác động của vật, tác động của vật phải là nguyên nhân của sự thiệt hại. Ngoài ra, tác giả còn cho rằng trách nhiệm của người có nghĩa vụ canh giữ súc vật không đặt căn bản trên một sự suy đoán lỗi mà trên một sự suy đoán trách nhiệm [20; tr.261-267].

Tác giả Nguyễn Hồng Hải lại cho rằng: “*Bản chất của súc vật là động vật hoang dã, mang bản tính thú dữ đã được con người thuần hoá, kiểm soát được hoạt động và tuân thủ theo sự quản lý của con người*”. Hơn nữa, tác giả cũng cho rằng, khi súc vật gây thiệt hại, CSH hoặc người thứ ba bị suy đoán là có lỗi để súc vật gây thiệt hại cho

chủ thể khác. Việc suy đoán lỗi này là cần thiết, qua đó nâng cao trách nhiệm quản lý của CSH, NCH, sử dụng súc vật. Ngoài ra, tác giả cũng đi vào nghiên cứu về trách nhiệm của các loại chủ thể khác nhau khi súc vật gây ra thiệt hại như trách nhiệm của CSH và NCH hợp pháp; trách nhiệm của NCH bất hợp pháp và của người thứ ba có lỗi; TNBTTH do súc vật gây ra được nhiều người cùng thực hiện. Trong đó, tác giả thể hiện một số quan điểm dường như chưa phù hợp như: (i) Đối với CSH, NCH, quản lý và sử dụng súc vật, tác giả cho rằng lỗi của họ có thể xuất phát từ nhiều hành vi, động cơ khác nhau, trong đó có trường hợp “Cố ý sử dụng súc vật để gây thiệt hại cho chủ thể khác, ví dụ: do có mâu thuẫn, xô xát với B, A đã thúc cho chó của mình cắn đuổi theo B và làm B bị thiệt hại”; (ii) Khi phân tích khoản 3 Điều 625 BLDS 2005, tác giả đã căn cứ vào Điều 616 BLDS 2005 để khẳng định hành vi của người thứ ba và NCH, sử dụng súc vật trái pháp luật cùng dẫn tới việc gây thiệt hại cho người thì họ phải cùng chịu trách nhiệm liên đới bồi thường; (iii) Khi nói về trường hợp NCH, sử dụng trái pháp luật súc vật làm súc vật gây thiệt hại mà người bị thiệt hại cũng có lỗi trong trường hợp súc vật gây thiệt hại cho mình, tác giả lại căn cứ vào Điều 617 để khẳng định trách nhiệm hỗn hợp trong trường hợp này, và người bị thiệt hại cũng phải chịu trách nhiệm tương ứng với mức độ lỗi của mình [54; tr.93-103].

Về BTTH do thú dữ gây ra:

Các tác giả chủ yếu phân tích quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra tại Điều 623 BLDS 2005 nói chung chứ không đi vào nghiên cứu riêng về BTTH do thú dữ gây ra. Do đó, không thể chỉ ra được những điểm đặc thù trong việc xác định TNBTTH do thú dữ gây ra với các loài động vật khác gây ra. Trong đó, hầu hết các tác giả đều cho rằng các điều kiện phát sinh TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ (trong đó có thú dữ) gây ra không bao gồm yếu tố lỗi. Tuy nhiên, tác giả Đặng Văn Hùng lại thừa nhận yếu tố lỗi trong TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra khi cho rằng: “*Nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại chủ yếu do hai yếu tố đó là tự thân nguồn nguy hiểm cao độ và lỗi của CSH, NCH, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ*” [55; tr.12-14]. Ngoài ra, các tác giả cũng tập trung phân tích về vấn đề chủ thể phải BTTH khi nguồn nguy hiểm cao độ (trong đó có thú dữ) gây thiệt hại. Trong đó, tác giả Nguyễn Xuân Quang thì cho rằng, “*nên bỏ cụm từ “có ý” tại điểm a khoản 3 Điều 623 BLDS 2005 sẽ hợp lý và công bằng*” [67; tr.34-38]. Tác giả Hoàng Đạo và Vũ Thị Lan Hương lại cho rằng “*Để đảm bảo cách hiểu thống nhất về bản chất của TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, đảm bảo sự khách quan đúng đắn khi áp dụng pháp luật nên bỏ hoàn toàn điểm a khoản 3 Điều 623 và điểm c mục 2 phần III NQ 03/2006/NQ-HĐTP*” [39; tr.34-40]. Ngoài ra, các tác giả đều cho rằng, nguồn nguy hiểm cao độ (trong đó có thú dữ) chỉ có thể gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản chứ không thể gây ra thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín. Tuy nhiên, các tác giả chỉ nêu ra vấn đề nhưng không đưa ra lập luận để giải thích vì sao có nhận định như vậy. Hơn nữa, đây là vấn đề đang còn nhiều tranh cãi, nên việc đưa ra nhận định phải dựa trên nhiều khía

cạnh pháp lý, dựa trên nhiều quan điểm khoa học chứ không thể chỉ kết luận một cách chủ quan. Hơn nữa, cũng chưa có công trình nào nghiên cứu thực trạng BTTH do thú dữ gây ra nên chưa có cái nhìn bao quát về vấn đề nghiên cứu. Đây là những vấn đề mà luận án sẽ tiếp tục giải quyết.

Về TNBTTH do các loài động vật khác gây ra

Trên thực tế, các công trình khoa học có liên quan chỉ tập trung nghiên cứu về các trường hợp cụ thể khi tài sản gây ra thiệt hại theo quy định tại các Điều 623, 625, 626, 627. Trong đó, liên quan đến động vật gây thiệt hại, các công trình chỉ nghiên cứu về trường hợp súc vật gây thiệt hại và thú dữ (một loại nguồn nguy hiểm cao độ) gây thiệt hại. Đến thời điểm hiện nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu về vấn đề BTTH do các loại động vật khác (không phải thú dữ, không phải súc vật) gây ra thiệt hại. Trong bài viết của mình, tác giả Vũ Thị Hồng Yến cũng mới chỉ đặt ra vấn đề đó là “nếu gà, vịt, chim, rắn, ong nuôi ... gây ra thiệt hại thì TNBTTH sẽ được áp dụng dựa trên căn cứ nào, trong khi chúng cũng chính là tài sản” [115; tr.2-10], chứ chưa có bất kỳ một phân tích cụ thể nào về vấn đề này. Trên thực tế, việc các loài động vật khác (gia cầm, vật nuôi dưới nước, các loài bò sát, ong, động vật hoang dã, ...) gây ra thiệt hại xảy ra rất nhiều trên thực tế, nhưng vấn đề BTTH chưa được quy định trong Bộ luật dân sự. Điều này đòi hỏi trong quá trình nghiên cứu, luận án sẽ phải nghiên cứu làm rõ các vấn đề có liên quan đến BTTH khi các loài động vật này gây ra thiệt hại.

c. BTTH do cây cối gây ra

Thông qua quá trình nghiên cứu, NCS nhận thấy có một số công trình có đề cập đến TNBTTH do cây cối gây ra như: Tác giả Nguyễn Mạnh Bách khi nghiên cứu về “BTTH do cây cối gây ra” đã chỉ ra có hai điều kiện phát sinh TNBTTH đó là: Sự thiệt hại phải do cây cối đổ, gãy gây ra; Người bị thiệt hại phải chứng minh được lỗi của CSH. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra chủ thể phải bồi thường trong trường hợp cây cối gây thiệt hại có thể là Nhà nước hoặc tư nhân, tùy thuộc vào việc cây đó thuộc sở hữu của ai. Tuy nhiên, tác giả lại cho rằng, nếu cây cối của Nhà nước gây thiệt hại, thì người bị thiệt hại có thể đòi bồi thường căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự (BTTH do công chức, viên chức nhà nước gây ra) [20; tr.260].

Tác giả Vũ Thị Hồng Yến lại nghiên cứu tổng hợp về BTTH do cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra. Trong đó, tác giả chỉ ra 3 điều kiện phát sinh trách nhiệm đó là: Có thiệt hại xảy ra; Có mối quan hệ nhân quả giữa sự tác động của cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác đối với thiệt hại xảy ra; Có lỗi của người chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, trông coi cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác. Về chủ thể chịu TNBT, tác giả cho rằng trước tiên phải xem xét trách nhiệm của người có lỗi để cho cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra, sau đó mới xét đến trách nhiệm của CSH.

Tuy nhiên, các công trình này mới chỉ nghiên cứu các quy định trong BLDS 2005 và cũng chưa nghiên cứu thực tiễn áp dụng quy định về BTTH do cây cối gây

ra. Hơn nữa, từ khi BLDS 2015 được thông qua, chưa được công trình nào nghiên cứu một cách cụ thể và cũng chưa đưa ra được những định hướng hoàn thiện. Do đó, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu quy định trong BLDS 2015, qua đó sẽ đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

d. BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra

Cho đến thời điểm hiện nay, có một số công trình nghiên cứu về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra nhưng vẫn còn nhiều vấn đề cần phải được tiếp tục nghiên cứu như:

Tác giả Nguyễn Mạnh Bách khi nghiên cứu về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra, tác giả chỉ ra 3 điều kiện phát sinh trách nhiệm, đồng thời cho rằng người phải chịu trách nhiệm là CSH, bất luận người ấy có trực tiếp trông nom hoặc đã giao cho người khác quản lý hay đã cho thuê [20; tr.258]. Quan điểm này không phù hợp với quy định trong Điều 627 BLDS 2005, cũng như Điều 605 BLDS 2015.

Tác giả Vũ Thị Hồng Yến lại cho rằng đối với trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì Điều 627 BLDS 2005 chỉ áp dụng với công trình đang xây dựng chứ không đề cập đến công trình đã xây xong [54; tr.104-116]. Điều này cũng không phù hợp với thực trạng pháp luật hiện hành cũng như các quy định trong BLDS 2015.

Tác giả Đỗ Văn Đại và Lê Huy Hà Phát khi nghiên cứu về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra lại cho rằng: “Công trình xây dựng gây thiệt hại làm phát sinh TNBTTH có thể là công trình xây dựng đã được xây dựng xong hoặc đang được tiến hành xây dựng”. Ngoài ra, tác giả cũng tiêu đề của Điều 627 và nội dung của điều luật này là không thống nhất với nhau. Đồng thời, tác giả cũng cho rằng, trong trường hợp có sự thay đổi CSH thì khi xét xử nên đưa CSH hiện tại vào trong tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan [32; tr.72-80].

Tác giả Nguyễn Thị Minh Phượng, khi nghiên cứu về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra đã đưa ra quan điểm rằng: “Quy định tại Điều 627 Bộ luật dân sự là chưa rõ ràng. Đồng thời việc dùng thuật ngữ “nếu để” sẽ có thể hiểu việc gây thiệt hại là xuất phát từ ý chí chủ quan của CSH, người quản lý. Tác giả cũng cho rằng, cần quy định trách nhiệm liên đới giữa chủ đơn vị thi công với chủ đầu tư công trình xây dựng và đơn vị thiết kế công trình” [66; tr.11-13 & 34].

Các tác giả nói trên mới chỉ nghiên cứu về vấn đề BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra ở mức độ cơ bản nhất. Các công trình này còn thể hiện sự mâu thuẫn khi xác định các điều kiện phát sinh trách nhiệm cũng như chủ thể chịu TNBT (tác giả Vũ Thị Hồng Yến thì cho rằng Điều 627 BLDS 2005 chỉ áp dụng với công trình đang xây dựng chứ không đề cập đến công trình đã xây xong; trong khi đó Tác giả Đỗ Văn Đại và Lê Huy Hà Phát lại cho rằng công trình xây dựng gây thiệt hại làm phát sinh TNBTTH có thể là công trình xây dựng đã được xây dựng xong hoặc đang được tiến hành xây dựng). Hơn nữa, chưa công trình nào đưa ra những đặc điểm pháp

lý cơ bản của hai loại bất động sản này. Ngoài ra, từ khi BLDS 2015 được thông qua, cũng chưa có công trình nào nghiên cứu một cách cơ bản về vấn đề này. Do đó, nghiên cứu ở cấp độ một luận án, NCS sẽ phải tiếp tục nghiên cứu làm rõ những quy định trong BLDS 2015, đồng thời đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định này.

e. BTTH do các loại tài sản khác gây ra

Hầu hết các công trình nghiên cứu chỉ tập trung vào nghiên cứu các trường hợp tài sản gây thiệt hại đã được pháp luật quy định cụ thể tại các Điều 623, 625, 626, 627 BLDS 2005. Đối với các loại tài sản khác, mới chỉ có một số tác giả có đề cập đến với quan điểm cần phải quy định TNBT nếu chúng gây ra thiệt hại chứ chưa nghiên cứu cụ thể vấn đề bồi thường như thế nào. Tác giả Vũ Thị Hải Yến cho rằng: “*Xe đạp điện hay xe máy có dung tích xilanh dưới 50cm³ là những phương tiện giao thông có gắn động cơ, khi tham gia giao thông có thể đạt vận tốc lớn, có khả năng gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ, tài sản người khác, vì vậy cần được xem là nguồn nguy hiểm cao độ*” [54; tr.77]. Đặc biệt, BLDS 2015 được thông qua đã có quy định mang tính nguyên tắc xác định TNBTTH do tài sản nói chung gây ra tại khoản 3 Điều 584 và một số quy định khác có liên quan. Song những quy định này vẫn còn nhiều điểm bất cập cần được giải quyết mà chưa có một công trình nào nghiên cứu và đưa ra hướng hoàn thiện. Do đó, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu những quy định trong BLDS 2015, nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định này.

2.3. Về kiến nghị hoàn thiện pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật

Có thể thấy, hầu hết các công trình nghiên cứu đều chỉ tập trung vào một khía cạnh nhỏ của TNBTTH do tài sản gây ra, nên tác giả chỉ đưa ra kiến nghị về một trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, một số công trình nghiên cứu đã đánh giá và đưa ra kiến nghị tổng hợp cho toàn bộ chế định TNBTTH do tài sản gây ra. Tác giả Trần Thị Huệ mặc dù đã đưa ra những định hướng hoàn thiện cả những quy định chung và từng trường hợp cụ thể nhưng dường như mới dừng lại ở việc đưa ra nhận xét, đánh giá về những hạn chế của BLDS 2005 chứ hầu như không đưa ra kiến nghị cụ thể [54; tr.159-176].

Đối với phần quy định chung, mặc dù khẳng định việc đưa xây dựng khái niệm về TNBTTH do tài sản gây ra là cần thiết, nhưng tác giả cũng không đưa ra khái niệm cụ thể. Tác giả cũng chưa đưa ra được cụ thể các điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra.

Đối với các quy định cụ thể: Tác giả khẳng định “*Điều 625, Điều 626 chỉ quy định chủ thể duy nhất phải chịu TNBT là CSH súc vật, cây cối khi súc vật, cây cối gây thiệt hại*” [54; tr.163]. Tác giả cũng kiến nghị bổ sung trách nhiệm của NCH hợp pháp, người quản lý súc vật, cây cối trong trường hợp tài sản do họ quản lý gây thiệt hại. Tuy nhiên, theo Điều 626 BLDS 2005, ngoài CSH ra, người thứ ba hoặc NCH, sử dụng trái pháp luật súc vật cũng phải BTTH. Đồng thời, khái niệm người thứ ba ở đây cũng có thể là người được CSH giao quyền quản lý, sử dụng súc vật. Ngoài ra, khi kiến nghị liên quan đến trách nhiệm giữa NCH, sử dụng súc vật trái pháp luật với

người bị thiệt hại, người thứ ba có lỗi, tác giả lại cho rằng cần áp dụng nguyên tắc quy định tại Điều 616 và 617 BLDS 2005. Điều đó chứng tỏ, tác giả đã đồng nhất việc sử dụng nguyên tắc bồi thường do hành vi gây ra với nguyên tắc xác định trách nhiệm trong trường hợp tài sản gây thiệt hại.

Về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra. Tác giả cho rằng, điều luật chỉ cần chỉ ra người phải bồi thường là người có trách nhiệm quản lý nhà cửa, công trình xây dựng là đủ, bỏ đi hai từ “sử dụng”. Tuy nhiên, nếu sửa đổi theo hướng này sẽ không phù hợp trong nhiều trường hợp. Ví dụ, người trông nhà hộ cũng là người quản lý nhà, nhưng nếu nhà đổ gây thiệt hại mà bắt họ bồi thường là rất vô lý.

Về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Tác giả cho rằng, không nên định nghĩa nguồn nguy hiểm cao độ theo hướng liệt kê mà chỉ cần xác định tiêu chí chung để được coi là nguồn nguy hiểm cao độ. Tuy nhiên, tác giả cũng không kiến nghị nên có những tiêu chí nào. Đồng thời, tác giả cho rằng cần phải có quy định rõ ràng về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, nhưng gần như tác giả cũng chưa đưa ra một kiến nghị cụ thể nào. Và quy định này nên được bổ sung vào một điều luật cụ thể đã có hay xây dựng một điều luật riêng biệt.

Ngoài ra, các tác giả khi nghiên cứu về TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, các tác giả cũng chỉ đưa ra những định hướng hoàn thiện quy định pháp luật chứ không đưa ra kiến nghị cụ thể phải sửa điều nào, khoản nào và sửa như thế nào. Đặc biệt, BLDS 2015 đã được thông quan, trong đó có cả những quy định mang tính nguyên tắc chung, cả những quy định áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách cơ bản những quy định này nên cũng chưa công trình nào đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện những quy định này. Do đó, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về BTTH do tài sản gây ra nói chung, TNBTTH do từng loại tài sản cụ thể gây ra nói riêng.

Phần 3
HỆ THỐNG CÁC VẤN ĐỀ
THUỘC NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

3.1. Cơ sở lý luận về TNBTTH do tài sản gây ra

** Về khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra:*

Đã có hai công trình đưa ra khái niệm TNBTTH do tài sản gây ra đó là cuốn sách chuyên khảo “TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam” và đề tài khoa học cấp trường “Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn”.

Tuy nhiên, cả hai công trình này đều đưa ra khái niệm với góc nhìn là một chế định pháp luật mà chưa nghiên cứu dưới góc nhìn của một loại chế tài dân sự, nên mới chỉ dừng lại ở việc coi TNBTTH như một căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật dân sự. Do đó, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện khái niệm này dưới góc độ của một chế tài dân sự.

** Về bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra:*

Luận án sẽ là công trình đầu tiên nghiên cứu về bản chất của TNBTTH do tài sản gây ra. Thông qua việc nghiên cứu này, luận án sẽ chỉ ra cơ sở của việc xác định TNBTTH do tài sản gây ra.

** Về đặc điểm TNBTTH do tài sản gây ra:*

Đề tài khoa học cấp trường (2009) về “Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn” do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài và cuốn sách chuyên khảo “TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam”, xuất bản năm 2013, do TS Trần Thị Huệ làm chủ biên đã nghiên cứu và chỉ ra những đặc điểm cơ bản của TNBTTH do tài sản gây ra.

Tuy nhiên, dựa vào những đánh giá ở phần 2, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu làm rõ những đặc điểm cơ bản của TNBTTH do tài sản gây ra. Đồng thời sẽ bổ sung mới những đặc điểm mà trong các công trình nghiên cứu chưa đề cập đến như tài sản phải có CSH, chủ thể bồi thường khi tài sản vô chủ gây thiệt hại, di sản thừa kế chưa chia gây thiệt hại.

** Về điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra*

Luận án sẽ đi vào nghiên cứu những vấn đề lý luận về các điều kiện phát sinh TNBTTH do tài sản gây ra. Trong đó, luận án sẽ tập trung nghiên cứu để xác định cơ sở của việc xác định các điều kiện này, lý giải vì sao lỗi không phải là điều kiện làm phát sinh TNBTTH, đồng thời sẽ đi vào bình luận từng điều kiện cụ thể này.

** Về cơ sở xác định chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra:*

Mặc dù đã có hai công trình đề cập đến vấn đề này (xem phần 2). Tuy nhiên, cả hai công trình vẫn chưa đưa ra được cơ sở để xác định chủ thể chịu TNBTTH khi tài sản

gây ra thiệt hại. Đồng thời, cũng chưa công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện về chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra trong những trường hợp cụ thể.

Nhiệm vụ của luận án đó là nghiên cứu để đưa ra cơ sở xác định chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra. Đồng thời sẽ nghiên cứu về chủ thể chịu TNBTTH do tài sản gây ra trong những trường hợp cụ thể.

*** Về sự khác nhau giữa TNBTTH do hành vi của con người gây ra và TNBTTH do tài sản gây ra:**

Đề tài khoa học cấp trường (2009) về “Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn” do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài, tại trang 71 có phân biệt giữa TNBTTH do hành vi của con người gây ra với TNBTTH do tài sản gây ra. Tuy nhiên, sự phân biệt mới chỉ dừng lại ở một điểm khác biệt duy nhất đó là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại. Sự phân biệt này là rất sơ sài, chưa làm nổi bật sự khác biệt giữa hai loại TNBTTH này.

Nhiệm vụ của luận án đó là tiếp tục nghiên cứu làm rõ những điểm giống và khác nhau cơ bản giữa TNBTTH do hành vi và do tài sản gây ra.

*** Về lược sử quy định pháp luật về BTTH do tài sản gây ra:**

Nội dung này đã được đề cập trong Đề tài khoa học cấp trường (2009) về “Trách nhiệm dân sự do tài sản gây thiệt hại, vấn đề lý luận và thực tiễn” do TS. Trần Thị Huệ làm chủ nhiệm đề tài, và cuốn sách chuyên khảo “TNBTTH do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam”, xuất bản năm 2013, do TS Trần Thị Huệ làm chủ biên. Trong luận án, NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu những quy định pháp luật Việt Nam qua các thời kì để xác định cơ sở pháp lý cho việc áp dụng TNBTTH do tài sản gây ra trong từng giai đoạn.

3.2. Các trường hợp BTTH do tài sản gây ra

a. BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

Các công trình nghiên cứu mới chỉ đi vào phân tích quy định tại Điều 623 BLDS 2005 và chỉ đưa ra được những kiến nghị cơ bản nhất mà chưa có định hướng sửa đổi cụ thể cho từng điều khoản. Hơn nữa, chưa có công trình nào nghiên cứu về đặc trưng của nguồn nguy hiểm cao độ, đặc biệt là chưa có công trình nào nghiên cứu quy định trong BLDS 2015 về vấn đề này, nên chưa có định hướng sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 601 BLDS 2015.

Ở cấp độ của một luận án tiến sĩ, NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu các quy định trong BLDS 2015 trên cơ sở so sánh, đối chiếu với BLDS 2005. Đồng thời, luận án sẽ đi vào nghiên cứu quy định pháp luật một số nước, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc hoàn thiện pháp luật.

b. BTTH do động vật gây ra

Về TNBT do súc vật gây ra

Các tác giả mới chỉ nghiên cứu TNBTTH do súc vật gây ra ở góc độ cơ bản nhất. Trong đó, mới chỉ tập trung phân tích Điều 625 BLDS 2005.

Luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu làm rõ các vấn đề như: đặc điểm của súc vật, các điều kiện phát sinh TNBT, chủ thể chịu TNBT và các trường hợp loại trừ trách nhiệm, ... Đặc biệt, luận án sẽ tập trung nghiên cứu các quy định trong BLDS 2015 nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định về vấn đề này.

Về TNBTTH do thú dữ gây ra

Các tác giả chủ yếu phân tích quy định về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra tại Điều 623 BLDS 2005 nói chung chứ không đi vào nghiên cứu riêng về BTTH do thú dữ gây ra.

Luận án sẽ đi vào nghiên cứu cụ thể vấn đề BTTH do thú dữ gây ra. Trong đó tập trung làm rõ các đặc điểm khác biệt của thú dữ do với các loài động vật khác, cơ chế hoạt động gây thiệt hại, TNBTTH của các chủ thể khi thú dữ gây thiệt hại.

Về TNBTTH do các loài động vật khác gây ra

Đến thời điểm hiện nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu về vấn đề BTTH do các loại động vật khác (không phải thú dữ, không phải súc vật) gây ra thiệt hại. Trong bài viết của mình, tác giả Vũ Thị Hồng Yến cũng mới chỉ đặt ra vấn đề đó là “nếu gà, vịt, chim, rắn, ong nuôi ... gây ra thiệt hại thì TNBTTH sẽ được áp dụng dựa trên căn cứ nào, trong khi chúng cũng chính là tài sản” [115; tr.2-10], chứ chưa có bất kỳ một phân tích cụ thể nào về vấn đề này.

Luận án sẽ nghiên cứu làm rõ các vấn đề có liên quan đến BTTH khi các loài động vật khác (không phải thú dữ, không phải súc vật) gây ra thiệt hại như gia cầm, chim, ong, bò sát, ...

c. BTTH do cây cối gây ra

Các công trình nghiên cứu có liên quan mới chỉ nghiên cứu một cách cơ bản nhất về TNBTTH do cây cối gây ra, trong đó có những quan điểm còn nhầm lẫn giữa TNBT do cây cối gây ra với TNBTTH do hành vi gây ra. Hơn nữa, chưa có công trình nào nghiên cứu quy định trong BLDS 2015 về vấn đề này.

Luận án sẽ tập trung nghiên cứu quy định trong BLDS 2015 về TNBTTH do cây cối gây ra, những đặc điểm của loại tài sản này so với các loại tài sản khác. Đồng thời sẽ nghiên cứu thực tiễn vấn đề BTTH do cây cối gây ra.

d. BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra

Các công trình nghiên cứu về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra mới chỉ dừng lại ở việc phân tích quy định pháp luật hiện hành chứ chưa nghiên cứu làm rõ các đặc điểm pháp lý của các loại bất động sản. Quan điểm của các tác giả còn tồn tại nhiều mâu thuẫn như đã đề cập ở phần 2.

Nghiên cứu ở cấp độ một luận án, NCS sẽ phải tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện quy định pháp luật về TNBTTH do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra theo quy định của BLDS 2015. Trong đó, luận án sẽ nghiên cứu làm rõ các đặc điểm pháp lý cơ bản của công trình xây dựng, đồng thời luận án sẽ tập trung làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật.

e. BTTT do các loại tài sản khác gây ra

Hầu như các công trình nghiên cứu có liên quan đến BTTT do tài sản gây ra đều dựa trên cơ sở quy định trong BLDS 2005. BLDS 2015 được thông qua, trong đó ngoài những quy định các trường hợp cụ thể, còn có quy định mang tính nguyên tắc về BTTT do tài sản nói chung gây ra. Những quy định trong BLDS 2015 có nhiều điểm bất cập nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu nhằm hoàn thiện vấn đề này.

Luận án sẽ nghiên cứu quy định chung về BTTT do tài sản gây ra trong BLDS 2015. Qua đó sẽ đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định về vấn đề này.

3.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

3.3.1. Đánh giá quy định pháp luật hiện hành về TNBTTH do tài sản gây ra và thực tiễn áp dụng vào việc giải quyết các vụ việc có liên quan

Tất cả các công trình đều tập trung phân tích và đưa ra kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật mà chưa một công trình nào tập trung đánh giá những ưu điểm và hạn chế các quy định pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về TNBTTH do tài sản gây ra.

Trên cơ sở phân tích những quy định pháp luật hiện hành và những vụ việc thực tiễn, luận án sẽ đánh giá quy định pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng pháp luật về TNBTTH do tài sản gây ra. Qua đó tìm ra những điểm tích cực và hạn chế trong quy định của pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng, làm cơ sở cho việc đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật.

3.3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật

Qua việc nghiên cứu các công trình khoa học có liên quan cho thấy, hầu hết các công trình nghiên cứu chỉ tập trung vào một khía cạnh nhỏ của TNBTTH do tài sản gây ra, nên tác giả chỉ đưa ra kiến nghị về một trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, một số công trình nghiên cứu đã đánh giá và đưa ra kiến nghị tổng hợp cho toàn bộ chế định TNBTTH do tài sản gây ra. Tác giả Trần Thị Huệ mặc dù đã đưa ra những định hướng hoàn thiện cả những quy định chung và từng trường hợp cụ thể nhưng dường như mới dừng lại ở việc đưa ra nhận xét, đánh giá về những hạn chế của BLDS 2005 chứ hầu như không đưa ra kiến nghị cụ thể [54; tr.109-176] (xem phần 2). Hơn nữa, kể từ khi BLDS 2015 được thông qua, chưa có công trình nào nghiên cứu và đưa ra kiến nghị hoàn thiện những quy định này. Đặc biệt, trong BLDS 2015 vẫn có nhiều vấn đề bất cập cần phải được hoàn thiện.

Như vậy, mặc dù các tác giả khi nghiên cứu về TNBTTH do tài sản gây ra, đều đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Tuy nhiên, những kiến nghị này hoặc là chỉ nhỏ lẻ đối với từng trường hợp cụ thể, hoặc là vẫn còn những mâu thuẫn trong những kiến nghị tổng quát. Do đó, việc tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về TNBTTH do tài sản gây ra là một trong những nhiệm vụ mà luận án cần phải giải quyết. Trong đó, luận án sẽ đưa ra những kiến nghị đối với phần quy định chung và kiến nghị đối với những trường hợp cụ thể về TNBTTH do tài sản gây ra theo quy định trong BLDS 2015. Đồng thời luận án cũng sẽ đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về BTTT do tài sản gây ra trên thực tiễn.

PHỤ LỤC 2

KHÁI QUÁT QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN GÂY RA QUA CÁC THỜI KỲ

1. Giai đoạn trước năm 1945:

Trên thế giới, TNBTTH ngoài hợp đồng nói chung, TNBTTH do tài sản gây ra nói riêng là chế định pháp luật có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời và là một trong những chế định pháp luật ra đời sớm nhất trong các chế định pháp luật dân sự. Ở Việt Nam, chế định này cũng có lịch sử tồn tại và phát triển lâu dài, gắn liền với quá trình đấu tranh giành độc lập và thống nhất đất nước. Trong thời kì phong kiến, những quy định về BTTH do tài sản gây ra tồn tại ở nhiều dạng khác nhau, có thể là hương ước, lệ làng, có thể là văn bản pháp luật và đều có giá trị bắt buộc.

Về Hương ước, có thể kể đến Hương ước của làng Quỳnh Đôi, xã Hoàn Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An được soạn ngày 20 tháng 8 năm 1636. Trong đó tại Điều 10 quy định: *“Bất kể người nào cũng không được để trâu bò đạp hư lúa má và hoa quả, không tuân thì chiếu tiền phạt trong khoán đã định mà bắt. Trâu con chưa đến 5 tháng còn theo mẹ mà đạp lúa má thì tha bắt cho. Quá 5 tháng rồi thì phạt tiền 5 quan”* [82; tr.266].

Về văn bản pháp luật, hai Bộ luật đồ sộ của hai triều đại phong kiến còn được lưu giữ đến nay là Quốc triều Hình luật thời nhà Lê và Hoàng Việt luật lệ thời nhà Nguyễn. Song “trong các văn bản này không có sự phân biệt rõ trách nhiệm dân sự và trách nhiệm hình sự. Điều này là do hai văn bản này được ban hành nhằm phục vụ cho quyền lợi của giai cấp thống trị, để duy trì và bảo vệ sự tồn tại của nền quân chủ, không chú trọng vào việc bảo vệ quyền và lợi ích của người dân. Đồng thời, do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, nên trong xã hội mọi người đều hành động như hiền nhân quân tử, giữa họ không thể có những tranh chấp về quyền lợi” [111; tr.141-142]. Tuy nhiên, về TNBTTH do tài sản gây ra, Quốc triều Hình luật của nhà Lê quy định cụ thể hơn:

Về các trường hợp BTTH do tài sản gây ra, Quốc triều hình luật không có quy định mang tính nguyên tắc chung, mà chỉ quy định về các trường hợp cụ thể như: (i) Về BTTH do công trình xây dựng gây ra, Điều 568 (Điều 16 chương Tập luật, quyển V) quy định: *“Khi có việc xây dựng hay phá hủy gì, mà phòng bị không cẩn thận, để đến nỗi xảy ra chết người, thì xử biếm một tư, và chịu tiền mai táng 5 quan; còn thợ thuyền và người chủ ty, thì hình quan sẽ xem xét lỗi vì ai xảy ra mà định tội”* [113; tr.243]; (ii) Về BTTH do súc vật gây ra, Điều 581 (Điều 29 chương Tập luật, quyển V) quy định: *“Người thả trâu ngựa cho dầy xéo ăn lúa, dâu của người ta, thì xử phạt 80 trượng, và đền sự thiệt hại. Nếu cố ý thả cho dầy xéo, phá hại của người ta, thì xử biếm một tư và đền gấp đôi sự thiệt hại. Nếu vì trâu ngựa chạy lồng lên, không kìm hãm được, thì được miễn tội trượng”* [113; tr.247]. Ngoài ra, Điều 582 (Điều 30

chương Tạp luật, quyền V) và Điều 583 (Điều 31 chương Tạp luật, quyền V) cũng quy định về súc vật gây thiệt hại nhưng không đặt ra vấn đề bồi thường dân sự, mà chỉ quy định về trách nhiệm hình sự.

Với những quy định này cũng có thể thấy TNBTTH do tài sản gây ra được áp dụng nếu có lỗi của CSH, người quản lý tài sản. Hơn nữa, việc xác định mức bồi thường còn căn cứ và hình thức lỗi cố ý hoặc vô ý (lỗi cố ý bồi thường gấp đôi thiệt hại). Cũng theo những quy định này cho thấy, TNBTTH sẽ được loại trừ nếu không có lỗi của người có trách nhiệm quản lý tài sản.

Khi thực dân Pháp bắt đầu tiên hành xâm lược Việt Nam, lãnh thổ Việt Nam bị chia cắt thành 3 kỳ với 3 chế độ khác nhau. Theo đó, vấn đề xác định thiệt hại trong TNBTTH ngoài hợp đồng cũng được điều chỉnh bởi những văn bản quy phạm khác nhau.

Bộ luật Nam Kỳ giản yếu được ban hành vào năm 1883, được áp dụng điều chỉnh các quan hệ dân sự tại miền Nam Việt Nam. Vấn đề BTTH do tài sản gây ra được quy định cụ thể trong chương Thứ chín. Trong phần điều khoản chung, TNBTTH do tài sản gây ra được đề cập như quy định mang tính nguyên tắc như:

“Mỗi người có trách - nhậm không những vì việc làm của mình mà luôn cả việc làm của người mà mình phải chịu trách - cứ hay những vật mình giữ - gìn.

Chủ một con thú hay người dùng nó phải chịu trách nhậm về sự thiệt hại do nó gây ra trong thời gian dùng nó dù lúc đó nó được giữ gìn hay đi lạc hoặc súc chuồng cũng vậy.

Chủ một tòa kiến trúc phải bị trách nhậm vì sự sụp đổ của nó khi nào sự sụp đổ ấy xảy ra bởi sự không coi gìn giữ hay bởi có tì tích trong sự xây dựng”.

Trong phần trách nhiệm cụ thể, TNBTTH do tài sản gây ra cũng được đề cập ở mức độ chi tiết hơn. Cụ thể:

Đối với trách nhiệm do thú - vật gây ra, một lần nữa khẳng định chủ thể phải bồi thường không chỉ là CSH mà còn bao gồm cả người dùng con thú. Đặc biệt, Bộ luật này liệt kê cụ thể người dùng con thú như: người tá điền, người mượn, người thuê (mướn), ...

Đối với trách nhiệm do xe hơi gây ra, Bộ luật này dựa trên thuyết lý “sự nguy hiểm có thể đến”, theo đó TNBTTH phát sinh khi có thiệt hại xảy ra bất kể thiệt hại do hành vi sử dụng hay do tự bản thân chiếc xe đó gây ra. Ngoài ra, Bộ luật này cũng xác định TNBT khi xe hơi gây thiệt hại trong từng trường hợp cụ thể như thiệt hại gây ra cho người đi đường, thiệt hại do xe bị ăn trộm, thiệt hại xảy ra đối với hành khách đi xe.

Đối với TNBTTH do nhà cửa gây ra, Bộ luật này quy định TNBTTH của CSH và trách nhiệm của người kiến trúc hay thầu khoán. Trong đó, người thầu khoán phải chịu trách nhiệm trong thời gian 10 năm bất kể nhà cửa sụp đổ bởi tì tích trong sự kiến trúc hay vì tì tích của đất.

Bộ dân luật Bắc Kỳ được ban hành vào năm 1931, được áp dụng tại miền Bắc Việt Nam. TNBTTH do tài sản gây ra được quy định tại các Điều 714, 715 và 716 một cách cụ thể, bao gồm cả những quy định chung và những quy định áp dụng với trường

hợp cụ thể. Trong đó, Điều 714 đề cập đến TNBTTH do tài sản gây ra một cách chung nhất: “*Người ta phải chịu trách nhiệm không những về sự tổn hại tự mình làm ra mà cả về sự tổn hại do những người mình phải bảo lãnh hay do những vật mình phải coi giữ nữa*”. Điều 715 quy định về TNBTTH do động vật gây ra: “*Người chủ một con vật hay là người dùng nó, trong khi đương nuôi nó mà nó làm tổn hại sự gì, phải chịu trách nhiệm, dù khi ấy mình có giữ nó hay nó lạc trốn đi mặc lòng*”. Điều 716 quy định về TNBTTH do nhà gây thiệt hại: “*Người chủ nhà mà nhà mình đổ nát làm thiệt hại cho người ta vì không chịu tu bổ hay vì làm không chắc chắn phải chịu trách nhiệm về sự tổn hại đó*”.

Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật (Bộ dân luật Trung Kỳ) được ban hành vào năm 1936, được áp dụng tại miền Trung Việt Nam. Cũng giống như bộ Dân luật Bắc kỳ năm 1931, trong bộ Dân luật Trung kỳ 1936, TNBTTH do tài sản gây ra cũng được quy định thành 3 Điều cụ thể là Điều 763 (quy định mang tính nguyên tắc chung về BTTH do tài sản gây ra), Điều 766 (quy định về TNBTTH do động vật gây ra) và Điều 767 (quy định về TNBTTH do nhà gây ra). Trong đó, nội dung của 3 Điều này hoàn toàn trùng khớp với nội dung 3 Điều luật có liên quan đến TNBTTH do tài sản gây ra trong Bộ dân luật Bắc kỳ 1931.

2. Giai đoạn từ 1945 đến 1995

Giai đoạn này, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mới được thành lập, các văn bản trước đây bị đình chỉ thực hiện theo Chỉ thị 772 của Tòa án tối cao năm 1959. Điều này khiến cho ở miền Bắc không có một văn bản cụ thể điều chỉnh các quan hệ pháp luật dân sự. Mỗi một lĩnh vực lại chịu sự điều chỉnh bởi những văn bản pháp luật khác nhau. Riêng lĩnh vực BTTH ngoài hợp đồng chịu sự điều chỉnh của một số văn bản cụ thể như sau:

Năm 1968, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 49-CP ngày 09/4/1968 ban hành chế độ trách nhiệm vật chất của công nhân, viên chức đối với tài sản của Nhà nước. Trong đó chỉ có một số quy định về BTTH do hành vi gây ra, chứ không có quy định về BTTH do tài sản gây ra.

Năm 1972 Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư số 173-TANDTC ngày 23/3/1972 hướng dẫn xét xử về BTTH ngoài hợp đồng. Trong Thông tư này, BTTH do tài sản gây ra được quy định cụ thể trong hai trường hợp đó là: (i) BTTH do súc vật gây ra: xác định chủ thể chịu TNBTTH là CSH hoặc người đã được chuyển quyền sử dụng (như người mượn). Trong đó, cơ sở TNBT là lỗi trong việc trông coi, chăn dắt; (ii) TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra không dựa trên cơ sở yếu tố lỗi, tức là không có lỗi vẫn phải bồi thường và thiệt hại hoàn toàn do tự thân nguồn nguy hiểm cao độ gây ra (bình hóa chất bị nổ khi đang vận chuyển, tai nạn do dây dẫn điện bị cháy, ...).

Năm 1983 Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục ban hành Thông tư số 03-TANDTC ngày 05/4/1983 hướng dẫn giải quyết một số vấn đề về BTTH trong tai nạn ô tô. Trong Thông tư này, TNBTTH do ô tô được đặt ra trong nhiều trường hợp, có những

trường hợp do lỗi của người điều khiển, lỗi của người thứ ba, nhưng cũng có những trường hợp không do lỗi của bất cứ chủ thể nào (ví dụ do rủi ro thì bên ô tô bị rủi ro phải BTTH). Trong thông tư này, TNBTTH cũng được loại trừ nếu không thể khắc phục được, không thể nhận thức và ngăn ngừa trước (sét, nước lũ, ...).

3. Giai đoạn từ 1995 đến nay

Năm 1995 Bộ luật dân sự được thông qua đã quy định về vấn đề BTTH do tài sản gây ra thành các trường hợp cụ thể: BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra (Điều 627); BTTH do súc vật gây ra (Điều 629); BTTH do cây cối gây ra (Điều 630); BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra (Điều 631). Theo những quy định này, hầu hết các trường hợp TNBT không dựa trên điều kiện về lỗi, nhưng cũng có trường hợp TNBT dựa trên yếu tố lỗi (TNBT của NCH, sử dụng trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ; TNBTTH của người thứ ba làm súc vật gây thiệt hại, ...). Ngoài ra, Bộ luật dân sự năm 1995 cũng quy định về các căn cứ loại trừ TNBTTH với từng trường hợp cụ thể.

Năm 2004, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết 01/2004/NQ-HĐTP nhằm hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 về BTTH ngoài hợp đồng. Trong đó, phần III của Nghị quyết này hướng dẫn thi hành quy định tại Điều 627 Bộ luật dân sự năm 1995 về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Tuy nhiên, những hướng dẫn trong Nghị quyết này đã đồng nhất về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra với hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

Năm 2005, Quốc hội thông qua Bộ luật dân sự mới thay thế cho Bộ luật dân sự 1995. Trong đó, vấn đề BTTH do tài sản gây ra hầu như được kế thừa hoàn toàn các quy định trong Bộ luật dân sự năm 1995. Chỉ có hai điểm thay đổi về BTTH do súc vật so với Bộ luật dân sự năm 1995 đó là: (i) khoản 3 Điều 625 không quy định về trách nhiệm liên đới giữa CSH với NCH trái pháp luật như Bộ luật dân sự năm 1995; (ii) Bộ luật dân sự năm 1995 chỉ quy định TNBTTH của NCH trái pháp luật súc vật, nhưng BLDS 2005 còn quy định TNBTTH của NSD trái pháp luật.

Năm 2006, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành NQ 03/2006/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định của BLDS 2005 về BTTH ngoài hợp đồng. Liên quan đến TNBTTH do tài sản gây ra, Nghị quyết này chỉ hướng dẫn về BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Trong đó, những hướng dẫn trong Nghị quyết này đã đồng nhất giữa BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra với hành vi sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

Năm 2015, Bộ luật dân sự được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 đã có những thay đổi nhất định so với BLDS 2005 về BTTH do tài sản gây ra, cụ thể như:

Thứ nhất, nguyên tắc chung về BTTH do tài sản gây ra được quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 584. Đồng thời, các căn cứ loại trừ TNBTTH hầu như được quy định chung cho cả trường hợp tài sản cũng như hành vi gây thiệt hại chứ không quy định riêng với từng trường hợp;

Thứ hai, nhiều nguyên tắc trước đây chỉ áp dụng với BTHH do hành vi gây ra, nay được áp dụng với cả trường hợp thiệt hại do tài sản gây ra (ví dụ như nguyên tắc giảm mức bồi thường tại khoản 2 Điều 585);

Thứ ba, cụm từ “người được giao chiếm hữu, sử dụng” trong khoản 3 và 4 Điều 623 BLDS 2005 được thay bằng cụm từ “NCH, sử dụng” trong khoản 3 và 4 Điều 601 BLDS 2015;

Thứ tư, bổ sung quy định về TNBTTH của NCH, sử dụng súc vật trong trường hợp súc vật gây thiệt hại so với BLDS 2005. Ngoài ra, còn bổ sung quy định về trách nhiệm liên đới trong trường hợp súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật (quy định này đã được đề cập trong Bộ luật dân sự năm 1995);

Thứ năm, bổ sung quy định về TNBTTH của NCH, người được giao quản lý trong trường hợp cây cối gây thiệt hại. Đồng thời có sự sửa đổi để đảm bảo xác định TNBT trong mọi trường hợp cây cối gây thiệt hại;

Thứ sáu, bổ sung quy định về TNBTTH của NCH và người thi công khi nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Đồng thời có sự sửa đổi để đảm bảo xác định được TNBTTH sẽ phát sinh trong mọi trường hợp nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại....

PHỤ LỤC 3
MỘT SỐ BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH, VỤ VIỆC THỰC TẾ VỀ
BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO TÀI SẢN GÂY RA

QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC THẨM SỐ 12/2005/HĐTP-HS NGÀY 24-6-2005 VỀ
VỤ ÁN PHAN VĂN MINH, NGÔ THIẾT HÙNG PHẠM TỘI “VI PHẠM QUY
ĐỊNH VỀ ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ”

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Ngày 24 tháng 6 năm 2005, tại trụ sở Toà án nhân dân tối cao đã mở phiên toà giám đốc thẩm xét xử vụ án hình sự đối với:

1. Phan Văn Minh sinh năm 1973; trú tại tổ 1, khu Cầu Xéo, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: công nhân; con ông Phan Văn Bảy và bà Nguyễn Thị Ri; có vợ và 2 con.

2. Ngô Thiết Hùng sinh năm 1983; trú tại nhà E 120, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; làm phụ việc nhà; con ông Ngô Văn Còn và bà Phan Thị Nga.

Người bị hại: chị Lê Thị Hoàng Oanh (đã chết); người đại diện hợp pháp của người bị hại là bà Lê Thị Thọ (bà ngoại của chị Oanh) trú tại số 78 khu B, ấp Bến Đình, xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Nhận thấy:

Khoảng 21 giờ ngày 11-01-2003 Ngô Thiết Hùng (không có giấy phép lái xe) điều khiển xe máy WAVEa loại C100 biển số 60L5-1142 chở chị Lê Thị Hoàng Oanh chạy với tốc độ 50km/h. Khi đi đến ngã tư cắt đường liên xã số 2 thuộc ấp Xóm Hố, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Hùng phát hiện xe máy Dream loại C100 biển số 60F7-5309 do Phan Văn Minh (có giấy phép lái xe) điều khiển đang chạy với tốc độ 40km/h. Minh cũng nhìn thấy xe Hùng nhưng cả hai đều không giảm tốc độ. Do Minh không nhường đường cho xe Hùng từ hướng bên phải đang đi đến ngã tư nên xe của Hùng đâm vào giữa xe của Minh về phía bên phải làm cả hai xe đều bị đổ. Tai nạn xảy ra làm chị Oanh bị chết do chấn thương sọ não, Hùng và Minh đều bị thương nhẹ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 338/HSST ngày 17-6-2004, Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai áp dụng khoản 1 Điều 202, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự (đối với Minh); điểm a khoản 2 Điều 202; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47 (đối với Hùng); Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 614 Bộ luật dân sự, xử phạt Phan Văn Minh 18 tháng tù, Ngô Thiết Hùng 18 tháng tù đều về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” và buộc hai bị cáo phải liên đới bồi thường cho bà Lê Thị Thọ là người đại diện hợp pháp của người bị hại số tiền là: 17.700.000 đồng, chia phần mỗi bị cáo phải bồi thường 8.850.000 đồng. Tiếp tục tạm

giữ hai xe máy của Ngô Thiết Hùng và Phan Văn Minh để đảm bảo thi hành án.

Ngày 22-6-2004, Phan Văn Minh kháng cáo xin được hưởng án treo.

Ngày 27-6-2004, Ngô Thiết Hùng kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án.

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 2141/HSPT ngày 17-9-2004, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh áp dụng điểm a khoản 2 Điều 202; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự, xử phạt Phan Văn Minh 18 tháng tù, Ngô Thiết Hùng 18 tháng tù đều về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”.

Ngày 04-11-2004, bà Lê Thị Thọ có đơn gửi Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án hình sự phúc thẩm số 2141/HSPT ngày 17-9-2004 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh vì đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại quyết định số 10/VKSTC-V3 ngày 30-5-2005, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hình sự phúc thẩm số 2141/HSPT ngày 17-9-2004 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng huỷ toàn bộ phần dân sự của bản án hình sự phúc thẩm nêu trên và phân hình phạt đối với Ngô Thiết Hùng để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Tại phiên toà sơ thẩm, bà Lê Thị Thọ vắng mặt và bà không được biết quyết định của bản án sơ thẩm. Ngày 19-7-2004 bà Thọ gửi đơn đến Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai xin trích lục bản án sơ thẩm. Ngày 24-7-2004 bà nhận được trích lục bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai (dấu bưu điện ngày 21-7-2004). Ngày 02-8-2004 bà Thọ gửi đơn kháng cáo với nội dung xin giảm hình phạt cho bị cáo Ngô Thiết Hùng và yêu cầu tăng mức bồi thường cho bà. Ngày 04-8-2004, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn kháng cáo của bà Thọ. Như vậy, kháng cáo của bà Thọ là hợp lệ, nhưng tại bản án hình sự phúc thẩm số 2141/HSPT ngày 17-9-2004, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh ghi người đại diện hợp pháp của người bị hại không kháng cáo là không đúng, vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 241 và Điều 245 Bộ luật tố tụng hình sự.

Về việc áp dụng pháp luật do Phan Văn Minh có giấy phép lái xe, nên Toà án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 202 Bộ luật hình sự là đúng pháp luật. Chỉ có bị cáo Minh kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng Toà án cấp phúc thẩm lại áp dụng điểm a khoản 2 Điều 202 Bộ luật hình sự đối với bị cáo là vi phạm tố tụng và không có lợi cho bị cáo.

Đối với Ngô Thiết Hùng điều khiển xe máy không có bằng lái, đi quá tốc độ (tốc độ cho phép theo quy định tại Điều 34 Điều lệ trật tự an toàn giao thông đường bộ

là 40km/h) nên không làm chủ được tốc độ đã đâm vào xe của Minh. Bị cáo chỉ có một tình tiết giảm nhẹ ở điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự, nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại áp dụng thêm Điều 47 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là sai lầm. Toà án cấp phúc thẩm không những không khắc phục sai sót này mà lại áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự đối với cả hai bị cáo là không đúng pháp luật.

Về đường lối xét xử, Phan Văn Minh không nhường đường cho Ngô Thiết Hùng là vi phạm Điều 22 Luật giao thông đường bộ, nhưng lỗi ít nghiêm trọng, còn Ngô Thiết Hùng có lỗi nặng hơn trong việc gây tai nạn giao thông này; do đó, khi xét xử phúc thẩm lại cần xem xét đánh giá đúng mức độ lỗi của từng bị cáo để quyết định hình phạt và mức bồi thường dân sự đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 285 và Điều 287 Bộ luật tố tụng hình sự;

Quyết định:

Hủy toàn bộ bản án hình sự phúc thẩm số 2141/HSPT ngày 17-9-2004 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh và giao hồ sơ vụ án cho Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật đối với cả hai bị cáo Ngô Thiết Hùng và Phan Văn Minh.

- Lý do hủy bản án phúc thẩm:

1. Toà án cấp phúc thẩm ghi người đại diện hợp pháp của người bị hại không kháng cáo là không đúng;
2. Toà án cấp phúc thẩm đã áp dụng khoản có khung hình phạt nặng hơn đối với bị cáo trong khi trong khi không có kháng cáo, kháng nghị theo hướng này là vi phạm thủ tục tố tụng;
3. áp dụng mức hình phạt chưa tương xứng đối với Ngô Thiết Hùng.

- Nguyên nhân dẫn đến việc hủy bản án phúc thẩm:

1. Thiếu sót trong việc vận dụng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về kháng cáo và thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm;
2. Thiếu sót trong việc quyết định hình phạt.

**QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC THẨM SỐ 26/2006/HS-GĐT NGÀY 08-9-2006
VỀ VỤ ÁN PHAN HỒNG HẢI PHẠM TỘI “VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU
KHIỂN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ”**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Ngày 08 tháng 9 năm 2006, tại trụ sở Toà án nhân dân tối cao mở phiên toà giám đốc thẩm xét xử vụ án hình sự đối với:

Phan Hồng Hải (Phan Phúc Hải) sinh năm 1963; trú tại thôn Thanh Ly, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam; trình độ văn hoá 12/12; con ông Phan Phúc Hậu và con bà Đỗ Thị Đào; có vợ là Ngô Thị Sang và 02 con.

Người bị hại: anh Nguyễn Hậu (đã chết).

Người đại diện hợp pháp của người bị hại: chị Đặng Thị Thảo (là vợ của người bị hại); trú tại thôn Ngọc Sơn, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN THẤY:

Khoảng 19 giờ ngày 10-7-2002, Phan Hồng Hải điều khiển xe mô tô biển số 92K4-6800 chạy trên quốc lộ 1A theo hướng Thăng Bình-Đà Nẵng với tốc độ 40km/h. Đến đoạn Km968+700 thuộc địa phận xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình thì hướng ngược chiều có xe ô tô buýt chạy hướng Đà Nẵng-Thăng Bình dừng lại ở bên xe buýt để cho khách xuống xe. Anh Nguyễn Hậu từ trên xe ô tô xuống đi vòng sau xe ô tô để sang đường. Lúc này xe mô tô của Hải đến cách đầu xe ô tô khoảng 4-5m, Hải không giảm tốc độ mà cho xe lách sang bên trái phần đường đang lưu hành. Anh Hậu đã sang được 2/3 đường thì bị xe mô tô của Hải đâm vào làm cả xe mô tô, Hải và anh Hậu trượt một đoạn. Anh Hậu được đưa đi cấp cứu nhưng do vết thương quá nặng nên đã chết vào ngày 13-7-2002.

Tại bản giám định pháp y số 161/GDPY ngày 23-7-2002 của Tổ chức giám định pháp y tỉnh Quảng Nam kết luận anh Hậu chết do “đa chấn thương, chấn thương sọ não nặng, nứt xương sọ vùng đỉnh chẩm phải dài 2,5cm, dập não, tụ máu nội sọ, chèn ép não, nhũn não lan toả”.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 128/HSST ngày 02-11-2004, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 202; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, xử phạt Phan Hồng Hải 01 năm tù về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”.

- **Về bồi thường dân sự:** buộc Phan Hồng Hải bồi thường cho gia đình người bị hại 18.445.000 đồng gồm tiền chi phí điều trị cho người bị hại trước khi chết, tiền mai táng và tiền tổn thất tinh thần, đã bồi thường trước 5.000.000 đồng, còn phải bồi thường tiếp 13.445.000 đồng; buộc Phan Hồng Hải cấp dưỡng cho 03 con của anh Hậu mỗi tháng 150.000 đồng/người cho đến tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Ngày 08-11-2004, Phan Hồng Hải kháng cáo kêu oan và xin giảm mức bồi thường dân sự.

Ngày 15-11-2004, chị Đặng Thị Thảo là người đại diện hợp pháp của người bị hại kháng cáo tăng mức bồi thường dân sự.

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 41 ngày 28-01-2005, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với Phan Hồng Hải.

Về bồi thường dân sự, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm về mức bồi thường nhưng quyết định cụ thể thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng như sau: buộc Phan Hồng Hải phải trợ cấp nuôi 03 con của anh Nguyễn Hậu (là Nguyễn Thị Dung sinh ngày 28-5-1989; Nguyễn Văn Đồng sinh ngày 20-3-1992; Nguyễn Thị Tiên sinh ngày 30-5-1996), mức trợ cấp mỗi cháu là 150.000 đồng/tháng. Thời gian trợ cấp được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 02-11-2004) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Tại Kháng nghị số 26/2006/HS-TK ngày 23-6-2006, Chánh án Toà án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án hình sự phúc thẩm số 41 ngày 28-01-2005 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy bản án hình sự phúc thẩm nêu trên về phần quyết định: “thời gian trợ cấp được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 02-11-2004)”.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hủy bản án hình sự phúc thẩm nêu trên về phần quyết định thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho 03 con của anh Nguyễn Hậu để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm kết án Phan Hồng Hải về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” và xử phạt bị cáo 01 năm tù là có căn cứ và đúng pháp luật.

Về bồi thường dân sự: Toà án cấp phúc thẩm đã buộc Phan Hồng Hải phải cấp dưỡng nuôi 03 con của anh Nguyễn Hậu mức cấp dưỡng mỗi cháu là 150.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là đúng. Tuy nhiên về thời gian cấp dưỡng, Toà án cấp sơ thẩm không quyết định cụ thể từ thời điểm nào. Toà án cấp phúc thẩm khắc phục thiếu sót quyết định của bản án sơ thẩm, nhưng lại quyết định thời điểm bắt đầu tính thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 02-11-2004) là không đúng pháp luật. Theo tinh thần quy định tại Điều 616 Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31-3-2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 thì trong trường hợp cụ thể này, thời điểm phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng phải được tính từ ngày người bị hại chết. Ngày 08-7-2006, Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP “hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự

năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” trong đó tại điểm a tiêu mục 2.3 mục 2 phần II hướng dẫn thời điểm cấp dưỡng được xác định kể từ thời điểm tính mạng bị xâm phạm. Tuy nhiên, nếu Tòa án cấp giám đốc thẩm chỉ huỷ bản án hình sự phúc thẩm về phần quyết định “thời gian trợ cấp được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 02-11-2004)” chính là sửa bản án đã có hiệu lực pháp luật theo hướng không có lợi cho bị cáo vì khi huỷ quyết định đó, đương nhiên thời điểm cấp dưỡng được xác định từ ngày người bị hại chết. Vì vậy, cần huỷ bản án hình sự phúc thẩm về phần cấp dưỡng nuôi con để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào Điều 285 và Điều 287 Bộ luật tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

- Huỷ bản án hình sự phúc thẩm số 41 ngày 28-01-2005 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng về phần quyết định “buộc Phan Hồng Hải phải trợ cấp nuôi 03 con của anh Nguyễn Hậu (là Nguyễn Thị Dung sinh ngày 28-5-1989; Nguyễn Văn Đồng sinh ngày 20-3-1992; Nguyễn Thị Tiên sinh ngày 30-5-1996), mức trợ cấp mỗi cháu là 150.000 đồng/tháng. Thời gian trợ cấp được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 02-11-2004) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi”; giao hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm lại phần này theo đúng quy định của pháp luật.

- Các quyết định khác của bản án hình sự phúc thẩm không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 30/2010/DS-GĐT

Ngày 22-01-2010

Vụ án: Đòi bồi thường thiệt hại tính mạng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA DÂN SỰ TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Với Hội đồng giám đốc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Loan**

Và các Thẩm phán:

1. Bà Vũ Thị Minh Thủy

2. Ông Nguyễn Đức Việt

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Anh**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Bà **Trần Kim Chi**,
Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 22 tháng 01 năm 2010, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án “Đòi bồi thường thiệt hại tính mạng” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Hữu Công** sinh năm 1965; trú tại tổ 2, ấp 3, xã Tân Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: **Chi nhánh điện Cái Bè**, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ ấp 4, xã Phú An, **huyện Cai Lậy**, tỉnh Tiền Giang; do ông Nguyễn Văn Bạch (Trưởng chi nhánh) đại diện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh **Trần Văn Ri** sinh năm 1967; trú tại tổ 4, ấp 3, xã Tân Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Anh **Nguyễn Văn Sua** sinh năm 1964; trú tại tổ 2, ấp 3, xã Tân Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Theo Quyết định kháng nghị số 581/2009/KN-DS ngày 12-10-2009 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 540/2006/DS-PT ngày 18-10-2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN THẤY:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 6-12-2005 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Hữu Công trình bày: Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 10-5-2003, cháu Nguyễn Hữu Lợi, sinh năm 1997 (là con của anh) bị điện giật chết tại nhà ông Huỳnh Chí Dũng tại ấp 3 xã Tân Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang nguyên nhân do đường dây hạ thế chạy ngang qua nhà ông Dũng bị hở mạch điện dẫn điện qua mái tole nhà ông Dũng đến dây chằng bằng sắt xuống đất, khi cháu Lợi đi ngang qua

chạm vào dây chằng thì bị điện giật chết tại chỗ (theo kết luận của Công an huyện Cái Bè). Đường điện trên do Chi nhánh điện Cái Bè quản lý và ký hợp đồng bán điện cho các anh Trần Văn Ri và Nguyễn Văn Sua nên yêu cầu chi nhánh điện Cái Bè phải bồi thường thiệt hại cho gia đình anh gồm: Chi phí mai táng cháu Lợi là 12.000.000đồng; bồi thường thiệt hại do tổn thất về tinh thần cho vợ chồng anh là 12.000.000đồng; bồi thường thiệt hại do tổn thất về tinh thần cho 2 con còn lại của anh là 4.000.000đồng. Tổng cộng là 28.000.000 đồng.

Bị đơn là Chi nhánh điện Cái Bè, huyện Cai Lậy do ông Nguyễn Văn Bạch (Trưởng chi nhánh) đại diện trình bày: Ngày 17-01-2003, Công ty điện lực 2, tỉnh Tiền Giang ký hợp đồng bán điện cho ông Nguyễn Văn Xua (Sua) đại diện tổ điện xã Tân Hưng. Theo hợp đồng thì tổ điện xã Tân Hưng phải chịu trách nhiệm về kỹ thuật đường dây từ sau công tơ tổng. Việc cháu Lợi bị điện giật chết là do đường dây hạ thế (sau công tơ tổng) bị hở mạch điện. Đường dây này do tổ điện quản lý, sử dụng nên Chi nhánh điện huyện Cái Bè không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về cái chết của cháu Lợi mà do tổ điện phải chịu trách nhiệm. Chi nhánh tự nguyện hỗ trợ cho gia đình cháu Lợi là 3.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

-Anh Nguyễn Văn Sua thừa nhận được nhân dân trong tổ điện bầu làm tổ trưởng tổ điện nên anh có ký hợp đồng mua điện với Công ty điện lực 2, tỉnh Tiền Giang, nhưng anh chỉ làm trong vài ngày thì nghỉ nên giao lại cho anh Trần Văn Ri tiếp nhận vai trò tổ trưởng từ khoảng năm 2003 đến nay, thời điểm cháu Lợi chết anh không còn ở trong tổ điện nên anh không chấp nhận bồi thường thiệt hại cho gia đình anh Công.

-Anh Trần Văn Ri trình bày: Ông Nguyễn Văn Sua đứng tên ký hợp đồng mua điện với Công ty điện lực 2, tỉnh Tiền Giang. Tuy nhiên, ông Sua chỉ làm tổ trưởng được khoảng 1 tháng thì nghỉ nên nhân dân bầu anh làm tổ trưởng. Cháu Lợi bị điện giật chết là do đường dây hạ thế sau công tơ tổng bị hở mạch điện, đường dây này do nhân dân phải đóng góp xây dựng, nếu hư hỏng thì nhân dân cũng phải có trách nhiệm đóng góp tiền sửa chữa. Sau khi cháu Lợi chết, nhân dân cũng góp một số tiền để hỗ trợ cho gia đình anh Công nên không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của anh Công. Anh tự nguyện hỗ trợ cho gia đình anh Công 500.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 226/2006/DS-ST ngày 24-7-2006, Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang quyết định

Bác yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu Công về việc đòi Chi nhánh điện Cái Bè bồi thường chi phí mai táng, tổn thất tinh thần cho gia đình anh với tổng số tiền là 28.000.000đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Chi nhánh điện Cái Bè hỗ trợ cho anh Công 3.000.000đồng và ông Trần Văn Ri hỗ trợ số tiền 500.000đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn có quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27-7-2006, anh Công có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 540/2006/DS-PT ngày 18-10-2006, Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định:

Bác yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Hữu Công. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 226/2006/DS-ST ngày 24/7/2006 của Toà án nhân dân huyện Cái Bè.

Bác yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu Công về việc đòi Chi nhánh điện huyện Cái Bè bồi thường chi phí mai táng, tổn thất tinh thần cho gia đình anh với tổng cộng số tiền là 28.000.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của Chi nhánh điện huyện Cái Bè hỗ trợ cho anh Công 3.000.000đ và anh Trần Văn Ri hỗ trợ 500.000đ. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Toà án cấp phúc thẩm còn có quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, anh Nguyễn Hữu Công có đơn khiếu nại bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 581/2009/KN-DS ngày 12-10-2009 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 540/2006/DS-PT ngày 18-10-2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang; đề nghị Toà Dân sự Toà án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, huỷ bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 226/2006/DS-ST ngày 24-7-2006 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang; giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật với nhận định:

Ngày 17-01-2003, Công ty điện lực 2, do ông Nguyễn Văn Bạch (Trưởng Chi nhánh điện Cái Bè) làm đại diện có hợp đồng mua bán điện sinh hoạt với bên mua điện do ông Nguyễn Văn Xua (Sua) đại diện (ông Sua đứng tên trên hợp đồng mua điện nhưng người ký tên là ông Trần Văn Ri). Hợp đồng mua bán điện quy định trách nhiệm của bên bán điện là đảm bảo cung cấp điện ổn định, an toàn cho bên mua điện; bên mua điện có nghĩa vụ sử dụng điện an toàn, chịu trách nhiệm quản lý từ đầu dây ra của công tơ vào nhà (đối với công tơ đặt bên ngoài nhà).

Ngày 10-5-2003, đường dây hạ thế sau điện kế bị rò rỉ nguồn điện, làm chết cháu Nguyễn Hữu Lợi (sinh năm 1997) là con của anh Nguyễn Hữu Công. Theo quy định tại điều 627 Bộ luật dân sự năm 1995 (điều 623 Bộ luật dân sự năm 2005) thì chủ sở hữu, người được chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại ngay cả khi không có lỗi (trừ các trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại, thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết...). Trong vụ việc này, bên bị thiệt hại hoàn toàn không có lỗi nên phải được bồi thường; lẽ ra phải làm rõ trách nhiệm của chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ là Công ty điện lực 2 và trách nhiệm của bên quản lý, sử dụng đường dây điện nêu trên là Tổ điện 4 thuộc ấp 3, xã Tân Hưng, huyện Cái Bè (do ông Trần Văn Ri làm Tổ trưởng tổ điện) trong việc để rò rỉ nguồn điện làm chết cháu Lợi, để có cơ sở giải quyết bồi

thường thiệt hại cho anh Công do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm lại bác yêu cầu khởi kiện của anh Công với lý do anh Công khởi kiện không đúng đối tượng là chưa đủ căn cứ (nếu anh Công khởi kiện không đúng đối tượng thì Tòa án phải giải thích để anh Công làm đơn khởi kiện cho đúng đối tượng, xác định chính xác bị đơn trong vụ án, để giải quyết triệt để vụ án).

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

**HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC THẨM
TÒA DÂN SỰ TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
XÉT THẤY:**

Ngày 17-01-2003, Công ty điện lực 2, do ông Nguyễn Văn Bạch (Trưởng Chi nhánh điện Cái Bè) làm đại diện có ký hợp đồng bán điện sinh hoạt cho anh Nguyễn Văn Xua (Sua), tuy anh Sua đứng tên hợp đồng, nhưng người ký tên là anh Trần Văn Ri. Chính anh Ri cũng thừa nhận anh Sua chỉ là khoảng 1 tháng, sau đó giao lại cho anh chịu trách nhiệm. Hợp đồng quy định trách nhiệm bên mua điện phải có nghĩa vụ sử dụng điện an toàn, chịu trách nhiệm quản lý từ đầu dây ra của công tơ vào nhà.

Ngày 10-5-2003, cháu Nguyễn Hữu Lợi bị điện giật chết, theo kết luận của Công an huyện...thì....

Như vậy, nguyên nhân cháu Lợi bị chết là do đường dây điện hạ thế (sau công tơ tổng) bị hở mạch điện. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự và...tổ điện do anh Ri (là người được chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ) làm tổ trưởng phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Trong trường hợp này, nếu anh Công khởi kiện không đúng đối tượng thì Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm phải hướng dẫn cho anh Công khởi kiện đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm nhận định anh Công khởi kiện không đúng đối tượng để bác yêu cầu khởi kiện của anh Công là không đúng, gây thiệt hại đến quyền lợi của gia đình anh Công.

Do đó, Hội đồng giám đốc thẩm Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao thấy cần thiết phải hủy bản án dân sự sơ thẩm và hủy bản án dân sự phúc thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật. Khi giải quyết lại vụ án Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cũng cần ghi nhận sự tự nguyện về việc hỗ trợ của các đương sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 291, Điều 296, khoản 3 Điều 297, Điều 299 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 540/2006/DS-PT ngày 18-10-2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 226/2006/DS-ST ngày 24-7-2006 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang về vụ án “Đòi bồi thường thiệt hại tính mạng” giữa nguyên đơn là anh Nguyễn Hữu Công với bị đơn là

Chi nhánh điện Cái Bè; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn Ri, anh Nguyễn Văn Sua.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Minh Thủy

Nguyễn Đức Việt

Đỗ Thị Loan

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- TAND huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang (kèm hồ sơ vụ án);
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;
- VKSNDTC (V5);
- THADS huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TDS, HS, THS.

**TM. HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Loan

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 217/2009/DS-PT

Ngày 24-08-2009

V/v Yêu cầu bồi thường
thiệt hại ngoài hợp đồng

NHÂN DANH

Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Toà án nhân dân thành phố Hà Nội

Vii thụnh phCn Héi @ảng xĐt xõ phóc thỀm gảm cã:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: **Bà Mai Thị Thắng**

Các Thẩm phán: **Ông Đỗ Văn Minh**

Bà Trần Thị Hải

Th ký Toà án ghi biên bản phiên toà: **Ông Nguyễn Nh Trọng** - Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngày 24 tháng 08 năm 2009 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 175/2009/TLPT-DS ngày 07 tháng 08 năm 2009 về Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2009/DS-ST ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đa vụ án ra xét xử số 496/2009/QĐ-PT ngày 17 tháng 08 năm 2009 giữa các đơng sự:

Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn Quân, sinh năm 1960;

- Bà Trần Thị My, sinh năm 1961;

Cùng trú tại: Thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị My là ông Nguyễn Văn Quân sinh năm 1960, cùng trú tại: Thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn Quân là ông Dong Minh Kha - Luật s văn phòng luật s Phúc Thọ, Đoàn luật s thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Du lịch Minh Lan, địa chỉ: Số 216 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Đại diện theo pháp luật là bà Doãn Ngọc Lan, sinh năm 1964; Giám đốc Công ty. Người đại diện theo uỷ quyền là ông Đặng Quang Minh, sinh năm 1960; địa chỉ nơi c trú: Số 216 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Chị Nguyễn Thuỳ Dung, sinh năm 1988; Trú tại: Tập thể đơn vị kho K22 huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Xin xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Bùi Anh Tuấn, sinh năm 1981; Địa chỉ: Khu tập thể xây lắp lâm nghiệp Thanh Trì, Hà Nội.

- Anh Nguyễn Huy Thông, sinh năm 1963; Trú tại: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phong Tiến, huyện Chơng Mỹ, Hà Nội. Xin xử vắng mặt.

- Công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex. Địa chỉ: Số 532 đường Láng, phòng Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Do ông Nguyễn Anh Dũng - Tổng giám đốc công ty đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo uỷ quyền là bà Hoàng Thị Yến Oanh, chuyên viên Công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex. Xin xử vắng mặt.

Nhân chứng:

- Ông Lê Văn Mai, sinh năm 1954; Địa chỉ: Tập thể xí nghiệp cung ứng vật t Bộ Nông Nghiệp, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

- Anh Nguyễn Mạnh Linh, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu tập thể 810 Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

- Anh Nguyễn Khánh Toàn, sinh năm 1987; Địa chỉ: Xã Duyên Hà, huyện Thanh trì, Hà Nội.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện của ngày 20/03/2008 và những lời khai trong quá trình giải quyết ông Nguyễn Văn Quân trình bày: Ông là bố đẻ của anh Nguyễn Đức Thi là nạn nhân trong vụ tai nạn giao thông xảy ra vào hồi 0h30 ngày 27/5/2007 tại ngã ba Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội, giữa xe ô tô biển kiểm soát 29V - 7689 của Công ty TNHH Xây dựng Thông Mai và Du lịch Minh Lan do lái xe Nguyễn Huy Thông điều khiển đi đồng Giải Phóng chiều Đuôi cá hống Văn Điển chuyển hống rẽ trái vào Pháp Vân về hống Yên Sở va chạm với xe mô tô biển kiểm soát 29U2-1102 do anh Nguyễn Đức Thi điều khiển phía sau chở chị Nguyễn Thị Thắm và chị Nguyễn Ngọc Tú. Hậu quả là anh Nguyễn Đức Thi chết, chị Tú và chị Thắm bị thương, xe mô tô hỏng. Việc anh Thi chết đã gây cho gia đình ông nhiều tổn thất về tình cảm và tài sản, nay gia đình ông yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ là xe ô tô biển kiểm soát 29V - 7689 gây ra dẫn đến con trai ông là anh Nguyễn Đức Thi bị chết. Yêu cầu bồi thường cụ thể nh sau :

- Tiền tổn thất tinh thần: 39.000.000đ.

- Mai táng phí cho anh Nguyễn Văn Thi: 9.870.000đ.

- Tiền sửa xe máy: 8.950.000đ .

Tổng cộng là: 57.820.000đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Thuỳ Dung trình bày: Chị và anh Nguyễn Đức Thi có quan hệ tình cảm, cha đăng ký kết hôn. Vào thời gian anh Thi bị tai nạn và bị chết, chị đã có thai đợc 02 tháng. Ngày 27/5/2007 anh Thi chết cho nên anh chị không kết hôn đợc. Ngày 20/12/2007 chị đã sinh cháu Nguyễn Đức Tú. Nay chị yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và

Du lịch Minh Lan cấp đồng nuôi Nguyễn Đức Tú 1.200.000đ/tháng cho đến khi cháu Tú trở thành 18 tuổi. Ngoài ra chị còn yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan hoàn trả gia đình chị số tiền 5.000.000đ tiền chi phí cho việc giám định Gen để chứng minh cháu Nguyễn Đức Tú là con của anh Nguyễn Đức Thi. Chị uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn Quân tham gia tố tụng giải quyết những yêu cầu của chị.

Bị đơn: Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan do ông Đặng Quang Minh đại diện uỷ quyền trình bày: Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan là chủ phương tiện xe ô tô biển kiểm soát 29V-7689, có thuê anh Nguyễn Huy Thông làm lái xe cho công ty, theo hợp đồng lao động ký các ngày 2/1/2007; 1/4/2007; 1/7/2007; 1/10/2007 đến 31/12/2007. Ngày 27/5/2007 anh Nguyễn Huy Thông điều khiển xe ô tô 29V - 7689 vận chuyển cát theo cung đường từ đồng Giải Phóng đến cảng Khuyến Lương. Đến khoảng 0h30 phút ngày 27/5/2007 thì xảy ra va chạm với xe mô tô biển kiểm soát 29U2 - 1102 do anh Nguyễn Đức Thi điều khiển đâm vào bánh sau phía bên phải xe ô tô. Hậu quả là anh Nguyễn Đức Thi chết, xe máy do anh Thi điều khiển bị hỏng.

Công ty có ý kiến là đúng là xe ô tô BKS 29V - 7689 là xe của Công ty do anh Nguyễn Huy Thông điều khiển đã va chạm với xe mô tô BKS 29U - 1102 do anh Nguyễn Đức Thi điều khiển, hậu quả là anh Nguyễn Đức Thi chết, xe máy bị hỏng. Cơ quan Công an quận Hoàng Mai, Hà Nội đã có quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 06 ngày 10/9/2007, xác định lỗi vụ tai nạn giao thông này do nạn nhân Nguyễn Đức Thi đã vi phạm vượt đèn đỏ, chạy nhanh không giảm tốc độ khi đến đồng giao nhau, chờ quá số người qui định, vi phạm Điều 22; Điều 8 Luật giao thông đường bộ. Công ty xác định lái xe Nguyễn Huy Thông không có lỗi vi phạm, do vậy Công ty không chấp nhận yêu cầu bồi thường của nguyên đơn. Công ty chấp nhận chi trả tiền mai táng phí cho anh Thi là 9.870.000đ và hỗ trợ gia đình ông Quân 10.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu bồi thường tiền sửa xe máy và tiền cấp đồng nuôi con là cháu Nguyễn Đức Tú cho chị Nguyễn Thùy Dung. Quá trình giải quyết vụ án Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan yêu cầu Tòa án đa Công ty cổ phần bảo hiểm Ptolimex vào tham gia tố tụng, sau khi công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex có ý kiến không có trách nhiệm bồi thường, công ty Minh Lan không yêu cầu Tòa án xem xét trách nhiệm của công ty cổ phần bảo hiểm Ptolimex đối với xe ô tô 29U-1102 của Công ty nữa.

Ngời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Nguyễn Huy Thông trình bày: Anh là lái xe cho Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan, theo hợp đồng lao động từ 02/1/2007 đến 31/12/2007. Ngày 27/5/2007 anh điều khiển xe ô tô 29V - 7689 vận chuyển cát theo cung đường từ đồng Giải Phóng đến cảng Khuyến Lương. Đến khoảng 0h30 phút ngày 27/5/2007 thì xảy ra tai nạn với với xe mô tô biển kiểm soát 29U2 — 1102 do anh Nguyễn Đức Thi điều khiển vượt đèn đỏ, đâm vào bánh sau xe ô tô. Hậu quả là anh Nguyễn Đức Thi chết, xe máy do anh Thi điều khiển bị hỏng. Nay gia đình ông Quân có yêu cầu công ty TNHH Xây dựng thương mại và du lịch Minh Lan bồi thường thiệt

hại anh không có ý kiến gì, anh xác định trong vụ tai nạn giao thông này anh không có lỗi. Anh yêu cầu Toà án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex do chị Hoàng Yến Oanh đại diện theo uỷ quyền trình bày: Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan tham gia bảo hiểm cho chiếc xe ô tô biển kiểm soát 29V-7689 theo giấy chứng nhận bảo hiểm số 60063966 ngày 23/1/2007, có hiệu lực từ ngày 23/1/2007 đến 23/1/2008. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 9 Quy tắc bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới ban hành theo Quyết định số 23/2003/QĐ ngày 25/2/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex sẽ bồi thường cho người thứ 3 theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới. Với căn cứ trên trong vụ tai nạn giao thông này cơ quan có thẩm quyền đã kết luận lỗi hoàn toàn do nạn nhân Nguyễn Đức Thi là người điều khiển xe mô tô gây ra. Do vậy Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex không có trách nhiệm thanh toán bồi thường cho người thứ ba.

Anh Bùi Anh Tuấn trình bày: Anh là bạn của anh Nguyễn Đức Thi. Vào 0h30 ngày 27/5/2007 anh cùng anh Nguyễn Đức Thi mỗi người điều khiển một xe máy chở bạn đi chơi. Đến ngã ba Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, Thanh Trì, Hà Nội gặp ô tô của Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan đi ngược chiều chuyển hướng sang trái. Anh phóng qua đầu xe ô tô, còn anh Thi đâm vào xe gây tai nạn. Cơ quan Công an quận Hoàng Mai đã kết luận anh không có lỗi. Chiếc xe máy do anh Thi điều khiển là xe máy của anh đã cho anh Thi mượn. Sau khi tai nạn xảy ra, gia đình anh và gia đình ông Quân đã sửa xe máy hết 8.955.000đ. Ông Quân đã chi trả số tiền này. Vì vậy trước yêu cầu bồi thường thiệt hại của gia đình ông Quân đối với Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan anh không có ý kiến gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/20009/DSST ngày 03-06-2009, Toà án nhân dân quận Thanh Xuân đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 6 Điều 25; khoản 1 Điều 33; Khoản 1 điều 131; Điều 243; 245 - Bộ luật tố tụng dân sự

Áp dụng: K2 Điều 604; K2 Đ608; Đ610; Điểm a K2 Đ612; Đ623 - Bộ luật dân sự.

Áp dụng: Nghị quyết số 03/2006/NQ - HĐTP ngày 08/7/2006.

Áp dụng: Khoản 2 điều 7; Khoản 1 điều 11 Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về lệ phí, án phí Toà án.

Áp dụng thông t số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của TANDTC - VKSNDTC -BTP - BTC.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của gia đình ông Nguyễn Văn Quân và chị Nguyễn Thuỳ Dung cụ thể nh sau:

- Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan bồi thường 9.870.000đ tiền mai táng phí cho ông Nguyễn Văn Quân và bà Trần Thị My.

- Buộc Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan phải bồi thường 20.000.000đ hai mươi triệu đồng) tiền tổn thất tinh thần và 4.477.500đ (Bốn triệu bốn

trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền sửa xe máy cho ông Nguyễn Văn Quân và bà Trần Thị My.

Tổng cộng số tiền Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn Quân và bà Trần Thị My là : 34.347.500đ (Ba mươi t triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng)

- Buộc Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan phải bồi thường cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Đức Tú 300.000đ/một tháng (Ba trăm nghìn đồng) cho chị Nguyễn Thuỳ Dung là mẹ của cháu Tú. Việc bồi thường tiền cấp dưỡng thực hiện nh sau:

Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan bồi thường một lần tiền cấp dưỡng tính từ tháng 12/2007 đến tháng 5/2009 số tiền là 300.000đ x 17 tháng = 5.100.000đ (Năm triệu một trăm ngàn đồng) và Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan phải bồi thường hàng tháng tiền cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Đức Tú 300.000đ/ tháng kể từ tháng 6/2009 đến khi cháu Nguyễn Đức Tú trở thành 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thuỳ Dung về yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Minh Lan hoàn trả số tiền 5.000.000đ tiền chi phí giám định Gien giữa ông Nguyễn Văn Quân và cháu Nguyễn Đức Tú.

Về án phí: Công ty TNHH Xây dựng thương mại Du lịch Minh Lan phải chịu 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan không thanh toán đầy đủ số tiền 34.347.500đ đồng cho ông Nguyễn Văn Quân, bà Trần Thị My và tiền cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Đức Tú cho chị Nguyễn Thuỳ Dung theo nh phần quyết định trên của bản án. Gia đình ông Nguyễn Văn Quân và chị Nguyễn Thuỳ Dung có đơn yêu cầu thi hành án gửi cơ quan thi hành án dân sự quận Thanh Xuân. Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan còn phải trả số tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định tương ứng với số tiền cha thanh toán và thời gian cha thi hành án.

Bản án còn quyết định về quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15-06-2009, ông Quân kháng đề nghị tăng khoản tiền trợ cấp nuôi cháu Tú lên 1.200.000đ/tháng.

Ngày 12-06-2009, bà Doãn Ngọc Lan đại diện Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên toà nguyên đơn và bị đơn không thể thương lượng được với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không xuất trình chứng cứ mới.

Ông Nguyễn Văn Quân đề nghị phía Công ty Minh Lan cấp dưỡng nuôi cháu Tú mỗi tháng 600.000đ làm một lần.

Ông Đặng Quang Minh đồng ý hỗ trợ gia đình ông Quân số tiền 30.000.000đ và không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Tú vì lái xe của Công ty không có lỗi.

Luật s Dơng Minh Kha phát biểu:

- Tòa án cấp sơ thẩm xử nh vậy là quá nhẹ, tuy nhiên gia đình nạn nhân không kháng cáo về vấn đề bồi thường nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên phần này.

- Đối với kháng cáo của gia đình ông Quân đề nghị tăng số tiền cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Đức Tú lên mỗi tháng 600.000đ. Vì đây là vụ án tai nạn giao thông do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra nên Công ty Minh Lan phải bồi thường kể cả khi Công ty không có lỗi theo điều 623 Bộ luật dân sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông Quân tăng tiền cấp dưỡng nuôi cháu Tú mỗi tháng 600.000đ và đọc nhận vào một lần là 192.600.000đ.

XÉT THẤY

Về tố tụng: Trong vụ án có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Nguyễn Thuỳ Dung, anh Nguyễn Huy Thông, chị Hoàng Yến Oanh đã có văn bản xin xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của tại Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Vào lúc 0h30 phút ngày 27/5/2007 tại ngã ba Pháp Vân - Ngọc Hồi xảy ra vụ tai nạn giao thông giữa xe mô tô biển kiểm soát 29U5 - 1102 do anh Nguyễn Đức Thi điều khiển, phía sau chở chị Nguyễn Ngọc Tú và chị Nguyễn Thị Thắm; xe đi theo đường Ngọc Hồi, chiều Văn Điển hóng Đuôi Cá va chạm với xe ô tô biển kiểm soát 29V - 7689 do anh Nguyễn Huy Thông điều khiển đi đường Giải Phóng chiều Đuôi Cá hóng Văn Điển chuyển hóng rẽ trái vào Pháp Vân về hóng Yên Sở. Xe mô tô đâm vào bánh sau xe ô tô; hậu quả làm anh Thi bị thương nặng đợc đă đi cấp cứu tại bệnh viện nhng đă chết vào hồi 03h cùng ngày; chị Tú và chị Thắm bị thương. Xe mô tô bị hỏng nhẹ. Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an quận Hoàng Mai đă xác định nguyên nhân vụ tai nạn giao thông là do nạn nhân Nguyễn Đức Thi điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 29U5-1102 vọt đèn đỏ, không giảm tốc độ khi đến đường giao nhau, chở quá số người qui định, vi phạm Điều 11, Điều 22 và Điều 28 Luật giao thông đường bộ. Do đó, tại Quyết định số 06 ngày 10/9/2007 (Bl 35) Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Công an quận Hoàng Mai quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ án hình sự vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra tại ngã ba Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội ngày 27/05/2007.

Nh vậy, trong trường hợp này lỗi hoàn toàn thuộc người bị thiệt hại là anh Nguyễn Đức Thi, lái xe Nguyễn Huy Thông không có lỗi nên chủ phương tiện là Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan (sau đây viết tắt là Công ty Minh Lan) cũng không có lỗi. Vì vậy, người gây thiệt hại không phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 617 của Bộ luật dân sự và tiểu mục 1 Phần I; tiểu mục C mục 2 Phần III Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08 tháng 07 năm 2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hớng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đây là vụ tai nạn giao thông do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, việc bồi thường phải thực hiện ngay cả khi người điều khiển hoặc chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ không có lỗi là không đúng; bởi lẽ theo quy định tại Điều 617 Bộ luật dân sự thì nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại thì người

gây thiệt hại không phải bồi thường. Trong trường hợp này anh Nguyễn Đức Thi điều khiển xe mô tô chở 3 người (chở số người quá quy định), vượt đèn đỏ; lại vượt phải, đâm va chạm là phía sau xe ô tô do anh Nguyễn Huy Thông điều khiển đang lưu thông trên đường. Tại biên bản làm việc do Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân lập ngày 14/8/2008 (BL140) Công an quận Hoàng Mai đã xác định lái xe Nguyễn Huy Thông không có lỗi trong vụ tai nạn giao thông này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan phải bồi thường cho gia đình nạn nhân số tiền 34.347.500đ và cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Đức Tú mỗi tháng 300.000đ kể từ tháng 12 năm 2007 đến khi cháu Tú 18 tuổi là không có căn cứ.

Tuy nhiên, tại biên bản hoà giải lập ngày 17/8/2009 và tại phiên tòa hôm nay; phía Công ty Minh Lan đã tự nguyện hỗ trợ gia đình người bị hại số tiền 30.000.000đ. Xét sự tự nguyện của người đại diện cho Công ty Minh Lan là ông Đặng Quang Minh không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn Quân đề nghị tăng mức cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Đức Tú lên mỗi tháng 1.200.000đ thì thấy: Tại văn bản uỷ quyền ngày 25/2/2009 (BL177,178) chị Nguyễn Thùy Dung chỉ uỷ quyền cho ông Quân “đến khi kết thúc phiên tòa và nhận bản án tại Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân” chứ không uỷ quyền cho ông Quân kháng cáo bản án sơ thẩm. Do đó, việc ông Quân kháng cáo yêu cầu tăng tiền cấp dưỡng nuôi cháu Tú là không có căn cứ để xem xét giải quyết; Mặt khác trong trường hợp này chị Dung mới là người đại diện đương nhiên của cháu Tú, vì vậy, nếu chị Dung không uỷ quyền thì ông Quân không có t cách kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm về phần cấp dưỡng nuôi cháu Tú. Hơn nữa, nh đã nhận định ở trên do lái xe Nguyễn Huy Thông không có lỗi nên không thể buộc Chủ phong tiện là Công ty Minh Lan cấp dưỡng nuôi cháu Tú đợc. Vì vậy, bác yêu cầu này của nguyên đơn.

Về án phí: Ông Quân và bà My không phải chịu phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu của ông Quân không đợc chấp nhận nên (bị đơn) Công ty Minh Lan không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 275 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản Điều 604, Điều 617, khoản 1 Điều 623 và Điều 305 của Bộ luật dân sự;

Tiểu mục 1 Phần I, Tiểu mục b mục 1 và tiểu mục c mục 2 phần III Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 8-7-2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;

Điểm 13 Điều 3, Điều 11, Điều 22 và Điều 28 của Luật Giao thông đường bộ;

Điều 7, Điều 11, Điều 12, Điều 13 của Nghị định số 70/CP ngày 12-6-2007 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04//2009/DS-ST ngày 03-06-2009 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân và xử nh sau:

1. Bác yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của ông Nguyễn Văn Quân và bà Trần Thị My đối với Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan.

Ghi nhận tự nguyện của Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan do ông Đặng Quang Minh đại diện hỗ trợ tiền mai táng phí, tiền sửa chữa xe mô tô biển kiểm soát 29U-1102 và tiền tổn thất về tinh thần cho ông Nguyễn Văn Quân và bà Trần Thị My số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

2. Bác yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) của chị Nguyễn Thuỳ Dung về việc buộc Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan bồi thường tiền cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Đức Tú mỗi tháng 1.200.000đ cho đến khi cháu 18 tuổi.

3. Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thuỳ Dung về việc buộc Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan hoàn trả số tiền 5.000.000đ tiền chi phí giám định Gien (giữa ông Nguyễn Văn Quân và cháu Nguyễn Đức Tú).

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngời đọc thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, ngời phải thi hành án cha thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nớc quy định tưng ứng với thời gian cha thi hành án.

4. Về án phí: Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả Công ty TNHH Xây dựng, thương mại và Du lịch Minh Lan 50.000đ (năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 006885 ngày 15-6-2009 của Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 24 tháng 08 năm 2009.

Nơi nhân:

- VKSND Tp Hà Nội;
- TAND quận Thanh Xuân;
- THA dân sự quận Thanh Xuân;
- Đương sự;
- Lu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Thị Thắng

Toà án nhân dân
Huyện gia viễn
Tỉnh ninh bình

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/ 2006/ DSST

Ngày 15/ 8/ 2006

V/ v bồi thường thiệt hại do súc
vật gây ra.

Nhân danh

nóc cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam

Toà án nhân dân huyện gia viễn

Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Ông Nguyễn Ngọc Hanh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông : Tạ Văn Khiêu - Cán bộ hu trí xã Gia Phong

Cán bộ hu trí xã Gia Phong

2. Ông : Bùi Trọng Hạp - Cán bộ hu trí xã Gia Hng

Th ký toà án ghi biên bản phiên toà : ông Hà Thiện Thành— Cán bộ toà án nhân dân huyện Gia Viễn.

Ngày 15 tháng 8 năm 2006 tại trụ sở Toà án tiến hành xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 13/2006/TLST ngày 29 tháng 6 năm 2006 về việc kiện đòi bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra theo Quyết định đa vụ án ra xét xử số 11/2006/QĐXX- ST ngày 01 tháng 8 năm 2006 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn : chị Nguyễn Thị Ngải , sinh năm 1960

Nghề nghiệp: làm ruộng

Sinh trú quán: thôn Hoàng Long, xã Gia Trung, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Biên, sinh năm 1935

Sinh trú quán: thôn Hoàng Long, xã Gia Trung, huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình.

Nghề nghiệp: làm ruộng.

Hai bên đương sự đều có mặt tại phiên toà.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Đào Thị Phong , sinh năm 1944 (vợ ông Biên)

Trú tại: thôn Hoàng Long, xã Gia Trung, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

Nhận thấy

Trong đơn khởi kiện và những bản tờ trình tiếp theo thể hiện tại hồ sơ thì sự việc được diễn ra nh sau:

Vào khoảng 18 giờ ngày 22 tháng 2 năm 2006 khi đi làm về chị Nguyễn Thị Ngải thấy con mình là Nguyễn Văn Đại 9 tuổi kêu đau ở bụng và ở gáy , chị Ngải hỏi cháu, cháu trả lời là do bò nhà ông Biên húc vào bụng đầu đập vào tồng nhà chị Luyện. Từ đó

cháu liên tục kêu đau bụng, buồn nôn, ăn vào luôn bị mửa, chị cho cháu đến nhà ông Hiến thầy thuốc nghỉ hu tại thôn nhờ khám và cho thuốc nhng không có sự chuyển biến, do điều kiện hoàn cảnh gia đình quá khó khăn nên mãi đến ngày 24 tháng 2 năm 2006 chị mới cho cháu đi bệnh viện huyện. Do bệnh tình của cháu nặng nên bệnh viện huyện Gia Viễn giới thiệu cho cháu đi bệnh viện tỉnh Ninh Bình. Quá trình điều trị mặc dù bệnh viện tỉnh đã dùng nhiều phương pháp cứu chữa nhng máu trong mồm luôn bị nôn ra, ngời co dật. Đến ngày 27 tháng 2 năm 2006 tình trạng sức khoẻ của cháu hết sức nguy kịch, đến 5 giờ chiều cùng ngày cháu Đại đã qua đời, sau khi chôn cất cháu Đại, nội tộc dòng họ Nguyễn (chi 2) đã họp bàn giải quyết, gia đình ông Biên xin hỗ trợ một phần. Vì không có sự thoả thuận trong cách giải quyết nên chị Ngải đã làm đơn đề nghị cơ quan công an huyện Gia Viễn giải quyết. Sau khi kết thúc điều tra công an huyện đã có kết luận và chuyển hồ sơ sang Toà án để giải quyết. Tại toà, chị Nguyễn Thị Ngải vẫn không thay đổi yêu cầu buộc gia đình ông Biên phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho con chị đã chết do bò của ông Nguyễn Văn Biên húc, cụ thể với số tiền là 25 triệu đồng.

Phía bị đơn: ông Nguyễn Văn Biên đã có bản tự khai ngày 9/7/2006, tại Toà án với nội dung: vào khoảng 17 giờ ngày 22/2/2006 ông dắt con bò của gia đình ra buộc ở đồng làng cạnh nhà ông với nhà chị Luyện. Sau khi buộc, vì bò con còn ở trong chuồng, bò mẹ dứt thừng chạy về. Sau đó ông lại dắt bò mẹ ra buộc ở chỗ cũ, thì đọc chị Luyện nói là bò của ông húc vào cháu Đại con chị Nguyễn Thị Ngải, ông trực tiếp đến hỏi cháu Đại là có sao không, cháu Đại trả lời là không sao và cháu vẫn nô đùa với bọn trẻ. Đến ngày 23/2/2006 ông không thấy chị Ngải nói gì, cho đến ngày 24/2/2006 ông nghe tin cháu Đại đi bệnh viện tỉnh Ninh Bình, đến ngày 27/2/2006 cháu Nguyễn Văn Đại qua đời. Trong quá trình cháu Đại ở bệnh viện Gia đình ông đã đưa cho chị Ngải với số tiền là 400.000 đồng.

Việc chị Ngải đưa đơn đề nghị ông phải có trách nhiệm bồi thường, ông hoàn toàn không đồng ý. Xuất phát từ tình cảm ông xin đọc hỗ trợ gia đình chị Ngải với số tiền là 1 triệu đồng.

Tại phiên toà hôm nay ông Nguyễn Văn Biên đã có sự thay đổi yêu cầu, ông xác định cái chết của cháu Nguyễn Văn Đại hoàn toàn không phải do bò của gia đình ông húc. Do đó ông không có trách nhiệm bồi thường. Kể cả sự hỗ trợ cho gia đình chị Ngải.

Xét thấy

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đọc thẩm tra đối chiếu tại phiên toà, các chứng cứ tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Khoảng 17 giờ ngày 22 tháng 2 năm 2006, cháu Nguyễn Văn Đại sinh năm 1998, con bà Nguyễn Thị Ngải ở thôn Hoàng Long, xã Gia Trung chơi ở quán bán hàng của chị Bùi Thị Luyện, bị con bò mẹ của gia đình ông Nguyễn Văn Biên thôn Hoàng Long, xã Gia Trung húc vào bụng, sự việc diễn ra ngay sau đó chị Bùi Thị Luyện ngời chứng kiến đã kịp thời thông báo ngay cho ông Nguyễn Văn Biên biết là bò ông đã húc vào bụng cháu Đại, chính bản thân ông Nguyễn Văn Biên đã hỏi lại cháu Đại có sao không, cháu Đại trả lời là không sao đến tối 22 và ngày 23 / 2 cháu Đại liên tục kêu đau và đọc thầy thuốc là ông Nguyễn Văn Hiến nghỉ hu tại thôn

Hoàng Long khám cháu Đại có đau ở bụng có cục rắn nghi là ruột thừa nên đề nghị chị Ngải cho cháu Đại đi ngay bệnh viện, ngày 24/ 2/ 2006 chị Ngải cho cháu Nguyễn Văn Đại đi bệnh viện Ninh Bình. Đến ngày 27/2/ 2006 do bệnh tình của cháu quá nặng nên đã qua đời.

Việc cháu Nguyễn Văn Đại bị tử vong đã được bệnh viện tỉnh Ninh Bình chuẩn đoán là uốn ván toàn thân co dật liên tục. Đến ngày 26/ 2/2006 bệnh viện xác định có nguy cơ tử vong.

Việc cháu Đại bị tử vong có liên kết chặt chẽ và liên hệ với cái chết của cháu Đại. Bởi lẽ, sau khi bỏ húc với quãng thời gian liên hệ cháu Đại kêu đau đớn, do điều kiện hoàn cảnh gia đình quá khó khăn, nên cháu Đại không kịp đi ngay vào Viện mà qua ngày 24/2/2006 cháu Đại được đưa đi bệnh viện, mặc dù không có kết quả của Giám định pháp y về nguyên nhân dẫn đến cái chết. Song qua bệnh án, qua theo dõi hàng ngày, cháu Nguyễn Văn Đại bị uốn ván toàn thân, liên tục bị co dật phải thở bằng bình ôxi và dùng phong tiện hút đờm rãi, điều đó đã minh chứng cái chết của cháu Đại do vi trùng uốn ván xâm nhập (Tuy bệnh viện không xác định đờng xâm nhập, bản thân cháu Đại khi vào viện qua phiếu theo dõi chức năng sống đã xác định bệnh nhân Nguyễn Văn Đại 9 tuổi nặng 17 kg, điều này khẳng định sự phát triển không bình thường của đứa trẻ là thể lực quá yếu.

Bỏ húc vào cơ thể cháu Đại là hoàn toàn có xảy ra trên thực tế được khẳng định tại thời điểm khi xảy ra, một phần nào đã gây nên tổn thương về sức khoẻ, nó là một nguyên nhân xa, tạo đà và tạo điều kiện thúc đẩy nhanh tiến triển của căn bệnh hiểm nghèo làm cho bệnh nhân nhanh chóng tử vong.

Việc ông Nguyễn Văn Biên từ chối bồi thường và cho rằng bỏ ông không húc vào cháu Đại nhằm trốn tránh trách nhiệm, song thực tế khi cháu Đại vào viện điều trị gia đình ông Biên đã có sự quan tâm thăm nom và tự nguyện bồi thường 400.000 đồng, họ hàng nội tộc cũng có những khuyên dãi, ông bà Biên xin hỗ trợ một phần mai táng phí. Điều đó chứng tỏ ông đã có nhận thức một phần trách nhiệm, nay ông khước từ trách nhiệm là không thể chấp nhận được, cần có sự buộc trách nhiệm phải bồi thường cho chị Ngải với số tiền tương ứng với lỗi do ông gây ra, nghĩa là buộc ông phải bồi thường với số tiền cụ thể trên dới 1/3 tổng số tiền bị thiệt hại do chị Ngải đưa ra khoảng 6 — 7 triệu đồng.

Việc chị Ngải đề nghị mức phải bồi thường là 25 triệu đồng là không phù hợp với thực tế khách quan, chỉ chấp nhận một phần theo lỗi của người có súc vật gây ra.

Từ nhận định trên đây.

áp dụng điều 604, 625 bộ luật dân sự, Điều 131 Bộ luật tố tụng Dân sự. Nghị định 70/ CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về chế độ án phí, lệ phí toà án.

Toà án nhân dân huyện Gia Viễn

Quyết Định

1.*xử buộc ông Nguyễn Văn Biên* và Đào Thị Phương ở thôn Hoàng Long, xã Gia Trung phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do súc vật của gia đình mình gây ra cho chị Nguyễn Thị Ngải với số tiền là 7.000.000 (bảy triệu) đồng chẵn. Đã bồi thường được 400.000 đồng, còn phải bồi thường với số tiền là 6.600.000 (sáu triệu sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực hoặc có đơn đề nghị thi hành án nếu ông Nguyễn Văn Biên và bà Đào Thị Phong chậm thi hành sẽ phải chịu mức lãi suất quá hạn theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam tương ứng với số tiền cha thi hành tại thời điểm đó.

2. **Về án phí:** Ông Nguyễn Văn Biên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự với số tiền là 330.000 (ba trăm ba mươi ngàn) đồng.

án xử công khai sơ thẩm các bên đương sự đều có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

T/M hội đồng xét xử

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- *Toà án tỉnh*
- *VKSND huyện*
- *THA*
- *Các đương sự*
- *Lu văn phòng.*
- *Lu hồ sơ*

VỤ ÁN CON NGỔNG¹

Bản án số 100/DSPT ngày 07/6/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Tóm tắt nội dung:

Khoảng 15 giờ chiều ngày 14/8/2003, anh Khánh thuê xe ôm do anh Thái chở từ ấp Lộ Sỏi về đò Đôn Xuân để về nhà ở xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Đi được khoảng 200m thì xe cán phải con ngõng nhà anh Trung làm anh Khánh và con gái 22 tháng tuổi bị ngã, lúc đó chiều xe ba gác do anh Tùng điều khiển ở phía sau chạy tới lao vào làm anh Khánh bị thương, con gái anh tử vong. Anh Khánh khởi kiện yêu cầu anh Thái và anh Tùng có trách nhiệm bồi thường chi phí điều trị của anh, tiền mai táng cho con anh 8 triệu đồng và tiền bồi thường tổn thất tinh thần 15 triệu đồng. Tổng cộng hai khoản là 23 triệu đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận một phần yêu cầu của anh Khánh. Buộc anh Thái và anh Tùng phải có trách nhiệm bồi thường cho anh các khoản tổng cộng 9.709.931 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đã căn cứ vào biên bản điều tra xác minh tại hiện trường xảy ra tại nạn cũng như lời khai của những người có liên quan trong vụ án. Tai nạn giao thông xảy ra do anh Thái điều khiển xe Honda với tốc độ khoảng 45km/giờ cán phải con ngõng nên xe ngã làm 3 người trên xe đều bị ngã. Hậu quả là làm cho cháu Mũi con của anh Khánh mới 22 tháng tuổi chết ngay tại chỗ, còn anh Khánh bị xe ba gác của anh Tùng chạy tới lô đi một đoạn. Ngoài ra, Hội đồng xét xử thấy cơ quan công an là cơ quan chức năng cũng cho rằng do anh Thái cán con ngõng bay qua mới ngã xe, tức lỗi khách quan.

Nhưng cấp sơ thẩm không đưa anh Trung là chủ của con ngõng, con ngõng là nguyên nhân trực tiếp gây ra tai nạn theo Điều 629 Bộ luật dân sự năm, lỗi của gia súc, lỗi của anh Thái, xem xét tiền tổn thất tinh thần cho anh Khánh do con bị chết là vi phạm nghiêm trọng trong tố tụng không đưa hết người có liên quan trong vụ án để xét lỗi của các bên. Từ đó Hội đồng xét xử thấy tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nghĩ nên hủy toàn bộ án sơ thẩm.

VỤ ÁN CHÓ CĂN²

Bản án số 222/2007/DSPT ngày 02-8-2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang

Nội dung vụ việc:

Bà Thánh có nuôi một con chó nhỏ, thả rông nên hàng ngày con chó vẫn thường qua nhà chị Tha tự kiếm ăn. Vào sáng ngày 14-7-2006, con chó của bà Thánh vẫn qua nhà chị Tha ăn xương, do giành miếng thịt với cháu Thoa nên con chó tấp trúng miệng cháu Thoa làm chảy máu. Sự việc xảy ra có nhiều người nghe thấy. Qua

¹ Đỗ Văn Đại, *Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án* (sách chuyên khảo) - Tập 2, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2014, tr.223-224

² Đỗ Văn Đại, *Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án* (sách chuyên khảo) - Tập 2, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2014, tr.224-226

lời khai của các nhân chứng đều xác nhận “vào ngày xảy ra sự việc thì giữa chị Tha và bà Thánh có sự cựa cãi và nhờ chính quyền giải quyết”. Cụ thể, tại biên bản xác minh, bà Trịnh Oanh Kiều - Tổ trưởng tổ 2 ấp Trà Phô (BL27) khai: “Vào ngày xảy ra chó cắn, chị Tha ãm con đến nhà tôi trình bày sự việc, khi đó tôi thấy trên miệng cháu Thoa còn chảy máu và một dấu rang bên trong môi”. Và tại biên bản xác minh bà Trần Thị Đẹt (BL28) khai: “Sáng hôm đó tôi sang nhà chị Tha mua cháo, lúc đó chị Tha la lớn chó bà Thánh cắn, chị Tha ãm con qua nhà bà Thánh yêu cầu đi chích ngừa, hai bên cựa cãi, rồi bà Thánh chạy qua quán chị Tha ãm con chó đi về”. Do đó, bản án sơ thẩm xử căn cứ Điều 625 và Điều 609 Bộ luật dân sự, để buộc bà Thánh bồi thường chi phí cho chị Tha là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét về yêu cầu kháng cáo của bà Thánh, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở xem xét. Bởi lẽ sau khi sự việc xảy ra, bà Thánh có trực tiếp xem vết thương cháu Thoa “Tôi thấy trong miệng con bé có dấu trầy bên trong môi và bên ngoài bị ửng đỏ, có chảy máu và bà Thánh cũng xác nhận vào ngày hôm đó con chó có qua nhà chị Tha ăn thịt và chỉ có con chó của tôi” (BL44, 45). Và qua thu thập xác minh thông tin tại Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Kiên Giang thì bác sĩ Phước - Phó khoa truyền nhiễm về vacxin sinh phẩm - phụ trách tiêm chủng mở rộng cho biết: “Về chuyên môn nghiệp vụ có phương pháp khám để nhận biết được bệnh, để chích ngừa đúng quy định, cho càng nhỏ càng nguy hiểm ...” (BL29). Từ đó đủ cơ sở khẳng định cháu Thoa bị con chó bà Thánh cắn, được thể hiện tại phiếu tiêm ngừa dại (BL11).

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã bác đơn kháng cáo của bà Thánh, giữ nguyên bản án sơ thẩm dân sự số 99/2007/DSST ngày 20-6-2007, buộc bà Thánh phải bồi thường cho chị Tha số tiền 1.001.500 đồng.

DẮT BÒ QUA QUỐC LỘ, XE MÁY LAO VÀO³

Bản án số 191/DSPT ngày 19-8-2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long

Nội dung vụ việc:

Khoảng 8 giờ ngày 14-7-2004, ông Nhã điều khiển xe mô tô mang biển số 64F3-5272 do cha ông là ông Điện đứng tên trong giấy chứng nhận xe, chạy trên quốc lộ 53 theo hướng Vĩnh Long - Trà Vinh. Đến đoạn đường áp Cầu Ván, xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, ông đang chạy với vận tốc khoảng 30-40km/giờ thì phát hiện ông Quy đang giữ 3 con bò bên lề phải của hướng đi. Khoảng cách khi ông phát hiện ông Quy giữ bò là khoảng 60 mét, khi ông chạy vừa đến ngang nơi ông Quy giữ bò thì thấy ông Quy dùng tay đập vào cổ của con bò làm con bò nhảy tung ra lộ, đụng ngay vào đầu xe của ông làm xe của ông ngã xuống đường. Ngay lúc đó ông còn tỉnh táo nên chỉ thấy xe hỏng, ông yêu cầu ông Quy bồi thường xe nhưng ông Quy không đồng ý và lẩn tránh nơi khác. Sau đó, đầu của ông bị u to lên, ông bị đau đầu và

³ Đỗ Văn Đại, *Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án* (sách chuyên khảo) - Tập 2, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2014, tr.226-229

buồn nôn, bà con xung quanh kêu đi bệnh viện lo thương tích, nôn ông quá giang xe lên bệnh viện Vĩnh Long, sau đó chuyển luôn lên bệnh viện Chợ Rẫy mổ lấy máu bầm trong đầu và chuyển sang Trung tâm y tế quận 11 điều trị đến 26-7-2004 xuất viện.

Trong thời gian điều trị bị mất các khoản chi phí như sau: Tiền thuốc và viện phí là 11.048.000 đồng; chi phí cho người nuôi là 1.520.000 đồng; chi phí sửa xe là 640.000 đồng; tiền thu nhập bị mất do không lao động được là 44 ngày x 40.000 đồng/ngày = 1.760.000 đồng. Tổng cộng là 14.968.000 đồng nên ông khiếu nại yêu cầu ông Quy phải bồi thường số tiền này.

Ông Quy xác định: Khoảng 8 giờ ngày 14-7-2004 ông cho bò ăn bên lề phải của quốc lộ 53 (tính hướng Vĩnh Long đi Cầu Mới) thuộc ấp Cầu Ván, xã Tân Long Hội. Ông chuẩn bị dẫn bò qua quốc lộ về nhà, khi ông quan sát xe lưu thông trên quốc lộ, ông thấy xe của ông Nhã từ hướng Vĩnh Long về Cầu Mới cách ông khoảng 400-500 mét, thấy đảm bảo khoảng cách an toàn nên ông dẫn bò qua đường. Khi ông dẫn bò qua gần được nửa đường thì phát hiện xe của ông Nhã chạy vận tốc rất cao, không có còi báo, không phanh giảm tốc độ nên đã đụng thẳng vào chân trước của con bò, trước lên cổ con bò, làm gãy cổ con bò ngã chết tại chỗ. Ông Nhã thì ngã trên con bò và xe bay qua con bò, xe ông Nhã bị hư hỏng phần đầu, còn ông Nhã bị u đầu, không thương tích gì khác, sau đó ông Nhã đi bệnh viện Vĩnh Long để khám thương tích, con ông đi theo lên bệnh viện nhưng không tìm được ông Nhã. Sau đó gia đình ông có đến gi đình ông Nhã để giao 1 triệu đồng nhưng gia đình không nhận, cho rằng để điều trị cho ông Nhã xong rồi tính luôn. Qua sự việc này, ông xác định ông có lỗi dẫn bò qua quốc lộ, còn ông Nhã có lỗi chạy xe vận tốc cao, nên ông không đồng ý bồi thường toàn bộ cho ông Nhã mà ông đồng ý bồi thường theo các toa thuốc hợp lệ.

Ngày 01-3-2005 đại diện của gia đình ông Nhã là ông Điện (cha ruột ông Nhã) yêu cầu ông Quy và bà Cẩm bồi thường 8 triệu đồng nhưng ông Quy và bà Cẩm không đồng ý.

Bản án sơ thẩm số 31/DSST ngày 26-4-2005 của Tòa án huyện Mang Thít quyết định áp dụng Điều 609, 610, 611, 629 Bộ luật dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Điện. Buộc ông Quy và bà Cẩm liên đới bồi thường cho ông Nhã 6.172.800 đồng. Ngày 8-5-2005 ông Quy kháng cáo. Tuy nhiên Tòa án phúc thẩm đã bác đơn kháng cáo và giữ nguyên án sơ thẩm.

Bản án số 52/2010/DSST ngày 30/6/2010 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc tỉnh Long An

Ngày 24-12-2009, ông Trình đến nhà bà Lùn khi đã uống rượu. Sau đó, khoảng 19h cùng ngày ông có nhu cầu đi ra ngoài, nhưng lại không hỏi bà Lùn về lối đi mà tự đi lại ngoài sân nên đã bị chó nhà bà Lùn cắn. Do không thỏa thuận được về mức bồi thường, nên ông Trình đã khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Tấn, bà Lùn bồi thường chi phí điều trị 1 triệu đồng và chi phí đi lại đòi bồi thường và kiện cáo là 495 nghìn đồng.

Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trình. Theo đó, vợ chồng ông Tấn, bà Lùn phải bồi thường cho ông số tiền 1 triệu đồng. Số tiền 495 nghìn đồng ông đòi bồi thường không phải là chi phí cho việc điều trị nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, khi xét xử Tòa án huyện Cần Giuộc chỉ áp dụng các điều 604, 605, 606, 609 mà không áp dụng Điều 625 là chưa đủ cơ sở pháp lý. Vì đây là trường hợp súc vật gây thiệt hại nên phải áp dụng Điều 625 chứ không nên áp dụng Điều 604, vì tinh thần của Điều 604 đề cập đến căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra chứ không bao gồm trường hợp tài sản gây thiệt hại.

PHỤ LỤC
MỘT SỐ BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT LIÊN QUAN
ĐẾN NHÀ CỬA, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC

QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC THẨM SỐ 02/2006/DS-GĐT
NGÀY 21-02-2006 VỀ VỤ ÁN “TRANH CHẤP
VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI”

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Ngày 21 tháng 02 năm 2006, tại trụ sở Toà án nhân dân tối cao, đã mở phiên toà giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự tranh chấp về bồi thường thiệt hại giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh Dũng; trú tại: 137 Lê Hồng Phong, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Anh uỷ quyền cho con là anh Quách Chấn Thanh; trú tại: 133-135 Lê Hồng Phong, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN THẤY:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10-3-1997 và lời khai tại Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, ông Nguyễn Anh Dũng trình bày:

Tháng 02-1996, bà Huỳnh Thị Anh xây dựng lại nhà 3 tầng toạ lạc tại số 133-135 Lê Hồng Phong, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã xâm phạm đến căn nhà của gia đình ông Dũng, cụ thể như sau:

- Xây tường sát tường nhà 137 Lê Hồng Phong của ông Dũng không có sự thoả thuận của ông Dũng;

- Làm kiềng móng dài 18m nằm đè lên móng nhà ông Dũng từ phía trước đến phía sau;

- Tầng 2 xây chui vào ô văng cửa sổ 40cm;

- Tầng 3 xây chui vào ô văng cửa sổ 20cm;

- Cột bê tông trên sân thượng đổ lấn sang và đè lên mái che nhà có chiều 15cm ´ 20cm;

- Ba cửa sổ phía sau lấn sang không gian nhà ông Dũng 20cm;

- Đập 1 miếng bê tông có chiều 15cm ´ 30cm trên mái che nhà ông Dũng.

Cũng do việc gia đình bà Anh làm kiềng móng dài 18m nằm đè lên móng nhà ông Dũng và hệ thống ống nước ngầm dưới nền nhà bà Anh bị vỡ dẫn đến nhà ông Dũng bị lún và nứt tường từ tầng 1 đến tầng 3, nứt bể chứa nước và nhà bếp phía sau.

Vì vậy, ông Dũng yêu cầu bà Anh phải bồi thường thiệt hại nhà và yêu cầu bà Anh phải tháo dỡ kiềng đà móng và tường nhà nằm trên phần móng nhà của ông Dũng.

Anh Quách Chấn Thanh đại diện cho bà Anh trình bày:

Trước đây, tường nhà bà Anh và tường nhà ông Dũng có một khoảng cách là 20cm. Khi gia đình bà Anh làm nhà mới, gia đình ông Dũng đã thoả thuận để nhà bà Anh được xây sát vào tường nhà ông Dũng. Khi làm chân móng nhà, gia đình bà Anh đổ chân móng trên phần đất của gia đình mình, sau đó làm đà vuông góc với chân móng kéo ra sát tường nhà ông Dũng rồi đổ kiềng đà móng sát tường và nằm trên móng nhà ông Dũng. Từ đó, xây tường sát với tường nhà ông Dũng. Vì tầng 2 và 3 nhà ông Dũng có các ô văng cửa sổ chia ra, nên tường nhà bà Anh xây chui vào các ô văng đó. Khi xây dựng, thợ xây có đập 1 miếng bê tông trên mái nhà ông Dũng, nhưng sau đó đã được trám lại. Bà Anh không đồng ý với yêu cầu của ông Dũng buộc gia đình bà Anh phải tháo dỡ kiềng đà móng nhà vì gia đình ông Dũng đã thoả thuận cho gia đình bà Anh được xây tường sát tường nhà ông Dũng và được cất những ô văng nhà ông Dũng để xây tường.

Anh Thanh đại diện cho bà Anh thừa nhận việc gia đình bà Anh xây nhà có làm ảnh hưởng đến nhà ông Dũng, nhưng một phần thiệt hại là do nhà ông Dũng xây dựng từ năm 1963 nên chất lượng nhà đã xuống cấp. Anh Thanh đề nghị nhờ Trung tâm kiểm định xây dựng xác định thiệt hại nhà ông Dũng và yêu cầu mỗi bên phải chịu một phần thiệt hại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/DSST ngày 03 và 04-6-2003, Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh Dũng.

- Buộc bà Huỳnh Thị Anhbồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Anh Dũng số tiền 28.377.000 đồng.

- Buộc bà Huỳnh Thị Anh phải tháo dỡ đà giềng và tường nhà 133-135 Lê Hồng Phong, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã xây chồng lấn xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của ông Dũng, trả lại phần chân móng nhà 137 Lê Hồng Phong, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (bao gồm cả lòng đất và phần không gian theo chiều thẳng đứng); phải bồi thường thiệt hại phát sinh do quá trình tháo dỡ hoặc do chậm việc tháo dỡ gây ra cho nhà 137 Lê Hồng Phong, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Buộc bà Anh phải chịu 23.397.000 đồng tiền chi phí giám định, khoản tiền này bà Anh phải thanh toán trực tiếp cho ông Dũng.

- Về án phí: Bà Huỳnh Thị Anh phải chịu 1.418.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Anh Dũng được nhận lại 50.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 1585 ngày 19-3-1997 tại Đội thi hành án thành phố Buôn Ma Thuột.

Kể từ ngày ông Dũng có đơn yêu cầu thi hành án hàng tháng bà Anh còn phải chịu lãi suất quá hạn theo mức Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền chưa thi hành án.

Các đương sự có thời gian kháng cáo 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Ngày 16-6-2003, anh Quách Chấn Thanh kháng cáo với nội dung:

- Căn nhà của gia đình ông Dũng xây dựng đã lâu, hết thời hạn sử dụng nhưng không được trùng tu bảo dưỡng, nên tường nhà bị nứt không thể hoàn toàn do lỗi của gia đình bà Anh.

- Trước khi xây dựng nhà, gia đình bà Anh đã xin giấy phép xây dựng, khi khởi công có đại diện chính quyền địa phương, các gia đình có ranh giới liền kề trong đó có cả ông Dũng, nhưng ông Dũng không có ý kiến gì, sau khi xây dựng xong một thời gian thì ông Dũng mới cho rằng gia đình bà Anh xây dựng làm ảnh hưởng gây nứt tường nhà và lấn chiếm đất của gia đình ông Dũng, nên không chấp nhận yêu cầu của ông Dũng.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 14 ngày 19 và 20-5-2004, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 69 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự. Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 263, 264, 270, 271, 272, 273, 609, 610, 631 Bộ luật dân sự, tuyên xử:

- Buộc bà Huỳnh Thị Anh phải bồi thường thiệt hại tài sản cho ông Nguyễn Anh Dũng số tiền là 43.650.600 đồng (bao gồm sửa chữa cải tạo nhà và giá trị quyền sử dụng đất).

- Về án phí dân sự: Bà Huỳnh Thị Anh phải chịu là 2.182.530 đồng.

Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên và tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

Bà Anh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Anh Dũng có đơn khiếu nại với nội dung: Yêu cầu bà Anh trả lại quyền sở hữu móng căn nhà của ông Dũng mà bà Anh đã xây đè lên trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 60/QĐ/KNGĐT-V5 ngày 22-9-2005, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhận định:

“Căn nhà 137 Lê Hồng Phong của ông Nguyễn Anh Dũng và căn nhà 133-135 Lê Hồng Phong của bà Huỳnh Thị Anh là hai căn nhà liền kề nhau. Tháng 2-1996 bà Huỳnh Thị Anh xây dựng lại căn nhà 133-135 đã xây đè lên móng tường và chui vào ô văng cửa sổ nhà 137 Lê Hồng Phong của ông Nguyễn Anh Dũng, gây thiệt hại đến nhà của ông Dũng là có thật. Án sơ thẩm xử buộc bà Huỳnh Thị Anh phải bồi thường thiệt hại và phải tháo dỡ toàn bộ đà giằng và tường nhà, trả lại phần chân móng nhà 137 Lê Hồng Phong bao gồm cả lòng đất vào khoảng không gian thẳng đứng cho ông

Dững là đúng. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi và ổn định cuộc sống của các bên đương sự, Toà án cấp phúc thẩm buộc bà Anh phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất (móng nhà) do bà Anh lấn qua nhà ông Dững là hợp tình, hợp lý; tuy nhiên Toà án cấp phúc thẩm lại áp dụng giá theo Quyết định số 2920/QĐ-UB ngày 10-12-1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk mức giá các loại đất trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột để buộc bà Anh bồi thường giá trị quyền sử dụng đất cho ông Dững là không hợp lý (theo Công văn số 811/TC-CV ngày 02-8-2005 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk thì Quyết định 2920/QĐ-UB ngày 10-12-1998 của UBND tỉnh Đắk Lắk không còn phù hợp) gây thiệt hại cho đương sự.

Do đó, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm: Huỷ bản án phúc thẩm dân sự nêu trên và bản án dân sự sơ thẩm số 07/DSST ngày 03 và 04-6-2003 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ về cho Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại”.

Tại phiên toà giám đốc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao giữ nguyên quan điểm kháng nghị nêu trên.

XÉT THẤY:

Căn cứ vào văn tự đoạn mãi nhà ngày 30-12-1973 giữa ông Vui và bà Anh thì căn nhà bà Anh có chiều rộng mặt tiền là 7,4m và căn cứ vào giấy phép xây dựng số 51/GP.SXD ngày 08-2-1996 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk thì gia đình bà Anh được xây nhà có chiều rộng mặt tiền là 7,4m nhưng theo biên bản đo đạc của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì thực tế bà Anh đã xây dựng chiều rộng mặt tiền là 7,63m, sai với giấy phép xây dựng, vượt quá diện tích đất mà gia đình bà Anh được quyền sử dụng là 23cm. Thực tế, bà Anh đã xây kiềng móng nằm đè lên 20cm móng của nhà ông Dững. Bà Anh cho rằng khi xây dựng đã thoả thuận miệng với ông Dững để bà Anh được xây sát tường nhà ông Dững nhưng ông Dững không thừa nhận và bà Anh cũng không có chứng cứ để chứng minh vấn đề này.

Về nguyên tắc, bà Anh đã lấn chiếm đất thuộc quyền sử dụng của ông Dững thì bà Anh phải tháo dỡ công trình để trả lại đất cho ông Dững. Tuy nhiên, khi gia đình bà Anh xây dựng sát tường nhà ông Dững, làm kiềng trên móng nhà ông Dững, ông Dững không phản đối trong suốt quá trình từ khi bà Anh khởi công xây dựng (tháng 2-1996) đến khi hoàn thành (tháng 6-1996). Do việc đã xây dựng hoàn thiện nhà cao tầng, nếu buộc bà Anh phải dỡ bỏ và thu hẹp lại công trình sẽ gây thiệt hại rất lớn cho gia đình bà Anh. Xét diễn biến thực tế như trên, Hội đồng Thẩm phán nhất trí với quan điểm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại kháng nghị là Toà án cấp phúc thẩm không buộc bà Anh phải tháo dỡ phần tường nhà đè lên phía trên móng nhà ông Dững mà chỉ buộc bồi thường bằng tiền là hợp tình, hợp lý.

Do việc bà Anh xây sát tường nhà ông Dững, gây thiệt hại cho ông Dững về phần không gian trên đất ông Dững không sử dụng được có chiều rộng 20cm tính theo

móng nhà ông Dũng nên bà Anh phải bồi thường cho ông Dũng phần thiệt hại này. Phần thiệt hại này cũng phải được xác định căn cứ vào giá trị quyền sử dụng đất tại thị trường địa phương. Toà án cấp phúc thẩm căn cứ vào khung giá đất tại quyết định số 2920/QĐ-UB ngày 10-12-1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk với giá 1.720.000 đồng/m² trong khi không có chứng cứ chứng minh khung giá của Ủy ban nhân dân tỉnh phù hợp với giá thị trường là chưa đảm bảo đúng quyền lợi của ông Dũng theo quy định của pháp luật. Do đó, cần phải giải quyết phúc thẩm lại phần này.

Bởi các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 291; khoản 3 Điều 297 và khoản 1, khoản 2 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Huỷ bản án dân sự phúc thẩm số 14 ngày 19 và 20-5-2004 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng đã giải quyết việc tranh chấp về bồi thường thiệt hại giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Anh Dũng với bị đơn là bà Huỳnh Thị Anh.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Lý do huỷ bản án phúc thẩm:

Cần xác định lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường địa phương trên diện tích đất có tranh chấp.

- Nguyên nhân dẫn đến việc huỷ bản án phúc thẩm:

Thiếu sót trong việc cân nhắc, áp dụng khung giá đất trong quá trình giải quyết tranh chấp.